

PHẬT HỌC

TỪ QUANG

TẬP 57



MÙA
Vu Lan
BẢO HIỂU



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên
TRUNG TÂM PHẬT HỌC CHÁNH TRÍ



Nhà xuất bản Hồng Đức

PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 57

Mùa Vu Lan báo hiếu
PL. 2570



Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên
TRUNG TÂM PHẬT HỌC CHÁNH TRÍ



Nhà xuất bản Hồng Đức

MỤC LỤC

- 4 CHÁNH TÀ – TÀ CHÁNH - HT Thích Thiện Đạo
7 KIÊU CĂNG MẮT PHƯỚC (phần cuối) - HT Thích Giác Toàn
17 PHƯƠNG TIỆN THIỆN XẢO - Đỗ Hồng Ngọc
23 VU LAN PHỤNG HIẾU (Thơ) - Thích Quảng Minh
24 LÒNG CHA (Truyện ngắn) - Vu Gia
31 PHẬT PHÁP LÀ CON ĐƯỜNG TỈNH THỨC - Minh Quang
38 CHÙM LỤC BÁT MẸ (Thơ) - Lâm Băng Phương
39 MỘT GÓC NHỎ MỖI MÙA VU LAN - Dương Kinh Thành
42 NGÀY VU LAN SUY NGHĨ VỀ GIỚI HẠNH - Minh Ngọc
48 MỘT ĐỜI MẸ GÁNH SƯƠNG RƠI (Thơ) - Bùi Hoàng Linh
49 NGƯỜI THẦY ĐẦU TIÊN - Nguyễn Cẩn
59 TÌNH MẪU TỬ - Hoang Phong (dịch)
64 MẸ VÀ CON (Thơ) - Võ Thị Như Mai
65 ĐỜI SỐNG TĂNG ĐOÀN Ở NALANDA (ẤN ĐỘ) VÀO THẾ KỶ VII:
TỤC DÙNG THÌA (MUÔNG) VÀ ĐŨA - Nguyễn Cung Thông
71 A LA HÁN (Thơ) - Ngô Nguyễn Nghiễm

Hội đồng thẩm định

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
TS. Phạm Đức Thanh

Chủ biên

Tỳ kheo Thích Đồng Bồn

Tổ chức bản thảo

TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc
Cư sĩ Trí Tâm



Bạn đọc có thể liên hệ với Văn phòng “Tủ sách Phật học”
89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP. HCM

- 72** NGHỊCH LÝ CHỮ BIỂU Ý - *Nguyễn Hải Hoàn*
- 83** VU LAN DÂNG MẸ (Thơ) - *Dương Thế Nguyên*
- 84** OÁN THÙ NÊN CỎI CHỨ KHÔNG NÊN CỘT - *Tuệ Ân*
- 89** ẨN Ý HÌNH TƯỢNG VÀ DANH XUNG BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM
- *Tuệ Quán*
- 97** CHÚNG KINH TUYỂN TẬP THÍ DỤ - *TẬP LUYỆN NGỮ*
- *Trí Minh Đặng Hùng Anh* (chuyển thơ)
- 99** ALEXANDER ĐẠI ĐẾ VÀ ĐỨC PHẬT: MỘT SỰ TIẾN TRIỂN
LIÊN VĂN HÓA - *Cao Huy Hóa* (dịch)
- 104** TƯ TƯỞNG BÁT NHÃ TRONG THƠ THIỀN SƯ KHÔNG LỘ
- *Thích Minh Vương*
- 118** TÌNH MẸ (Thơ) - *Nguyễn Quốc Nam*
- 119** LỐI XUA - *Thích Quảng Thắng*
- 121** NHỚ MẸ (Thơ) - *Nguyễn Thị Ngọc Ánh*
- 122** NGHỀ LÀM MẬT MÍA VÀ CÁC NGÔI CỔ TỰ XỨ ĐOÀI - *Vicky Lê*
- 128** RỜI BẾN (Thơ) - *Nguyễn Thị Bình*
- 129** ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO Ở CẦN ĐƯỚC - *Nguyễn Văn Đông*
- 139** NGÀY CỦA MẸ (Thơ) - *Nguyễn An Bình*
- 140** VU LAN VÀ NHỮNG VONG HỒN LANG BẠT - *Thích Trúc Bồn Châu*
- 146** THƠ VIẾT VỀ MẸ NHÂN MÙA VU LAN - *Hoàng Thị Bích Hà*
- 147** VU LAN, CÔNG ĐỨC NGƯỜI MẸ - *Thích Trúc Bồn Thịnh*
- 154** MẤY DẶM PHÙ DU (Thơ) - *Mộc Yên Tử*
- 155** GIỮ MỘT TÂM BAN ĐẦU - *Thích Ấn Đắc*
- 160** TỪ BI VÀ TRÍ TUỆ - *Thích Đạt Ma Thắng Quảng*
- 164** CÓ MỘT MÙA HOA CẢI (Thơ) - *Người sông Hậu*
- 165** TRỞ VỀ CỘI NGUỒN ÁNH ĐẠO - *Thích Trúc Bồn Trường*
- 168** MẸ VỀ (Thơ) - *Tôn Nữ Mỹ Hạnh*
- 169** TIẾT VU LAN VÀ NHỮNG NGHI LỄ LIÊN QUAN - *Lê Hải Đăng*
- 175** CHÂN DUNG MẸ (Thơ) - *Lương Thiếu Văn*
- 176** GIA TÀI CỦA CHA - *Thích Trúc Thái Thật*
- 185** MẸ YÊU ƠI, CON ĐÃ VỀ (Nhạc) - *Hồ Văn Thành*
- 186** MÙA AN CƯ Ở CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI - *Thích Trung Đức*
- 191** NHỮNG CÔNG TRÌNH TƯỢNG NIỆM ÂN SƯ - *Vĩnh Thông*
- 195** THÔNG TIN TỪ QUANG

CHÁNH TÀ – TÀ CHÁNH

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Trong kinh *Niết Bàn* ghi câu chuyện như sau:
Một hôm tại Tinh xá Kỳ Hoàn, Đức Thế Tôn vân tập chúng Tỳ kheo đông đủ để dặn dò đôi điều trước khi Ngài nhập Niết bàn.

Bằng con mắt trí tuệ, tầm nhìn sâu rộng Đức Thế Tôn đã phân tích, hướng dẫn cách phân biệt chánh tà, chơn giả, giúp chúng ta không bị lầm lẫn, không rơi vào vô minh tà kiến.

Mở đầu phẩm *Tà Chánh*, Đức Thế Tôn đã nói với Ngài Ca Diếp rằng: “*Sau khi Như Lai nhập Niết bàn trên bảy trăm năm, Ma Ba Tuần sẽ làm ngăn trở và phá hoại Chánh pháp bằng nhiều cách.*”

Chúng cũng mặc pháp y, giả làm Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, tự xưng là Phật, là Thánh tăng, cũng kiến lập đạo tràng, cũng thuyết pháp giảng kinh, v.v...”.



Sau khi nghe Đức Thế Tôn dạy xong, Ngài Ca Diếp chấp tay bạch với Đức Thế Tôn:

“Kính bạch Đức Thế Tôn, như lời Ngài dạy, sau này Ma cũng làm Tỳ kheo, cũng lập đạo tràng, cũng thuyết pháp, vậy làm thế nào để con phân biệt được đâu là lời Phật dạy, và đâu là lời của Ma thuyết...”.

Đức Thế Tôn bảo với Ngài Ca Diếp rằng:

“- Nếu có người nói rằng trời sanh trước Phật sanh sau, có sao chư Thiên lại kính lễ Đức Phật. Đây là lời nói của Ma, ai tin theo lời nói này là quyến thuộc của Ma.

- Nếu có người nói rằng Đức Phật đã thành Phật từ lâu, nay vì muốn cứu độ chúng sanh nên thị hiện làm Phật ra đời.

Đây là lời của Phật, của Bồ tát học xứ.

- Nếu có người nói rằng Đức Phật không phải do vô lượng công đức kết thành, mà chỉ do thấy được pháp rồi rao giảng, gọi là thuyết pháp.

Đây là lời của Ma, ai tin theo lời này là quyến thuộc của Ma.

- Nếu có người nói rằng mọi hoạt động con người theo lẽ tự nhiên, không có nhân quả tội phước, không có đời sau.

Đây là lời của Ma, ai tin theo lời này là quyến thuộc của Ma.

- Nếu có người nói rằng nghiệp là kết quả của hành động. Gieo nhân tốt được quả tốt, gieo nhân xấu thọ quả xấu, nhân quả là định luật tự nhiên, không nói khác đi được.

Đây là lời Phật nói. Ai tin lời này là Bồ tát, là đệ tử của Phật”.

Ngày nay, trong một thế giới có quá nhiều mâu thuẫn, chánh tà lẫn lộn, thiện ác khó phân, chỉ có những ai có thiện duyên, có phước báo, mới có khả năng phân định tà chánh, thiện ác.

Chưa bao giờ con người bị mê hoặc vào các hình thức ngụy trang, giả dối như bây giờ. Có những người không tin nhân quả,

không sợ quả báo, nhưng hay thuyết giảng đạo lý, thậm chí chê bai, hủy báng những người có đời sống lương thiện mẫu mực. Có những người bị vô minh chi phối, tà kiến sai sử, không biết Đạo pháp là gì, nhưng lúc nào cũng phê phán, bôi nhọ những người chân chính, thậm chí còn lập nên những tổ chức, những đạo tràng trá hình để làm giảm uy tín của Đạo pháp, xuyên tạc lời Phật dạy, gây hoang mang trong quần chúng. Hiện tượng tranh giành ảnh hưởng gây mất đoàn kết, chia rẽ nội bộ, là thực trạng đáng lưu ý hiện nay.

Trước khi nhập Niết bàn, Đức Thế Tôn đã ân cần nhắc nhở: *“Thời kỳ Mạt pháp, tâm người không kiên cố, sự hành trì bị xao lãng, phạm hạnh không được coi trọng, tinh thần tối thượng của chánh pháp bị lãng quên, hậu quả là chánh pháp không được tỏa rạng trong đời sống, đang bị mai một một cách đáng tiếc.*

Ngày nay, những người học Đạo không dấn thân vào mọi sự trở ngại, nên khi trở ngại ập đến thì không thể ứng phó được. Chánh pháp tối thượng vì vậy mất hết, đáng tiếc đáng hận biết ngần nào” (Luận Bảo Vương Tam Muội).

Cụm từ “Mạt pháp” chỉ là một cách nói, nếu đúng thì phải nói là “thời kỳ con người thiếu phước, không đủ nhân duyên để tiếp cận Chánh pháp, do đó mà Chánh pháp không được tỏa rạng, không được đón nhận một cách tích cực. Điều này, có nghĩa là tâm con người mạt, chứ Chánh pháp không thay đổi, không thêm bớt”.

Cho dù tâm người có thay đổi, có xuyên tạc, niềm tin có lung lay, nhưng chân lý vẫn là chân lý, không phụ thuộc vào sự thay đổi của lòng người. Phước báo là nền tảng của niềm tin. Phước báo yếu, thì niềm tin lung lay. Phước báo không có, thì niềm tin biến thành sự hủy diệt.

Thật vô phước cho một thời đại mà tà pháp được lên ngôi, Chánh pháp bị xuyên tạc, bị lợi dụng cho những âm mưu đen tối vô nhân tính, nguồn gốc của bất an đau khổ. 



Kiêu căng mất phước

(tiếp theo)

HT THÍCH GIÁC TOÀN

Các loại kiêu mạn

Trong Kinh Tăng Chi Bộ, chương 3, phẩm Sứ giả của trời, phần Kiêu mạn, Đức Phật dạy có ba loại kiêu mạn: “Này các Tỳ-kheo, có ba loại kiêu mạn. Thế nào là ba? Đó là kiêu mạn của tuổi trẻ, kiêu mạn của không bệnh, kiêu mạn của sự sống. Này các Tỳ-kheo, kẻ vô danh phàm phu, làm các ác hành về thân, làm các ác hành về lời nói, các ác hành về ý. Do làm các ác hành về thân, làm các ác hành về lời nói, các ác hành về ý, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, và địa ngục”.

Trong cuộc đời, chúng ta thấy những người trẻ tuổi thường dễ sanh tâm kiêu mạn, nên Phật gọi là *“Say sưa trong kiêu mạn của tuổi trẻ”*. Họ kiêu mạn trong hành động, kiêu mạn trong lời nói, rồi còn kiêu mạn ở trong tâm ý. Chính vì thế mà họ làm các ác hành về thân, ác hành về lời nói, và ác hành về tâm ý. Họ không sợ ai hết, như trong dân gian có câu “Coi trời bằng vung”. Người tự kiêu, tự đại thường hành xử như thế. Là người học Phật, dù đang là Phật tử, hay là Tăng, Ni, chúng ta cố gắng tập luyện để tâm tánh được thuần thiện, thân được nhẹ nhàng, biết khiêm cung, nói năng lịch thiệp, tâm ý được lắng dịu. Lại có những người được khỏe mạnh, thấy người khác có nhiều bệnh rồi sinh lòng tự phụ, nghĩ rằng vì người kia không tu tập nên mới bị nhiều bệnh tật, còn mình biết tu, mình có phước nên hiếm khi bị bệnh, thế rồi sinh tâm kiêu mạn. Những người như thế được Đức Phật nhận định là *“Say sưa trong kiêu mạn của không bệnh”*. Đúng là những người ít bệnh tật là những người có phước báu. Tuy nhiên, đừng vì không có bệnh tật mà sanh tâm kiêu mạn, xem thường người khác, khinh chê những người hay bị bệnh tật. Dù mình làm nhiều việc phước thiện, tích lũy được nhiều phước báu, nhưng không biết tu, thường sinh tâm kiêu mạn thì cũng bị dọa vào các đường ác. Như ông Đô Đề, dù có phước báu được giàu sang phú quý, nhưng vì tâm kiêu mạn mà sau khi chết đã bị dọa làm súc sanh, làm chó giữ cửa.

Và có những người gặp được nhiều may mắn, thuận lợi, thành công trong cuộc sống, rồi sanh tâm kiêu mạn, cho rằng mình tài giỏi hơn người khác, thành công hơn người khác. Những người như thế được Phật gọi là *“Say sưa trong kiêu mạn của sự sống”*. Tất cả các loại kiêu mạn đều dẫn con người đến những kết cục không tốt đẹp trong đời này và đời sau. Cho nên là người học Phật, chúng ta phải biết tỉnh táo, nhận diện tâm kiêu mạn của mình để chuyển hóa và đoạn trừ dần dần. Dù trong hoàn cảnh nào, dù tuổi trẻ, tài cao, khỏe mạnh thì cũng phải luôn ý thức rằng, có được như thế là nhờ phước đức đã gieo tạo từ nhiều đời

nhieu kiếp và bây giờ cần phải giữ gìn, cần phải tiếp tục tu tập và gieo trồng những thiện nghiệp, làm những việc thiện lành, để căn lành ngày càng tăng trưởng, đường tu ngày càng tiến bộ hơn. Để khuyến khích hàng đệ tử tu học, đoạn trừ tâm kiêu mạn, trong Kinh Di Giáo, Đức Phật đã dạy: “*Này các Tỳ kheo, hãy tự xoa đầu mình. Các vị đã từ bỏ đồ trang sức, từ bỏ đồ tốt đẹp, mình mặc áo hoại sắc, tay cầm đồ thích ứng, khát thực để sống, tự thấy như vậy mà kiêu mạn còn nổi lên thì phải cấp tốc tóa chiết*” (phần Đứng kiêu mạn). Ở đoạn kinh này, Đức Phật nhấn mạnh đến những người xuất gia, những người đã từ bỏ đời sống gia đình, sống đời phạm hạnh, mỗi ngày cầm bình bát đi khát thực, thọ nhận sự cúng dường thức ăn, nước uống, chỗ ở, thuốc men của bá tánh để sống như vậy mà vẫn còn tâm kiêu căng, ngã mạn, tự phụ, tự đại thì không thể chấp nhận được, cần phải nhanh chóng sửa đổi, phải chuyển hóa, từ bỏ tâm kiêu mạn ấy. Ngay với những người tại gia, là người tốt thì họ cũng biết tu nhưn dưỡng đức, không tự kiêu, tự đại, huống nữa là người xuất gia.

Tâm kiêu mạn nguy hiểm vô cùng, dù bộc lộ bên ngoài hay là hoạt động âm thầm bên trong, thì nó đều khiến cho tâm người tu hành bị ô nhiễm và gây chướng ngại con đường giác ngộ. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Thường Bất Khinh Bồ-Tát, thứ 20, Đức Phật cũng có dạy: “*Vì sao tên là Thường Bất Khinh, vì vị Tỳ-kheo đó, phàm khi gặp thấy hoặc Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, hoặc là Ưu-bà-tắc, hoặc Ưu-bà-di, đều tiến lại khen ngợi mà nói rằng: Tôi rất kính quý ngài, chẳng dám khinh mạn. Vì sao? Vì quý ngài đều tu hành đạo Bồ-tát, đều sẽ đặng làm Phật. Vị Tỳ-kheo ấy thường không chuyên đọc tụng kinh điển, chỉ thực hành sự thi lễ như vậy, đến nỗi, dầu thấy những người đàng xa, không kể Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni hay là Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đều cố đến mà thi lễ, ca tụng, thưa rằng: Tôi không dám khinh các người. Các người ai cũng sẽ làm Phật. Trong số người nghe, có kẻ nổi giận, tâm trí như bấn, độc miệng mắng nhiếc rằng cái ông Tỳ-kheo ngu xuẩn này, ở đâu*

đến đây, không ai bảo mà cũng nói tôi không dám khinh thị các người và quyết đoán cho chúng ta rằng sẽ làm Phật. Chúng ta không cần đến sự quyết đoán viển vông như vậy. Mặc dù trải qua nhiều năm, thường bị mắng nhiếc như vậy, mà lòng không giận dữ, ngài Thường Bất Khinh vẫn luôn luôn nói rằng: Các người đều sẽ làm Phật”.

Những ai chuyên trì tụng Kinh *Pháp Hoa*, thì chắc chắn đều biết đến ngài Thường Bất Khinh. Vị này có hạnh rất đặc biệt, luôn tôn kính tất cả mọi người. Chúng ta là những người đệ tử Phật, chúng ta hãy nương theo hạnh của Bồ-tát Thường Bất Khinh, tôn quý tất cả mọi người. Ngài Thường Bất Khinh nói tất cả mọi người đều sẽ thành Phật trong tương lai là điều hoàn toàn phù hợp. Chính Đức Phật cũng đã khẳng định: *“Như Lai là Phật đã thành, các người đều là Phật sẽ thành”*. Cho nên, để đoạn trừ tâm kiêu căng, ngã mạn, không gì hơn là chúng ta phải luôn luôn tỉnh giác, canh chừng từng ý niệm khởi lên trong tâm, lấy tấm gương khiêm cung của Bồ-tát Thường Bất Khinh để nhắc mình mỗi giây mỗi phút và giữ gìn phẩm hạnh của người đệ tử Phật.

Ngày xưa, ngài Ngô Đạt là một bậc cao Tăng đắc đạo, được vua kính trọng, thỉnh làm Quốc sư, mời vào hoàng cung thuyết pháp. Chỉ vì một chút ý niệm vi tế móng khởi trong tâm, Ngài hãnh diện và tự hào khi được vua ban cho chiếc ghế trầm hương mà phước đức mười kiếp tu hành mất sạch, lại còn bị quả báo mọt ghẻ mặt người nơi đầu gối hành hạ. Cái mọt ghẻ mặt người này vốn là những oan gia trái chủ của Ngài từ nhiều đời trước. Giờ nhân lúc Ngài khởi tâm kiêu mạn, các oan gia trái chủ đó mới có cơ hội để hiện ra báo oán. Ngài Ngô Đạt là một bậc cao Tăng lúc còn là một vị Sa-di, Ngài đã nổi danh với câu nói: *“Sa-di thuyết pháp Sa-môn thính”* (tức là một vị Sa-di thuyết pháp mà vị Tỳ-kheo lại lắng nghe); thế mà Ngài còn nhận lãnh quả báo của sự kiêu mạn, tự cao như thế. Chúng ta là những kẻ phàm phu, phước mỏng tội dày, thì lấy gì để tự cao tự đại và khi khởi tâm tự

cao tự đại thì chắc chắn sẽ phải nhận lãnh những quả báo không tốt từ những nghiệp bất thiện của mình trong nhiều đời, kiếp quá khứ đã gây tạo. Quả báo của kiêu căng, ngã mạn rất nguy hiểm, không chữa một ai. Cho nên, chúng ta hãy soi vào tấm gương của ngài Ngô Đạt Quốc sư để tự nhắc nhở mình, tinh tấn tu học, không để tâm kiêu mạn có cơ hội hoành hành, chi phối bản thân mình.

Trong kho tàng truyện cổ tích của Việt Nam có một câu chuyện cũng rất hay, rất phù hợp với chủ đề “Kiêu căng mất phúc”, đó là câu chuyện “*Chùa đổ ông nghè đã đe hàng tổng*”. Truyện kể rằng:

Ngày xưa, có một người học trò nghèo nhưng học giỏi, được Thiên đình rất chú ý. Anh ta được ghi vào sổ Thiên tào là đậu tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư. Chính vì vậy mà mỗi lần anh học trò đi học, đi ngang qua một ngôi đền thờ thần ở làng bên cạnh thì pho tượng thần đang ngồi liền đứng dậy, cung kính chào anh học trò. Tại vì vị thần này vốn đã đọc sổ Thiên tào, biết là anh học trò kia sau này sẽ làm quan lớn, nên mới tỏ vẻ cung kính như thế.

Một hôm, người từ giữ đền nằm mơ thấy thần báo: “Ngày mai người phải quét dọn đền cho sạch sẽ, tử tế, vì có quan lớn đến chơi nhà ta”.



Người từ làm y như lời và suốt ngày hôm ấy ông ta đứng trực ở cổng đền chờ đón vị khách quý của ông thần. Nhưng đợi mãi, ông chẳng thấy một ai cả, ngạo trù anh học

trò nghèo hôm đó vô tình có ghé vào đèn nghỉ chân một lúc. Ông từ cho là dân thường nên không để ý gì đến.

Ít lâu sau, ông từ cũng lại chiêm bao thấy ông thần dặn dò như trước. Lần này, ông ta cũng chẳng thấy ai, chỉ có anh học trò hôm nọ đến ngồi ngâm một bài phú rồi lại đi. Nhưng ông từ vẫn không tin. Lần thứ ba cũng thế. Bây giờ, ông từ mới cho là cậu học trò rất trùng hợp với lời thần dặn, bèn kể chuyện cho người học trò nọ nghe và bảo:

- Đã ba lần như thế, nên tôi chắc rằng nhà thầy sau này sẽ đỗ đạt, làm quan to chứ chẳng chơi.

Nghe nói, người học trò như mở cờ trong bụng. Anh ta quyết chắc cầm sự vinh hoa phú quý trong tay, rồi nghĩ ngợi rất nhiều về tương lai của mình. Một hôm, khi ngắm lại nhan sắc vợ mình, anh ta thấy không được đẹp tí nào cả. Thế rồi đêm hôm ấy nằm dưới bóng trăng, anh ta mơ tưởng một người đẹp như chị Hằng. Anh ta mới bụng bảo dạ rằng: “Rồi ta sẽ cho vợ ta về đi thôi! Một khi đỗ đạt thì thiếu gì nơi ngấp nghé muốn làm bà. Lúc đó, ta sẽ tìm những đám con vua cháu chúa, da da trắng môi son lại vừa lảm của”. Nghĩ thế, qua ngày hôm sau hấn kiếm cớ gây sự với vợ và đòi bỏ cho kì được. Mọi người đều lấy làm lạ và tỏ vẻ khinh bỉ một người có học như hấn lại có thể nhấn tâm đến thế được. Nhưng hấn chỉ cười khẩy mà không kể gì dư luận.

Một hôm, có người đến đòi nợ hấn. Vừa mới bước chân vào sân, người ấy đã bị hấn chỉ tay vào mặt mắng cho một trận:

- Ta chưa có trả. Không khéo nay mai ta sẽ cắm đất vào vườn ở của mày cho mày biết mặt.

Rồi hấn còn đe dọa nhiều người nữa. Gặp ai không vừa ý, hấn nói:

- Rồi chúng mày sẽ biết tay ông!

Tất cả những hành động của người học trò đều được tâu báo về Thiên đình. Ngọc Hoàng nghe nói rất phật ý. Cho nên ít lâu sau đó,

người từ giữ đèn lại nằm mơ thấy ông thần tin cho biết là không phải kính sợ đối với người học trò nữa, vì trên Thiên đình đã xóa tên anh ta ra khỏi sổ Thiên tào rồi, không cho anh ta đỗ đạt nữa.

Ông từ hỏi thần:

- Tội của nó như thế nào?

- Nó bị kết án là “dưới trăng bỏ vợ, trước sân đòi nhà, chưa làm nên đã thất đức”. Bây giờ, nó không được hưởng phúc nữa.

Quả nhiên, người học trò đó thi mãi vẫn không đỗ, muốn nối duyên lại với vợ cũ cũng không được. Cửa nhà hắt ngày một sa sút dần. Do đó mà có câu tục ngữ: *“Chưa đỗ ông nghè đã de hàng tổng”*.

Quý vị thấy câu chuyện có vẻ hoang đường thần thoại, nhưng lại có ý nghĩa giáo dục rất sâu sắc, rất giá trị. Nói về thiên thần, quỷ vật tưởng chừng như hoang đường nhưng thật sự thì xung quanh chúng ta có rất nhiều cõi giới và nhiều loài chúng sinh khác nhau cùng đang tồn tại. Các vị thiện thần luôn luôn bên cạnh chúng ta. Khi chúng ta làm các việc tốt lành, phước thiện thì sẽ được chư Thiên, thiện thần phò hộ, bảo vệ cho mình. Chỉ cần chúng ta sống tốt, sống lương thiện thì đi đâu, làm gì cũng được bình an, thuận lợi; ngược lại, nếu mình làm điều bất nhân, bất nghĩa, bất thiện thì các vị thiện thần cũng không bảo vệ cho mình, mà sẽ bị mất phước và rước họa vào thân. Trong câu chuyện cổ tích *“Chưa đỗ ông nghè đã de hàng tổng”*, anh học trò nghèo kiêu căng ngạo mạn, bất nhân, chưa là gì cả mà đã thị uy, hách dịch, cho nên đã bị xóa tên khỏi sổ Thiên tào, phải sống đời cơ cực.

Kết luận

Như vậy, sự kiêu căng ngỗ mạn gây hại cho chúng sanh vô cùng. Cho nên, khi chúng ta đã biết được những tác hại của tâm kiêu căng, ngỗ mạn... đồng thời, chúng ta được phước duyên học hiểu những lời Phật dạy về nghiệp nhân, nghiệp quả trong đời,

hiểu được những nguy hại của tâm kiêu mạn trong đời này và đời sau, thì chúng ta hãy cố gắng thực tập lời Phật dạy, làm chủ và chuyển hóa dần dần tâm kiêu căng, ngã mạn của mình, để không bị dọa vào các đường dữ, không bị những quả báo bất thiện. Nhân đây, chúng tôi tặng quý vị bài thơ “Kiêu căng mất phước”:

Làm người ngã mạn, kiêu căng
Bất ngờ tai nạn thường hằng, vãng lai
Càng kiêu mạn khổ đau hoài...
Nhân quả báo ứng mấy ai thoát nài
Người khiêm hạ... luôn bình an
Niềm vui thường đến, tịnh nhàn thanh thoi
Càng khiêm hạ càng đẹp, vui
Thêm nhiều hạnh phúc, xinh tươi trong đời.
Kính Anh Vũ ghi duyên thời:
Anh Vũ Ma Nạp có người cha thân
Cả đời bố thí, trai tăng
Tạo nhiều công đức, phước phần nhân gian
Nhưng vì nghiệp thức kiêu căng
Tăng thượng mạn báo... như rằng như in
Chết sanh dọa khổ nhà mình
Làm con chó trắng ân tình nấu nường
Đức Phật thiện sự khai đường
Anh Vũ Ma Nạp tỏ tường nghiệp duyên
Ông bèn thỉnh Phật pháp tuyên
Chỉ bày nhân quả hiện tiền chúng sinh
Cùng thọ thân tướng hữu tình
Có người cao thấp, xấu xinh... dữ hiền?
Người ít bệnh, người liên miên
Sống lâu, chết yếu... căn nguyên thế nào?

Có người đoan chính, thanh cao
Có kẻ tệ ác, ra vào khó thương?

1.

Phật rằng: Ma Nạp tận tường
Tướng nam, tướng nữ... nghiệp vương tự lòng
Người nào tật đổ bên trong
Ưa ganh tỵ, ưa ôm lòng hơn thua!
So đo, tự ái, a dua...
Tham lam, tranh chấp đẩy đưa nẻo làm!
Tác nghiệp đầy đủ khổ lâm
Thân hoại dọa khổ thậm thâm ác sâu!
Mãn kiếp địa ngục dài lâu
Nhân gian trở lại nổi cầu bi thương
Thiếu phước hay bị khinh thường
Không oai đức, lắm tai ương nào phiền.

2.

Này Ma Nạp! Oai đức thiêng
Dù thân nam nữ... tánh hiền bên trong
Không tật đổ, không dữ hung
Không ganh tỵ, không ước mong của người!
Thấy người được phước mình vui
Tình, tiền, danh, lợi ngọt bùi đừng dừng
Tác nghiệp đầy đủ mạng chung
Cõi Trời đắc thọ, cõi từng phước sanh
Mãn kiếp tái hiện nhân gian
Làm người oai đức muôn ngàn niềm vui.

3.

Này Ma Nạp! Nam nữ người
Sanh dòng dê tiện ngậm ngùi khổ đau?

Do tánh mình lắm tự cao
Kiêu căng ngã mạn... lúc nào cũng ta
Người đáng cung kính lánh xa
Đáng quý, đáng trọng... lìa là ghét ganh
Đáng cúng dường, đáng tôn danh
Nhường lối, nhường chỗ... lại giành ngôi đi!
Đáng thăm hỏi, lễ bái thì...
Không lễ, không hỏi... vô nghì tín tâm
Tác nghiệp đầy đủ sai lầm
Mạng chung thân hoại ắt lâm khổ nạn!
Địa ngục quả báo vô vàn
Mãn kiếp tái hiện nhân gian thêm sâu!
Sanh dòng ti tiện lao đao
Bị người khinh miệt ra vào bị ai!

4.

Này Ma Nạp! Lắng nghe này
Nhân duyên gì... được phước dày ngàn năm
Sanh dòng tôn quý đức tàm
Thân đẹp sang trọng hương trầm thơm bay
Không kiêu ngạo, không ỷ tài
Gặp người đáng kính trong ngoài kính tôn
Nhường chỗ, nhường lối một lòng
Cúng dường, lễ bái tịnh không chí thành
Tác nghiệp đầy đủ phước sanh
Mạng chung thân hoại thiên sanh cõi Trời
Hết phước trời, thọ thân người
Sanh dòng tôn quý đời đời an vui
Hiện thân nam nữ đẹp tươi
Năm điều phước báu thời thời tịnh danh. 🌸

“Phương tiện thiện xảo”

BS ĐỖ HỒNG NGỌC

Khi ngó xuống thành Tỳ-da-ly nheo nhóc khổ đau dưới kia, Phật nghĩ phải nhanh chóng tìm một cách tiếp cận mới, bởi các vị A-la-hán, Bồ-tát đạo cao đức trọng quanh Phật bây giờ không thể nào tiếp cận được với các quan chức, vương tôn công tử, đại gia, các kiều nữ chân dài, các người trẻ ham chơi nơi các thanh lâu trà đình tửu điếm?

Lần này đến thành Tỳ-da-ly không chỉ có năm trăm chàng tuổi trẻ do Bảo Tích dẫn đầu, con nhà trưởng giả, vương tôn công tử, doanh nhân, trí thức... – trong đó một số ít người đã biết con đường giải thoát của Phật, đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề (Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác)... nhưng không biết cách phải thành tựu thế nào, vì họ không thể bỏ mọi việc ở đời mà xuất gia theo Phật – mà còn có các đệ tử gần xa của Phật, để họ có dịp nhìn lại chính mình mà thay đổi, bởi tuy theo Phật từ lâu, một số vị đã trở nên ngã mạn, tự cao tự đại, luôn có cái nhìn phân biệt đầy chấp ngã, chấp pháp...

Phật dạy Bảo Tích và các đệ tử mình hôm đó:

“Các loài chúng sinh là cội Phật của Bồ-tát. Bồ-tát tùy theo chỗ giáo hóa chúng sinh mà giữ lấy cội Phật. Tùy theo chỗ điều phục chúng sinh mà giữ lấy cội Phật. Nhưng nếu muốn xây cất nơi hư không thì không thể được. Bồ-tát cũng vậy, vì muốn giúp cho chúng sinh được thành tựu, cho nên nguyện giữ lấy cội Phật. Việc nguyện giữ lấy cội Phật đó, chẳng phải là việc xây cất nơi hư không”.

“Chẳng phải là việc xây cất nơi hư không” nên không thể lý thuyết suông, hình thành pháp này pháp nọ rồi bám chặt lấy mà phải đi vào thực tế đời sống trong cõi Ta bà ngũ trước dưới kia!

“Tiếp cận dựa vào cộng đồng” (Community-based approach) đòi hỏi phải có sự tham gia của cộng đồng (community involvement), và phương tiện thiện xảo thích hợp (appropriate technology) mới thành công. Không có sự tham gia của cộng đồng, không có phương tiện thiện xảo thì các phương pháp tiếp cận dù hay cách mấy mà áp đặt, xa lạ với cộng đồng cũng trở nên vô ích, thui chột vì không hợp “thổ ngơi”!

Trước khi đến thăm Tỳ-da-ly, hắc đã có một cuộc tìm hiểu rất kỹ về “thổ ngơi” xứ đó, gọi là Chẩn đoán cộng đồng (Community Diagnosis), để biết rõ đường đi nước bước, phong tục tập quán của cư dân, đặc biệt tìm ra những nhân vật “chìa khóa”, những “chuyên gia” để có thể từ đó mà ảnh hưởng đến các đối tượng khác ở cộng đồng.

Am-ba-pa-li là một nhân vật “chìa khóa” đó. Nàng là một kỹ nữ nhan sắc tuyệt trần, một “hoàng hậu không ngai” ở thành Tỳ-



Phật và nàng Ampapali (tranh Pandit, nguồn wiki)

da-ly mà từ lâu các vương tôn công tử, con nhà trưởng giả, các đại gia thiếu gia, quan chức không ngớt tìm cách mua chuộc. Am-ba-pa-li vừa kiêu hãnh, xa hoa vừa đầy mặc cảm tự ti vì bị coi là hạ tiện, bị khinh miệt, chê bai, chỉ trích. Nàng đã nghe về Phật. Một thái tử dám từ bỏ vương vị, dấn thân vào con đường khổ hạnh, rồi cuối cùng đã tìm ra con đường giải thoát cho mình và cho người, đã vượt qua tất cả mọi cám dỗ trên con đường tu tập, trở thành bậc Chánh đẳng Chánh giác...

Nàng phải đích thân đến diện kiến Phật mới được! Vừa kiêu hãnh, vừa tò mò lại vừa run sợ. Trong lòng không khỏi nảy sinh nhiều ngấm ngội. Nhưng nàng chứng hững. Hoàn toàn bị khuất phục. Con người tiếng tăm lừng lẫy với 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp kia sao mà quá giản dị, ngoài sức tưởng tượng của nàng. Áo khoác hồ trên bờ vai như không đủ vải, chân trần không dép mang, tự tay rửa lấy bình bát vừa khát thực về, nhẹ nhàng lau chân rồi ngồi tĩnh tọa trên đệm cỏ. Nhìn lại mình ngựa xe lộng lẫy, áo quần rực rỡ mà nàng nghẹn ngào. Có cái gì đó đã khác hẳn, nó đang vươn lên trong thâm tâm nàng. Phật nhìn nàng, không hề xa lạ. Một thiếu nữ nhan sắc tuyệt trần. Một kỹ nữ lừng danh nhưng đầy những mặc cảm khổ đau uẩn ức, như không lối thoát. Phật mỉm cười. Ánh mắt từ bi, nói mấy lời nhẹ nhàng. Nàng sụp lạy nghẹn ngào, phủ phục dưới chân.

Lòng ngay thẳng – trực tâm - chính là sự bình đẳng, không phân biệt, không kỳ thị. Phải có sự không phân biệt, sự bình đẳng trước đã, rồi mới có được sự tôn trọng, sự chân thành, sự thấu cảm. Khi còn có phân biệt, còn có chia chẻ thì khoảng cách ngày càng rộng ra. Cho nên Phật dạy “tùy trực tâm mà khởi làm”. Không kỳ thị, không phân biệt đối xử mới có lòng tôn trọng như Thường Bất Khinh, mới có lòng Từ bi, Thấu cảm như Quán Thế Âm, và mới có lòng Chân thành để “ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng” (nhất thiết chúng sanh hỷ kiến) như Dược Vương. Tôn trọng, chân thành, thấu cảm phải dựa trên tấm lòng rộng mở, không phân biệt... Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững

(thâm tâm), chánh tín, từ đó mà tâm ý được điều phục, từ đó mà có “sức phương tiện”, khởi phát từ tấm lòng Từ bi chân thật.

Nếu Am-ba-pa-li là một nhân vật “chìa khóa” vừa làm rung chuyển thành Tỳ-da-ly, vì không ai ngờ được Phật thu nhận làm đệ tử thì một nhân vật khác, một trưởng giả giàu sang danh tiếng lừng lẫy thành Tỳ-da-ly, đang rên hừ hừ vì bệnh mà Phật đã phải cử các đệ tử thân thiết hết người này đến người khác đến tận nhà thăm viếng. Đó là Duy-ma-cật, một “Bồ tát tại gia”, một “người mẫu” mà Phật muốn giới thiệu cùng Bảo Tích và các vị đệ tử dịp này.

Duy-ma-cật, một Bồ tát tại gia “đã từng cúng dường vô lượng chư Phật và sâu trồng căn lành, được vô sanh nhẫn, biện tài vô ngại, du hý thần thông, được các phép tổng trì, được vô sở úy, hàng phục chúng ma, vào được pháp môn sâu xa vi diệu, giỏi về phép trí huệ, thông đạt phương tiện. Mỗi hành vi tạo tác đều khéo suy lường. Giữ gìn oai nghi của Phật, tâm rộng như biển cả, được chư Phật khen ngợi, hàng đệ tử, Đế-thích, Phạm vương, hoặc vua thế gian thấy đều cung kính”.

Duy-ma-cật không chỉ thuần thực Lục độ Ba-la-mật, Tứ vô lượng tâm, Tứ pháp thâm nhiếp, Phương tiện, với tất cả các pháp tùy nghi vô ngại đến Ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều đã được tu tập, ứng dụng trong đời sống hàng ngày, không phải chỉ với sách vở suông.

Và Duy-ma-cật dịp này đã chọn một “phương tiện” độc đáo: *thị hiện bệnh*. Không cách nào tốt hơn “Thị hiện bệnh”. Bởi “bệnh” thì vua quan thứ dân gì cũng có lần mắc phải, không nặng thì nhẹ, không ít thì nhiều trong đời mình nên họ đều có trải nghiệm. Có những thứ bệnh đứng bên bờ vực của cái chết, càng dễ nhận ra những thực tế của cuộc sống. Quân vương cũng bệnh, công hầu khanh tướng cũng bệnh, doanh nhân đại gia, vương tôn công tử, kỹ nữ chân dài... cũng bệnh. Bệnh không tha thứ một ai, dù là một bé sơ sinh hay một người già lão. Trước bệnh, mọi người đều bình đẳng!

Cho nên Duy-ma-cật dùng phương tiện thị hiện bệnh, một thứ bệnh thập tử nhất sinh nào đó mới khiến cho cả thành Tỳ-da-ly giết mình. Với một nhân vật lừng lẫy, đầy uy tín như ông, nên “các hàng vua quan, trưởng giả, cư sĩ, bà-la-môn, vương tôn công tử...” đều kéo đến thăm.

Không có cơ hội nào tốt hơn nữa! Mọi người sững sốt thương hại nhìn một trưởng giả giàu sang phú quý thể kia mà sắp sửa từ bỏ cõi trần và rồi, họ nghĩ đến bản thân họ, lúc nào đây rồi cũng sẽ thể thôi. Công hầu khanh tướng mà chi, bạc tiền rừng rỉnh mà chi, lụa là gấm vóc mà chi...

Duy-ma-cật rên hừ hừ nói “Các nhân giả! Thân này là không thường tồn, không có sức mạnh, không bền chắc. Nó là vật mau hư hoại, không thể tin vào nó được. Nó là khổ, là não, các bệnh đều tụ tập vào nó”.

Một câu nói của Duy-ma-cật vào thời điểm này đủ làm rung động những trái tim.

“Các nhân giả! Như cái thân này đây, bạc minh trí không nương cậy vào nó được. Thân này như bọt đọng mà người ta không thể sờ nắm. Thân này như bọt nổi, không tồn tại lâu dài. Thân này như nháng lửa, nó do sự khát khao ái dục mà sinh ra. Thân này như cây chuối, bên trong chẳng bền chắc gì. Thân này như món đồ ảo thuật, do nơi sự xáo trộn mà khởi ra. Thân này như chiêm bao, thấy nó là hư vọng chẳng thật. Thân này như cái bóng, nó theo nghiệp duyên mà hiện ra. Thân này như tiếng dội, nó phụ thuộc các nhân duyên. Thân này như mây nổi, trong phút chốc đã biến mất. Thân này như tia chớp, chẳng ở yên một phút nào!”.

Phật đã từng dạy từ trong Kinh *Kim Cang*:

*Nhất thiết hữu vi pháp
như mộng huyễn bào ảnh
như lộ diệt như điện
ưng tác như thị quán!*

Nhưng, còn lâu mới chịu “như thị quán”! Chỉ có trong hoàn cảnh này, trong lúc thấy ông Duy-ma-cật ngày nào oai hùng thế ấy mà nay da vàng, bụng chướng, rên hừ hừ, run lập lập... mới có thể làm người ta giật mình mà “quán” tưởng lại cái thân bèo bọt của mình.

“Thân này không chủ, cũng như đất. Thân này không phải ta, cũng như lửa. Thân này không sống lâu, cũng như gió. Thân này không phải người, cũng như nước. Thân này chẳng thật, nó lấy bốn đại: Đất, nước, lửa, gió làm nhà. Thân này là trống không, nó lìa ta và vật của ta. Thân này không biết chi hết; nó như cỏ, cây, gạch, sỏi. Thân này không làm gì hết, nó bị sức gió chuyển dời. Thân này là bất tịnh, đầy dẫy mọi nhơ nhớp xấu xa. Thân này là hư nguy, dẫu nó có tạm dùng những việc tắm, rửa, ăn mặc, nhưng rồi nó cũng mòn dứt mà thôi! Thân này là tai hại, mang lấy một trăm lẻ một bệnh nã. Thân này như gò đất, giếng nước, nó bị cái già hiếp bức. Thân này không kiên định, có ngày phải chết. Thân này như rắn độc, như kẻ cướp oán thù, như xóm nhà không người, các ẩm, nhập, giới phối hợp mà làm thành cái thân”.

Duy-ma-cật thừa biết nói về tâm rất khó. Cái tâm không nắm bắt được. Tiếp cận qua cái “sắc” thì ai cũng dễ đồng ý chớ qua “thọ, tưởng, hành, thức” mà nói thì còn cãi nhau chí chóe. Tứ đại đất nước gió lửa kia thì ai cũng công nhận. Thân người có bao nhiêu cái xương đều đếm được, sờ nắm được, bao nhiêu bắp cơ đều sờ nắm được, bao nhiêu canxi, phospho, sắt, đồng, chì, kẽm, mangan, manhê... đều đo đếm được. Mà ai cũng như ai thôi. Bình đẳng tuyệt đối. Không phân biệt.

Duy-ma-cật nói: Các nhân giả! Thân này đáng lo, đáng chán, mà nên ưa thích thân Phật. Tại sao vậy? Thân Phật tức là Pháp thân. Do vô lượng pháp thanh tịnh mà thân Như Lai sinh ra. Các nhân giả! Muốn được thân Phật dứt hết các bệnh của chúng sinh, thì nên phát tâm “Chánh đẳng Chánh giác” vậy! 

(7.2026)

Vu lan phụng hiếu

THÍCH QUẢNG MINH

Ơn sinh dưỡng một đời khó báo
Công mẹ cha hiếu thảo đường bao
Sớm hôm phụng dưỡng thể nào
Cũng không trả đặng công lao biển trời

Mẹ tần tảo cả đời vất vả
Cha bôn ba chẳng sá nhọc nhằn
Nuôi con cực khổ khó khăn
Chẳng hề nao núng bắn khoăn vui đầy

Con còn nhỏ chẳng rầy quở mắng
Dù ốm đau cố gắng một mình
Miễn sao nên vóc nên hình
Trưởng thành khôn lớn thông minh mẹ mừng

Công đức ấy tưởng chừng khuất mất
Chẳng hiểu sao đặng ngất cõi lòng
Suốt đời làm lũi long đong
Lo cho ăn học chỉ mong nên người

Con đau ốm mẹ cười chẳng dặng
Gọi hỏi thăm lo lắng khôn nguôi
Chén cơm nhai mãi chẳng xuôi
Đứng lên ngồi xuống bồi hồi bất an

Hạnh phúc thay muôn vàn sung sướng
Có mẹ cha được hưởng thái bình
Đến khi già yếu bất minh
Làm con hiếu thảo xuôi mình công lên!

Khi còn bé con trên lưng mẹ
Nay lớn khôn chẳng nhẽ quên ơn
Tình cha nghĩa mẹ giang sơn
Công cha công mẹ chẳng sờn gian lao! 🌸





Lòng cha

Truyện ngắn của **VU GIA**

Nhìn chiếc xe taxi đưa vợ chồng con gái và cháu ngoại khuất qua góc đường, ông thở dài nhẹ nhõm. Con cháu từ xa về thăm không ai không vui, thế nhưng lòng ông không thoải mái lắm. Thời của ông ở đô thị miền Nam, cô gái nào nhờn nhờ với người ngoại quốc trên đường bị xem là “me Mỹ”, thời của cha ông thì gọi “me Tây”, gặp phải nhiều cặp mắt khinh thường.

Thời của ông, nhà nào dè dặt hoang một chút, có con gái lấy Mỹ đều phải giấu, lỡ có bầu hoặc phải theo chồng về xứ lạ thì phải thuê người làm đám cưới, giá cả khá cụ thể. Sinh viên thì tiền đắt hơn người có bằng tú tài phần thứ nhất, đang học lớp 12. Ông đã được một lần làm rể thuê như thế, giá cả là một chiếc xe honda cẩu cạch chưa đập hộp; sinh viên thì nghe đâu giá cả đắt gấp đôi gấp ba.

Bây giờ, bà con ở quê ông vẫn còn suy nghĩ như vậy. “Trâu ta ăn cỏ đồng ta”, nhưng trai lớn lấy vợ nước ngoài thì được khen ngợi có bản lĩnh đàn ông, xứng mặt đàn ông, còn gái tơ lấy chồng nước ngoài thì bị xem thường. Rủi thời chia tay, thì gia đình sẽ gặp những câu nói cạnh nói khéo nhẹ nhàng khiến những bậc làm cha làm mẹ phải buồn não ruột: “*Bởi ham chùa ngói Phật vàng/ Chùa tranh Phật đất ở làng thiếu chủ*”. Ấy vậy, con gái ông đã lấy chồng Tây.

Con gái ông lấy chồng Tây không giống như đa số con gái khác. Không biết sao con gái ông học khá giỏi. Nếu thời của ông, Nguyễn Tất Nhiên từng than thở: “*Ta là thằng ôm hận tú tài đôi/ Không biết tìm ai mà kể lẻ/ Chim lớn thôi đành cam rớt lệ/ Ngày ta buồn thần thánh cũng thôi linh*”, thì ông cũng là người như thế.

Sau ngày giải phóng, ông xin đi dạy, nhưng cuộc sống giáo viên ngày đó khá vất vả, nên ông bỏ dạy về làm ruộng. Cũng may thời trẻ, nhiều lần ông theo phụ cha làm thợ hồ, nên biết việc chút chút. Khi về làm ruộng, ông lại theo thanh niên trong làng đi làm thợ xây trong những ngày rảnh việc. Nghề dạy nghề, chẳng bao lâu ông không chỉ trở thành thợ lành nghề, mà còn thuộc diện thợ kép có chút tiếng tăm.

Ruộng đất được Nhà nước chia bình quân theo nhân khẩu, ông lại có thêm tay nghề cao, nên cuộc sống gia đình cũng thuộc dạng trung lưu ở nông thôn. Chuyện học hành của con cái không giống như thời của ông nên càng dễ thờ. Con học càng cao, ông không biết gì để dạy, cứ để tự nó bơi, vậy mà nó làm nên chuyện cả đời ông có nằm mơ cũng không thấy được, dù là giấc mơ đẹp nhất.

Tốt nghiệp cấp 3 chưa được mấy ngày thì con gái của ông báo với gia đình, dường như nó là người duy nhất của huyện, thậm chí của cả tỉnh nhận được học bổng đại học ở nước ngoài khi chưa bước chân tới cổng trường đại học trong nước.

Mới nghe tưởng dẫu con nói phách, song thực sự là như thế. Và ông tiễn con đi với đôi hàng nước mắt chảy dài vừa buồn vì xa con, vừa tự hào có được đứa con như thế.

Sau khi tốt nghiệp đại học, con gái ông ở lại nước ngoài làm việc và lấy chồng. Vợ chồng ông có qua dự đám cưới của con, nhưng chỉ dự cho có mặt chứ chẳng giúp được gì cho con. Do bất đồng ngôn ngữ nên sui gia cũng chẳng nói được gì nhiều. Thời đại nó như thế và đành chấp nhận như thế. Vợ chồng ông chỉ mong con được yên ổn hạnh phúc là mừng, là cảm ơn cuộc đời, không mong gì hơn.

Thằng rể của ông khá vui tính và lễ phép. Lúc xuống máy bay, nó cùng con gái ông ra đón. Qua cái nhìn đầu tiên, nó cúi đầu chào hai vợ chồng ông, tự giới thiệu: “Con là con dê cù”. Ông chỉ cười, vỗ vai nó và nói vài câu đơn giản còn nhớ được.

Vợ ông tỏ vẻ không bằng lòng, nhưng ông khuyên vợ rằng con gái thích và yêu là được. Đức Phật dạy: *“Hãy tự mình thấp xuống lên mà đi”*. Nó tìm chồng cho nó, tìm cha cho con nó. Làm cha làm mẹ như mình cần phải mừng cho con. Rủi thời mai này không ra gì, thì nó tự chịu bởi nó chọn chứ mình có áp đặt dẫu. Lúc đó, cha mẹ sẵn sàng dang tay đón con về.

Ông khuyên vợ, hãy coi gia đình mình là cái tổ ấm, khi con mỗi cánh có thể yên tâm hạ xuống nghỉ ngơi lấy lại sức tiếp tục cuộc hành trình. Cứ nghĩ tích cực như thế sẽ có nhiều niềm vui mang lại. Thấy vợ nhoe nhoẹt cười, ông cũng yên lòng.

Ở dẫu không biết, chứ ở quê nhà không ai tự vỗ ngực công khai nói với mọi người mình có máu dê cả. Trong truyện thơ *Lục Vân Tiên*, cụ Đồ Chiểu cũng khinh thường loại người này: *“Còn người Bùi Kiệm máu dê/ Ngồi chài bề mặt như sề thịt trâu”* và... *“Một người Bùi Kiệm chẳng đi/ Trong lòng hổ thẹn mình vì máu dê”*; hồi còn học trung học đệ nhất cấp (cấp 2), cu cậu nào biết “nghề” sớm, thì sẽ bị bạn bè dẫn câu thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương cười khinh nhạo: *“Dê cùn buồn sừng húc giậu thưa”*, rứa

mà thằng rể ông không chỉ nhận mình là dê mà còn là dê cụ, đúng là oách xì xằng, vợ ông bực mình cũng phải.

Thời gian đi qua, vợ chồng ông cương quyết không nhận tiền giúp đỡ của con gái, nhưng Tết nào vợ chồng nó cũng gửi về mừng tuổi cha mẹ một ngàn Đô la. Vợ chồng ông nhất trí cất kỹ, khi nào nó dẫn con về thăm ông bà ngoại, thì ông bà ngoại sẽ dùng số tiền đó làm quà mừng cháu.

Ngày ấy đã tới. Gia đình con gái ông gợi ý mua vé cho cha mẹ đi du lịch Thái Lan, đại gia đình sẽ gặp mặt ở đó rồi cùng nhau về thăm quê. Nhưng vợ chồng ông từ chối lòng hiếu thảo của con gái. Ông dặn gia đình chúng muốn đi chơi ở đâu thì đi cho hết, đến chạng cuối cùng về thăm quê hương, thăm bà con chường dăm bảy ngày là đủ rồi.

Và gia đình ông lần đầu tiên đón gia đình đưa con gái gần chục năm chỉ gặp nhau qua điện thoại. Con rể cùng cháu ngoại cũng mừng vui ra mặt. Bà con chòm xóm chạy đến cười vui xởi lởi. Con rể của ông mặt tươi roi rói, gặp ai cũng bắt tay niềm nở, tự giới thiệu mình là “con dê của nhà này”. Bà con ai cũng vui, cho rằng chỉ có người Tây mới dám nói thật lòng mình. Thắng nói thắng, thua nói thua chứ không tráo đổi khái niệm. Người bạn học cùng lớp hồi tiểu học với con gái ông vui mừng lên tiếng ủng hộ, đồng tình với con rể của ông bằng câu ca khá phổ biến: *“Đàn ông không có máu dê/ Nhất định người đó pê-dê mất rồi!”*. Con rể của ông không biết có hiểu không, hay là thấy câu nói có vần có vè, bâng lạp lại từng từ những mấy lần rồi cười thoải mái góp phần làm ngôi nhà yên tĩnh rộn rã tiếng đùa vui.

Hôm sau, con gái và vợ đi chợ, cháu ngoại chưa thức giấc, con rể chạy ra ngoài đồng tập thể dục, ông cùng mấy người bà con trong xóm ngồi uống trà chuẩn bị lợp lại cái chuồng trâu. Không phải ông không có tiền mua tôn, nhưng ở quê ông chẳng ai lợp chuồng trâu bằng tôn, vì trời nắng thì tôn phải hơi nóng như rang, trời mưa thì phải hơi lạnh chịu không thấu; lợp tranh

thì khác, mùa mưa thì ẩm, mùa nắng thì mát giúp trâu khỏe mạnh, ít sinh bệnh.

Mọi người uống cạn tách trà, chuẩn bị đứng dậy làm việc thì tiếng chó ngoài cổng sủa vang và tiếng kêu hốt hoảng vọng vào: “Heo! Heo mi!” (Help! Help me!). Ông biết con rể tập thể dục về, vội lên tiếng gọi con chó dừng sủa. Mọi người cùng bước ra thấy con rể của ông mồ hôi ướt đầm áo thun. Ai nấy đều cười. Có người nói với ông, thằng rể của ông là luật sư thiệt hay giả không biết, nhưng con chó mà nói con heo là chẳng biết chi, thua trẻ con xứ mình. Chó có biết chi mà xưng mi xưng tao với hấn, rủa thời bị cắn lòi ruột cũng phải ngậm bồ hòn làm ngọt.

Con rể ông lễ phép chào hỏi mọi người và giới thiệu: “Con là con dê của nhà này”. Ai cũng cười và nói: “Biết rồi, cứ khoe hoài! Vô tắm rửa đi!”.

Nghe vậy, ông chỉ cười. Bán bà con xa mua xóm giềng gần. Họ nghĩ vậy và nói với giọng trào lộng thể cũng vui. Bà con quê xứ ông thường biến báo những câu chuyện như thế nhằm gây tiếng cười, canh cãi làm chi cho mịch lòng. Gia đình con gái ông về chơi dăm ba bữa có nhiều nhận chi mà tranh hơn tranh thua từng lời nói. Nhưng người dân quê ông lại thích cãi, chuyện chi cũng cố cãi cho bằng được; cãi đỏ mặt tía tai rồi dọa nhau cho ăn... cái đại cuộc... là êm ru bà rù.

Qua chuyện của con rể ông, có người cho rằng đừng lấy hiểu biết của mình mà chê người ta, biết đâu xứ người ta gọi con chó là con heo thì sao. Cùng là đất nước mình, cùng là cái dụng cụ chiết chất lỏng ra chai, vậy mà có nơi gọi cái chut, có nơi gọi cái phểu, có nơi gọi cái quận; ngay cả cùng một loại chuối, có nơi gọi là chuối mốc, có nơi gọi là chuối sứ, hoặc một loại chuối khác, có nơi gọi chuối sứ, có nơi gọi chuối hột, có nơi gọi chuối lá, có nơi gọi chuối chát, nên phải chấp nhận, không tranh cãi được, càng tranh cãi càng thấy cái kém hiểu biết của mình.

Nói thì nói, cãi thì cãi nhưng ai nấy làm luôn tay. Con rể của ông tắm rửa xong, đi ra nhìn mấy người đang lợp mái, còn ông thì đứng dưới đưa tranh, nó cũng vịn thang leo lên. Thấy cái thân bồ tượng của nó, mọi người sợ gãy rui mè bèn hồi nó leo xuống. Đường như con rể của ông cũng thấy chên vênh nguy hiểm nên lớn tiếng: “Đâu! Đâu!” (Down! Down!).

Một người dường như bực mình, lên tiếng văng tục, rồi nói: “Cái thằng ni sợ quá hóa quáng gà. Cái thang sừng sờ sờ trước mắt mà cứ hỏi đâu đâu”. Người khác lại cười nói thêm: “Dân Tây nhát gan như rứa, hèn chi đánh giặc lần nào cũng thua dân mình là phải!”. Người khác lại khuyên anh em đừng nên trách, dù sao nó cũng con rể của làng mình, ở chơi nhiều lắm là ba bữa nửa tháng, la mắng làm chi tội nghiệp. Cha chú phải nên rộng lượng để con cháu được nhờ.

Chuồng trâu không lớn, nên anh em chỉ làm nhoáng cái là xong. Từ trong nhà, vợ ông cũng lên tiếng gọi mọi người xuống rửa tay, rửa mặt vào ăn uống nước. Ở nhà quê làm việc gì cũng có ăn dặm nửa buổi nửa chiều, gọi là ăn uống nước nhưng cũng đủ no.

Bữa ăn uống nước này được xem là khá sang: Bánh tráng cuốn thịt heo. Không nói ra, song ai cũng biết có bữa này là vì có gia đình con gái xa cách lâu ngày về thăm.

Con gái ông lấy cái đĩa, trải bánh tráng xuống, bỏ rau, bỏ thịt vào hướng dẫn chồng cuốn, nhưng con rể ông lại muốn học theo mọi người làm ai cũng cười. Cuối cùng, con rể ông cũng gói được rau sống và thịt heo vào trong bánh tráng dẫu không được gọn gàng.

Sau miếng ăn đầu tiên, con rể của ông cười tươi khen: “Mít (Meat) ngon lắm!”. Nghe vậy có người liền “chỉnh” con rể ông: “Đây là thịt! Thịt heo!” Và chỉ cây mít ở góc vườn nói cho con rể của ông biết đó mới là mít. Con rể ông lại cười vui vẻ, học ngay: “Thịt! Thịt heo ngon lắm!”. Ai cũng cười vui vẻ làm cho không khí gia đình thêm đầm ấm, ông thấy vui trong lòng.

Chiều chiều, ông cho con rể và cháu ngoại ngồi trên lưng trâu, khi ông dắt trâu đi gặm cỏ ven đường. Xong, ông đưa trâu cùng con rể, cháu ngoại ra sông tắm một lúc mới về. Đường như con rể và cháu ngoại của ông thích trò chơi ấy, nên có lúc trời còn nắng chang chang, hai cha con chúng đã đòi cưỡi trâu ra đồng và ông cũng vui vẻ chiều con chiều cháu, mặc cho bà con trong xóm, nhất là bọn trẻ lấy làm lạ cứ chỉ chỉ chỏ chỏ, chạy theo đuôi trâu.

Hôm sau, ông đốn cây tre, chẻ nan đan cho cháu ngoại cái rổ, vì mẹ nó nói nó muốn xin cái rổ mà nhà ông ngoại đang xài. Bạn bè trong xóm tới chơi cũng xúm lại giúp ông một tay. Theo gợi ý của anh em thì nên đan hai cái vì bên thị trấn, nhiều nhà dùng hai cái rổ úp lại, bên trong treo cái bóng đèn điện, thấp lên cũng thấy hay hay. Người thì chẻ lạt thật mỏng rồi thắt cho cháu ngoại của ông con cào cào.

Con rể và cháu ngoại của ông ngồi nhìn say sưa. Khi cháu ngoại ông được cầm con cào cào trên tay thì mừng lắm, nói cảm ơn liên tục. Cha nó cũng phục lẫn, thốt lên: “Bờ rồ! Bờ rồ!” (Pro) với ánh mắt tràn đầy ngưỡng mộ. Người bạn của ông đang giấu mỗi nuột mây cuối cùng ở vành rổ thì ngược nhìn con rể của ông, chỉ ra phía hàng rào cho con rể của ông biết đó mới là “bờ rồ” (bờ rào), còn đây là con “cồ cồ” (cào cào) và đây là cái rổ.

Con rể của ông vội vàng học theo một cách thích thú: Con “cồ cồ”, cái rổ. Họ sung sướng dạy con rể của ông lặp đi lặp lại những mấy lần, rồi cùng ông dọn dẹp mảnh sân.

Chuyện con rể của ông mấy ngày qua chắc chắn sẽ là những câu chuyện làm quà của bà con trong làng trong xóm, thậm chí có thể còn lan tỏa ra các nơi khác rất nhiều năm sau. Kệ, ai nói gì cũng được, vui cũng tốt, ngu dốt cũng hay. Đó là chồng của con gái ông, cha của cháu ngoại ông. Mong sao chúng nó có cuộc sống an an lành lành là quý rồi.

Quay vào nhà, ông thấy vợ nằm thẫn thờ trên vóng như người mất hồn, ông cũng rưng rưng nước mắt nhớ cháu thương con. 🌸



MINH QUANG

Thế kỷ XXI mở ra không chỉ bằng những phát minh kỹ thuật, mà bằng một sự chuyển dịch sâu xa trong đời sống con người. Công nghệ số len vào từng hơi thở sinh hoạt, định hình cách con người suy nghĩ, giao tiếp, yêu thương và khổ đau. Giữa dòng chảy ấy, Phật pháp không đứng ngoài, cũng không bị cuốn trôi, mà lặng lẽ hiện diện như một mạch nguồn tỉnh thức âm thầm và bền bỉ.

Giáo pháp của Đức Phật không đề cập đến những hệ lụy hay hiệu ứng tích cực từ internet hay trí tuệ nhân tạo. Trong hệ thống giáo pháp đó chỉ thẳng gốc rễ của bất an hay hạnh phúc nơi con người trong mọi thời đại chính là “Tâm”. Khi tâm còn tham, sân, si, thì dù sống ở rừng sâu hay giữa thành phố thông minh, khổ đau vẫn sinh khởi. Khi tâm có tỉnh thức, có chánh niệm và trí tuệ soi sáng, thì ngay giữa thế giới số hóa, con người vẫn có thể an trú và giải thoát.

Con đường tỉnh thức

Trong mọi thời đại, con người vẫn đối diện với sinh, già, bệnh, chết, vẫn đi qua mất mát chia ly và những điều không như ý. Thời nay, chúng ta đang sống trong một thời đại mà mọi thứ đều được số hóa, nhịp sống tăng dần với cường độ khó kiểm soát. Trong đó, có những nỗi buồn không thể chia sẻ, có những hoài nghi về chính mình, đôi lúc cảm thấy con đường tu sao quá gian nan trong niềm trống vắng lẻ loi. Phật pháp không phủ nhận những cảm xúc đó, cũng không yêu cầu ta phải mạnh mẽ ngay lập tức. Phật pháp chỉ khuyên bảo chúng ta dừng lại một nhịp ngay trong dòng chảy đó, rồi nhìn thẳng vào những gì đang hiện hữu để gọi đúng tên nó, học cách ở yên với nó bằng sự tỉnh giác, bằng chánh niệm và lắng nghe để thấu hiểu.

Trong sự đối diện kịp thời bằng sự chân thành nhất, khi đó chúng ta sẽ bắt đầu hiểu rằng, trong đời sống ngắn ngủi này không có gì gọi là lạc hay khổ cả, không có gì là nhất định. Khi nhìn thấu suốt mọi hiện tượng đến di, chúng ta sẽ nhận ra tất cả đều là những người thầy vô hình dạy ta về bài học vô thường vô ngã. Thật ra, Phật pháp không hứa hẹn một cuộc đời không sóng gió, nhưng chỉ ra cách để chúng ta đi qua sóng gió mà không đánh mất chính mình.

Khi hiểu Phật pháp là con đường tỉnh thức, chúng ta bắt đầu quay về chăm sóc đời sống tâm linh chính mình. Mỗi hơi thở chánh niệm, mỗi bước chân tỉnh thức, mỗi lần nhận diện một cảm xúc dù an hay bất an, đều là những bước rất nhỏ nhưng rất thật trên con đường giải thoát. Vì thế, Phật pháp không cao siêu, không xa vời, cũng không nằm ngoài đời sống thường nhật. Phật pháp sẽ có mặt trong cách chúng ta lắng nghe một lời nhắc nhở, chấp nhận một thiếu sót của bản thân, trong cách ta mỉm cười với chính mình khi nhận ra sự vụng về thiếu sót. Và đây là cách chúng ta học làm bạn với chính mình trước khi học cách lợi ích cho người.

Tỉnh thức là một tiến trình sống, được nuôi dưỡng bằng kiên nhẫn, thành thật và từ bi với chính mình, trải lòng bao dung với người. Phật pháp không trao cho ta một niềm tin để bám víu, mà trao cho chúng ta một ngọn đèn trí tuệ để tự mình bước đi giữa những đổi thay của cuộc đời.

Giá trị cốt lõi của Phật pháp

Nếu nền tảng căn bản của đạo Phật là Giới và Luật; nếu như giáo lý căn bản của đạo Phật là Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên; nếu như pháp hành căn bản của đạo Phật là Tứ Niệm Xứ, là Bát Chánh Đạo, cùng các Phẩm Trợ Đạo khác; nếu như mấu chốt duy nhất để khẳng định tính chánh thống của đạo Phật là Tam Pháp Ấn, thì giá trị cốt lõi của đạo Phật chính là sự Giác ngộ và Giải thoát.

Song, để giác ngộ thì phải có trí tuệ; để giải thoát thì phải có đủ từ, bi, hỷ, xả; bởi nếu từ bi mà không hỷ xả, khi gặp chướng duyên dễ sinh chấp ngã. Và để đạt được giác ngộ và giải thoát thì trước tiên phải tỉnh thức. Tất cả phương tiện diệu dụng trong Phật pháp cũng chỉ cốt để tập trung vào mục tiêu đạt được giá trị cốt lõi này.

Giữa muôn vàn biến động của thời đại, Phật pháp vẫn giữ được sức sống bền bỉ, bởi vì cốt lõi của giáo lý không nằm ở hình thức, nghi lễ hay phương tiện truyền đạt, mà nằm ở ba phẩm chất mang giá trị nuôi dưỡng và tăng trưởng thiện nghiệp, giải phóng phiền não khổ đau của con người: Đó là Từ bi, Trí tuệ và Tỉnh thức.

Từ bi là nền tảng đạo đức của đời sống tu học

Từ bi không đơn thuần là một cảm xúc thương xót nhất thời, mà là cội rễ đạo đức và năng lực chuyển hóa sâu xa của đời sống tu học. “Từ” là khả năng ban vui, mang lại an lành. “Bi” là khả năng cảm nhận, muốn người với bớt khổ đau. Từ và bi được nuôi dưỡng song hành. Người tu không chỉ tránh gây tổn hại, mà

còn chủ động kiến tạo những điều kiện lành cho sự sống chung quanh. Nhờ từ bi, người con Phật không chỉ tự cứu bản thân bằng con đường tỉnh thức mà còn hướng đến tha nhân bằng sự lắng nghe cảm thông và thấu hiểu.

Trong đời sống hiện nay, mọi xung đột, dù lớn hay nhỏ, nếu được tiếp cận bằng tâm từ bi, thì đều có khả năng được chuyển hóa. Không có từ bi, giới luật dễ trở thành hình thức; có từ bi, giới luật sẽ trở thành biểu hiện sống động của tình thương có trí tuệ. Đối với người học Phật, từ bi chính là nền móng của việc giữ gìn giới luật.

Tuy nhiên, việc thực tập từ bi cần được bắt đầu từ chính mình. Nhiều người bước vào đời với lý tưởng rất đẹp, nhưng lại mang theo sự khắt khe, tự trách và áp lực mình phải luôn hoàn hảo. Khi thiếu vắng từ bi với bản thân, sự tu tập dễ trở thành căng thẳng, dẫn đến mệt mỏi nội tâm hoặc thoái chí âm thầm. Từ bi với chính mình không phải là buông chiều hay dễ dãi, mà là hiểu và chấp nhận tiến trình tu tập tự nhiên của thân tâm, bởi chúng ta có những giai đoạn tinh tấn, nhưng cũng có khi mệt mỏi chùng xuống; có lúc an ổn, cũng có lúc đầy nghi hoặc. Khi chúng ta nhìn những trạng thái ấy bằng con mắt từ, không phán xét, không phủ nhận, thì nội lực tu tập sẽ được nuôi dưỡng âm thầm nhưng bền vững.

Từ, bi, hỷ, xả là bốn đức hạnh cao thượng mà người học Phật cần huân tập, bởi nhờ đó mới có thể diệt trừ tâm bất thiện vốn tiềm ẩn trong mỗi bản thân, giúp chúng ta sống trong niềm an lạc ngay trong đời sống thời đại số. Đây là cách sống cao thượng, giúp chúng ta thoát khỏi vòng thị phi nhân ngã, lợi danh trong đời thường và cả trên không gian mạng, vươn đến một đời sống nội tâm an bình.

Trong thời đại số, người học Phật cần thể hiện tâm từ bi trong việc nuôi dưỡng một không gian an lành. Phẩm hạnh từ bi có một vai trò đặc biệt trong việc tạo dựng bầu khí an lành cho

cộng đồng. Khi chúng ta hiện diện trên không gian số bằng tâm từ bi thể hiện qua sự mềm mại dịu dàng nhưng vững chãi, khiêm cung nhưng không yếu đuối, thì chính năng lượng ấy giúp làm dịu đi những căng thẳng, đối kháng và cực đoan vốn rất phổ biến trong môi trường mạng.

Trí tuệ là ánh sáng soi đường giải thoát

Nếu từ bi là trái tim của con đường tu học, thì trí tuệ chính là ánh sáng soi đường đưa hành giả ra khỏi mê lộ khổ đau. Trí tuệ trong Phật giáo là ánh nhìn thấu suốt. Trong ánh nhìn đó, người học Phật sẽ thấy biết đúng như thật về bản chất vô ngã và vô thường của thân, tâm và thế giới.

Khi thấy rõ bản chất duyên sinh của các pháp, người tu không còn bám víu, không còn bị lôi kéo bởi những ảo tưởng về cái “tôi” và cái “của tôi”. Trong thời đại số, trí tuệ càng trở nên thiết yếu. Khi thông tin tràn ngập, thật giả lẫn lộn, trí tuệ giúp người tu không bị cuốn theo số đông, hay lượng thông tin, mà quay về chất lượng của sự hiểu biết. Đó là, không phải thấy nhiều, nghe nhiều, mà là hiểu sâu vấn đề trên nền tảng tam pháp ấn.

Trí tuệ Phật giáo luôn gắn liền với sự chuyển hóa khổ đau cụ thể trong đời sống hằng ngày, bởi “Trí” trước hết là khả năng hiểu đúng về chính mình, hiểu căn cơ mình, hiểu tập khí nơi mình, hiểu những giới hạn thân tâm để không ép mình quá sức, nhưng cũng không buông xuôi dễ dãi. Nhờ có “Trí”, người học Phật biết tự điều chỉnh sự tinh tấn cho phù hợp, không rơi vào hai cực đoan là khổ hạnh cực đoan hay hưởng thụ buông lung. Khi có “Tuệ”, người học Phật sẽ nhận ra mỗi người có nhân duyên, thời điểm và con đường riêng. Thấy được điều ấy, tâm ganh tỵ, tự ti hay kiêu mạn dần lắng xuống, nhường chỗ cho sự an ổn và vững chãi.

Khi có trí tuệ, người tu sẽ biết dừng lại trước khi phản ứng, biết soi sáng cảm xúc trước khi hành động, và biết quay về nội

tâm thay vì tìm kiếm sự bảo chứng từ bên ngoài. Giữa môi trường truyền thông và công nghệ náo động phức tạp hiện nay, phẩm chất trí tuệ còn là khả năng sử dụng phương tiện mà không đánh mất mình, không để khen hay chê bên ngoài trở thành thước đo giá trị bản thân. Khi trí tuệ được nuôi dưỡng, người tu có thể đi giữa thế gian mà không bị thế gian cuốn trôi. Chính nhờ có trí tuệ và tâm từ bi, người học Phật mới không trở thành người quan sát lạnh lùng, cũng sẽ không rơi vào cảm tính hay vô cảm trước những biến động thời cuộc và khổ đau nhân thế. Và cũng nhờ trí tuệ, người học Phật sẽ nhận ra đạo Phật không phải tín ngưỡng thuần túy mà đích thực đây chính là con đường tỉnh thức.

Tỉnh thức và chánh niệm là nền móng của mọi thực hành

Tỉnh thức là động cơ và cũng là điều kiện tốt nhất để mọi hạt giống thiện lành có thể nảy mầm. Không có tỉnh thức, từ bi dễ trở thành cảm tính, trí tuệ dễ rơi vào khô cứng. Chỉ khi tỉnh thức có mặt, thì người tu mới thật sự thấy được, sống được với những gì mình đang học, đang hành.

Tỉnh thức không phải là điều gì cao siêu hay xa rời đời sống thường nhật, mà nó bắt đầu từ những điều rất nhỏ, thở biết mình đang thở, đi biết mình đang đi, rửa bát biết mình đang rửa bát... Cảm xúc đang khởi lên, liền biết ngay cảm xúc đang dấy khởi. Giữa nhịp sống nhanh của thời đại số, chính sự có mặt trọn vẹn trong từng khoảnh khắc sẽ giúp tâm chúng ta không bị cuốn trôi, như lời Đức Phật dạy: *“Đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn đó là Tứ Niệm Xứ”*¹.

1. Trung Bộ Kinh MN.10, Kinh Tứ Niệm Xứ (Satipatthana Sutta) hay Kinh Bốn Nền Tảng Chánh Niệm và Kinh Trường Bộ số DN.22 - Kinh Đại Tứ Niệm Xứ; Việt dịch HT. Thích Minh Châu, NXB Tôn Giáo, 2013.

Tỉnh thức không chỉ là một phương pháp mà là con đường xuyên suốt toàn bộ đời sống tu học. Người học Phật không chỉ tỉnh thức trong thời khóa, mà còn tỉnh thức trong lao tác, trong học tập, trong giao tiếp và cả khi tiếp xúc với công nghệ.

Trong thời đại số, sự thiếu tỉnh thức thường biểu hiện rất tinh vi, như cầm điện thoại mà vẫn đi tìm nó; lướt mạng tìm thông tin giúp mình bình an, nhưng tâm lại bất an; nghe nhiều, nhưng không thật sự hiểu; nói nhiều, nhưng không chạm đến tâm người... Khi thiếu tỉnh thức, người ta dễ đánh mất khả năng quay về, để rồi dù ở một nơi yên bình mà tâm thì vẫn không ngừng rong ruổi...

Sự tỉnh thức sẽ giúp chúng ta luôn chú tâm vào những đổi thay đang xảy ra bên trong thân và tâm của ta và ở thế giới xung quanh ta. Đó là sự chú tâm trực tiếp vào cái đang xảy ra trong từng khoảnh khắc hiện tại; an trú một cách thư thái vào sự tỉnh giác, hòa mình vào những sự kiện ngay trong khi chúng đang diễn ra mà không bị đồng hóa. Ở đó, chúng ta sẽ không còn để tâm mình lạc vào những gì đã xảy ra trong quá khứ và những gì sẽ diễn ra trong tương lai.

Sự tỉnh thức sẽ giúp chúng ta thấu suốt vạn pháp vốn vô thường, khổ, vô ngã, giúp chúng ta thoát ra khỏi dục vọng muốn nắm giữ những sự vật và sự cố chấp sai lầm về thân tâm và thế giới. Nếu chúng ta thực hành bằng tâm nhiệt thành không gián đoạn, thì có thể đạt được sự giác ngộ giải thoát ngay trong hiện tại.

Quan trọng hơn, tỉnh thức và chánh niệm không chỉ khẳng định sự có mặt của mình ngay đây, vào lúc này, mà còn là cam kết của người tu thể hiện sự tôn trọng tánh linh của chính mình và của tha nhân một cách trọn vẹn. 🌸



Chùm lục bát mẹ

LÂM BĂNG PHƯƠNG

Bao lần viết chữ thành thơ
Bao lần viết được giấc mơ mẹ mình
Ước mong chồi sẽ lên xinh
Có bàn tay mẹ ươm bình minh con.

Tuổi già tóc bạc còng lưng
Mẹ tôi hai buổi bán bưng chợ người
Áo nâu dẫm giọt mồ hôi
Đổi cho tôi cả một đời an vui.

Con ngồi vẽ lại ngày xưa
Vẽ chân dung mẹ nắng mưa bao mùa
Bước mòn quần gánh đong đưa
Phận mình thiếu thốn dư thừa dành con.

Con quỳ lạy trước Phật đài
Khói nhang thơm ngát hương bay lan dài
Rưng rưng mắt lệ u hoài
Đóa vô thường trắng trên tay ngậm ngùi. 🌸



Một góc nhỏ MỖI MÙA VU LAN

DƯƠNG KINH THÀNH

Ở nơi đó, còn có những bận rộn tuổi thanh xuân của anh em chúng tôi dưới màu áo đoàn thể Thanh Niên Phật Giáo. Một thời gắn bó thân thương với mái chùa mình có duyên sự liên hệ. Trên cả nhận thức và suy nghĩ của tôi khi đó, mà mãi sau này khi trưởng thành mới thấy và hiểu hết; còn có những tổ chức, hình thức thu nạp mọi người đến mái chùa tu học và cùng tham gia các công việc Phật sự. Từ bác lao công, các nghiệp đoàn và ngay cả các tiểu thương, bác đạp xích lô, taxi v.v... cũng có nghiệp đoàn Phật tử rất đa dạng. Bây giờ, tôi mới nhận ra điều đó khi tuổi thanh xuân đã trôi qua một cách nhanh chóng. Biết và muốn tận hưởng lại cái cảm giác hân hoan, rạo rực cùng anh em trong cái thời thanh xuân đó, nhưng nếp da nhăn nheo, khóe mắt dần mờ đục và xương khớp luôn báo động cho tôi biết đã bước qua bên kia triền dốc của cuộc đời rồi.

May mà từng bước chân dò dẫm của tôi, đi góp nhặt từng ký ức, từng tấm ảnh ố vàng của các bạn bè xưa cũ, của các bác, các anh chị đạo hữu. Mỗi nơi, mỗi người còn giữ lại một chút chứng cứ ngày xưa ấy của tuổi thanh xuân. Ngược lại cũng vậy, tôi cũng cung cấp cho bạn bè, anh em những gì mình đang giữ lại được, tất cả đã cùng nhau ráp nối thành một bản trường ca dưới mái chùa của một thời tuổi trẻ, đã sống và cống hiến không hề tiếc nuối.

Bên cạnh nỗi lo ngại về sức khỏe và sự bào mòn của thời gian, còn có nhiều điều chúng tôi và anh em luôn trăn trở là chưa thực hiện, hay hoàn thành rất nhiều hoài bão được thêu dệt từ thuở thanh xuân ấy, vì nhiều lý do chủ quan lẫn khách quan. Đó mới chính là

chuyện anh em quan tâm nhất hiện nay. Dù hiện tại, kẻ mất người còn, kéo theo nhiều ưu tư rằng biết đâu sẽ còn nhiều kỷ niệm, hình ảnh chưa kịp nhìn ra, theo sự ra đi của vô thường khắc nghiệt.

Có những khi đến bệnh viện thăm anh hay chị đồng lứa huynh trưởng ngày xưa, câu hỏi đầu tiên được nghe là Phật Đản hay Vu Lan, Thành Đạo năm nay có vui không? Các em tối sinh hoạt có đông, có đầy đủ không và năm nay có dự định tổ chức cho các em đi mấy kỳ trại...! Thậm chí, có anh chị còn hát trong dứt quãng *“Anh em ta về cùng nhau ta sum họp...”*. Ai thoáng nghe qua cứ những tưởng rằng những câu hỏi huyền thuyên, những lời yếu ớt của các anh chị đó còn rất tỉnh táo, nhưng chỉ có anh em đến thăm và gia đình mới biết đó chính là những câu nói - hay nói đúng hơn là những lo lắng còn sót lại từ trong tâm khảm, dù đã nằm tê liệt trên giường bệnh, ăn uống dần kém đi, nhìn mặt người trong gia đình đã chao đảo! Qua đó, mới thấy và hiểu thêm rằng tấm lòng hy sinh, tận tụy vì Đạo pháp, Dân tộc từ thuở thiếu thời của anh em đã ăn sâu vào tiềm thức kể từ ngày xưa đó rồi. Mai này, nếu có mất đi chắc hẳn cũng sẽ mang theo cái *“trí nhớ trong lăng quên”* còn sót lại duy nhất ấy! Từng có tham gia tháp tùng đi hộ niệm đó đây, từng chứng kiến rất nhiều cảnh người nằm trên giường bệnh trong những ngày cuối cùng, luôn nói năng lảm nhảm, không đầu không đuôi... mới thấy thương các anh chị huynh trưởng chúng ta đã có phúc báo đi bên trên sự lú lẫn ấy của một người sắp mất, mới đáng quý làm sao!

Với những anh em thuộc tầng lớp U60 hay U70, trẻ nhất cũng U50, ngoài cái phái quy y luôn được treo trang trọng và ngạo nghễ trong căn nhà của mình, không có một khoản lương hưu nào, hay một hình thức để chứng nhận cho quá trình cống hiến thời tuổi trẻ của mình, nhưng anh em vẫn hoan hỷ cười vui và luôn hài lòng về quá khứ của mình; vẫn *“tri túc”* dẹp lòng; vẫn *“an trú trong hiện tại”*; và vẫn nuôi hoài cái niềm tự hào muôn thuở và luôn muốn dặn dò cháu con phải tiếp tục cuộc đường trình Tốt Đời, Đẹp Đạo. Gia đình hạnh phúc cũng như thế mà sống chan chứa với mọi người. Mỗi mùa Vu Lan về, được cháu con tề tựu chúc mừng với niềm tự hào và kính thương vô hạn.

Nhưng những nỗi niềm trong bộ nhớ kỷ niệm, thì mãi muôn đời vẫn là một góc cần trân trọng. Không ai đánh thuế, không bị mất tiền, nhưng nó vẫn có sức mạnh tiềm ẩn, lay động cả một nguồn sinh lực, tiếp sức mạnh vô biên cho người bên cạnh, người sau lưng, tiếp bước. Như lời anh cựu huynh trưởng Minh Nhuận Nguyễn Việt Tranh từng tâm sự: Chính cái kỷ ức đẹp, tích cực, đã giúp con người chọn hướng bước đi thẳng và tô điểm thêm giá trị lý tưởng mình đang gìn giữ, thể hiện sự hòa hợp giữa nghĩa vụ công dân và bốn phận tôn giáo.

Đúng vậy, nếu như xưa kia Tôn giả Mục Kiền Liên không đặt nặng chữ Hiếu, dùng chính thần thông nội lực tu tập của mình, nhập định tìm mẹ khắp mọi nơi, để khi nhận biết Tôn giả một lần nữa dùng chính thần thông tu tập, cộng thêm công hạnh của mọi người, đã làm nên danh sử là một người con đại Hiếu. Đức Thế Tôn thời buổi ban đầu ấy luôn ngăn cản và không đồng ý cho các đệ tử của mình thể hiện sức mạnh thần thông. Thần thông với Tôn giả Mục Kiền Liên trong trường hợp tìm mẹ nằm sau chữ Hiếu to lớn, một trong bốn ơn nặng khó báo đền. Nói đúng hơn đó là công năng thiền định của Tôn giả chứ không phải là những biểu hiện của thần thông.

Vậy thì một anh cựu huynh trưởng đang nằm trên giường bệnh, nhớ quên lẫn lộn mà chỉ nhớ một điều và hỏi chuyện sinh hoạt, tu học, cấm trại cho các em... như mình đang tỉnh táo và chỉ có thể thôi. Nói một cách khác, chính cái kỷ ức đẹp đó là mục đích sống, là thông điệp muôn đời cho đàn em tiếp bước mai này, đó há chẳng là một nội lực thần thông, có phần khác với sự diệu dụng thần thông hay công năng thiền định của các bậc thánh giả cũng đủ để chúng ta hoài niệm?

Mùa Vu Lan năm nay, xin nguyện cầu cho tất cả sự bình an trong tất cả những anh chị còn hiện diện với cháu con hôm nay, tiếp tục làm điểm tựa cho thế hệ mai sau nối tiếp con đường mà chúng ta hay ví von “*Những bước chân Phú Lâu Na chưa hề biết mỏi*”. 

Mùa Vu Lan 2570-2026



Ngày Vu Lan suy nghĩ về Giới Hạnh

MINH NGỌC

Vu lan, ngày Rằm tháng 7, nhắc nhở chúng mọi người

phải biết tri ân và báo ân đối với hai đấng sinh thành dưỡng dục, đồng thời cũng nhắc nhở riêng các hàng đệ tử Phật xuất gia phải luôn luôn khắc ghi, giữ gìn trân quý giới hạnh. Vì ngày này, cũng chính là ngày cuối cùng của ba tháng an cư cấm túc theo Phật giáo Bắc truyền, đã mài rèn vũ khí Giới, Tuệ cho thêm sắc bén, rồi tạm biệt các huynh đệ, pháp lữ, Thầy Tổ, để mỗi người mỗi nơi với lòng nhiệt huyết, chân thành phụng sự chúng sanh, báo đền ân đức Phật. Với vũ khí ấy, phải biết sử dụng nó trên tiến trình tu học và hoằng pháp tiếp theo một cách hữu hiệu nhất. Sử dụng làm gì? Sử dụng thế nào? Để có thể thực hiện được như lời Phật đã căn dặn trong kinh *Tương Ưng Bộ*: “*Này các Tỳ-kheo, các ông hãy đi truyền bá chánh pháp vì lợi ích cho số đông, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tốt đẹp, lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Mỗi người hãy đi một ngã, đừng đi hai người cùng một hướng. Hãy truyền dạy giáo*

pháp thanh tịnh ở phần đầu, phần giữa và phần cuối, với ý nghĩa và văn lý rõ ràng...”.

Muốn đi xa phải có hành trang. Muốn thực hiện lý tưởng phải có bản lĩnh, nội lực. Thật sự mà nói, cuộc đời của người Tăng sĩ, không có cái gì quý hơn Giới Hạnh. Vì nó được đánh đổi bằng sự mất mát tất cả dục lạc thế gian, cho đến cái tình thương lớn nhất là cha mẹ người thân. Như trong *Quy Sơn Cảnh Sách*, Tổ Quy Sơn Linh Hựu đã từng nói: *“Từ thân quyết chí phi truy, ý dục đăng siêu hà sở”* (Từ biệt cha mẹ người thân, quyết chí mặc áo nâu sòng, ý muốn vượt lên chỗ nào?). Chỗ nào mà tình cảm quý giá hơn vị trí cha mẹ người thân? Chỗ nào mà vui sướng hơn tiền tài, danh vọng, sắc đẹp, hạnh phúc gia đình? Phải chăng đó là chỗ vui sướng được trải rộng tình thương đến mọi người, chỗ chẳng tham đắm hưởng thụ cá nhân mà chỉ muốn cuối cùng trở về chỗ hoàn toàn Chân, Thiện, Mỹ.

Vì thế, chấp nhận mất tất cả để mong được mặc chiếc áo nâu sòng, thì hẳn nhiên giá trị của nó không đơn thuần chỉ là chiếc áo khoác nhuộm màu hoại sắc, mà phải biết đó chính là áo Giới. Nó là chiếc áo giáp bảo vệ toàn thân và mạng sống. Người xuất gia chỉ cần một chiếc áo. Đó là áo Giới. Áo này đủ rồi! Vì áo này dính chặt vào thân, như da, thịt, máu, xương nuôi dưỡng thân tâm. Rách áo này là rách cả thân thể, mạng sống. Nó được dệt bằng những sợi tơ đức hạnh, được chắp nối bằng những mảnh vá tỉnh thức, được may bằng những đường chỉ kiên định, và được nhuộm màu gió sương nhần nhục. Vì vậy, áo này chắc lắm! Bận áo này, người hiền thấy mến, kẻ ác gặp run; đi vào chợ đời, cứ ngan ngát hương thơm; bước vào trận giặc, mặc làn tên mũi đạn.

Áo này vật chất thế gian không mua nổi, duy chỉ mua bằng tinh hoa của đạo hạnh, trí tuệ, tình thương. Nó hơn hẳn áo bằng cấp, địa vị, quyền lực... được mua, chỉ để bận bên ngoài trang sức, giá trị có thể tính lường. Cho nên, chiếc áo ấy không làm nên tố chất của người xuất gia.

Người giữ áo Giới cho tinh thuần, trong sạch, thân tâm sẽ bình yên, thản nhiên trước ong bướm sắc thanh ve vãn; hành xử sẽ chuẩn mực, tự tại trong gió mưa danh lợi đua chen. Còn không giữ áo Giới cho bền chắc, dù có thêm hai ba lớp áo khoác học vị, tiếng khen, lợi dưỡng... một khi cởi bỏ ra thì lồ lộ trần trụi một tấm thân trần tục.

Cho nên, kinh *Di Giáo*, đức Phật đã tha thiết dặn dò lần cuối trước khi từ giã cõi đời: “*Các đệ tử phải xem Giới như là Thầy của các vị; giống như Ta vẫn còn ở đời không khác*”. Chỉ có áo Giới mới làm nên người xuất gia thật sự.

Hơn nữa, Giới hạnh không chỉ là thứ tự vệ mà còn là vũ khí đương đầu đối địch với ma quân nghiệp chướng, yêu quỷ vô thường. Như trong *Cư Trần Lạc Đạo Phú* - Trần Nhân Tông, Sơ Tổ Thiền phái Trúc Lâm có nói “*Cầm giới hạnh địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác*”.

Như trong *Giới Kinh*, nhắc nhở các hàng xuất gia phải biết quý trọng Giới Ba la đề Mộc xoa như là của báu, như tròng mắt, chỗ dễ dính bụi. Một vật báu thì phải biết quý trọng và gìn giữ không để khuyết giảm, mất mát. Tuy nhiên, giữ không có nghĩa là cứ khư khư giữ lấy một vật báu bên mình hay cất giấu trong tủ một cách cẩn trọng, để rồi khoe khoang, xem thường những người kém giới khác. Vì thế, Sơ Tổ Trúc Lâm lại cẩn thận răn dạy: “*Xét thân tâm, rèn tính thức há rằng mong quả báo phô khoe*”. Giữ Giới không phải vì cầu mong phước báo, tiếng khen, lợi dưỡng..., mà phải biết “*Cầm giới*” lên, xem giới như một vật thể, thực tế, hữu dụng cần thiết, có thể như một vũ khí để tấn công chứ không đơn thuần chỉ là áo giáp thụ động tự vệ. Bởi một khi không cầm thì vật thể sẽ bị rơi, và tất nhiên do đó phải cầm luôn luôn và mãi mãi. Như cầm cái ly, cái bát, một khi buông ra là rớt bể, sút mẻ, biến dạng... chứ không phải chỉ biết cất giữ như một món đồ cổ trưng bày trong viện bảo tàng.

Vả lại, “*Cầm giới*”, xem giới như là một vũ khí, lúc thì ngăn địch không cho gia hại (Giá), lúc cần phải tấn công để địch khuất phục (Khai); lúc phải cầm cho chắc trên tay thủ thế (Trì); lúc phương tiện khéo léo lợi ích chính đáng cho số đông (Phạm). Cho nên giữ giới là bước ban đầu, để tiến đến “*Cầm giới*” một cách nhuần nhuyễn linh hoạt và hữu hiệu nhất trên tiến trình tự giác và giác tha.

Ngoài ra, chúng ta cần phải hiểu Giới và Hạnh, thực ra Giới không chỉ nằm trong Giới bổn. Vì sao? Vì Giới là điều lệ ngăn cấm để không phát sinh hành vi bất thiện, phi đạo đức. Cho nên, tất cả những gì quanh ta, trong đời sống Tăng sĩ phải tiếp xúc thế gian theo thời đại hiện tại, nếu những điều học nào có ý nghĩa “*Phòng phi chỉ ác*” (Đề phòng điều sai, ngăn chặn điều ác), thì cũng khả dĩ xem đó đều là Giới chứ?! Đồng thời, còn có ý nghĩa “*Tị thế cơ hiềm*” (Tránh đời chê trách), mà Hạnh lại thiên nhiều về nghĩa này. Vì thế, có thể nói Giới và Hạnh tuy hai mà một, bổ sung cho nhau, như chúng ta hay nói Đạo đức - Đạo và Đức cũng vậy.

Lại ngẫm xem, liệu tất cả giới Phật chế cách đây hơn 2.500 năm, giờ có ai giữ đúng và trọn hết?! Đối với bối cảnh lịch sử lúc đó thì hoàn toàn đúng đắn, nhưng với thời đại nay muốn giữ đúng như thế có thể được không?! Và có ai giữ đúng hết được không? Câu trả lời chắc chắn là không. Trong khi thực tế chung quanh đời sống Tăng sĩ hiện nay lại quá nhiều điều đòi hỏi cần phải “*Phòng phi chỉ ác, tị thế cơ hiềm*”. Chẳng hạn như trong cách ăn, mặc, ở, đi lại, nói năng, sinh hoạt, cư xử, thái độ, hành vi, v.v...

Chính vì thế, học Giới không có nghĩa thuộc lòng điều giới, mà phải học để hiểu thật rõ ý nghĩa của Giới và vận dụng Giới như thế nào để thích nghi phù hợp với thời đại. Phải hiểu Giới như một chất nhựa cây duy trì sự sống và phát triển. Mùa Xuân, Hạ, Thu nhựa chảy lỏng, thông thoáng trong thân cây, mùa Đông

nhựa cô đặc kết tinh lại duy trì sự sống của cây. Cây là đời sống Tăng sĩ. Giới là nhựa cây. Xuân, Hạ, Thu, Đông là bao thăng trầm vinh nhục hơn thua được mất bên ngoài. Cái chất nhựa cây không hề thay đổi theo, mà chỉ linh hoạt đủ để bảo toàn sự sống của cây.

Trong kinh *Đại Bát Niết Bàn* (Mahaparinirvana Sutra), trước khi nhập diệt, Đức Phật có di huấn cho Tôn giả Ananda rằng: Sau khi Ngài qua đời, Tăng đoàn có thể xem xét hủy bỏ các học giới nhỏ nhất (tiểu tùy học giới) nếu thấy cần thiết. Phải chăng bậc Chánh Biến Tri đã tiên liệu sau này sẽ có nhiều điều giới nhỏ không còn phù hợp, cũng như không giúp ích thật sự cho đời sống Tăng đoàn? Vậy thì, với lý tưởng Tốt Đời Đẹp Đạo mà chúng ta lại thờ ơ không biết “cập nhật” những giới điều mới để khế thời, khế cơ và khế lý ư! Ôm một lý thuyết cổ kính nằm im mà không thực hiện được, trái lại một thực tế đang tuôn chảy sống động cần làm lại không làm, há có phải là giữ Giới sáng suốt không?!

Lại nữa, chúng ta không nên vội vã, hồ đồ quy chụp cho hoàn cảnh vật chất phát triển khiến cho khó giữ được giới! Có ai sung sướng hưởng thụ vật chất bằng vua, thế mà Trần Nhân Tông khi còn trên ngôi Vua, Thái thượng hoàng, mà đã biết tu thân dưỡng tánh không đắm chìm trong dục lạc. “Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiểm thừa đắng cay/ Vặn giấy vắn sồi, thân cần có ngại chi đen bạc”; hoặc “Nhược chửn vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung/ Dầu nắng mền thừa nhâm nhĩ, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác” (Cư Trần Lạc Đạo Phú - Trần Nhân Tông) và cuối cùng vất bỏ tất cả để trở thành một Hương Vân đầu đà ở núi rừng Yên Tử. Hoặc như Huyền Quang cũng đã từng “rũ ấn từ quan” không màng danh lợi, mà sau này là vị Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm!

Nếu đã hiểu được như thế, và muốn được như Thiền sư Phù Dung (Đạo Giai) từng khuyên bảo: “Ngộ thanh ngộ sắc

như thạch thượng tài hoa/Kiến lợi kiến danh như nhân trung trước tiết” (Gặp thanh gặp sắc như trên đá trồng hoa/Thấy lợi thấy danh như trong mắt dính bụi) thì phải luôn luôn “*Sạch giới lòng, chùi giới tướng*” (Cư Trần Lạc Đạo Phú). Giới tâm là giới thể, là hơi thở của người từ sơ tâm xuất gia đến phút cuối cùng. Giới lòng không sạch, sao lại đổ thừa cho hoàn cảnh vật chất xung quanh? Giới tướng chính là thân giới, là giới điều, là oai nghi, tế hạnh, đạo đức làm người từ căn bản đến nâng cao. Nó như một tấm gương phản chiếu trung thực lại giới tâm, cho nên cần phải luôn luôn “lau chùi”, tức là thúc liễm. Và ba tháng An cư kiết hạ là cơ hội tốt để ngồi nhìn lại mình Giới hạnh đến đâu; đã lau chùi giới lòng, giới tướng sáng sạch cỡ nào; đã vận dụng Giới một cách nhuần nhuyễn linh hoạt chưa? Để có thể tiếp tục mạnh mẽ, vững chãi hơn, bước theo con đường mà chư Thầy Tổ đã đi, đem ánh sáng Chánh pháp lợi ích đến khắp chúng sanh, chứ không phải chỉ để mong đủ số nhiều tuổi Hạ mà trở thành... thành đạt...! 🌸

Vu lan Phật lịch 2570 - DL 2026





Một đời mẹ gánh sương rơi...

BÙI HOÀNG LINH

Một đời nón bạc che sương
Vẫn tròn vẹn nỗi thương dành cho con
Mẹ qua bao nẻo chon von
Chắt chiu năm tháng nuôi con nên người

Mẹ đi giữa cõi sương rơi
Mùa đông áo cũ che người héo hon
Nhưng không che hết mỗi mòn
Tảo tần đời mẹ vẫn còn ngược xuôi

À ơi vọng tiếng đưa nôi
Mẹ ru con thuở bồi hồi ấu thơ
Sông Hương nghiêng giữa đôi bờ
Để ru mẹ giữa nỗi chờ đợi con

Đôi vai nặng gánh có mòn?
Hay gánh giồng bão che con giữa đời
Trường Tiền cong nhịp cầu rồi
Gánh trọn tình Huế một đời theo con. 🌸

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20/9/2021

Người thầy đầu tiên

NGUYỄN CẦN

Hãy thử đi ngang các trường học sớm hay trưa hay chiều, trong nắng chói chang hay mưa dầm ảm đạm, chúng ta sẽ thấy các ông bố và cả những bà mẹ sau giờ làm việc vẫn kiên nhẫn chờ con, đưa trẻ đến trường và về nhà, có khi đi học thêm – nhiều người ngoài công việc ra, chỉ còn dành thời gian đưa đón là hết ngày. Chưa hết, có những ông bố bà mẹ còn “dò” bài, học cùng con cái suốt buổi tối, vì họ không yên tâm con tự giác. Thế đấy, câu ca dao ngày xưa vẫn còn vọng lại trong ta:



Ví dầu cầu ván đóng đinh

Cầu tre lắt lẻo gập ghềnh khó đi

Khó đi mẹ dắt con đi

Con đi trường học, mẹ đi trường đời

Ta nhớ bài hát “*Lúc ở nhà mẹ cũng là cô giáo...*”, cho thấy chỗ dựa đầu tiên của con cái khi vào đời là cha mẹ.

Người bạn đồng hành

Theo các bác sĩ tâm lý, ngoài việc nuôi nấng, dạy dỗ, việc hỗ trợ cảm xúc cho trẻ rất cần có sự quan tâm, sẻ chia của cha mẹ. Trong trường hợp này, cha mẹ không nên đặt kỳ vọng quá cao, tạo áp lực cho trẻ, nên chấp nhận kết quả học tập thực tế

và những điểm số chưa thật sự cao như mong muốn. Tuyệt đối không phán xét, nặng lời, trách mắng, so sánh kết quả điểm số với những đứa trẻ khác.

Để phòng ngừa trường hợp đáng tiếc xảy ra do rối loạn tâm thần liên quan tới học hành, thi cử, như tự tử, trầm cảm, cha mẹ hãy là người bạn đồng hành cùng con.

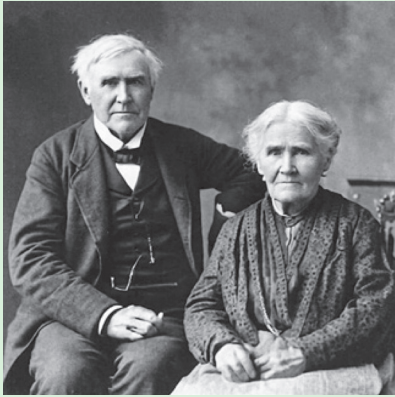
PGS.TS Trần Thành Nam, Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Giáo Dục, nhận xét: “Hành vi thu mình, không chia sẻ với ai sau thất bại, khiến các bạn trẻ chìm ngập trong những suy nghĩ tiêu cực và hoảng sợ”.

Chúng ta nhớ câu chuyện Thomas Edison (1847-1931) từng có một tuổi thơ đầy sóng gió. Edison còn từng bị cho là có vấn đề về thần kinh và chậm phát triển, vì 4 tuổi mới biết nói.

Năm 7 tuổi, Edison nhận được một mẫu giấy từ thầy giáo Trường Tiểu học Port Huron, bang Michigan, với yêu cầu mang về nhà cho mẹ đọc. Bà Nancy, mẹ Edison nhanh chóng mở ra xem nhưng vừa đọc xong thì bật khóc. Sau đó, bà giữ bình tĩnh đọc cho con nghe: “Con trai của bà là một thiên tài. Ngôi trường này và giáo viên của chúng tôi không đủ khả năng để đào tạo cậu bé. Bà hãy tự dạy dỗ con trai mình”.

Bởi vậy, sau 3 tháng đến trường, Edison đã nghỉ học và được mẹ dạy dỗ cả về kiến thức và các kỹ năng, bài học sống quan trọng.

Khi mẹ qua đời và Edison đã trở thành một trong những nhà phát minh vang danh thế giới với hàng nghìn bằng sáng chế. Một hôm, ông ngồi xem lại những vật dụng cũ trong gia đình. Đột nhiên, ông tìm thấy tờ giấy gấp lại trong góc ngăn kéo bàn. Ông mở ra và nhìn thấy dòng chữ của thầy G. B. Engle của Trường Port Huron, Michigan, ngôi trường chính thức đầu tiên cậu bé theo học. Thầy viết: “Con trai bà Edison là một đứa đàn độn. Chúng tôi sẽ không chấp nhận cho em đến trường được nữa”. Và cậu bé 7 tuổi Edison học chính thức với người thầy đầu tiên: Mẹ mình.



Thomas Edison và mẹ của ông, bà Nancy Elliott.

Edison đã khóc trong nhiều giờ liền, sau đó viết vào nhật ký: “Thomas Alva Edison là một đứa trẻ đần độn, nhờ người mẹ anh hùng mà trở thành thiên tài của thế kỷ”. Trước khi qua đời, ông có khoảng 1.500 bằng sáng chế. Trong đó có 1.093 bằng sáng chế tại Hoa Kỳ dưới tên ông và các bằng sáng chế khác ở Anh, Pháp, và Đức. Ông được người đời ca ngợi là vĩ nhân nhờ một loạt

phát minh nổi tiếng như bóng đèn, máy hát, máy ghi âm...

Cha mẹ như thế là người thầy đầu tiên. Người mà đứa trẻ biết và học từ tiếng gọi u, ơ, cho đến cách chào hỏi, dạ thưa là mẹ hay cha. Có người nói âm đức của người mẹ là cội nguồn trí tuệ của đứa trẻ, vì mọi sự trên đời đều do nhân duyên, nghiệp lực mà thành. Một đứa trẻ sinh ra với trí tuệ, tánh linh và đức hạnh, không phải ngẫu nhiên. Đó là quả báo từ âm đức nhiều đời, đặc biệt là đạo đức, lòng từ bi và việc thiện lành mà người mẹ đã tích tụ. Người mẹ hiền lương, sống với tâm nhân hậu, chính là vùng đất phì nhiêu cho trí tuệ và đạo đức của con cái phát triển. Trong giáo lý nhà Phật, mà hiện nay khoa học cũng chứng minh hiệu quả của thai giáo (nghĩa là giáo dục từ khi trẻ còn nằm trong bào thai). Hiện nay, có hai phương pháp thai giáo được nhiều phụ huynh áp dụng và đem lại hiệu quả cao. Đó là:

- Phương pháp **thai giáo** trực tiếp

Đây là phương pháp bố mẹ sử dụng những thông tin bên ngoài trực tiếp tác động lên thai nhi thông qua các bài tập năm giác quan của cả mẹ và bé. Phương pháp này, giúp thai nhi vui vẻ, hưng phấn qua đó kích thích sự phát triển tinh thần của thai nhi.

- Phương pháp **thai giáo** gián tiếp

Đây là phương pháp bố mẹ sử dụng các biện pháp chăm sóc trực tiếp cơ thể người mẹ về mặt dinh dưỡng, tinh thần.

Cả hai phương pháp đều giúp thai nhi tiếp nhận được mọi hành động, suy nghĩ, cảm xúc của mẹ bầu. Thông qua việc tác động các giác quan, như: Thính giác, thị giác, khứu giác, vị giác, xúc giác mà quá trình thai giáo đã có thể tác động đến thai nhi. Thai giáo giúp phát triển ngôn ngữ ở trẻ; tăng chỉ số IQ nhờ có bố mẹ giúp phát triển nhận thức sớm; trẻ phản xạ tốt hơn; tăng chỉ số cảm xúc ở trẻ, liên kết tình thân giữa bố mẹ và thai nhi, giảm nguy cơ trầm cảm ở mẹ bầu.

Có người ví mẹ là đất, con cái là hạt giống. Nếu đất tốt, hạt giống sẽ dễ nảy mầm. Nếu đất khô cằn, sỏi đá... dù hạt có quý đến mấy, vẫn khó mà đâm chồi. Một người mẹ biết bố thí, biết làm thiện nguyện, biết tha thứ, biết thương người... thì đứa con sinh ra thường mang khí chất ôn hòa, thông minh và nhân hậu. Trẻ ấy không chỉ học giỏi chữ nghĩa, mà còn dễ tiếp nhận chân lý, dễ tu tập, và gặp được minh sư dẫn đường. Vì thế, muốn dạy con, hãy tu sửa chính mình trước. Nhà Phật gọi đó là **thân giáo** (tiếng Anh: leading by example hoặc teaching by example), là phương pháp giáo dục hoặc cảm hóa người khác bằng chính lối sống, hành động, cử chỉ và đạo đức thực tế của bản thân, thay vì chỉ dùng lời nói lý thuyết suông. Cha mẹ sẽ là những tấm gương đầu đời của con trẻ.

Phải nhớ rằng: Người thầy đầu tiên của một đứa trẻ, chính là người mẹ. Nhiều bà mẹ sống lam lũ, tảo tần, có thể không học cao hiểu rộng, nhưng nếu biết sống thiện lành, giữ tâm thanh tịnh, dạy con bằng gương sáng, thì đứa trẻ ấy dù không học nhiều, cũng có đủ trí để phân biệt đúng sai, đủ sáng để không bị cuộc đời mê hoặc. Phước đức của mẹ là tài sản tinh thần mà con thừa hưởng không cần di chúc.

Chúng ta nhớ 9 chữ cù lao. “Cù lao” là nhọc nhằn, khó khổ. Chín chữ cù lao thể hiện sự gian lao, vất vả khi sinh con, nuôi

con, dạy dỗ con của cha, của mẹ. Chín chữ cù lao đó là: 1. Sinh – 2. Cúc (nâng đỡ) – 3. Phủ (che chở, vỗ về) – 4. Súc (nuôi nấng, bú mớm) – 5. Trưởng (bỏ công làm việc nuôi con khôn lớn) – 6. Dục (dạy dỗ) – 7. Cố (luôn hướng về con) – 8. Phục (không rời xa con) – 9. Phúc (bảo vệ, sẵn lòng hy sinh). Thử bàn về chữ số (1) và số (6)

- Sinh: Cha mẹ đã sinh ra chúng ta, cho chúng ta mầm sống, hình hài. Chúng ta trong thai mẹ suốt 9 tháng làm mẹ vất vả: ăn, ngủ không được, phải kiêng khem, giữ gìn đủ thứ, thân thể nặng nề, xò xề xấu xí. Đến ngày sinh, mẹ lại chịu đau đớn vô cùng; thậm chí đã có những người mẹ mất mạng sau khi sinh con ra. Có những người mẹ sức khỏe yếu quá nên quyết định hy sinh thân mạng để con mình được sinh ra. Khi sinh được con thì cha mẹ quý con như vàng, như ngọc, nên dù lỡ con sinh ra với hình hài có xấu xí, tật nguyền, cha mẹ cũng không vì điều gì mà bỏ rơi con. Tình thương của cha mẹ đối với con lớn lao như vậy, nên chúng ta đừng làm điều gì buông lung để tổn hại đến thân thể mình khiến cho cha mẹ đau khổ.

- Dục: Dạy dỗ. Cha mẹ dạy ta tập lẫy, tập bò, tập đi rồi tập nói. Từ kinh nghiệm sống của mình, cha mẹ dạy con cách ứng xử từ trong gia đình cho đến ngoài xã hội. Chính nhờ cha mẹ dạy dỗ mà chúng ta mới biết sống đạo đức, đạt được thành tựu trong cuộc đời này. Vì thế, có thể nói, cha mẹ không chỉ là người thầy đầu tiên và còn là thầy của chúng ta trong suốt cả cuộc đời. Nếu chúng ta khéo biết nhìn, biết học thì tấm gương của cha mẹ luôn là bài học quý báu cho chúng ta.

Hiểu về ý nghĩa “Chín chữ cù lao”, chúng ta mới thấy ân đức sinh thành cha mẹ rất lớn mà không có ngôn từ nào kể hết được.

Phương pháp giáo dục hiện đại

Theo Tiến sĩ Laura Markham, tác giả cuốn sách “*Rèn Cha Rồi Mới Rèn Con*” (Phương Lan dịch, NXB Lao Động, 2017), lý

do sâu xa nhất khiến trẻ hợp tác với cha mẹ là bởi chúng yêu thương họ và muốn làm họ hài lòng. Trong Chương trình *Asia's Got Talent* trên TV gần đây có một cậu bé 12 tuổi tên là Syah Riszuan, người Singapore, hát rất hay. Khi Ban Giám khảo hỏi điều gì khiến em cảm thấy hứng khởi khi tham dự chương trình này, cậu bé trả lời: “Vì em muốn làm cho mẹ vui khi thực hiện được ước mơ của mình”. Mẹ em luôn theo dõi sự tiến bộ của con mình khi cậu bé theo đuổi đam mê ca hát, động viên em và luôn lắng nghe em hát ở nhà.

Một điều quan trọng được TS. Laura Markham nhấn mạnh đó là việc trừng phạt con sẽ không khiến trẻ hợp tác hơn với cha mẹ, mà ngược lại chỉ khiến trẻ xa cách cha mẹ và làm giảm sự ảnh hưởng của cha mẹ với trẻ: “Phương pháp dạy con mà Tiến sĩ Laura Markham chỉ ra cũng có sự tương đồng với phương pháp dạy trẻ được áp dụng ở các trường mầm non Nhật Bản. Hệ thống phương pháp Shichida hướng dẫn cho cha mẹ hai phương pháp vô cùng hiệu quả được rất nhiều học giả nổi tiếng cũng như phụ huynh Nhật Bản áp dụng: “Năm phút thủ thi” và “Cái ôm tám giây”.

Thời điểm tuyệt vời để cha mẹ thể hiện tình cảm với con, đặc biệt khi bạn đã xa con cả một ngày dài, là vào buổi tối trước khi con trẻ đi ngủ. Họ khuyên chúng ta bận rộn đi làm về muộn, nhưng nên cố gắng dành thời gian buổi tối nằm ru con ngủ, đọc truyện cho con nghe, thì thầm với con những lời yêu thương hay kể về ước mơ của mình. Quan trọng nhất là theo Giáo sư Shichida, bằng cách này, đứa trẻ sẽ cảm nhận được hạnh phúc truyền từ cha mẹ, động viên trẻ làm điều tốt, điều hay để làm cho họ hạnh phúc. Các bậc cha mẹ hãy nhớ, kết quả của phương pháp “Cái ôm 8 giây” hay “Thủ thi 5 phút” sẽ không đạt được nếu được thực hiện một cách qua loa, hời hợt. Phải làm trong yêu thương quan tâm thật sự, nói theo ngôn ngữ nhà Phật là trong chánh niệm, bày tỏ sự tôn trọng và tin tưởng vào những khả năng của con, tránh những lời nói khiển trách hay phàn nàn

về những điều con trẻ làm (Makoto Shichida, *Ba chìa khóa vàng nuôi dạy con theo phương pháp Shichida*, 2015, NXB Thế giới)

Như lời một bài hát của Nhạc sĩ Phạm Trọng Cầu:

*Cha sẽ là cánh chim
Đưa con đi thật xa
Mẹ sẽ là cành hoa
Cho con cài lên ngực
Cha mẹ là lá chắn
Che chở suốt đời con...*

(Cho Con)

Những thử thách với người thầy đầu tiên

Lòng kiên nhẫn

Theo một tác giả mạn đàm trên facebook, “có những ngày cha (hay mẹ) cảm thấy mình đã làm hết sức, mà con vẫn không nghe lời. Dạy con tử tế, con vẫn nóng nảy. Nhắc con học hành, con vẫn làm ngơ... Và rồi, cũng chính bạn là người chịu đựng nỗi đau khi con xa cách mình. Khi con bước vào tuổi dậy thì và đóng cửa lại mỗi lần bạn gõ. Khi con lớn hơn và có thế giới riêng, khoảng cách thế hệ ngày một lớn. Có khi bạn ghen tị với cả bạn thân của con, người mà con kể hết mọi điều, còn bạn thì không được biết” (Sandy Bình Nguyen facebook). Điều



này, khiến cha (hay mẹ) không kịp theo dõi cảm xúc biến đổi trong con, để đến khi xảy ra chuyện không hay, thì mới nhận ra mình đã thiếu gần gũi! Cha mẹ cũng phải học cách không cảm thấy tổn thương khi con phản ứng. Học cách buông tay vừa đủ, bởi vì làm cha mẹ không chỉ là nuôi nấng, mà còn là quá trình nhìn con “trưởng thành”, khôn lớn và tiến con đi, có thể là du học, ra trường, vào đời hay lập gia đình...

Và tác giả viết “Làm cha mẹ là công việc âm thầm nhất, dài hơi nhất, không có hồi kết – và không có nút “thoái lui”... Làm cha mẹ là một cuộc hành trình không thể “bán lại”, không thể “chuyển nhượng”, không có lối rút lui. Nhưng chính vì không thể bỏ giữa chừng, nên mỗi bước đi – dù chậm, dù mệt – đều là một minh chứng cho thứ tình cảm không gì thay thế được: Một tình yêu lặng lẽ, nhưng bền bỉ nhất trên đời (Sandy Binh Nguyen Facebook). Nhưng vì là người thầy đầu tiên, nên có lúc cha mẹ cũng tự hào khi thấy con “lặng lẽ đắp mền cho em khi trời lạnh. Nhường miếng cá ngon cuối cùng cho ông bà. Tự xin lỗi sau một lần nổi nóng. Những khoảnh khắc nhỏ đến mức tưởng như vụn vặt ấy, bỗng khiến bạn đứng lặng... Không ai thấy hết những điều



bạn đã làm. Nhưng trong một cách rất riêng, chúng đã ngấm vào con người mà con bạn đang lớn lên từng ngày” (bđd). Và cha mẹ cảm thấy tạm hài lòng vì đã ít nhiều thành công trong việc dạy con “làm” người. Trong thời đại AI, vai trò này càng trở nên quan trọng. AI có thể cung cấp kiến thức, trả lời câu hỏi và hỗ trợ học tập, nhưng không thể thay thế cha mẹ trong việc giáo dục đạo đức và nhân cách; truyền trao tình yêu thương và sự đồng cảm; dạy con biết sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm.

Kết nối truyền thông

Trên Nguyệt san *Giác Ngộ*, có lần chúng tôi đã viết: “Chúng ta có bao giờ lắng nghe cha mẹ tâm sự không? Khi còn bé, chúng ta trách mẹ cha không lắng nghe ta, cho ta là con nít, không đủ kinh nghiệm và hiểu biết. Khi chúng ta lớn khôn lại cho cha mẹ là thế hệ xưa, cổ hủ, thiếu tri thức thời đại, nhất là khi thấy họ mày mò trên bàn phím, loay hoay với iPad, smartphone, lúng túng với những tính năng công nghệ mới. Nghịch lý ở chỗ chúng ta *phát triển công nghệ truyền thông nhưng lại thiếu truyền thông với nhau*. Cha mẹ con cái dành thời gian quá ít cho nhau, việc ai người nấy làm, nếu có gặp nhau, ai nấy chúm mắt trên bàn phím, “lướt” web cả ngày mà không hề lắng nghe tâm sự giải bày (!). Thế nên, con trẻ vẫn cứ “gặm nhấm” cô đơn, cứ bực dọc với đời mà không chia sẻ cùng thế hệ những người đi trước để lắng lòng ngồi lại bên nhau, tìm ra nhiều khoảng trời chung xanh ngát tâm hồn” (NC - *Tản mạn chữ Hiếu hôm nay, Giác ngộ nguyệt san*, 03/9/2019).

Cùng chia sẻ tâm trạng ấy, trên facebook Sandy BN viết: “Nhưng rồi có lúc... những đứa con ấy, khi đã lớn, quay lại nhìn mẹ bằng ánh mắt soi xét. Chỉ vì mẹ không đủ hiện đại, không đủ “an toàn cảm xúc”, không giống những bà mẹ lý tưởng trên mạng xã hội”. Chúng đã vượt xa “những vị thầy đầu tiên” về mặt công nghệ và hiểu biết.

Chúng đã quên rằng: “Mỗi bữa ăn, giấc ngủ, mỗi chuyến xe đưa đón, mỗi đêm nằm thao thức chờ tiếng cửa mở... đều là một

phần tuổi trẻ mẹ bỏ lại phía sau. Mẹ không học được cách yêu bản thân, vì cả đời chỉ học cách yêu con” (bddd) .

Để tránh cái ngày mà Đỗ Trung Quân hốt hoảng kêu lên:

*“Ta quên mất thêm xưa đáng mẹ ngồi chờ
giọt nước mắt già nua không ứa nổi
ta mê mải trên bàn chân rong ruổi
mắt mẹ già thắm lặng dõi sau lưng”*

...

Để rồi nhận ra và tự nhủ:

*“Con sẽ không đợi một ngày kia
có người cài cho con lên áo một bông hồng
mới thảng thốt nhận ra mình mất mẹ
mỗi ngày đi qua đang cài cho con một bông hồng
hoa đẹp đấy - có sao lòng hoảng sợ?”*

(Đỗ Trung Quân – Nhớ mẹ)

Hãy trở về bên cha bên mẹ, những người thầy đầu tiên mà Phật dạy: “Nếu có người nào suốt cả trăm năm, vai phải cõng cha, vai trái cõng mẹ, và dù cha mẹ có đại tiểu tiện trên vai mình, cũng chưa thể gọi là làm tròn hiếu đạo. Hoặc đem những thứ y phục và ẩm thực quý nhất trên đời cúng phụng cha mẹ cũng chưa đủ báo đền công ơn cha mẹ trong muôn một” (Tăng Chi Bộ).

Vì thế, chúng ta hãy thể hiện như người nhạc sĩ này:

*“Rồi một chiều nào đó anh về nhìn Mẹ yêu, nhìn thật lâu
Rồi nói, nói với Mẹ rằng “Mẹ ơi, Mẹ ơi, Mẹ có biết hay không?”
- Biết gì? “Biết là, biết là con thương Mẹ không?”*

(Phạm Thế Mỹ - Bông Hồng cài áo)

Vì đó là vị thầy đầu tiên và suốt đời. Hãy trân trọng và yêu quý! 🌸



Ni sư Shundo Aoyama (1933 –)

Tình mẫu tử

SHUNDO AOYAMA
HOANG PHONG chuyển ngữ

Lời mở đầu của người chuyển ngữ

Vu Lan là một ngày lễ lớn của Phật giáo, nhắc nhở chúng ta tưởng nhớ đến cha mẹ, nhất là đối với mẹ, một người mang nặng đẻ đau, bồng bế mình, nuôi nấng mình từ thuở bé. Ngoài tình mẫu tử ra, thì cũng còn có cả tình phụ tử. Cài lên áo mình một cánh hoa hồng không nhất thiết chỉ là để tưởng nhớ đến công ơn của cha mẹ, mà đôi khi còn phải nhìn vào chính mình xem mình có xứng đáng cài lên áo mình cánh hoa hồng ấy hay không.

Thật vậy, không có gì gọi là một chiều cả. Câu chuyện sống thật dưới đây là do một ni sư người Nhật thuật lại. Câu chuyện nêu lên tình mẫu tử và phụ tử theo cả hai chiều, tưởng nhớ đến cha mẹ và đồng thời cũng là để bậc cha mẹ nhìn vào chính

mình. Câu chuyện được trích dẫn từ một quyển sách của Ni sư Shundo Aoyama, dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Anh và sau đó từ tiếng Anh sang tiếng Pháp. Bản dịch tiếng Pháp là *Zen et la vie / Thiền Zen và Sự sống*, NXB Sully, 2008, dịch giả tiếng Pháp là Bà Martine Haegel-Huck.

Câu chuyện này sau đó lại được Tập san *Sagesses Bouddhistes / Trí tuệ Phật giáo* – số 31, tháng 10 năm 2024 – trích dẫn và đăng tải. Bản chuyển ngữ tiếng Việt dưới đây về câu chuyện này, trước hết là để gợi lại ý nghĩa của một ngày lễ lớn trong Phật giáo Việt Nam và Trung Quốc, đó là ngày lễ Vu Lan, sau đó là để mượn dịp giới thiệu Tập san *Sagesses Bouddhistes* với người Việt, nhất là những người sinh sống trên đất Pháp. Tập san này có một sáng kiến đáng chú ý. Một phần bài vở được in trên giấy rất trang trọng, một phần khác được đưa lên mạng và chỉ có các độc giả mua dài hạn mới mở ra được. Tập san chính thức này của Tổng hội Phật giáo Pháp giải thích là cách chia hai số bài vở trên đây là cách làm giảm bớt chi phí in ấn, cước phí bưu điện cũng nhẹ hơn. Ngoài ra và hơn thế nữa, thì việc giảm bớt dùng giấy còn mang một ý nghĩa cao quý hơn, đó là cách kính trọng và bảo vệ môi sinh.

Chúng ta hãy trở lại với tác giả của quyển sách *Thiền Zen và Sự sống*. Bà là ni sư trụ trì của một Thiền viện lớn thuộc học phái Soto (Tào Động) tại Nagoya, chuyên đào tạo các ni sư của học phái này. Bà sinh năm 1933, tạo được nhiều uy tín trên đất Nhật và cả các nước ngoài. Câu chuyện mà bà thuật lại và bình giải liên quan đến một thi sĩ mang tên là Sumita Aoyama. Các biến cố và tình tiết trong câu chuyện đã làm chuyển hướng cả cuộc đời của vị thi sĩ này. Câu chuyện này như sau:

Tình mẫu tử

Shundo Aoyama

“Dù được sống trong một khung cảnh tiện nghi và đầy đủ, thế nhưng cho đến khi tôi được 30 tuổi, tôi vẫn chưa tìm thấy được một

sự an bình nào trong tôi, dù là sự an bình đó thuộc lãnh vực triết học hay tâm linh. Mãi cho đến khi tôi được ba mươi bốn hay ba mươi lăm tuổi, thì khi đó tôi mới thật sự hiểu được là tâm thức của mẹ tôi phản ánh tâm thức của một vị Phật. Vào thời bấy giờ, tôi là một nhân viên của cơ quan Viễn thông tại Hiroshima, đảm trách việc đào tạo nhân viên cho cơ quan này. Một hôm, tôi nhận được một điện tín như sau: “*Mẹ bất tỉnh. Nếu có thể được thì về ngay*”. Quả không có một mẫu tin nào đốn đau hơn, nhất là trong lúc phải sống xa mẹ. Tôi bàn giao công việc cho một vài đồng nghiệp, sau đó thì lên đường, dù trời đã khuya. Hết chuyến xe lửa sau cùng, tôi đành phải hồi hải tìm ra bến cảng, trèo lên một chiếc thuyền đưa khách. Chuyến đi kéo dài suốt cả đêm. Sáng hôm sau, thì tôi cũng về đến cổng của ngôi nhà gia đình. Trong đám cỏ trước sân, tôi nhận thấy có các cánh hoa màu đỏ tía, dường như màu hoa tỏa xuống từ các tia sáng của con trăng. Vị bác sĩ già của gia đình bước nhanh ra cửa, có lẽ vì vội vã nên đạp lên cả các cánh hoa bé xíu. Tôi hốt hoảng hỏi ngay vị ấy: “Tình trạng của mẹ tôi thế nào?”. Vị ấy cho biết: “Mẹ anh bị chấn thương ở tim. Tôi cố gắng chăm sóc, thế nhưng mẹ anh vẫn bất tỉnh. Hãy tìm đến với mẹ, nhanh lên!”. Tôi vội tiến đến đầu giường của mẹ, ngồi xuống bên cạnh chiếc gối của mẹ, tôi gọi mẹ và cứ thế mà gọi mẹ. Cha tôi lúc nào cũng ở bên cạnh mẹ, bảo với tôi không nên chạm vào thân thể của mẹ. Thế nhưng tôi vẫn cứ nhích lại thật gần với mẹ, nhìn vào mẹ không rời mắt. Hơi nóng từ thân thể đang lên cơn sốt của mẹ bao phủ cả thân tôi, khiến tôi hồi tưởng lại những lúc vô tình tôi chạm vào người mẹ khiến làm cho mẹ đau. Cứ thế mà tôi ngồi bên mẹ, không nghĩ đến ăn uống hay ngủ nghỉ gì cả, trong lòng chỉ mong sao mẹ mở mắt ra.

Vào đêm hôm sau, khi chiếc đồng hồ vừa gõ đúng chín tiếng thì mẹ tôi tỉnh dậy. Khi trông thấy tôi nằm dài bên cạnh, và trong lúc đó thì vợ tôi cũng đang đi đến, mẹ khe khẽ gọi vợ tôi bằng những tiếng yếu ớt: “Sao cả hai vai của thằng Sumita... lại để hở ra như thế này..., con hãy mang thêm... cho nó một chiếc chăn để đắp. Nghe câu nói ấy, tôi không cầm được nước mắt. Tôi cảm

thấy lúng túng vì ý thức được là tôi đang bật khóc như một đứa trẻ con trước mặt tất cả mọi người. Tôi phải úp mặt vào gối để không ai nghe thấy tiếng nấc của tôi.

Trong suốt thời gian mê sảng đó, điều thắc mắc của mọi người là mẹ có qua khỏi được cơn đau tim hay không, có tỉnh lại được sau một cơn bất tỉnh kéo dài như thế hay không, hay là mẹ sẽ chết nhưng không hề tỉnh lại. Thế mà lúc vừa tỉnh lại, thì người phụ nữ ấy, người mẹ của tôi, không hề nghĩ đến căn bệnh của mình, mà mỗi lo âu trước nhất của mẹ là hướng vào con người của tôi đang tràn đầy sức khỏe. Tôi hiểu được chuyện đó khi vụt ý thức được tình thương sâu xa và lòng vị tha của mẹ đối với tôi. Bắt đầu từ lúc đó, cuộc sống không còn là một vấn đề cho tôi nữa. Tôi hiểu được những gì tôi còn phải làm. Nếu tôi không hồi hã đến bên cạnh giường của mẹ, không trải qua cảnh huống đó bên mẹ, thì nhất định tôi vẫn còn tiếp tục sống, nhưng nào có biết được tình thương của mẹ đối với tôi là như thế nào. Tôi vẫn còn quặn đau trong lòng khi nghĩ đến căn bệnh của mẹ, thế nhưng chính là nhờ đó mà tôi phát hiện được tấm lòng từ bi vô biên của Đức Phật. Tôi rất mãn nguyện khi Đức Phật truyền đạt tâm nguyện của Ngài sang con người tôi qua trung gian của cơn bệnh của mẹ tôi”.

Sau đây là lời bình giải của Ni sư Shunda Aoyama về câu chuyện này

Vị Aoyama thuật lại với chúng tôi ký ức đó về mẹ mình vào năm 1969. Hầu hết, trong số hàng trăm người nghe, không mấy ai cảm được nước mắt. Tất cả chúng tôi đều nghĩ đến người mẹ sinh ra mình. Một số hẳn nhiên tự nghĩ rằng mình cũng có một người mẹ xứng đáng tương tự như người mẹ của vị Aoyama. Một số khác thì lại cảm thấy mình quá đê hèn, không đủ sức kính trọng người mẹ của mình. Thật vậy, những người ngồi nghe câu chuyện trên đây thật đa dạng, các ký ức về mẹ hiện lên với họ cũng thật đa dạng. Một đứa bé khi mới lọt lòng, thân xác và con tim của nó vẫn còn tinh khiết, thì người đầu tiên mà nó tiếp xúc là mẹ nó. Sau

đó, thì người gần gũi nhất với nó trên phương diện thân xác, trong suốt giai đoạn lớn khôn sau đó, thì cũng chính là mẹ nó. Có một câu tục ngữ Nhật Bản như sau: *“Những gì gieo vào lòng một đứa bé lúc ba tuổi sẽ lưu lại trong ký ức nó một trăm năm”*. Chuyện đó cũng chẳng khác gì như một đứa bé ba tuổi học hỏi được những gì từ mẹ nó. Một người vui sống lớn lên từ một người mẹ hân hoan, một người rụt rè lớn lên từ một người mẹ nhút nhát, một người gắt gỏng lớn lên từ một người mẹ hay nóng giận [...]

Quả là một sự sai lầm khi cho rằng một đứa bé lúc mới lọt lòng không hay biết gì cả. Một lời nói vô tâm của một người mẹ, một cử chỉ hời hợt trước sự mong chờ của một đứa bé, cũng chẳng khác gì như một vết mực trên một tờ giấy thấm. Mỗi hành động của chúng ta, dù là tốt hay xấu, đều góp phần vào quá trình lớn khôn của một đứa trẻ. Phải nên ghi nhớ điều này, người mẹ phải sống một cuộc sống đáng kính và ý thức. Một đứa bé được nuôi nấng bởi một người mẹ tốt, và nếu là một đứa bé trai, thì khi lớn lên nó sẽ trở thành một người chồng trung hậu, biết chăm lo và yêu thương vợ, và cũng sẽ trở thành một người cha gương mẫu, một người đồng hành xứng đáng với con trai của mình. Nếu là một đứa con gái, thì sau này nó sẽ trở thành một người mẹ biết chăm lo cho con cái, nuôi nấng con cái trong một khung cảnh lành mạnh. Đây là cách đánh thức con tim của người mẹ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cuộc sống của một người mẹ không phải chỉ thu hẹp trong khuôn khổ của một kiếp người. Cuộc sống ngắn ngủi đó của người mẹ chỉ là điểm khởi hành của một cuộc sống khác kéo dài hơn trong tương lai vô tận. Theo chiều ngược lại thì cũng vậy, chẳng hạn như một ly nước cáu bắn rót vào một dòng sông, nước cáu bắn đó sẽ hòa tan với biển cả mênh mông. Một người mẹ khi ý thức được điều đó tất sẽ luôn cố gắng biến mình trở thành một người mẹ xứng đáng nhất đối với con mình. Người mẹ ấy biết giữ gìn lời ăn tiếng nói của mình, thái độ hành xử của mình và cả những suy nghĩ trong tâm thức mình. 🌸

Bures-Sur-Yvette, 24.07.25

Mẹ và con

VÕ THỊ NHƯ MAI



Con bé tí lạc vào chốn nhân gian
Mẹ ôm vào lòng thở dài khe khẽ
Con lạc vào bức tranh ngày thơ bé
Mẹ mỉm cười chìa trái quýt, kẹo cau

Con lạc vào dai dẳng chiều mưa ngâu
Mẹ com nắm muối mè khuya cấy lúa
Con lạc vào lâu đài mơ công chúa
Mẹ cài lên vầng trăng tuổi bình yên

Con ngủ mê lạc đăm đuổi lụy phiền
Giọt nước mắt mẹ lăn mềm vật áo
Con cắn ngập bùa yêu màu xanh tảo
Mụ phù thủy tạm giam mẹ nơi đâu

Con vẫy tay khóc ngất mỗi tình đầu
Mẹ ôm vào lòng thở dài khe khẽ
Con vẫn là con như thời thơ bé
Nhưng giấu biệt ngày cầm bút ly hôn

Mẹ gọi sang bảo dạ đốt bồn chồn
Giấc mơ đêm qua có hình trăng vỡ
Con lạc mẹ nhiều năm không nguyên có
Vốt hoàng hôn, ngược mùa gió chông chênh

Buổi bình minh con soi lại bóng mình
Thấy dáng mẹ căng đầy trời xuôi nhớ
Tạ ơn đất trời ru từng nhịp thở
Nói mẹ và con, lạc nửa địa cầu. 🌸

ĐỜI SỐNG TĂNG ĐOÀN Ở NALANDA (ẤN ĐỘ) VÀO THẾ KỈ VII: TỤC DỪNG THÌA (MUỖNG) VÀ ĐŨA

NGUYỄN CUNG THÔNG

Phần này, bàn về chương 16 trong cuốn *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện* của pháp sư Nghĩa Tịnh. Chương này chỉ có 93 từ, không kể tiêu đề gồm bốn từ là *Thủ Trợ Hợp Phủ* (tạm dịch/NCT: Tục dùng thìa và đũa). Tuy rất ngắn, nhưng lại có nhiều thông tin sâu sắc về đời sống tăng đoàn Phật giáo, tập tục của Ấn Độ và Trung Hoa vào TK VII. Các tài liệu như *Tây Vực Ký* của pháp sư Huyền Trang (khoảng 602-664), *Phật Quốc Ký* của pháp sư Pháp Hiển (337- 422) và ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh, cho ta biết lịch sử Phật giáo và đời sống tăng đoàn thời cực thịnh so với hiện nay. Đây là ba cao tăng bỏ cả đời đóng góp cho Phật giáo, được biết đến nhiều so với các du tăng cầu pháp khác đã từng đến Ấn Độ như Chu Sĩ Hành 朱士行 (203 - 282), Bảo Văn, Tăng Cảnh, Huệ Viễn... Trong một tài liệu khác là *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*, pháp sư Nghĩa Tịnh ghi lại việc du tăng cầu đạo và đặc biệt có các nhà sư từ Việt Nam qua Thiên Trúc tu tập: Huệ Diêm, Khuy Xung (từ Giao Châu), Trí Hành, Đại Thừa Đăng (từ Ái Châu). Mặc dù là người sau cùng trong ba cao tăng nổi tiếng qua Ấn Độ du học thời Trung cổ, nhưng Nghĩa Tịnh lại ở ngoại quốc lâu nhất và dĩ nhiên giao lưu với các văn hóa/ngôn ngữ nước ngoài sâu đậm hơn. Do đó, các ghi chép và phê bình của ngài rất đáng được lưu ý. Các dữ kiện này rất đáng được tìm hiểu thêm để hiểu rõ hơn tình hình Phật giáo ở Giao Châu nói riêng, và tình trạng xã hội, kinh tế và chính trị ở các nước Á châu vào thời

Trung cổ nói chung. Tuy nhiên, cần thận trọng khi đọc các tài liệu trên vì Hán văn vào thời Trung cổ có khác hơn ngày nay, có lúc ý nghĩa không rõ ràng cũng như ý của người ghi chép. Tiếng Hán Trung cổ cũng phản ánh thời kỳ phát triển khác biệt: td. âm vận thời nhà Đường so với âm vận thời nhà Hán, thời nhà Minh; đây là chưa kể đến việc soạn giả dịch lầm hay tam sao thất bản¹ - td. nhầm lẫn giữa chữ vị 未 và chữ mặt 末 trong kí âm Hán Việt tiếng Phạn Ma - trong Madhyadesa - xem thêm chi tiết trong mục 2.1. Các chữ viết tắt trong bài là NCT (Nguyễn Cung Thông), PG (Phật giáo), HV (Hán Việt), VN (Việt Nam), A (tiếng Anh) NHKQNPT (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện).

Pháp sư Nghĩa Tịnh và Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện

Pháp sư Nghĩa Tịnh 義淨, tên tục là Trương Văn Minh 张文明, sinh năm 635 ở Tế Châu (Sơn Đông, Trung Quốc) và xuất gia năm 14 tuổi. Ngài đã nghe tiếng Thiền sư Pháp Hiển và Huyền Trang hành hương xứ Phật, nên nhất định theo đuổi ý định này để tìm hiểu Phật pháp thấu đáo hơn. Tối năm 37 tuổi, ngài mới có cơ hội đi tàu Ba Tư² từ Quảng Châu (Trung Quốc) qua Srivijaya, bây giờ là Palembang ở Sumatra, từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong vùng Đông Nam Á vào thời trung cổ; ở đây 6 tháng học tiếng Phạn và tiếng Mã Lai, sau đó đi tàu sang Ấn Độ. Sau khi đậu “kì thi

1. Tham khảo bài viết “Vinaya works translated by Yijing and their circulation: Manuscripts excavated at Dunhuang and Central Asia” của GS Ming Chen (Đại học Bắc Kinh) - đăng trong (9/ Tạp chí *Studies in Chinese Religions* 1(3):1-40.

2. Đường hàng hải từ Quảng Châu đến Mã Lai là một phần của Đường Biển Tơ Lụa (~ con đường tơ lụa trên biển - Maritime Silk Road/A) thời trung cổ. Thương thuyền ngoại quốc như của Ba Tư thường chuyên chở các hàng hóa gồm có dược phẩm, thức ăn/gia vị, châu báu... NHKQNPT cho thấy giao thông bằng đường biển ở ĐNA vào TK VII khá ổn định và phồn thịnh tuy nguy hiểm, đặc biệt là có ghé ngang bán đảo Mã Lai; thành ra không ngạc nhiên khi ngài ghi lại các địa danh về phía Bắc Mã Lai như Phù Nam, Lâm Ấp - Chiêm Ba (Champa - để ý là hai địa danh cùng hiện diện vào thời này/NCT), Hoan Châu đã hiện diện vào thời này theo Nghĩa Tịnh. Đây là những dữ kiện cần được khai thác sâu xa hơn để hiểu lịch sử ĐNA thêm chính xác.

nhập học” rất cam go, ngài được nhận vào chùa³ (tu viện) Nalanda với 12 năm tu học, so với 25 năm sống ở hải ngoại và thăm viếng được hơn 30 quốc gia. Ngài đem về nước khoảng 400 bộ kinh luận tiếng Phạn, cùng khoảng 300 viên ngọc Xá lợi. Cho đến cuối đời vào năm 713, ngài luôn chăm chú dịch kinh từ tiếng Phạn (được hơn 50 bộ kinh). Một số tác phẩm nổi tiếng của Nghĩa Tịnh là *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*, *Trọng Quy Nam Hải Truyện*, *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện*, *Phạn Ngữ Thiên Tục Văn* 梵語千字文 còn gọi là *Phạm Đường Thiên Tục Văn*, *Đường Tục Thiên Man Thánh Ngữ* 梵唐千字文, 唐字千鬘聖語 v.v...

Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện gồm 4 quyển: Phần đầu giới thiệu hoàn cảnh ra đi, các nơi tạm trú cùng 40 điều khoản (chương/mục) được coi như là **nội quy** cho các sa môn (tăng sĩ hay ni cô Phật giáo) phải noi theo kèm theo các lý do và phê bình chi tiết của pháp sư Nghĩa Tịnh. Một số điều khoản trong NHHQNPT tiêu biểu:

1) Phá hạ phi tiểu 破夏非小 (Phá hạ⁴ không phải là chuyện nhỏ - tạm dịch/NCT)

2) Đối tôn chi nghi 對尊之儀 (Cách ứng xử với đức Phật Tổ)

3) Thực tọa tiểu sàng 食坐小床 (Ngồi ghế nhỏ trong bữa ăn)

4) Xan phân tịnh xúc 餐分淨觸 (Phân biệt thức ăn sạch và dơ)

...

8) Triều tước xỉ mội 朝嚼齒木 (Sáng sớm phải nhai/chà răng bằng xỉ mội)

3. Trong *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*, Nghĩa Tịnh phê bình là tự 寺 (chùa) là cách phiên/dùng không chuẩn (不是正翻 bất thị chính phiên), so với cách dùng 毘羅羅 bì la la (phiên âm tiếng Phạn vihara वहिर là nơi thờ thần/Phật, chùa, tu viện ...). Tuy nhiên ở đây ngài vẫn dùng tự (~ chùa) cho Na Lan Đà. Chùa còn có thể bao gồm bảo tháp, tu viện, thư viện, nơi ở của tăng đoàn - không khác gì cấu trúc ‘mở’ của chùa vào thời đại này (TK XXI - so với cấu trúc nhà thờ truyền thống của đạo Ki Tô).

4. Hạ 夏 có nhiều nghĩa (td. mùa hè, nhà lớn, Trung Hoa...): Ở đây nghĩa là thời gian ba tháng hay khoảng 9 tuần (nhất hạ cửu tuần) mùa mưa - tăng lữ ở một chỗ (an cư) như chùa, nhà nhỏ, gốc cây mà không được đi đâu. Thành ra, có nhiều cách dùng liên hệ như sơ hạ (dầu hạ), hạ thủ (夏首 là ngày đầu hạ - không phải hạ thủ 下手 là ra tay), mãn hạ, kết hạ, phá hạ, v.v...

9) Thụ trai quỹ tắc 受齋軌則 (Lễ luật về ăn chay)

...

16) Thi trợ hợp phủ 匙筯合否 (Tục dùng thìa⁵/muỗng và đũa⁶ có phù hợp không?)

...

38) Thiêu thân bất hợp 燒身不合 (Thiêu xác thân là không hợp lẽ trong PG)

39) Bàng nhân hoạch tội 傍人獲罪 (Người ngoài cuộc mắc tội)

40) Cổ đức bất vi 古德不為 (Các điều sa môn cao tuổi và đạo đức không làm).

Chương (mục/điều khoản) 16 “Thi trợ hợp phủ”

Tục dùng thìa/muỗng và đũa có phù hợp không?

Trích từ trang này https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T2125_002

Hán văn: *Tây phương thực pháp duy dụng hữu thủ, tất hữu bệnh cố khai thỉnh súc thi, kì trợ tắc Ngũ Thiên sở bất văn, Tứ Bộ diệc vị kiến, nhi độc Đông Hạ cộng hữu tư sự, tục đồ tự thi*

5. Chữ thi 匙 (thanh mẫu thường 常 vận mẫu chi 支 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết 是支切 thị chi thiết (TVGT, ĐV, QV) - TVGT ghi chú đã 匕也, 是支^レ thị chi phật (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音), 上支切 thượng chi thiết (NT, TTTH), 常支切 thường chi thiết (TV, VH, LT, TG 字鑑), 辰之切 thần chi thiết (CV), TNAV ghi vận bộ 支思 chi tư (dương bình), CV ghi cùng vận/bình thanh 時 岑 蔭 蔭 齋 匙 匙 提 (thì đề). Giọng BK bây giờ là chí shi (theo pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông ci4 si3 và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] shi2 [客语拼音字汇] ci2 si2 [梅县腔] she2 shi2 chii2 chi2 [宝安腔] ci2 | si2 [海陆腔] shi2 [台湾四县腔] sii2 [沙头角腔] si2 ci2 [东莞腔] ci2 [陆丰腔] shi3 潮州话 si5 (sí), tiếng Nhật (Kan-on) shi và tiếng Hàn si. Thi cho ra dạng thìa tiếng Việt cũng như ly - lia, chi - chia, bi - bia, bì - bìa, bí - bịa ... Chìa (td. chìa khóa) là âm cổ hơn so với thìa.

6. Các cách đọc chữ trợ HV 箸 箸 箸 箸 là 遲据切 trì cứ thiết (TVGT, QV), 除魚切 trừ ngư thiết (NT), 遲據切 trì cứ thiết (TV, LT, VH), 陟據反 trắc cứ phản (LKTG), 直據反 trực cứ phản (LKTG), 直據切 trực cứ thiết (TTTH), 陟慮切 trắc lự thiết (TVGT, QV, LT, CV) - TVGT, Hán Thư/TVi ghi trợ là dùng để ăn cơm (食所用也 thực sở dụng dã) ... 丁吕切 đình lữ thiết (QV) - đây là một cách đọc cho thấy âm cổ có phụ âm đầu là âm tắc/dầu lưỡi/hữu thanh, dẫn đến một dạng âm cổ phục nguyên là ***ḍiwo** đọc gần như âm **đũa** tiếng Việt.

西方佛法唯用右手必有病故開聽
畜是其節則五天所不聞四部亦未
見而獨東夏共有斯事俗徒自是舊
法僧侶隨情用否節既不聽不遮即
是當乎略教用時衆无譏議東夏即
可行焉若執俗有喧嫌西土元不合
捉略教之旨斯其事焉

cựu pháp, tăng lữ tùy tình dụng phủ. Trợ kí bất thánh bất già, tức thị đương hồ Lược Giáo. Thì chúng vô ki nghị, Đông Hạ tức khả hành yên; nhược chấp tục hữu xi hiêm, tây thổ nguyên bất hợp tróc. Lược Giáo chỉ chỉ, tư kì sự yên. **Phỏng dịch/NCT:** “Ở phương Tây, người ta chỉ dùng tay phải để bốc (thức ăn), trừ khi bị bệnh thì được phép giữ và dùng thìa (muỗng). Khắp năm miền của Ấn Độ chưa từng nghe ai nói đến đũa, cũng không hiện diện trong giới luật của bốn trường phái Phật giáo, chỉ

có Trung Hoa mới dùng đũa: Người dân theo truyền thống đều dùng đũa, nhưng người tu hành thì tùy theo sở thích mà dùng đũa hay không. Dùng đũa không bị cấm hay được phép, phải theo điều lệ trong Lược Giáo Giới Kinh, để khi dùng đũa thì không ai bàn tán hay chê cười. Ở Trung Hoa dùng đũa là thường tình, nếu không chấp nhận thì bị người ta chế riễu hay phê phán. Ở phương Tây thì không dùng đũa, điều này được ghi trong Lược Giáo Giới Kinh”.

Tiểu kết

Chương 16 cho ta biết là Ấn Độ không biết đến đũa, chỉ dùng tay phải trong hoạt động ăn uống. Truyền thống lâu đời này hiện diện trong Ấn Độ giáo, Kỳ Na giáo và Phật giáo, tuy Nghĩa Tịnh không nhắc đến các tôn giáo khác ngoài PG. Tay phải là biểu tượng cho sự tinh khiết, sự lành, lòng tôn kính cũng như dùng cho các hoạt động lương thiện, tín ngưỡng - khác với tay trái thường dùng cho các hoạt động phạm tục/tiêu cực như vệ sinh cá nhân. Chương 16 còn cho thấy khuynh hướng hòa nhập vào tục lệ địa phương, dù trọng tâm học đạo của pháp sư Nghĩa Tịnh là “Nội quy truyền thống của Phật giáo”; thành ra khi đến Ấn

Độ, tu sĩ Trung Hoa không nên dùng dũa như ở quê nhà. Không những thế, ngài cũng cho thấy Tiểu thừa và Đại thừa không có sự phân chia rõ ràng vào TK VII.

Chương 16 rất ngắn, nhưng đặt ra vấn đề giới hạn/luật lệ của cộng đồng tôn giáo so với truyền thống của xã hội địa phương qua sự kiện dùng tay, thìa và dũa rất cụ thể. Điều quan trọng là phải biết hòa nhập với truyền thống xã hội địa phương để tránh các kết quả tiêu cực: td. trong chương 10 *Y thực sở tu*, Nghĩa Tịnh thuật lại là ngài đã từng xé bỏ các áo cà sa ở Trung Hoa khi qua Thiên Trúc để làm đồ dùng/vật mọn, vì chúng quá khác biệt với loại áo cà sa ở đất Phật, và vì bị chế nhạo: “Dầu là tôi muốn nói thẳng ra, nhưng chỉ sợ người nghe sẽ cảm thấy rất khó chịu” (về lẽ luật PG thường sai lầm ở quê nhà Trung Hoa). Khuynh hướng linh hoạt trong việc thực thi giới luật là một chủ đề thú vị, phản ánh qua thuật ngữ PG **Tùy phương tì ni**⁷ 隨方比尼 hay **Zuiho bini** (tiếng Nhật). Điều này, cho thấy một nguyên nhân Phật giáo dễ phát triển ở các nước châu Á cũng như ở châu Âu vào thời cận đại. Không những thế, đọc kỹ NHKQNPT sẽ cho ta nhiều thông tin về Đường Biển Tơ Lụa (Maritime Silk Road) mà Nghĩa Tịnh đã ghi lại khá chi tiết. Các chủ đề trên rất đáng được khai triển thêm, nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này. Hi vọng bài này là một động lực cho người đọc cảm thấy hứng thú để tìm tòi và tra cứu sâu xa hơn, cũng như tìm ra nhiều kết quả thú vị hơn nữa. 🌸

7. Thuật ngữ *Tùy phương tì ni* có cấu trúc [Hán + Phạn], tùy phương là tùy theo địa phương/phong thổ/tình huống và tì ni là phiên âm tiếng Phạn Vinaya nghĩa là giới luật. Thuật ngữ này hàm ý những việc mà giới luật PG hay đức Phật Tổ không nói đến hay không cấm hay cho phép, thì tùy lúc và tùy nơi mà tiến hành sao cho thích hợp. Thuật ngữ PG này cho thấy sự linh hoạt của giới luật PG, không phải lúc nào cũng khẳng định duy trì theo truyền thống hay theo ý hay sự diễn dịch của riêng mình, mà còn phải thay đổi cho thích hợp với môi trường xã hội chung quanh. Ngay cả Phật giáo ở Việt Nam hiện nay, khi sang đến Mỹ, Pháp hay Úc đều có những khác biệt, đại đồng tiểu dị, tuy cốt lõi vẫn là hướng dẫn đại chúng đến con đường giác ngộ toàn diện. Một trường hợp khác là từ đầu thời Minh Trị (1868-1912), một số nhà tu Nhật Bản có thể thành lập gia đình và có con cái (cũng giống như một số nhà tu hành hay cao tăng/Lama của Tây Tạng) như người dân bình thường; Điều này, cho thấy giới luật PG cũng thay đổi phần nào để gần gũi với đại chúng hơn.

A La Hán

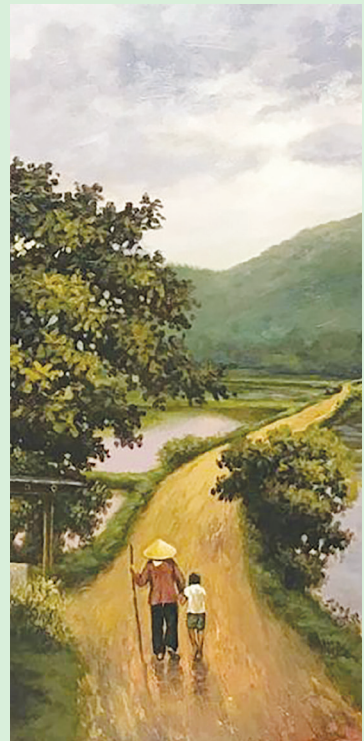
NGÔ NGUYỄN NGHIÊM

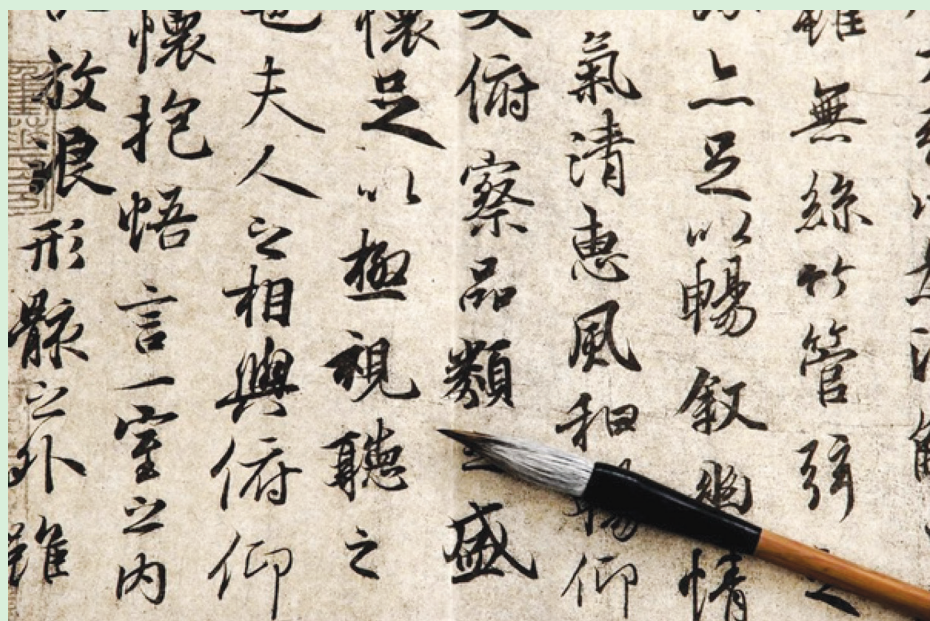
Khách nép hồn
 trong góc cổ thư
Ô hay,
xao xuyên tiếng sông về
Lục bình từng mảng
 trôi tấp tểp
Hay đời cô lữ lạc tình quê

Rồi phút giây nào
 tên phiêu bạt
Chạnh lòng quẳng hết gánh giang hồ
Giữ áo trả đời
theo gió bụi
Chỉ còn chút nắng của hư vô

Mới hay suốt tháng năm
 chạy đuổi bóng trời
Nhắm phương hướng sao Hôm
 sao Mai chột mọc
Mãi suy ngẫm vòng quay nhật nguyệt
Núi ở trên mây
 và biển dưới chân
Khoảnh khắc bỗng dưng khách hiểu rằng
Trời đất nào uy nghi hơn
 A La Hán
Có Mẹ ta già đầu bạc như bông
Lặng lẽ gánh đời dâu biển

Ầu ơ
Sợ nắng trưa hè
Khoai vùi bếp lửa
 mặn mà tuổi thơ
Sau hàng rào dâm bụt đỏ
 bâng quơ
Áo bà ba Mẹ đứng
lặng chờ như sương... 🌸





Đóng góp của chữ Hán đối với tiếng Việt dưới góc nhìn từ “Nghịch lý chữ biểu ý”

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Trong hơn 1.000 năm Bắc thuộc, các vương triều phong kiến Trung Quốc đã không ngừng tiến hành đồng hóa ngôn ngữ của dân tộc ta, nhưng rốt cuộc chẳng những mục đích ấy bất thành mà ngôn ngữ viết của họ – chữ Hán còn vô hình trung trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp quan trọng vào việc phát triển ngôn ngữ Việt Nam nói riêng

và nền văn minh Việt Nam nói chung. Dưới đây chúng tôi mạo muội đưa ra và thử vận dụng khái niệm “Nghịch lý chữ biểu ý” (The paradox of ideography) để tìm hiểu hiện tượng có vẻ trái lẽ thường kể trên. Do lĩnh vực ngôn ngữ học cực kỳ rộng lớn, phức tạp, việc xem xét tình hình ngôn ngữ mấy nghìn năm trước chẳng khác gì việc “Thầy bói sờ voi”; và do trình độ hạn chế của tác giả, bài viết này không tránh khỏi có sai sót, mong được mọi người chỉ bảo. Cũng xin nói trước là một vài quan điểm trong bài có thể khác với quan điểm chính thống hiện có ở ta – đây là hiện tượng bình thường trong ngành khoa học xã hội - nhân văn.

Đặc điểm chữ tách rời ngữ âm và tính biểu ý của chữ Hán

Giới ngôn ngữ học từng tranh cãi nhiều về việc F. de Saussure phân loại chữ Hán là chữ biểu ý. Quan điểm phản biện nói chữ Hán không thuần túy biểu ý mà cũng có tính biểu âm: Hơn 80% chữ Hán được cấu tạo theo nguyên tắc Hình thanh, là loại chữ có thành phần biểu ý và thành phần biểu âm. Tuy nhiên, khi ngữ âm tiếng Hán biến đổi theo thời gian, phần “Thanh” thường biến đổi theo và biểu âm không chính xác, dễ mất chức năng ghi âm ban đầu, trong khi phần “Hình” (Bộ thủ) vẫn giữ vững chức năng biểu thị phạm vi ý nghĩa của chữ. Điều này càng làm nổi bật tính biểu ý của chữ Hán trong lịch sử.

Châu Hữu Quang gọi chữ Hán là “*chữ ý-âm*” (ideo-phonogram). Lã Thúc Tương gọi là “*chữ ngữ tố*” (logogram, *chữ ghi từ*); với *ngữ tố* (morpheme) là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất kết hợp âm và nghĩa. Tô Bồi Thành nói chữ ngữ tố chính là chữ biểu ý mà chữ Hán là đại biểu¹.

Dù cách gọi khác nhau nhưng tất cả đều thấy rõ chữ Hán có *hiện tượng kết cấu chữ tách rời tương đối chữ với âm đọc* (script-

1. 苏培成: “二十世纪的现代汉字研究” · 书海出版社 · 2001年.

speech decoupling) – hiện tượng này tạo nên tính biểu ý của chữ Hán: Chữ viết không lệ thuộc âm thanh; chữ và âm không phải là một khối thống nhất, giữa chữ với âm có mối quan hệ lỏng lẻo, hình thể chữ chỉ thể hiện ý nghĩa mà không thể hiện bất cứ ngôn ngữ nói nào, kể cả tiếng Hán.

Sự tách rời chữ-âm vừa là nguồn gốc của những ưu điểm độc đáo, vừa là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm hiệu quả sử dụng của chữ Hán, là một trong những đặc điểm quan trọng nhất tạo nên tính biểu ý và sức sống lâu đời của chữ Hán, làm cho nó đứng riêng một mình một cõi, khác hẳn hệ chữ biểu âm (phonogram, có kết cấu chữ viết gắn chặt với ngữ âm). Sự tách rời chữ-âm làm ra “Nghịch lý chữ biểu ý”, nói lên mâu thuẫn giữa bản chất với hiệu quả vận hành trong đời sống xã hội của chữ Hán: Chữ viết mang tính biểu ý có ưu điểm truyền tải ý nghĩa vượt không gian và thời gian, nhưng lại tạo ra sự tách rời chữ với tiếng nói, khiến việc học đọc/viết chữ Hán trở nên rất khó khăn, vì người học không thể nhìn chữ để đoán âm.

Thiền nghĩ, có thể định nghĩa chữ Hán là chữ ngữ tố có đặc điểm chữ viết tách rời tương đối với ngữ âm. Mỗi chữ Hán là một hình khối vuông đại diện cho một khối tích hợp ba thứ: Hình thể, Ý nghĩa và Âm tiết.

Trong hệ thống chữ có tính biểu ý, hình thể chữ chỉ biểu đạt ý nghĩa chữ mà không gắn liền với một âm đọc nào, không thể hiện bất kỳ tiếng nói nào. Mọi thay đổi về ngữ âm đều không làm thay đổi chữ viết. Nhờ có tính biểu ý, chữ Hán vừa là công cụ thống nhất văn hóa, thống nhất dân tộc Trung Quốc, vừa là chữ viết vượt qua được trở ngại lớn nhất của Hán ngữ – hiện tượng có quá nhiều từ đồng âm (homophones) và phương ngữ (dialect). Kết cấu tách rời chữ - âm còn cho phép ba dân tộc Nhật, Triều/Hàn, Việt thời xưa dùng chữ Hán làm chữ viết chung.

Lịch sử đã chứng minh tính tất yếu của chữ viết có tính biểu ý đối với Hán ngữ. Từ cuối thế kỷ XIX Trung Quốc có phong trào

ngiên cứu làm một loại chữ Pinyin Latinh hóa có thể dùng như chữ Hán, nhưng nghiên cứu này bất thành; chữ Hán vẫn có vai trò như cũ. Phương án Pinyin Hán ngữ dùng chữ Latinh ban hành năm 1958 chỉ để phiên âm chữ Hán mà không thể dùng như một loại chữ viết. Điều đó, chứng tỏ cho tới nay, chữ Hán có lẽ là loại chữ viết thích hợp hơn cả với Hán ngữ; chủ yếu do nó có kết cấu tách rời chữ viết với ngữ âm².

Người Việt làm ra âm Hán - Việt để tiếp nhận chữ Hán

Lý Như Long nói: *Vì chữ Hán chủ yếu có tính biểu ý và biểu âm không chính xác, cho nên nó được các ngôn ngữ khác ngữ hệ mượn dùng làm ký hiệu chữ viết của họ³. Tất nhiên, chữ mượn về ấy phải được đọc bằng ngôn ngữ nói của họ. Như vậy, nghĩa là tính biểu ý cho phép đọc chữ Hán bằng tiếng của ngôn ngữ khác. Tiếng Hán thuộc ngữ hệ Hán - Tạng (Sino - Tibetan), tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic), tiếng Nhật và Hàn tạm xếp vào ngữ hệ Altaic. Ba xứ trên đều đọc chữ Hán bằng tiếng nói của dân tộc mình và mượn chữ Hán làm chữ viết.*

Tổ tiên ta đã tận dụng đặc tính biểu ý của chữ Hán, tức đặc tính chữ tách rời âm, để mượn hình và nghĩa của chữ nhưng đọc chữ Hán bằng một hệ thống ngữ âm tiếng Việt gọi là *âm Hán - Việt*, từ đó sinh ra *từ Hán - Việt*. Âm Hán - Việt là âm tiếng Việt có gốc Hán, dùng để đọc chữ Hán. Nói chung, mỗi chữ Hán đơn âm ứng với một từ Hán - Việt. Như vậy, *chữ Hán được Việt hóa phần ngữ âm*.

Đọc chữ Hán bằng âm Hán - Việt là sự kiện quan trọng nhất làm thay đổi đời sống ngôn ngữ của dân tộc ta. Về sau, dân ta gọi chữ Hán đọc âm Việt là *chữ Nho*; thứ chữ này chỉ khác chữ Hán ở âm đọc, còn lại hoàn toàn như nhau. Người Trung Quốc xem hiểu chữ Nho nhưng nghe đọc chữ Nho, tức nghe âm Hán - Việt,

2. Nguyễn Hải Hoàn: “Chân trời ngôn ngữ”, Nxb Văn hóa dân tộc, H, 2024.

3. 李如龙: “汉字的历史发展和现实观照” · 光明日报 2014-12-8.

thì không hiểu. Chữ Nho là ký tự ghi từ Hán - Việt. Người biết chữ Nho có thể bút đàm với người biết chữ Hán. Cho tới đầu thế kỷ XX, chữ Nho được phổ cập tới mức có nơi dân ta gọi là “*chữ ta*”, “*chữ Việt Nam*”⁴.

Âm Hán - Việt làm ra để giúp dân ta học chữ Hán trong tình cảnh khó khăn: Người Trung Quốc đọc chữ Hán theo nhiều phương ngữ khác nhau, khiến người học không biết nên đọc thế nào; vả lại thanh quản người Việt khó phát âm được nhiều âm tiếng Hán. Vì khi đọc chữ Hán bằng âm Hán - Việt, thì người Việt sẽ không đọc bằng tiếng Hán, cho nên việc tạo ra âm Hán - Việt đã vô tình cản trở chính sách Hán hóa tiếng Việt. Vì thế, có thể phỏng đoán âm Hán - Việt là do người Việt làm, bởi lẽ người Hán không có lý do làm việc đó. Phỏng đoán này trái với quan điểm của Vương Lực, v.v..., ở đây nêu ra chỉ để tham khảo.

Âm Hán - Việt làm thay đổi số phận của chữ Hán

Xét về ngôn ngữ học, việc người Việt học chữ Hán mà không nói tiếng Hán đã biến chữ Hán từ chỗ là công cụ kẻ cai trị định dùng để “xóa sổ” tiếng Việt vô tình trở thành công cụ giúp tiếng Việt tồn tại và phát triển. Nói cách khác, diễn biến của chữ Hán sau khi vào nước ta dường như được một sức mạnh vô hình “điều khiển” đi ngược lại ý muốn của kẻ đưa nó vào. Sức mạnh đó là âm Hán - Việt – thực chất là việc phiên âm chữ Hán một cách rất khôn ngoan, bảo đảm sự đối ứng một - một giữa tiếng Hán với tiếng Việt*. Điều đó, nói lên sức sống nội tại của tiếng Việt – do giàu ngữ âm, nên tiếng Việt phiên âm được Hán ngữ, còn tiếng Hán nghèo ngữ âm nên không thể phiên âm được Việt ngữ. Diễn biến nói trên của chữ Hán xem ra có vẻ trái ngược với lẽ thường, nhưng lại hàm chứa một phần sự thật, được gọi là “*Nghịch lý chữ*

4. Phạm Quỳnh: “*Lược giải văn học và triết học*”, Nxb Văn học, H, 2016.

* Người Nhật đọc chữ Hán bằng hai âm khác nhau là Onyomi và Kunyomi, phức tạp hơn cách người Việt chỉ đọc chữ Hán bằng một âm duy nhất là âm Hán - Việt. Ví dụ: Chữ 水 ta đọc một âm “Thủy”, thì người Nhật đọc là “Mizu” (Kunyomi) hoặc “Sui” (Onyomi).

biểu ý”. Đặc tính chữ tách rời âm đã giúp chữ Hán trở thành một “siêu ngôn ngữ” – chất keo gắn kết các cộng đồng người Hán nói nhiều phương ngữ khác nhau trong hàng nghìn năm. Đặc tính đó cho phép khi vào Việt Nam hoặc Nhật, chữ Hán không buộc người bản xứ phải thay đổi tiếng nói, mà được họ đọc bằng một bộ ngữ âm mới là âm Hán - Việt hoặc âm Kunyomi (âm thuần Nhật) / Onyomi (âm Hán - Nhật).

Tiếng Hán và tiếng Việt đều là ngôn ngữ đơn âm tiết (monosyllabic), sự tương đồng ấy tạo điều kiện cho mỗi chữ Hán đối ứng hoàn hảo với một từ Hán - Việt, mỗi âm tiết tiếng Hán ứng với một âm tiết Hán - Việt, giúp ta Việt hóa và mượn dùng được hầu hết từ ngữ tiếng Hán. Ví dụ, các từ ngữ ghép với chữ Hán 不 đều tương ứng có từ ngữ ghép với từ Hán - Việt “bất”, như *bất công*, *bất bình*. Kho chữ Hán khổng lồ cung cấp đủ từ ngữ để tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ rất giàu từ ngữ, có khả năng diễn đạt mọi khái niệm.

Đóng góp của chữ Hán đối với sự phát triển tiếng Việt

Sức sống mãnh liệt của tiếng Việt đã làm thay đổi vai trò của chữ Hán sau khi được người Việt tiếp nhận: Từ chỗ là công cụ dùng để trừ bỏ tiếng Việt, chữ Hán biến thành nhân tố đóng góp vào việc phát triển ngôn ngữ và nền văn minh Việt.

Đóng góp lớn đầu tiên là giúp dân tộc ta có chữ viết để dùng. Trong hàng nghìn năm trước đó, người Việt chưa có chữ viết, sống trong thời tiền sử, không có ghi chép sử sách để lại, xã hội phát triển chậm. Âm Hán - Việt đã tạo điều kiện mượn được chữ Hán có lịch sử lâu đời của người Hán biến thành chữ Nho của ta. Trong lịch sử, thường có chuyện các dân tộc mượn chữ viết của nền văn minh ở gần để ghi chép. Thời xưa, trình độ kinh tế - xã hội nước ta còn lạc hậu, chưa thể làm ra chữ viết riêng, do đó mượn chữ của nền văn minh Trung Hoa là cần thiết. Tuy chữ Nho chỉ ghi được từ Hán - Việt, không ghi được từ thuần Việt, nhưng cũng đủ để các nhà nước Việt Nam dùng làm chữ viết chính

thức trong hơn 1.000 năm, cho tới khi bị chữ Quốc ngữ thay thế. Chính quyền và tầng lớp trên ở ta dùng chữ Nho trong công việc hành chính, giao tiếp nội ngoại, giáo dục, thi cử, ghi chép, làm văn thơ. Nhiều người Việt giỏi chữ Nho khi đi sứ sang Trung Quốc đã bút đàm trôi chảy, họa thơ, đối câu đối thành thạo, khiến các quan chức nước chủ nhà khâm phục. Từ ngày có chữ viết, xã hội Việt Nam ra khỏi thời tiền sử, tiến sang kỷ nguyên mới, bắt đầu xây dựng nền văn minh Việt có ghi chép sử sách.

Chữ Hán là nền tảng để sau khi nước ta độc lập, tổ tiên ta sử dụng các đường nét, bộ thủ của chữ Hán làm ra chữ Nôm, đánh dấu cố gắng lớn của người Việt trong việc sáng tạo một loại chữ viết ghi được tiếng nói của tầng lớp bình dân, thoát khỏi sự lệ thuộc vào chữ Hán. Khoảng 30-40% chữ Nôm là chữ Hán nguyên gốc, khoảng 60-70% là chữ tự tạo. Chữ Nôm ghi được chữ thuần Việt, ngoài tính biểu ý có thêm tính biểu âm, nhưng chưa giải quyết được vấn đề đánh dấu thanh điệu. Chữ Nôm không được nhiều triều đình phong kiến Việt Nam coi là chữ viết chính thức. Do nhiều nguyên nhân nên chữ Nôm chưa hoàn thiện, nhưng các nhà văn yêu nước đã dùng chữ Nôm xây dựng được một nền văn học dân tộc thành công rực rỡ hơn nền văn học chữ Nho của tầng lớp trên.

Đóng góp lớn thứ hai là góp phần phát triển từ vựng tiếng Việt với quy mô lớn chưa từng thấy. Từ vựng là một trong ba yếu tố



chính của ngôn ngữ. Dân tộc ta từ ngày ra đời đã sở hữu *từ thuần Việt*, là loại từ gắn chặt với nguồn gốc dân tộc, phản ánh đời sống người bình dân, có tính chất nôm na dân dã, thuộc loại “*từ cơ bản*”, dùng trong

đời sống hàng ngày và nói chung ít biến đổi. Nhiều nghìn năm sau, khi người Việt chính thức tiếp xúc văn hóa Trung Quốc, tiếng Việt có thêm từ Hán - Việt, thuộc lớp “từ văn hóa”, thường dùng trong đời sống chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật, giáo dục, v.v..., thể hiện tri thức của văn minh Trung Hoa, bổ sung cho tiếng Việt các từ vựng biểu đạt khái niệm trừu tượng mà thời ấy tiếng ta chưa có từ để diễn đạt.

Vì mỗi chữ Hán đơn âm có một từ Hán - Việt tương ứng mà số lượng chữ Hán rất lớn, cho nên có rất nhiều từ Hán - Việt, hiện chiếm quá nửa tổng số từ tiếng Việt, đóng vai trò chính trong đời sống ngôn ngữ hiện đại ở ta⁵. Trong các văn bản chính trị, triết học, khoa học, pháp lý, tỷ lệ từ Việt gốc Hán càng cao.

Từ Hán - Việt có nhiều cách tạo từ mới làm cho số lượng từ Hán - Việt luôn tăng, nhờ thể tiếng Việt có năng lực phát triển không ngừng. Ví dụ, cách ghép từ Hán - Việt với nhau (như *bán dẫn*, *khởi tranh*), ghép từ Hán - Việt với từ thuần Việt (*tái đàn*, *vi tính*). Khi dịch các từ ngữ ngoại văn, ta chỉ cần xem từ ấy dịch sang chữ Hán hoặc Kanji ra sao rồi đọc âm Hán - Việt của nó theo ngữ pháp tiếng Việt là được ngay kết quả mà không mất công nghĩ cách dịch. Nhờ vậy tiếng Việt hầu như có đủ tất cả các từ ngữ hiện đại. Ví dụ “*dogmatism*” dịch sang chữ Hán là 教條主義, ta “miễn phí” được ngay “*chủ nghĩa giáo điều*” Việt hóa 100%, dễ hiểu, nghe thuận tai. Năm 1907, Đông Kinh Nghĩa Thục đã sử dụng các từ cổ *phiếu*, *tư bản*, *cộng sản*, v.v... do người Nhật dày công chuyển từ tiếng Anh, Pháp sang chữ Kanji.

Từ Hán - Việt tồn tại song song và hỗ trợ hoàn hảo cho từ thuần Việt, nâng cao chất lượng từ vựng tiếng Việt. Nhiều khái niệm có thể biểu đạt bằng cả hai loại từ, cho phép thể hiện bản sắc linh hoạt, đa dạng của tiếng Việt. Nhiều từ thuần Việt có từ Hán - Việt tương ứng, đồng nghĩa nhưng có tính chính thức, trang trọng, giàu mỹ cảm, hàm nghĩa và phạm vi sử dụng rộng

5. Trần Trí Dõi: “*Lịch sử ngôn ngữ người Việt*”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022.

hơn. Ví dụ, các từ “*độc lập*”, “*quốc ca*”, “*sản phụ*” lịch lãm hơn các từ thuần Việt “*đứng một mình*”, “*bài ca của nước*”, “*bà đẻ*”.

Từ Hán - Việt là vật liệu chính để xây dựng hệ thống thuật ngữ tiếng Việt. Nếu chỉ dùng các từ thuần Việt nôm na, thì khó xây dựng được một nền văn học, văn minh hiện đại. Dựa trên nền tảng từ Hán - Việt lớn mạnh và luôn tăng cường, tiếng Việt đã nhanh chóng phát triển, hiện đại hóa. Rõ ràng từ Hán - Việt là kết quả của quá trình vay mượn chữ Hán một cách sáng tạo, giúp tiếng Việt trở nên phong phú và uyển chuyển hơn mà vẫn giữ được bản sắc riêng.

Cần nhấn mạnh: Chữ Hán chỉ tác động đến yếu tố từ vựng mà không tác động đến yếu tố ngữ âm và ngữ pháp của tiếng Việt. Từ Hán - Việt là từ vựng Việt 100%, tuy có gốc Hán nhưng nó vận hành hết như từ thuần Việt, không làm thay đổi ngữ âm và ngữ pháp tiếng Việt, vì thế *Việt ngữ tuyệt đối không phải là một phương ngữ của tiếng Hán*⁶.

Ưu điểm của hệ thống chữ Hán đọc bằng tiếng Việt

Hệ thống chữ Hán đọc bằng tiếng Việt trội hơn hệ thống chữ Hán đọc bằng tiếng Hán ở chỗ:

1- *Thực hiện được việc chuẩn hóa âm đọc chữ Hán*: Trong khi người Hán do có nhiều phương ngữ mà đọc chữ Hán bằng nhiều âm khác nhau thì ngay từ xưa, người Việt đã đọc chữ Hán bằng một hệ thống âm Hán - Việt duy nhất. Điều đó, vừa giảm khó khăn cho người Việt học chữ Hán, vừa góp phần chuẩn hóa ngữ âm tiếng Việt.

2- *Giảm hiện tượng đồng âm*: Hệ thống này có độ phân giải ngữ âm cao, năng lực phân biệt từ đồng âm tốt hơn hệ thống chữ Hán đọc bằng tiếng Hán (hiện nay là tiếng Phổ thông). Đó

6. Trong sách “*Grammaire annamite*”, G. Aubaret nhận định tiếng Việt là một phương ngữ của Hán ngữ. Xem: Phạm Thị Kiều Ly: “*Ghi âm tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ*”, trong “*Tiếng Việt 6*”, Nxb Tri thức, H, 2015.

là do tiếng Hán chỉ sở hữu khoảng 1.300 âm tiết có thanh điệu, nghĩa là chỉ có 1.300 âm tiết để biểu đạt hàng chục nghìn chữ Hán, vì thế Hán ngữ có hiện tượng đồng âm dị nghĩa rất nghiêm trọng. Nhưng khi đọc bằng tiếng Việt, thì số chữ Hán ấy có thể biểu đạt bằng nhiều âm tiết hơn: Con số tối đa trên lý thuyết là 19.520 âm tiết có thanh điệu (thường dùng 10.000)⁷.

Nhờ thế, hệ thống âm Hán - Việt cho phép tiếng Việt duy trì được hình thái đơn âm tiết mà vẫn không gây nhầm lẫn bởi nạn đồng âm. Tiếng Hán không thể làm như vậy. Ví dụ: Tiếng Việt có thể nói “Ý của câu này là...”, nhưng tiếng Hán phải nói “Ý nghĩa của câu này là...”, bởi lẽ nếu chỉ nói một âm tiết “Ý” (âm Hán là [yì]) thì người nghe sẽ nhầm với hơn 100 chữ Hán cùng âm [yì].

Để nâng cao độ phân giải ngữ âm, chữ Hán tự nhiên phải đa âm tiết hóa, chủ yếu là song âm tiết hóa (bisyllabification, ghép 2 từ với nhau), tức phải kéo dài từ ngữ. Đây là cuộc cải cách tự nhiên và quan trọng nhất giúp Hán ngữ không bị suy sụp trước sức ép của nạn đồng âm.

Chữ Hán trở thành yếu tố bảo vệ tiếng Việt

Cho dù phong kiến Trung Quốc không ngừng sử dụng chữ Hán để đồng hóa tiếng Việt trong hơn 1.000 năm Bắc thuộc, nhưng rốt cuộc mưu đồ ấy đã thất bại. Các yếu tố quan trọng như dân Việt kịch liệt phản đối nói tiếng Hán, cấu trúc làng xã khép kín, tiếng Việt cực giàu ngữ âm, giàu từ vựng, văn học truyền miệng có sức sống bền dai, phụ nữ Việt lấy chồng Trung Quốc kiên cường dạy con nói tiếng mẹ đẻ, ngữ âm, ngữ pháp và nguồn gốc của tiếng Việt đều khác tiếng Hán⁸, v.v... đã dựng một hệ thống rào cản kiên cố nhiều lớp có tác dụng mạnh mẽ bảo vệ tiếng Việt, chặn đứng mọi nỗ lực Hán hóa tiếng Việt.

7. Nguyễn Quang Hồng: “Âm tiết và loại hình ngôn ngữ”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1994.

8. Trần Trí Dõi: “Lịch sử ngôn ngữ người Việt”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022.

Đặc biệt, cấu trúc tách chữ - âm của chữ Hán đã vô tình giúp người Việt tiếp nhận chữ viết và từ vựng Hán ngữ mà vẫn giữ được nguyên vẹn hệ thống ngữ âm và ngữ pháp của mình. Nói cách khác, chữ Hán đã ngẫu nhiên dựng một rào cản vô hình về ngôn ngữ học, giúp những người Việt học chữ Hán giữ gìn được tiếng mẹ đẻ, góp phần nhỏ bé vào nỗ lực chống đồng hóa ngôn ngữ.

Giải thuyết lịch sử

Để làm rõ nhận xét tính biểu ý của chữ Hán là một trong các căn nguyên làm yếu khả năng đồng hóa của chữ Hán, ở đây nêu ra một giả thuyết lịch sử: *Nếu chữ Hán dân ta bị ép phải học là chữ biểu âm thì kết cục sẽ ra sao?*

Hiển nhiên, do chữ Hán biểu âm có cơ cấu chữ viết gắn chặt với âm đọc, nên người học chữ Hán chỉ có thể đọc chữ bằng tiếng Hán mà không thể đọc bằng bất cứ thứ tiếng nào khác – tức buộc phải nói tiếng Hán, và không thể làm ra âm Hán - Việt, từ Hán - Việt; như vậy lâu ngày tiếng Việt sẽ bị Hán hóa. Mặc dầu giả thuyết này có phần khiên cưỡng, song từ đây có thể rút ra kết luận: *Nếu chữ Hán là chữ biểu âm thì khả năng Hán hóa tiếng Việt sẽ cao hơn trường hợp là chữ biểu ý.*

Kết luận

Kết cấu tách rời chữ - âm của chữ Hán, tức hiện tượng chữ viết không gắn chặt với âm đọc đã cho phép người Việt tiếp nhận chữ Hán mà vẫn giữ nguyên hệ thống ngữ âm và ngữ pháp của mình, không buộc phải nói tiếng Hán. Điều đó làm suy yếu năng lực đồng hóa ngôn ngữ của chữ Hán; hơn nữa còn làm cho chữ Hán ngẫu nhiên trở thành nhân tố góp phần bảo vệ và phát triển tiếng Việt, làm nên các thành tựu ngôn ngữ học kể trên. Việc thừa nhận cống hiến của chữ Hán đối với sự phát triển ngôn ngữ Việt không làm giảm lòng tự hào dân tộc của chúng ta, ngược lại, nó cho thấy bản lĩnh của người Việt trong việc “thu phục” chữ Hán để làm lợi cho Việt ngữ và chứng tỏ tiếng Việt có sức sống mãnh liệt. 🌸



Vu lan dâng mẹ

DƯƠNG THẾ NGUYỄN

Ngày rằm tháng Bảy Vu Lan
Con tưởng nhớ mẹ muôn vàn kính yêu
Thế gian phúc họa bao điều
Cầu xin mẹ được phiêu diêu Phật đài

Bông hồng rực rỡ đẹp thay
Riêng con hồng trắng ngực cài áo thơ
Mẹ đi xa bỏ con thơ
Ngây thơ thuở ấy dại khờ, mẹ ơi!

Ngày xưa còn mẹ sáng ngời
Ngày con mất mẹ mồ côi côi trần
Mẹ đi giao trọn khó khăn
Áo, cơm, sách, vở, cha hiền nặng vai

Ngày xưa con mãi nhớ hoài
Có cha, có mẹ tháng ngày tươi xanh
Mẹ đi về đất an lành
Vu Lan báo hiếu lòng thành kính dâng

Cầu Trời, cầu Phật hiển linh
Giúp mẹ siêu thoát tái sinh kiếp người
Linh hồn mẹ đặng vui tươi
Luân hồi hạnh phúc muôn đời về sau. 🌸

OÁN THÙ NÊN CỜI CHỨ KHÔNG NÊN CỘT

TUỆ AN

Một thuở nọ, Đức Thế Tôn ngự tại ngôi chùa Jetavana gần kinh thành Sāvattthi. Khi ấy, Đức Thế Tôn thuyết giảng đề cập đến nữ Dạ xoa Yakkhinī, được tóm lược như sau:

Một đôi vợ chồng không có con, người vợ lớn đi tìm một người đàn bà về làm vợ nhỏ cho chồng, để sinh con nối dòng và giữ gìn tài sản gia đình. Khi tìm được người vợ nhỏ cho chồng, người vợ lớn lại nghĩ rằng: “Nếu người vợ nhỏ có con, thì tất cả tài sản đều

thuộc về người vợ nhỏ”, nên bà vợ lớn bảo với bà vợ nhỏ rằng:

- Khi nào em có thai, hãy báo cho chị biết.

Vâng lời bà vợ lớn, khi có thai, bà vợ nhỏ liền báo cho bà vợ lớn biết. Bà vợ lớn làm thuốc phá thai trộn lẫn vào thức ăn, đồ uống cho bà vợ nhỏ dùng, nên người vợ nhỏ đã bị hư



thai lần thứ nhất. Người vợ nhỏ có thai lần thứ nhì, cũng như lần trước người vợ nhỏ liền báo cho người vợ lớn biết. Người vợ lớn làm thuốc phá thai làm cho người vợ nhỏ hư thai lần thứ nhì. Người vợ nhỏ có thai lần thứ ba, bà nghĩ rằng: “Ta đã bị hư thai hai lần là bởi do bà vợ lớn. Lần này, ta không báo cho bà vợ lớn biết”. Cái thai trong bụng của bà vợ nhỏ càng ngày càng lớn dần; bà vợ lớn biết vậy, liền quở trách bà vợ nhỏ rằng:

- Tại sao em có thai, mà không báo cho chị biết!

Bà vợ nhỏ thưa rằng:

- Hai lần trước em có thai, báo cho chị biết, chị cho uống thuốc làm cho em hư thai hai lần, cho nên, lần này em không dám báo cho chị biết.

Bà vợ lớn sẵn có mưu đồ đen tối xấu xa, nên bà tìm cơ hội lúc bà vợ nhỏ sơ hở, bà trộn thuốc vào thức ăn, đồ uống; bà vợ nhỏ không biết nên ăn uống vào, làm cho bào thai bị hư. Lần này, bào thai không thể ra ngoài được, làm cho bà vợ nhỏ phải chết.

Trước khi chết, bà vợ nhỏ nguyện kết oan trái với bà vợ lớn rằng: “Kiếp này, người đã hại ta hai lần bị hư thai, lần thứ ba này, người không chỉ làm cho ta bị hư thai, mà còn sát hại sinh mạng của ta nữa. Kiếp sau, ta sẽ sát hại con của người và cả người nữa”.

Sau khi bà vợ nhỏ chết, với tâm oan trái trả thù, do ác nghiệp ấy cho quả tái sinh làm con mèo cái trong gia đình ấy.

Oan trái gây oan trái lẫn nhau

Người chồng biết được người vợ lớn là thủ phạm đã hai lần làm người vợ nhỏ bị hư thai, lần này không chỉ làm hư thai, mà còn làm người vợ nhỏ chết; ông nổi giận đánh đập người vợ lớn đến chết. Sau khi người vợ lớn chết, ác nghiệp sát sinh cho quả tái sinh làm con gà mái cũng ở trong gia đình ấy.

Khi gà mái đẻ trứng ra, cả hai lần đều bị con mèo cái đến ăn trứng; đến lần thứ ba, sau khi ăn trứng xong, con mèo cái vỗ con

gà mái cắn cổ chết rồi ăn thịt gà luôn. Con gà mái trước khi chết nguyện gây oan trái với con mèo cái rằng: “Kiếp này, người đã ăn trứng của ta hai lần; lần thứ ba này, người không chỉ ăn trứng của ta mà còn giết ta ăn thịt nữa. Kiếp sau, ta sẽ sát hại con của người và cả người nữa”.

Con gà mái sau khi chết, ác nghiệp oan trái trả thù cho quả tái sinh làm con cọp cái. Còn con mèo cái sau khi chết, do ác nghiệp sát sinh cho quả tái sinh làm con nai cái. Khi con nai cái sinh con lần thứ nhất, con cọp cái tìm đến ăn thịt nai con. Khi con nai cái sinh con lần thứ nhì, con cọp cái cũng tìm đến ăn thịt nai con. Khi con nai cái sinh con lần thứ ba, con cọp cái tìm đến không chỉ ăn thịt nai con, mà còn bắt nai mẹ giết chết ăn thịt nữa.

Con nai mẹ trước khi chết, nguyện kết oan trái với con cọp cái rằng: “Kiếp này, người đã ăn thịt con của ta hai lần; lần thứ ba này, người đã ăn thịt con ta lại còn giết ta ăn thịt nữa. Kiếp sau, ta sẽ sát hại con của người và cả người nữa”.

Con nai cái sau khi chết, thiện nghiệp khác cho quả tái sinh làm nữ Dạ xoa Yakkhinī ở phương Bắc thuộc cõi trời Tứ Đại Thiên Vương. Còn con cọp cái sau khi chết, thiện nghiệp khác cho quả tái sinh làm con gái của một gia đình trong kinh thành Sāvatti. Khi nàng trưởng thành khôn lớn có chồng, và sống ở bên gia đình chồng. Lúc nàng sinh đứa con thứ nhất, nữ Dạ xoa theo dõi biết rõ, rồi biến hóa thành người bạn thân đến thăm nàng. Nhìn thấy con nàng, nữ Dạ xoa liền bắt đứa con của nàng để ăn thịt. Nàng sinh đứa con lần thứ nhì, nữ Dạ xoa theo dõi biết, liền xuất hiện đến bắt đứa con của nàng để ăn thịt như lần trước. Khi nàng có thai lần thứ ba, gần đến ngày sinh, nàng bàn tính với chồng, xin về nhà cha mẹ của nàng để sinh con; bởi vì nếu nàng sinh ở đây, thì nữ Dạ xoa sẽ đến bắt con của nàng để ăn thịt như hai lần trước. Người chồng đồng ý, hai vợ chồng cùng đưa nhau về bên nhà cha mẹ nàng để sinh con.

Khi nàng sinh đứa con và làm lễ đặt tên cho con xong, hai vợ chồng bỗng đứa con trở về lại bên nhà chồng. Trên đường đang trở về nhà, khi đi ngang qua ngôi chùa Jetavana, nàng nhìn thấy nữ Dạ xoa đang đi tìm nàng, để bắt đứa con của nàng; nàng hoảng sợ quá, liền bỗng đứa con chạy vào chùa lánh nạn.

Khi ấy, Đức Thế Tôn đang thuyết pháp tế độ chúng sinh, nàng bỗng đứa con đến gần Đức Thế Tôn rồi đặt đứa con phía dưới đôi bàn chân của Ngài, bèn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, con xin kính dâng đứa con này đến Ngài, cầu xin Ngài rủ tâm đại bi cứu mạng đứa con của con.

Lúc này, bên ngoài cửa ngôi chùa, chư thiên giữ cửa cấm không cho nữ Dạ xoa đi vào trong ngôi chùa Jetavana. Đức Thế Tôn truyền dạy Ngài Đại đức Ānanda cho gọi nữ Dạ xoa được phép vào hầu Ngài. Khi nữ Dạ xoa đi vào hầu lãnh lễ Đức Thế Tôn. Nhìn thấy nữ Dạ xoa, nàng hoảng sợ vô cùng, khóc la bèn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, nữ Dạ xoa này định giết mẹ con chúng con.

Đức Thế Tôn khuyên dạy, trấn an tâm của nàng rằng:

- “Này con! Con đừng sợ, không có điều tai hại nào xảy đến cho đứa con của con và con đâu!”.

Khi ấy, Đức Thế Tôn khuyên dạy nữ Dạ xoa rằng:

- “Này các con! Nếu các con không đến gặp Như Lai, thì sự oan trái giữa các con sẽ tiếp diễn mãi mãi. Tại sao các con oan trái trả thù lại bằng oan trái? Sự thật, sự oan trái được dập tắt bằng sự không oan trái, chứ không phải dập tắt bằng sự oan trái”.

Đức Phật thuyết câu kệ rằng:

“Na hi verena verāni,
sammantīdha kudācanam.

Averena ca sammanti,
esa dhammo sanantano”

(Dhammapadagāthā thứ 5 trong tích Kālayakkhinīvatthu)

*“Trong đời này những sự oan trái,
Chẳng bao giờ dập tắt oan trái,
Bằng hành động oan trái đáp lại.
Sự oan trái chỉ được dập tắt,
Bằng sự không oan trái mà thôi.
Đó là pháp có từ ngàn xưa,
Của chư bậc thiện trí cao thượng”.*

Sau khi lắng nghe câu kệ xong, nữ Dạ xoa liền chứng đắc thành bậc Thánh Nhập Lưu, và các hàng đệ tử cũng được nhiều lợi ích, chứng đắc Thánh Đạo - Thánh Quả và Niết Bàn tùy theo trí tuệ Ba-la-mật của mỗi người.

Bắt đầu từ khi ấy, sự oan trái hoàn toàn bị dập tắt, tâm từ và nhân nại phát sinh giữa nữ Dạ xoa và nàng có đứa con, họ thương yêu và giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau thương yêu đứa con nhỏ.

Qua đó, cho thấy oan trái có thể dập tắt bằng sự không oan trái; còn ác nghiệp không thể dập tắt bằng thiện nghiệp, song thiện nghiệp có khả năng làm giảm bớt tiềm lực cho quả của ác nghiệp.

Những người con còn nhỏ thường chịu ảnh hưởng quả của thiện nghiệp, ác nghiệp của cha mẹ. Nếu cha mẹ giàu có, thì đứa con sinh ra được sống sung túc; nếu cha mẹ nghèo khổ, thì đứa con sinh ra chịu cảnh thiếu thốn.

Với bài học trên, ta thấy được điều quý giá của sự an vui khi sống trong giới hạnh và ghê sợ những việc ác xấu, Từ đó, luôn răn mình phải sống trong chánh niệm tỉnh giác, không làm hại mình và hại người. 🌸

Ẩn ý

HÌNH TƯỢNG VÀ DANH XƯNG BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM

TUỆ QUÁN

Quán Thế Âm từ lâu đã trở thành biểu tượng thiêng liêng của lòng đại từ đại bi, luôn lắng nghe âm thanh kêu cứu của thế gian để thị hiện cứu khổ cứu nạn.

Hình tượng Ngài dạo chơi nơi cõi Ta bà với ánh mắt hiền từ và tấm lòng bao dung như một người mẹ, mang đến sự bình an nhẹ nhàng và thanh thoát.



Ẩn ý: Đứng giữa biển khơi, đạp đầu rồng dữ, mà vẫn thanh thoát an nhiên

Ngài đứng giữa biển khơi Nam Hải đang cuộn trào sóng lớp ba đào, tượng trưng cho biển khổ, sông mê và dòng sanh tử mệnh mang của cõi nhân sinh.

Dòng tâm thức luôn xáo động khi đối duyên xúc cảnh, chủng tử từ kho tàng thức là vô cùng tận, là nguyên liệu dồi dào, cung cấp liên tục nên “tâm viên ý mã”, lăng xăng, náo loạn, theo trùng trùng duyên khởi.

Dưới chân Ngài đạp lên đầu rồng dữ - hàng phục chúa tể của loài rắn. Đây chính là một ẩn dụ sâu sắc: Ba con rắn độc ấy tượng trưng cho tam độc “Tham – Sân – Si” ẩn náu trong tâm mỗi người, gây ra biết bao nhiêu đau khổ.

Thật thú vị khi suy ngẫm về nét tương đồng: Đức Mẹ Maria mặc áo choàng trắng, dưới chân Ngài cũng đạp lên cổ một con rắn độc. Đôi mắt Ngài nhìn lên trên, hai tay bưng quả địa cầu.

Phải chăng thông điệp chung của các bậc Thánh nhân là: Chỉ khi con người tự chế ngự được ba thứ độc hại Tham, Sân, Si trong tâm mình, thì thế giới mới thực sự hòa bình viên mãn?

Ánh mắt nhìn lên hướng về Đấng cao cả thiêng liêng, về nước Chúa Trời, về những điều cao thượng, tốt đẹp.

Đôi mắt nhìn xuống với tâm từ luôn thương yêu, đồng cảm với muôn loài,

Ẩn ý của Tịnh Bình và nhành Dương Liễu

Trên tay Bồ tát có hai món bảo vật: Một chiếc tịnh bình và một nhành Dương liễu.

Chiếc tịnh bình tượng trưng cho tâm thanh tịnh. Khi tâm tĩnh lặng tự có sức mạnh hàng phục mọi con rồng dữ vấy vùng trong tâm chực chờ gây nguy hiểm.

Nhành Dương liễu thì luôn mềm mại, uyển chuyển, dùng để vẩy những giọt nước cam lồ ngọt mát.

Nước cam lồ ấy chính là lòng từ bi, có công năng tưới tắm, làm dịu mát tâm sân si và dập tắt ngọn lửa hừng hực của địa ngục.

Nếu không thấu hiểu và thực hành được điều này, con người sẽ tự dày dọ mình sống trong địa ngục của sự tức giận và phiền não mỗi ngày.

Ẩn ý: Bạch Y, Phật Tỳ Lô Giá Na

Hình tượng Bồ tát khoác lên mình y phục màu trắng, không

chỉ mang vẻ đẹp thanh thoát mà còn ẩn chứa một thông điệp vi diệu.

Màu trắng ấy tượng trưng cho tâm thanh tịnh, vô vi, hoàn toàn không vướng bận bụi trần.

Về mặt rốt ráo, đó chính là ngẫm ý của “Pháp thân vô tướng” – Bản thể chân thật, rỗng lặng, trùm khắp.

Hình tượng “Bạch Y” còn mang ý nghĩa Ngài luôn vận dụng và thực hành “Bạch pháp” (những pháp môn thanh tịnh, thiện lành không tì vết) để hóa độ muôn loài.

Nếu chiêm bái kỹ hình tượng của Ngài, ta sẽ thấy trên chóp mũ luôn có hình ảnh Đức Phật Tỳ Lô Giá Na (Vairocana) – hiện thân của Pháp thân thanh tịnh.

Vị Phật trên đỉnh đầu luôn phóng ra luồng ánh sáng Đại Quang Minh chiếu soi khắp cùng pháp giới.

Đó chính là ánh sáng của Bát nhã, của Trí tuệ giác ngộ, luôn thường trực soi đường, dẫn lối, phá tan màn vô minh.

Trong ánh sáng ấy, Bồ tát hiện thân như một người Mẹ hiền từ, luôn quan tâm, lắng nghe mọi thỉnh cầu, thấu hiểu nỗi khổ tâm của chúng sanh để mang đến niềm an vui, hóa giải mọi tai nạn và ban bố hạnh “Vô úy thí” (giúp chúng sanh thoát khỏi mọi sự sợ hãi).

Ấn ý của Danh hiệu: Linh Cảm Quảng Đại Bạch Y Đại Từ Đại Bí Cứu Khổ Cứu Nạn Quán Thế Âm Bồ Tát

Vận Bạch y thanh tịnh, vô vi, Ngài ứng hóa cùng khắp không chướng ngại, ở trong mọi chúng sanh, quan sát và lắng nghe mọi âm thanh khổ đau của muôn loài, ứng hiện mà giúp họ độ thoát. Sự linh ứng nhiệm mầu của Ngài, cùng khắp không biên giới.

Danh xưng Quán Thế Âm, tự đó đã ngầm chỉ pháp môn đặc biệt, quan sát lắng nghe âm thanh: “Phản Văn Văn Tự Tánh”. Từ Nhĩ căn, mở cửa vào kho tàng Chánh pháp, tiến thêm đắc Đại Tự Tại, giải thoát dứt điểm khổ đau, sanh tử luân hồi.

Ứng dụng hạnh Bồ tát vào đời sống thường nhật

Giáo lý của Ngài không hề xa vời mà hiện hữu ngay trong đời sống hàng ngày.

Khi đối diện với những nghịch cảnh, xúc duyên, dễ khiến tâm nảy sinh tham, sân, si, chúng ta liền nhớ đến Ngài, khởi lên tâm đại bi, nhớ về hình tượng Quán Thế Âm và liền giữ được tâm an định.

Khởi được tâm ấy, tự nhiên ta sẽ có công năng hóa giải mọi ác nghiệp.

Một ví dụ rất thực tế: Khi con cháu trong nhà đang nổi cơn sân hận vì một lý do nào đó, thay vì la mắng, ta hãy khởi tâm từ bi. Ôm đứa trẻ vào lòng, xoa đầu và nhẹ nhàng nói: “Bình tĩnh lại đi con!”. Hành động ấy, chính là ta đang thực hành hạnh nguyện của Bồ tát:

* Tâm yêu thương, bình tĩnh của ta lúc đó, chính là chiếc tịnh bình.

* Vòng tay ôm ấp dịu dàng, chính là nhánh dương liễu.

* Lời nói từ ái an ủi chính là nước cam lồ tưới tắm, xoa tan cơn giận dữ (làm rắn độc tự bò đi) và dập tắt ngọn lửa sân hận đang thiêu đốt trong lòng đứa trẻ (giọt nước cam lồ).

Bảo vệ người thân khỏi ác nghiệp, giúp tâm họ được an vui, tĩnh lặng, đó chính là tâm Vô úy thí (ban tặng sự không sợ hãi).

Quay về tự tâm và học đạo giải thoát

Bồ tát hiện thân ở đời, thị hiện hạnh cứu khổ cứu nạn để dạy chúng ta một đạo lý: Hãy áp dụng hạnh nguyện của Ngài vào chính mình.

Khi mỗi người đều vận lên mình chiếc “Bạch Y” của tâm thanh tịnh, nhìn lên để hướng thượng, nhìn xuống để khởi lòng đại bi thương xót chúng sanh, thì bản thân được lợi ích, thế giới cũng nhờ đó mà an bình.

Mỗi người trong chúng ta đều mang sẵn hạt giống từ bi và tâm hạnh của Bồ tát Quán Âm, chỉ là ta chưa biết cách khơi dậy và ứng dụng.

Quá trình tu tập ban đầu là dựa vào tha lực, cầu nguyện Ngài hộ trì, những bước tiến quan trọng hơn là “Phản quang tự kỷ” (Xoay ánh nhìn lại tâm mình).

Khi thấu suốt, ta nhận ra chính mình cũng đang là hoá thân của một vị Bồ tát dẫn thân giữa dòng đời.

Tiến xa hơn trên con đường giải thoát, Bồ tát Quán Âm đã để lại một pháp tu tối thượng, từng được Đức Phật hết lời tán thán trong Pháp hội Lăng Nghiêm: Pháp môn “Phản văn văn tự tánh” (Xoay cái nghe về tự tánh).

Đây là con đường xuất sắc, thiết thực, giúp người tu hành nhanh chóng nhận chân được bản ngã, chuyển hóa phiền não và mau chóng tiến tới quả vị chứng đạo.

Đánh lễ Bồ tát là quay về soi rọi tự tâm

Khi chúng ta thành kính đánh lễ trước hình tượng Bồ tát Quán Thế Âm, đó không đơn thuần là sự cầu xin hưởng ngoại hay nương tựa vào một đấng siêu nhiên. Sâu xa hơn, đó là khoảnh khắc ta được nhắc nhở về hạnh nguyện đại từ đại bi để tự soi rọi lại chính bản thân mình.

Khi quay về với tự tâm, ta sẽ bừng tỉnh nhận ra rằng: Ngay trong chính con người mình cũng chứa đựng một tâm hồn quảng đại bao la; cũng có Đức Phật Tỳ Lô Giá Na đang âm thầm tỏa chiếu ánh sáng trí tuệ;

Cũng có sẵn dòng nước cam cồ dịu mát và chiếc tịnh bình an định vô nhiễm.

Nhờ nhận ra điều đó, ta học được cách quán chiếu âm thanh của cuộc đời, không chạy theo những ồn ào vang vọng bên ngoài, mà biết xoay trở về với tự tánh.

Khi đã chạm đến bản tâm chân thật ấy, ta tự nhiên có được sức mạnh vô hình để hàng phục ba con rắn độc: Tham lam, Sân hận và Si mê.

Thông dong giữa đời và đích đến của sự giải thoát

Khi tâm đã an định và sạch bóng phiền não, dù ta có bước đi giữa cuộc đời đầy rẫy những biến động, thị phi hay chông gai thử thách, tâm ta vẫn vững chãi và bình an.

Một khi lòng đã thật sự thanh thoi, ta không còn bị cảnh trần xoay chuyển. Sống giữa biển khổ nhân sinh mà ta vẫn tự tại, nhẹ nhàng, như đang bước vào cuộc “đạo chơi” qua các cảnh giới.

Điều quan trọng nhất, viên mãn nhất của người tu theo hạnh Quán Âm chính là thực hành được pháp môn “Phản văn văn tự tánh” (Xoay cái nghe trở về bản tâm thanh tịnh).

Đây là chỗ tối thượng của con đường giải thoát. Khi đã xoay về, phá vỡ mọi chấp ngã, thấu suốt vô ngại vạn pháp, hành giả sẽ chạm đến trí tuệ rốt ráo của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và viên thành quả vị A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Biểu tượng nghìn mắt nghìn tay và ánh sáng trí tuệ

Hình tượng Bồ tát Quán Thế Âm với “Nghìn mắt nghìn tay” hay “Ba mươi sáu ứng thân” thực chất là một biểu tượng vĩ đại về sự lan tỏa của ánh sáng giác ngộ.

Con số “một nghìn” hay “ba mươi sáu” không nên hiểu theo nghĩa đen hạn hẹp, mà đó là biểu trưng cho sự vô lượng, vô biên.

Nguồn gốc của những hóa thân này chính là ánh sáng Đại Quang Minh từ Đức Phật Tỳ Lô Giá Na tỏa chiếu khắp pháp giới.

Trong nhà Thiền có câu: “Tận đại địa thị sa môn nhãn” (Khắp cả mặt đất đều là mắt của Sa môn).

Điều dụng vô cùng của sự chứng ngộ

Nếu “nghìn mắt” là biểu tượng của trí tuệ thấu suốt, thì “nghìn tay” chính là hình ảnh ẩn dụ cho “tướng dụng” – tức là sự hành động và ứng biến vô cùng tận.

Khi một người đã thực sự chứng đắc được “thật tướng”, thì mọi hành động của họ đều trở thành “điều dụng”. Sức mạnh ấy không thể đo lường bằng tâm trí thông thường.

Sự lợi ích mà một bậc Giác ngộ mang lại cho cuộc đời là vạn muôn ngàn lần, không lời lẽ nào có thể diễn tả hết.

Khi đó, sự ứng hóa của họ trở nên tự tại, không còn bị chấp chặt vào một hình tướng cố định, một phong cách hay một giáo điều nào cả.

Hòa thượng Chí Công từng nói với vua Lương Võ Đế về Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma: “Bệ hạ có biết người ấy chăng? Đó chính là Quán Âm Đại Sĩ, từ Tây Trúc sang Trung Hoa để truyền Tâm Ấn Phật”.

Họ “tùy duyên” mà làm lợi ích: Gặp người cần sự nhu hòa, thì hiện tướng nhu hòa; gặp người cần sự uy nghiêm thì hiện tướng uy nghiêm.

Tự tại giữa ba cõi và sự chuyển hóa tâm thức

Với tâm thể không chướng ngại, Bồ tát có thể đi vào ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) và dạo khắp sáu đường sinh tử (Lục đạo) mà vẫn hoàn toàn thông dong.

Đó gọi là “hành dụng vô công dụng” - Hành dụng mà chẳng cần khởi tâm dụng, tự nhiên vận hành, thật như trái bầu rỗng thả trên mặt hồ, động đến liền xoay, không cần nỗ lực cưỡng cầu vì nó tuôn chảy tự nhiên từ bản tâm lưu xuất.

Từ sự quán chiếu đó, chúng ta nhận ra một sự thật chấn động:

Ngay tự thân tâm này đã có ánh sáng của Đức Tỳ Lô Giá Na, soi chiếu suốt khắp cả Thiên đường hay Địa ngục.

* Khi tâm ta mê mờ, đầy rẫy tham - sân - si, đó chính là cảnh giới Địa ngục phiền não.

* Khi tâm ta sáng suốt, thanh tịnh và yêu thương, đó chính là cảnh giới Thần tiên, là Tịnh độ tại thế.

Phật tánh vốn sẵn tự nơi mỗi người, xưa nay chưa từng thêm bớt, chưa từng thiếu vắng ở bất kỳ ai. Sự khác biệt duy nhất chỉ là chúng ta đã “rõ” (giác ngộ) hay “chưa rõ” (mê lầm) mà thôi.

Lời Kết

Toàn bộ tinh hoa của Bồ tát Quán Thế Âm, từ hình tướng bên ngoài, cùng danh xưng của Ngài, hướng dẫn ta đi sâu vào phương pháp tu tập nội tâm, lợi ích thật chẳng thể nghĩ lường

Khi nhận ra và hành trì theo hạnh nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm, sẽ mang lại lợi ích vô cùng to lớn cho bản thân của mỗi người và cho hòa bình thế giới. Nó không chỉ giúp chúng ta tìm thấy điểm tựa tâm linh, mà còn là kim chỉ nam để ta tự chuyển hóa bản thân.

Ứng dụng và hành trì Pháp môn Quán Âm, cho đến khi thấu triệt, đó là noi theo con đường của Đức Phật, rốt ráo giải thoát. Đó cũng là hoài bão của đức Phật đối với mọi người.

Khi ta nhận ra “Phật tánh” sẵn có, ta không còn cần tìm bên ngoài, mà bắt đầu học cách vận hành “nghìn mắt nghìn tay” của chính mình để đem lại bình an cho bản thân và xoa dịu nỗi đau của những người xung quanh.

“Quán Âm thật lợi ích

Cho mình và cho người”.

Đó chính là tinh thần tự giác và giác tha của con đường Bồ tát.

Mỗi người sẽ nhận ra rằng: Khi chúng ta thay đổi góc nhìn về cuộc đời, thì ngay cả những nghịch cảnh, khó khăn tưởng chừng không lối thoát, cũng được hóa giải tốt đẹp. Lúc ấy, sẽ thấy ra mọi việc xảy ra nơi cuộc đời này, cũng chỉ là một phần của “cuộc dạo chơi” thong dong, thi vị... 

CHÚNG KINH TUYỂN TẬP THÍ DỤ (CHUYỂN THƠ)

Tập luyện ngựa

TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

Ở phương Tây có ông vua nọ
Biết nước mình không có ngựa hay
Cho người đi khắp đó đây
Gặp bày ngựa tốt mua ngay đem về.

Rồi từ đó vỗ về, tập luyện
Ngựa đã thuần lệnh tiến, đường lui
Vua xem thao diễn mừng vui
Cho rằng đủ sức đẩy lùi can qua.

Thấy đã lâu nước nhà yên ổn
Ngựa chiến nuôi lại tốn lắm thay
Nên cho ngựa kéo cối xay
Ngày ngày che mắt, đi quay vòng tròn.

Ai ngờ giặc vẫn còn thù hận
Đem đại binh xâm lấn biên thù
Nước nhà gặp lúc lâm nguy
Phải lo ứng cứu tiếc gì máu xương.

Các con ngựa hiện đang kéo cối
Lệnh sung vào quân đội cấp thời
Năm trăm con ngựa ngời ngời
Để chực tướng cưỡi ra nơi chiến trường.

Quân giặc đông mở đường ào tới
Các tướng quân thúc ngựa xông lên
Ngựa kia kéo cỡi đã quen
Thay vì tiến thẳng lại liền chạy quanh.

Nhìn thế trận, giặc nhanh biết được
Bầy ngựa vua loạn bước, hoang mang
Nên xua quân sĩ đánh tràn
Quân nhà vua bị rã tan, chạy dài.

Người tu hành, vô thường không lạ
Phút lâm chung muốn quả báo lành
Phải năng tu học thuần thành
Để tâm ngay thẳng hướng sanh cõi nào.

Tâm tán loạn làm sao chọn lựa
Trí lơ mơ như “ngựa cỡi xay”
Chạy quanh theo, quen thói hằng ngày
Quên đi lối thẳng, đường ngay lúc cần. 🌸



ALEXANDER ĐẠI ĐẾ VÀ ĐỨC PHẬT: MỘT SỰ TIẾN TRIỂN LIÊN VĂN HÓA

REBECCA WONG
CAO HUY HÓA dịch

Năm 1913, một nông dân trẻ người Pakistan tên là Mohammad đã tình cờ phát hiện một điều đáng chú ý khi đang đào đất để xây nhà mới. Khi đào được tượng một khuôn mặt bằng đá có nét đặc trưng của Hy Lạp, anh không hề biết rằng mình đã phát hiện ra quần thể đền thờ Phật giáo Hy Lạp cổ đại Jamal Gardi, nằm ở một khu vực từng được gọi là Gandhara.

Nhìn vào đôi mắt thần thánh của một vị thần Hy Lạp, Mohammad vô cùng kinh ngạc. Sau khi khai quật bức tượng, cha ông đã nhanh chóng tính lợi bằng cách bán nó cho một quân nhân Anh. Tuy nhiên, pho tượng này lại độc đáo - kiểu tóc bong bóng cuộn đặc trưng của Đức Phật, nhưng tóc lại gọn sóng như kiểu các anh hùng Hy Lạp. Ngày nay, hiện vật này được tôn vinh là một trong những pho tượng Phật giáo Hy Lạp cổ nhất từ triều đại Kushan (30–375 CN), được trưng bày một cách đầy tự hào tại Bảo tàng Victoria và Albert của London.

Ý nghĩa của khám phá này rất sâu sắc.

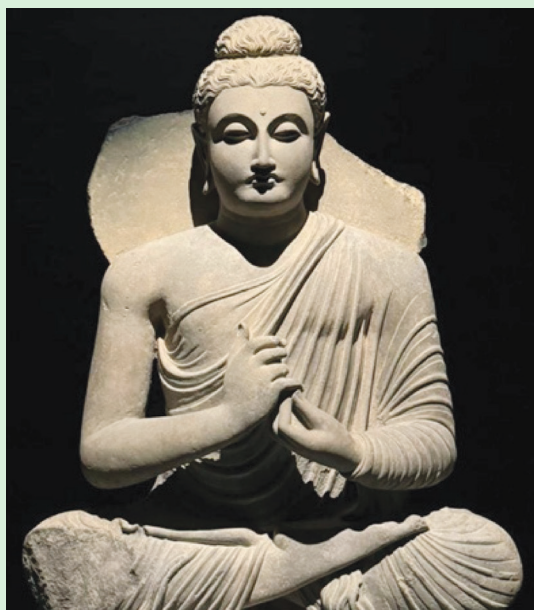
Trước hết, các bức tượng Gandhara đại diện cho những hình ảnh Đức Phật nhân dạng sớm nhất được biết đến. Trước đó, nghệ thuật Phật giáo là phi biểu tượng, được tượng trưng không phải bằng hình ảnh nhân hóa mà bằng các vật thể. Trong 600 năm sau

khi Siddhartha Gautama ra đời, hình ảnh của ngài không được khắc trên đá.

Thứ hai, Đức Phật mà chúng ta biết ngày nay sinh ra là một hoàng tử thuộc dòng dõi Shakya Ấn Độ. Tuy nhiên, bức tượng Phật đầu tiên được phát hiện có nhiều nét giống với khuôn mặt của người Hy Lạp hơn là người Ấn Độ. Điều này, gợi lên những câu hỏi thú vị về ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp đối với khu vực này, và thậm chí là của Alexander Đại đế.

Khi ngắm bức tượng Phật bí ẩn này, được phát hiện ở địa điểm cách thế giới của Đức Phật 1.900 km tại Lumbini và Bodhi Gaya, tôi suy ngẫm không chỉ về Alexander Đại đế ảnh hưởng đến Phật giáo như thế nào, mà còn về Phật giáo đã ảnh hưởng đến Alexander Đại đế và Hy Lạp như thế nào?

Để đào sâu hơn vào ảnh hưởng của Phật giáo đối với Alexander, tôi đã tìm đến sự thông thái của Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Phật



Tượng Phật bằng đá phiến xám, Gandhara, thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên. Bảo tàng Nghệ thuật Châu Á Carlton Rochell, New York, 2007. Ảnh của Rebecca Wong.

giáo của Đại học Hồng Kông, Giáo sư Georgios Halkias. Trong cuộc phỏng vấn Giáo sư Halkias, người cũng là đồng biên tập của *Bách khoa toàn thư Phật giáo Oxford*, tôi đã đặt câu hỏi trực tiếp: “*Liệu Alexander Đại đế có thể chịu ảnh hưởng của giáo lý Phật giáo không?*”.

Với nụ cười bí ẩn, vị học giả sinh ra ở Athens (Hy Lạp) trả lời sau một lúc suy ngẫm: “Một sự vắng mặt của bằng chứng vật chất không phải là bằng chứng của không có”.

TRỞ VỀ GỐC

Trước khi Alexander đến Gandhara vào năm 327 TCN, Phật giáo đã có ở đây khoảng 200 năm, nhưng trong nghệ thuật chủ yếu được thể hiện thông qua các biểu tượng hơn là nhân dạng. Đức Phật được miêu tả thông qua các biểu tượng thiếu nét nhưng cao quý, chẳng hạn như dấu chân, một ngai trống, một cột lửa hoặc một cái lông. Ngài cũng được miêu tả thông qua bốn biểu tượng huyền thoại về cuộc đời của Đức Phật: Một bông sen cho sự ra đời của Ngài, cây Bồ đề cho sự giác ngộ của Ngài, một bánh xe Pháp tượng trưng cho bài pháp đầu tiên và một bảo tháp tượng trưng cho Niết bàn hoặc viên tịch của Ngài.

Khi Alexander xâm lược Trung Á và tiểu lục địa Ấn Độ, ông đã mang theo một làn sóng ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp. Các nghệ sĩ và thợ thủ công Hy Lạp đã giới thiệu những hình ảnh chân thực về hình dạng con người, vải vóc phức tạp và sử dụng phối cảnh trong nghệ thuật và điêu khắc. Điều này dẫn đến sự phát triển của nghệ thuật Phật giáo - Hy Lạp, nơi Đức Phật lần đầu tiên được minh họa dưới hình dạng con người, bằng đá và kim loại, trong phù điêu và trên đồng tiền. Sự chuyển đổi nghệ thuật này đánh dấu một sự thay đổi đáng kể trong lịch sử biểu tượng Phật giáo.

Sự hợp nhất giữa truyền thống nghệ thuật địa phương của Hy Lạp và Ấn Độ-Aryan đã dẫn đến sự dung hợp văn hóa và là khởi đầu của nghệ thuật Hy Lạp-Phật giáo, thể hiện rõ trong việc mô tả các chủ đề Phật giáo bằng các quy ước nghệ thuật của Hy Lạp. Chẳng hạn, Đức Phật thường được miêu tả với các đặc điểm của Hy Lạp-La Mã, như mái tóc gợn sóng, nét biểu lộ thanh thản và áo choàng phủ.

Sự trao đổi văn hóa và nghệ thuật sau đó tiếp tục nảy nở dưới thời những người kế vị Alexander. Theo gương các tiểu vương của các thành trì Hy Lạp, những người bảo trợ hoàng gia cho nghệ thuật, các vị vua Ấn - Hy Lạp tiếp tục bảo trợ và duy trì các đặc điểm nghệ thuật độc đáo trong khu vực.

Các chiến dịch của Alexander đã thiết lập các tuyến đường bộ thương mại qua đế quốc Parthia và các thành phố Ấn-Hy Lạp, trước khi Trương Khiên (mất khoảng năm 114 TCN) mở ra các tuyến đường tơ lụa từ Trung Quốc khoảng 200 năm. Điều này, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi không chỉ thương mại và vật liệu, mà còn cả nghệ thuật, văn hóa, tôn giáo và triết học. Không chỉ đơn thuần làm tăng đặc tính toàn cầu của Gandhara, các tuyến đường thương mại của Alexander còn là chất xúc tác cho sự truyền bá Phật giáo sang phương Tây.

Đi xa hơn, các biểu hiện nghệ thuật về Đức Phật và những câu chuyện cuộc đời của ngài theo phong cách Ấn-Hy Lạp đã giúp Phật giáo dễ tiếp cận và hấp dẫn hơn đối với nhiều đối tượng hơn, cả người dân địa phương Gandhara lẫn người Hy Lạp xa xứ. Trên hết, dân số đông đảo này nói nhiều ngôn ngữ: Gandhari, tiếng Phạn, tiếng Hy Lạp, tiếng Ba Tư cổ và nhiều phương ngữ khác.

Nghệ thuật có sức mạnh kỳ diệu vượt qua rào cản ngôn ngữ, kể những câu chuyện có thể vang vọng với cả người biết chữ và người mù chữ. Thông qua ngôn ngữ phổ quát của màu sắc và hình thể, nghệ thuật truyền tải những cảm xúc và chuyện kể mà mọi người đều có thể nắm bắt, thúc đẩy cảm giác về bình đẳng và số phận chia sẻ.

Cuối cùng, vì Alexander đã quen với thuyết đa thần của Hy Lạp và Ai Cập, liệu ông có thể tác động đến sự biến đổi trên đại chúng từ sự nhấn mạnh về “khổ hạnh như là triết học” (điều mà người Hy Lạp gặp phải khi họ nói về các nhà tu khổ hạnh khoa thân) sang xu hướng sùng đạo tôn thờ không chỉ các bảo tháp mà còn cả hình ảnh thực sự của Đức Phật? Tôi cẩn thận không lặp lại sự phân đôi giữa Phật giáo Theravada và Đại thừa, nhưng chắc chắn đã có một số ảnh hưởng đến sự trỗi dậy của Đại thừa.

Dù thế nào đi nữa, “sự tương tác giữa người Hy Lạp và người Phật tử đã dẫn đến một điều gì đó tuyệt đẹp mà chúng ta biết đến là Phật giáo Đại thừa”, Giáo sư Halkias khẳng định.

Giáo sư Halkias kết luận:

Tôi lấy làm hấp dẫn với sự giao thoa giữa các nền văn hóa Hy Lạp và Ấn Độ, thế mà tôi không thể giúp được gì ngoài suy xét. Liệu khuôn mặt của Alexander có thực sự là hình mẫu ban đầu cho những bức tượng Gandhara đầu tiên không? Alexander có chắc chắn nghĩ rằng mình là một vị thần, khi tuyên bố vị thánh ra đời? Ông có đáng hổ thẹn về những gì chúng ta ngày nay gọi là cosplay (đóng vai) hoặc hóa thân nhập vai hành động trực tiếp, giả dạng căn tính và đặc điểm của nhiều vị thần khác nhau ở các vùng mà ông chinh phục?

Ông đã có bài bản cân nhắc thận trọng để nâng tầm hợp pháp và di sản của mình bằng cách liên kết với sức mạnh thần thánh. Sau khi ông qua đời, ông thường được tôn thờ như một vị thần, với những ngôi đền được xây dựng để tôn vinh ông. Ngay cả ngày nay ở Trung Á vẫn có những bộ lạc tuyên bố là hậu duệ của Alexander và hát những sử thi chứa đựng những kỷ ức xa xưa về các cuộc chinh phạt của ông.

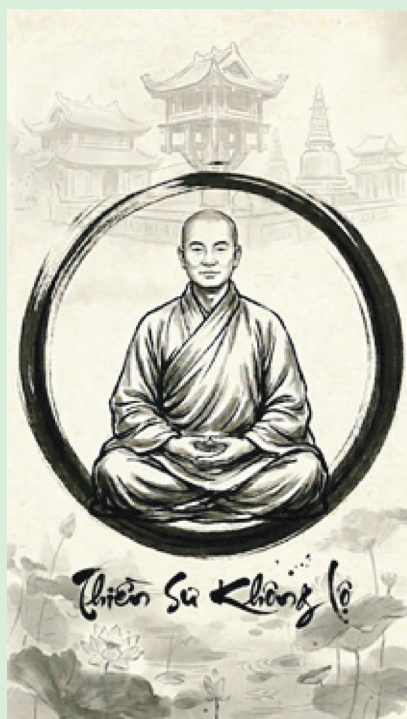
Sự cuồng vọng của Alexander thường được thể hiện rõ ràng. Ông đã đặt tên cho hơn 70 thành phố là Alexandria. Có những tác phẩm chạm khắc trên đá mô tả ông là thần bảo vệ Vajrapani (Đại Thế Chí Bồ tát). Đây là thời kỳ xuất hiện nhiều vị Bồ tát hơn, mang đến hình thức cho Đại thừa ban đầu. Tôi tưởng tượng rằng sẽ không thể nào nghĩ ra được về ông nếu ông chọn bất kỳ hình ảnh nào khác ngoài chính mình như là Đức Phật toàn năng. Điều chúng ta biết chắc chắn là sự kết hợp giữa truyền thống Hy Lạp và Phật giáo đã làm phong phú sâu sắc cho cả hai nền văn minh và để lại di sản lâu dài trong âm nhạc, nghệ thuật, triết học và văn hóa. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu mà tôi háo hức mong đợi nhiều khám phá hơn. 🌸

Nguyên tác: “Alexander the Great and the Buddha: A Cross-Cultural Evolution”, đăng trên Tạp chí Phật giáo Buddhist Door Global (BDG), 16/01/2025. Tác giả Rebecca Wong là Biên tập viên của BDG.

TƯ TƯỞNG BÁT NHÃ TRONG THƠ THIỀN SƯ KHÔNG LỘ

THÍCH MINH VƯƠNG

Kinh Bát Nhã là nền tảng tư tưởng quan trọng của học thuyết “Tánh Không” trong Phật giáo Đại thừa, mở ra cách nhìn về thực tại như một dòng duyên sinh vô tự tính, vượt ngoài mọi chấp trước khái niệm. Trong khi đó, thơ Thiền sư Không Lộ là di sản của văn học Thiền tông Việt Nam, thể hiện sự hòa quyện giữa đời sống tu chứng và biểu đạt nghệ thuật giàu tính triết lý. Việc nghiên cứu mối liên hệ giữa tư tưởng Bát Nhã và thơ Thiền giúp làm rõ chiều sâu triết học trong văn học trung đại, đồng thời cho thấy ngôn ngữ thi ca như một phương tiện chuyển tải trải nghiệm giác ngộ.



Bài viết này hướng đến việc làm rõ các biểu hiện của tư tưởng Bát Nhã trong thơ Không Lộ, đặc biệt là cách thể giới quan “Không” được thể hiện qua hình tượng nghệ thuật. Trên cơ sở

đó, chúng tôi phân tích giá trị tư tưởng và nghệ thuật của thơ Thiền Không Lộ, nhằm khẳng định vị trí của ông trong dòng thơ Thiền Việt Nam.

Hành trạng Thiền sư Không Lộ

Thiền sư Không Lộ là một trong những gương mặt tiêu biểu của Phật giáo và văn học Thiền thời Lý.

Theo *Thiền Uyển Tập Anh* – tác phẩm được xem là nguồn tư liệu quan trọng nhất về lịch sử Thiền tông Việt Nam thời trung đại – Không Lộ là một thiền sư thuộc dòng Thiền Vô Ngôn Thông, sống vào khoảng thế kỷ XI, xuất thân từ tầng lớp ngư dân vùng ven biển Bắc Bộ. Thuở trẻ, ngài làm nghề đánh cá, sau đó xuất gia tu hành, tinh thông Thiền học và trở thành một trong những thiền sư nổi tiếng nhất thời Lý¹.

Trong khi đó, các nguồn thần tích và địa chí địa phương lại cung cấp một hệ thống thông tin phong phú hơn về nguồn gốc và hành trạng của ngài. Theo *Sự tích Đức Lý triều Quốc sư và địa chí phong tục Lại Trì*, Thiền sư Không Lộ họ Dương, tên húy Minh Nghiêm, biệt hiệu Thông Huyền, sinh ngày 13 tháng 9 năm Bính Thìn (1016). Quê cha ở làng Giao Thủy (sau đổi là Hộ Xá), phủ Hải Thanh; quê mẹ ở làng Hán Lý, phủ Ninh Giang (sau thuộc Hải Dương, nay thuộc Hải Phòng). Thần tích đình Lại Trì cho biết cha mẹ ngài trong quá trình mưu sinh đã đến vùng ven sông Am thuộc làng Lại Trì, nhận thấy nơi đây có thế đất đẹp, “hình quy, hạc hội tụ khí thiêng”, nên quyết định định cư lâu dài. Chính tại đây, Không Lộ ra đời trong một gia đình làm nghề chài lưới, sống bằng nguồn lợi của hệ thống sông ngòi vùng châu thổ sông Hồng.

Hình tượng Không Lộ gắn chặt với không gian văn hóa sông nước và đời sống bình dân của cư dân đồng bằng Bắc Bộ. Hình

1. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúc Nga dịch và chú thích, *Thiền Uyển Tập Anh*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1993.

ảnh một ngư phủ trở thành thiền sư đặc đạo phản ánh đặc trưng của Phật giáo Đại Việt thời Lý: Con đường giác ngộ không bị giới hạn bởi địa vị xã hội hay xuất thân, mà mở ra cho mọi tầng lớp nhân dân.

Thần tích² còn kể rằng ngay từ khi sinh ra, Không Lộ đã có tướng mạo khác thường, thông minh xuất chúng và được xem là bậc linh ứng giáng sinh. Trưởng thành trong môi trường sông nước, ngài tiếp tục nghề đánh cá của gia đình, nhưng thường xuyên du ngoạn nhiều nơi như Tam Điệp, Thần Phù, Lộng Khê... Chính những cuộc vân du ấy đã hun đúc trong ngài chí nguyện tìm cầu chân lý giải thoát. Năm 29 tuổi, Không Lộ từ bỏ nghề chài lưới, xuất gia học đạo, sau đó trụ trì chùa Hà Trạch và nhận pháp hiệu Không Lộ.

Theo các thư tịch Phật giáo, Không Lộ có quan hệ mật thiết với hai thiền sư nổi tiếng cùng thời là Giác Hải và Từ Đạo Hạnh.



Đình Lại Trì

2. Sự tích Đức Lý triều Quốc sư và địa chí phong tục Lại Trì (do Bắc Việt Thái Bình Lại Trì Trương Tế hội biên soạn, Đình và Quán số 319 Lê Văn Duyệt, Sài Gòn in ấn theo giấy phép số 1288/74 ngày 27 tháng 3 năm 1974; Tài liệu lưu tại Thư viện tỉnh Hưng Yên (cơ sở II), kí hiệu DCV.002670), trang 5.

Ba vị thường được nhắc đến như những đại diện tiêu biểu của Phật giáo Đại Việt thế kỷ XI. Trong tâm thức dân gian, đây là “bộ ba thiền sư thần dị”, vừa tinh thông giáo lý vừa có năng lực siêu nhiên. Truyền thuyết kể rằng năm Nhâm Dần (1062), Không Lộ cùng Giác Hải và Từ Đạo Hạnh sang Tây Trúc cầu đạo, đắc pháp và được truyền cho nhiều phép lạ. Từ đó, ngài có thể “bay lên không trung, đi trên băng giá, hàng phục hổ dữ, khiến rồng hiện hình”.

Lớp truyền thuyết nổi tiếng nhất gắn với Không Lộ là câu chuyện sang nhà Tống xin đồng về đúc pháp bảo. Theo dân gian, ngài đã dùng thần thông trải càn sa phủ kín mặt đất để được vua Tống cho phép lấy đồng, sau đó dùng túi thần mang lượng đồng khổng lồ về nước, góp phần đúc nên “Thiên Nam tứ khí” – bốn công trình được xem là biểu tượng cho sự hưng thịnh của Phật giáo Đại Việt. Mặc dù, các nhà sử học hiện đại không xem đây là sự kiện lịch sử theo nghĩa chặt chẽ, nhưng truyền thuyết này phản ánh sự tôn vinh của cộng đồng đối với vai trò của Không Lộ trong việc phát triển Phật giáo và văn hóa dân tộc.

Đặc biệt, hình tượng Không Lộ còn gắn với vai trò Quốc sư dưới triều Lý Nhân Tông. Theo *Lĩnh Nam chí quái*, trong truyện *Dương Không Lộ và Nguyễn Giác Hải*, ngài cùng Giác Hải được triệu vào cung chữa khỏi chứng bệnh lạ của nhà vua. Sau sự kiện hàng phục đôi tắc kè trong cung Liên Mộng, vua Lý Nhân Tông đã làm bài thơ nổi tiếng:

“Giác Hải lòng như biển
 Thông Huyền đạo cũng huyền
 Thần thông thêm biến hóa
 Một Phật một thần tiên”³.

Từ đây, Không Lộ không chỉ là một thiền sư mà còn trở thành biểu tượng của mẫu hình “Sư Thánh” trong văn hóa Việt Nam

3. Trần Thế Pháp, *Lĩnh Nam chí quái*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1960, trang 90-92.

– người vừa tu hành đắc đạo, vừa hộ quốc an dân, vừa hiện diện trong đời sống tín ngưỡng dân gian.

Sau khi viên tịch năm Giáp Tuất (1094), ngài tiếp tục được nhân dân tôn thờ ở nhiều địa phương ở đồng bằng Bắc Bộ. Niềm tin về sự hiển linh của Không Lộ đã góp phần duy trì và mở rộng hệ thống đền, chùa, đình thờ ngài trong nhiều thế kỷ. Ảnh hưởng của Không Lộ đã vượt khỏi phạm vi một nhân vật lịch sử để trở thành biểu tượng văn hóa – tâm linh của cộng đồng người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Vị trí của Không Lộ trong Thiền tông Việt Nam thời Lý

Thời Lý là giai đoạn Phật giáo phát triển cực thịnh và giữ vị thế gần như quốc giáo trong đời sống chính trị – văn hóa Đại Việt. Trong bối cảnh ấy, Không Lộ là một trong những thiền sư có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự phát triển của Thiền học Việt Nam.

Theo *Thiền Uyển Tập Anh*, Không Lộ thuộc dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Tuy nhiên, một số tài liệu như *Không Lộ Thiền sư ký ngữ lục*⁴ cho thấy ngài còn có mối liên hệ với Thiền phái Thảo Đường. Điều này, phản ánh xu hướng giao thoa giữa các dòng thiền trong Phật giáo thời Lý. Thông qua hoạt động hoằng pháp, chữa bệnh cứu dân và tham gia các công việc của triều đình, Không Lộ góp phần khẳng định mô hình Phật giáo nhập thế – một đặc điểm nổi bật của Phật giáo Đại Việt.

Ở Không Lộ đã xuất hiện khá rõ tư tưởng “hộ quốc an dân”, tức kết hợp giữa lý tưởng giải thoát của Phật giáo với trách nhiệm đối với xã hội và quốc gia. Đây cũng là tiền đề tư tưởng quan trọng dẫn đến sự hình thành truyền thống Phật giáo nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần sau này.

Không Lộ còn là cầu nối giữa Phật giáo cung đình và Phật giáo dân gian. Nếu trong triều đình, ngài được tôn làm Quốc sư

4. Tài liệu lưu tại chùa Keo (Thái Bình, nay thuộc xã Vũ Tiên, Hưng Yên).

và là cố vấn tinh thần của nhà vua, thì trong dân gian, ngài được tôn thờ như một vị thánh có khả năng cứu độ và che chở cho cộng đồng. Chính vị thế đặc biệt ấy khiến Không Lộ trở thành một trong những nhân vật tiêu biểu nhất của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XI.

Đặc điểm chung thơ Thiền của Không Lộ

Dù số lượng tác phẩm còn lại không nhiều, thơ Thiền Không Lộ vẫn được xem là một trong những thành tựu tiêu biểu của văn học Phật giáo thời Lý. Các bài thơ hiện còn, đặc biệt là *Ngôn hoài* và *Ngư nhàn*, cho thấy sự kết hợp hài hòa giữa tư tưởng Thiền học, cảm hứng thiên nhiên và ý thức tự do tinh thần.

Trước hết, thơ Không Lộ thể hiện sâu sắc cảm hứng vũ trụ và khát vọng siêu thoát. Con người trong thơ không còn là một cá thể hữu hạn mà hòa nhập vào không gian vô biên của trời đất. Hình ảnh “*trường khiêu nhất thanh hàn thái hư*” trong bài *Ngôn hoài* là biểu tượng tiêu biểu cho trạng thái giải phóng mọi giới hạn của bản ngã để đạt tới tự do tuyệt đối.

Thứ hai, thơ Không Lộ mang đậm tinh thần Thiền học Đại thừa, đặc biệt là tư tưởng vô ngã, vô chấp và Tánh Không. Thế giới hiện lên trong thơ như một chỉnh thể hài hòa, nơi mọi ranh giới giữa chủ thể và khách thể, giữa con người và thiên nhiên dường như bị xóa nhòa. Đây cũng chính là cơ sở tư tưởng quan trọng để nhận diện dấu ấn Bát Nhã trong sáng tác của ông.

Thứ ba, thiên nhiên trong thơ Không Lộ không chỉ là đối tượng thẩm mỹ mà còn là phương tiện biểu đạt trạng thái giác ngộ. Trăng, mây, sông nước, trời cao hay không gian thanh vắng đều mang ý nghĩa biểu tượng, phản ánh tâm cảnh của người đạt đạo. Thiên nhiên vì thế trở thành “ngôn ngữ của Thiền”, giúp diễn tả những chân lý vốn khó có thể biểu đạt bằng khái niệm.

Cuối cùng, thơ Không Lộ mang tính hàm súc, cô đọng và giàu chất triết lý. Chỉ với vài câu thơ ngắn gọn, tác giả có thể mở

ra những tầng ý nghĩa sâu xa về đời sống, vũ trụ và con đường giải thoát. Đây là đặc điểm nổi bật của thơ Thiền thời Lý nói chung và thơ Thiền Không Lộ nói riêng, đồng thời là cơ sở để các nhà nghiên cứu xem ông như một trong những đại diện xuất sắc nhất của văn học Thiền Việt Nam trung đại.

Từ cuộc đời, hành trạng đến sáng tác, Không Lộ đều thể hiện rõ sự kết hợp giữa tinh thần nhập thế của Phật giáo Đại Việt với chiều sâu tư tưởng Thiền học Đại thừa. Chính nền tảng đó đã tạo nên những biểu hiện độc đáo của tư tưởng Bát Nhã trong thơ ông – vấn đề sẽ được phân tích cụ thể ở phần tiếp theo.

Thế giới quan “Không”: Vô thường, vô tự tính và sự vượt thoát nhị nguyên

Một trong những nội dung cốt lõi của hệ tư tưởng Bát Nhã là quan niệm về Tánh Không (Śūnyatā). Trong triết học Đại thừa, “Không” không có nghĩa là hư vô hay phủ định sự tồn tại của thế giới, mà chỉ bản chất duyên sinh, vô tự tính của vạn pháp. Mọi sự vật hiện tượng đều tồn tại trong quan hệ tương thuộc, không có thực thể độc lập, bất biến. Chính vì vậy, trí tuệ Bát Nhã hướng con người đến việc phá bỏ mọi chấp trước vào các cặp đối lập như hữu – vô, sinh – diệt, động – tĩnh, phàm – thánh. Đây cũng là nội dung được xem là hạt nhân của tư tưởng Tánh Không trong truyền thống Bát Nhã và Trung Quán.

Trong thơ Không Lộ, thế giới không xuất hiện như một thực tại cố định mà luôn vận động trong tính mở và tính vô biên của nó. Bài *Ngôn hoài* mở ra bằng niềm vui khi tìm được nơi an trú:

“Trạch đắc long xà địa khả cư

Dã tình chung nhật lạc vô dư”

Thoạt nhìn, đây là niềm vui của một người tìm được mảnh đất thích hợp để dựng chùa. Tuy nhiên, dưới ánh sáng của tư tưởng Bát Nhã, điều quan trọng không nằm ở bản thân “địa khả cư”, mà ở trạng thái tâm thức của chủ thể. Niềm vui “lạc vô dư”

không xuất phát từ sự chiếm hữu hay bám víu vào một không gian cụ thể, mà từ sự hòa hợp giữa tâm và cảnh. Cảnh giới ấy không còn bị quy định bởi những đối lập thông thường giữa được và mất, thành và bại, có và không.

Tinh thần phá vỡ nhị nguyên được thể hiện rõ hơn trong hai câu kết:

*“Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư”*

Hình tượng thiền sư đứng trên đỉnh núi cô phong rồi cất tiếng hét vang động thái hư không phải là hành vi khẳng định bản ngã cá nhân, mà là khoảnh khắc bản ngã tan biến trong không gian vô tận. Chủ thể và khách thể, con người và vũ trụ, hữu hạn và vô hạn dường như không còn tồn tại như hai thực thể tách biệt. Đây chính là biểu hiện nghệ thuật của tư duy bất nhị (advaya) – một đặc điểm căn bản của trí tuệ Bát Nhã.

Trong *Ngũ nhàn*, thế giới cũng hiện lên như một chỉnh thể không biên giới:

“Vạn lý thanh giang, vạn lý thiên”

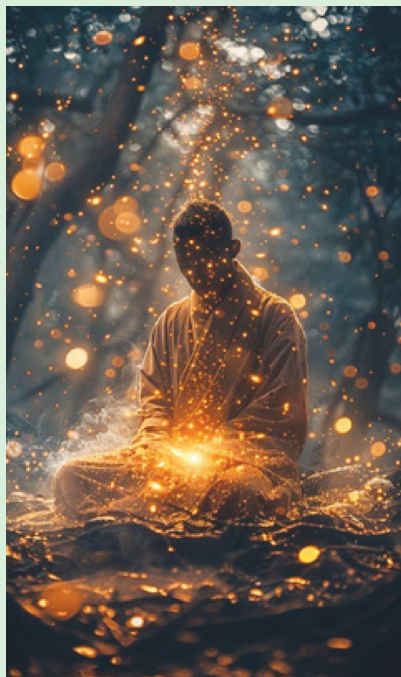
Dòng sông và bầu trời trải dài vô tận, không còn là những đối tượng để quan sát mà trở thành không gian tâm linh nơi con người hòa nhập vào bản thể của vũ trụ. Cái nhìn ấy phản ánh nhận thức về tính duyên sinh và vô tự tính của mọi hiện hữu: Mọi ranh giới chỉ là quy ước của nhận thức thông thường, còn trong cái nhìn giác ngộ, tất cả đều nằm trong một thực tại thống nhất.

Tính thần vô ngã: Sự tan biến của cái tôi trong trải nghiệm thiền

Nếu Tánh Không là nền tảng bản thể luận của Bát Nhã thì vô ngã là hệ quả trực tiếp của nhận thức ấy. Theo tư tưởng Phật giáo Đại thừa, con người không có một “ngã” thường hằng, độc lập và bất biến. Mọi ý niệm về bản ngã đều là sản phẩm của

chấp thủ và vô minh. Khi nhận ra tính Không của vạn pháp, con người đồng thời cũng nhận ra tính Không của chính bản thân mình.

Điều đáng chú ý là trong thơ Không Lộ, cái tôi hầu như không xuất hiện theo kiểu tự khẳng định như trong thơ trữ tình thông thường. Thiền sư không kể về bản thân, không bộc lộ những ham muốn hay khát vọng cá nhân. Ngay cả khi nói về niềm vui hay cảm xúc của mình, chủ thể trữ tình cũng luôn hướng tới sự hòa nhập với thiên nhiên và vũ trụ.



Trong *Ngôn hoài*, hình tượng “trường khiêu nhất thanh” thường được xem là biểu hiện của khí phách tự do. Tuy nhiên, nếu tiếp cận từ góc độ Bát Nhã, tiếng thét ấy không phải sự phóng đại cái tôi mà ngược lại, là dấu hiệu của sự giải thể cái tôi. Sau tiếng thét ấy, không còn chủ thể nào đứng tách khỏi thế giới để khẳng định sự tồn tại của mình; chỉ còn lại sự hiện diện của một tâm thức hoàn toàn tự do, không bị ràng buộc bởi mọi khái niệm và phân biệt.

Trong *Ngư nhàn*, tinh thần vô ngã được thể hiện tinh tế hơn qua hình ảnh người chài:

“Ngư ông thụy trước vô nhân hoá
Quá ngộ tình lai tuyết mẫn thuyền”

Người chài ngủ say giữa thiên nhiên, không bị ngoại cảnh khuấy nhiễu, không có nhu cầu khẳng định bản thân hay can thiệp vào dòng vận động của thế giới. Trạng thái ấy gần với khái niệm “vô niệm” trong Thiền học, đồng thời cũng là biểu hiện của tinh thần vô ngã trong Bát Nhã. Con người không còn đặt mình

ở trung tâm của vũ trụ mà trở thành một phần tự nhiên của sự vận hành ấy.

Tính vô trụ: Tự do nội tâm và sự vượt thoát mọi chấp trước

Một trong những tư tưởng nổi tiếng nhất của hệ kinh *Bát Nhã* là nguyên lý “*ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*”. Tâm giác ngộ là tâm không bám víu vào bất cứ đối tượng nào, dù đó là vật chất, danh vọng, tri thức hay ngay cả công đức tu hành.

Tinh thần vô trụ xuất hiện khá rõ trong thơ Không Lộ. Điều đáng chú ý là cuộc đời của ngài vốn gắn với nhiều truyền thuyết về thần thông, công trạng và danh vọng. Không Lộ được tôn làm Quốc sư, được dân gian thần thánh hóa, được xem là người góp phần tạo dựng những pháp bảo lớn của Đại Việt. Tuy nhiên, trong thơ của ngài hoàn toàn không xuất hiện ý thức tự tôn hay tự hào về những thành tựu ấy.

Trong *Ngôn hoài*, niềm vui của thiền sư là niềm vui của một người đã buông bỏ mọi hệ lụy thế gian. Không có bóng dáng của quyền lực, công danh hay địa vị xã hội. Tâm thức ấy chỉ hướng đến sự an nhiên và tự tại giữa thiên nhiên.

Ở *Ngư nhàn*, trạng thái ngủ quên giữa thuyền chài càng cho thấy sự vượt thoát khỏi tâm lý truy cầu. Người chài không tìm kiếm điều gì, không mong đợi điều gì. Khi tỉnh dậy, thuyền đã đầy “hoa tuyết”, nhưng đó không phải thành quả của nỗ lực chiếm hữu mà là món quà tự nhiên của đất trời. Hình tượng này gợi nhớ tinh thần vô công dụng hạnh trong Thiền học: Càng buông bỏ ý niệm sở đắc, con người càng gần với chân lý.

Sắc và Không: Sự hòa hợp giữa thiên nhiên và giác ngộ

Một trong những mệnh đề nổi tiếng nhất của *Bát Nhã* là:

“*Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc*”.

Mệnh đề này khẳng định rằng thế giới hiện tượng và bản thể tuyệt đối không phải hai thực tại tách biệt. Giác ngộ không nằm ngoài cuộc sống mà hiện diện ngay trong từng sự vật, hiện tượng của đời sống thường nhật.

Đây chính là phương diện thể hiện rõ nhất trong thơ Không Lộ. Thiền sư không tìm kiếm chân lý ở một thế giới siêu hình nào khác mà nhận ra nó ngay trong núi cao, sông rộng, làng quê, khói chiều hay chiếc thuyền chài trên sông.

Trong *Ngư nhàn*, bức tranh thiên nhiên với sông xanh, trời rộng, làng xóm và khói bếp không đơn thuần là cảnh vật. Đó đồng thời là cảnh giới tâm linh. Thiên nhiên trở thành ngôn ngữ của giác ngộ. Con người không rời bỏ thế giới để đạt đạo mà đạt đạo ngay trong thế giới ấy.

Cũng vì vậy, thơ Không Lộ không mang màu sắc yếm thế hay thoát ly hiện thực. Ngược lại, đó là sự khẳng định giá trị của đời sống hiện hữu trong ánh sáng của trí tuệ Bát Nhã. Thiên nhiên không đối lập với giác ngộ; chính thiên nhiên là nơi giác ngộ hiển lộ.

Ngôn ngữ thi ca như phương tiện biểu đạt trí tuệ Bát Nhã

Kinh điển Bát Nhã luôn nhấn mạnh rằng chân lý tối hậu không thể được diễn đạt đầy đủ bằng ngôn ngữ khái niệm. Vì vậy, Thiền tông thường sử dụng hình ảnh, biểu tượng, công án hay những ngôn ngữ nghịch lý để gợi mở hơn là giải thích.

Thơ Không Lộ mang đậm đặc trưng ấy. Các hình tượng như “*cô phong đỉnh*”, “*trường khiêu nhất thanh*”, “*thái hư*”, “*vạn lý thanh giang*”, “*tuyết mãn thuyền*” đều không chỉ có ý nghĩa tả thực mà còn là những biểu tượng Thiền học. Chúng mở ra nhiều tầng liên tưởng, buộc người đọc phải tham dự vào quá trình kiến tạo ý nghĩa thay vì tiếp nhận một thông điệp có sẵn.

Đặc biệt, hình ảnh “*trường khiêu nhất thanh hàn thái hư*” là một biểu tượng giàu chất Thiền. Tiếng hét ấy không nhằm truyền đạt một nội dung cụ thể mà giống như tiếng hét trong Thiền tông, có chức năng phá vỡ lối tư duy phân biệt, đưa con người ra khỏi những khuôn khổ nhận thức thông thường. Theo nghĩa đó, ngôn ngữ thơ Không Lộ không chỉ phản ánh tư tưởng Bát Nhã mà bản thân nó đã vận hành theo tinh thần Bát Nhã.

Có thể nói, dấu ấn của tư tưởng Bát Nhã trong thơ Không Lộ không xuất hiện dưới dạng những khái niệm giáo lý trực tiếp mà được chuyển hóa thành hình tượng nghệ thuật và cảm thức thẩm mỹ. Thông qua thế giới quan Tánh Không, tinh thần vô ngã, nguyên lý vô trụ, quan niệm bất nhị giữa Sắc và Không cùng hệ thống ngôn ngữ biểu tượng giàu chất Thiền, thơ Không Lộ đã thể hiện một cách sinh động sự thấm thấu của tư tưởng Bát Nhã vào đời sống tinh thần và văn học Phật giáo Việt Nam thời Lý.

Giá trị tư tưởng và ý nghĩa hiện đại

Về phương diện triết học, thơ Không Lộ là sự thể hiện sinh động của tư tưởng Tánh Không và Trung đạo – những nội dung cốt lõi của hệ kinh *Bát Nhã*. Nếu Tánh Không khẳng định mọi sự vật hiện tượng đều do duyên sinh, không có tự tính cố định, thì Trung đạo giúp con người vượt lên các cặp đối lập nhị nguyên như hữu – vô, động – tĩnh, được – mất, sinh – diệt. Trong thơ Không Lộ, thế giới hiện lên không phải như một thực thể bất biến mà luôn vận động trong sự hòa hợp giữa con người và vũ trụ. Hình tượng “*trường khiêu nhất thanh hàn thái hư*” trong *Ngôn hoài* hay không gian “*vạn lý thanh giang, vạn lý thiên*” trong *Ngư nhàn* đều cho thấy cái nhìn vượt khỏi giới hạn của nhận thức thông thường để hướng tới sự hợp nhất giữa tâm và cảnh, giữa cá thể và toàn thể. Đây chính là biểu hiện nghệ thuật của tư duy bất nhị và trí tuệ Bát Nhã. Tánh Không không phải là phủ nhận thế giới mà là nhận thức đúng bản chất duyên sinh của thế giới; từ đó giúp con người vượt thoát chấp trước và đạt tới tự do nội tâm.

Về phương diện văn học, thơ Không Lộ có vị trí quan trọng trong tiến trình hình thành và phát triển của thơ Thiền Việt Nam thời Lý. Nếu văn học Phật giáo giai đoạn đầu chủ yếu truyền tải giáo lý dưới hình thức kệ tụng, thì đến Không Lộ, tư tưởng Thiền đã được chuyển hóa thành những hình tượng nghệ thuật giàu sức gợi. Thiền nhiên trong thơ không chỉ là đối tượng miêu tả mà còn là không gian biểu hiện của tâm thức giác ngộ. Hình ảnh núi cao, dòng sông, bầu trời, làng quê hay con thuyền chài đều mang ý nghĩa biểu tượng, phản ánh trạng thái tự tại của người đạt đạo. Bên cạnh đó, ngôn ngữ thơ hàm súc, cô đọng, giàu tính biểu tượng và mang đặc trưng “ý tại ngôn ngoại” của mỹ học Thiền. Chính sự kết hợp giữa thi tính và thiền tính đã tạo nên vẻ đẹp riêng của thơ Không Lộ, đồng thời góp phần đặt nền móng cho truyền thống thơ Thiền phát triển mạnh mẽ ở các thời Trần và Lê sau này. Có thể nói, Không Lộ là một trong những gương mặt tiêu biểu nhất của văn học Phật giáo Việt Nam trung đại, nơi tư tưởng triết học được chuyển hóa thành cảm hứng nghệ thuật một cách tự nhiên và sâu sắc.

Trong xã hội đương đại, khi con người thường xuyên đối mặt với áp lực vật chất, cạnh tranh xã hội và những khủng hoảng tâm lý do sự đề cao cái tôi cá nhân, tinh thần vô ngã và vô trụ trong thơ Không Lộ vẫn giữ nguyên giá trị định hướng. Quan niệm không chấp trước vào danh lợi, không đồng nhất bản thân với những thành công hay thất bại nhất thời giúp con người xây dựng thái độ sống cân bằng, giảm bớt căng thẳng và xung đột nội tâm. Đồng thời, cảm thức hòa hợp giữa con người với thiên nhiên được thể hiện trong *Ngư nhàn* cũng gợi mở những suy ngẫm có ý nghĩa đối với việc xây dựng lối sống bền vững.

Mặt khác, tinh thần tĩnh thức được biểu hiện trong thơ Không Lộ còn có giá trị như một phương thức nuôi dưỡng đời sống tinh thần. Trạng thái an nhiên của người chài ngủ giữa sông nước hay niềm hoan lạc của thiền sư trên đỉnh núi cô phong cho thấy

hạnh phúc không nhất thiết đến từ sự sở hữu hay chinh phục thế giới bên ngoài mà có thể được tìm thấy từ sự thấu hiểu chính mình và sống trọn vẹn trong hiện tại.

Như vậy, giá trị của thơ Không Lộ không chỉ nằm ở ý nghĩa văn học hay tôn giáo đơn thuần mà còn ở khả năng kết nối giữa trí tuệ Phật giáo với những vấn đề của đời sống con người. Qua hơn chín thế kỷ, những vần thơ ngắn gọn của vị thiền sư thời Lý vẫn cho thấy sức sống bền bỉ của tư tưởng Bát Nhã, đồng thời khẳng định vị trí của Không Lộ như một trong những đại diện tiêu biểu của truyền thống văn hóa và tư tưởng Việt Nam.

Kết luận

Nhìn chung, Thiền sư Không Lộ là một trong những gương mặt tiêu biểu của Phật giáo và văn học thời Lý, nơi sự thống nhất giữa đời sống tu chứng và sáng tạo nghệ thuật đạt đến mức độ hài hòa sâu sắc. Dù số lượng tác phẩm còn lưu lại không nhiều, đặc biệt qua hai bài thơ *Ngôn hoài* và *Ngư nhàn*, có thể nhận thấy dấu ấn đậm nét của tư tưởng Bát Nhã trong cảm hứng nghệ thuật và thế giới tinh thần của thiền sư. Những phạm trù cốt lõi của hệ tư tưởng Bát Nhã như Tánh Không, vô ngã, vô trụ, bất nhị hay sự thống nhất giữa Sắc và Không không xuất hiện dưới dạng những luận đề triết học khô cứng mà được chuyển hóa thành hình tượng thi ca giàu sức gợi, phản ánh trải nghiệm giác ngộ và tâm thức tự do của người đạt đạo.

Tư tưởng “Không” chính là trực tư tưởng trung tâm chi phối cách nhìn thế giới, con người và vũ trụ của thiền sư. Từ nhận thức về tính duyên sinh, vô tự tính của vạn pháp, thơ Không Lộ hướng đến sự vượt thoát mọi chấp trước, phá bỏ các giới hạn nhị nguyên để đạt tới trạng thái hòa hợp giữa con người với thiên nhiên và bản thể. Chính vì vậy, thơ Thiền không đơn thuần là phương tiện biểu đạt cảm xúc cá nhân mà còn là con đường chuyển tải trí tuệ giải thoát của Phật giáo. 🌸

Tình mẹ

NGUYỄN QUỐC NAM

Mẹ là tình yêu vô điều kiện
Dành cho con tất cả tốt lành
Dành cho con tất cả yêu thương
Không đòi hỏi đền bù báo đáp

Mẹ hy sinh một đời tận tụy
Chịu gian lao khổ cực vì con
Thật thâm lặng dù nhiều vất vả
Để cho con hạnh phúc an toàn

Mẹ là điểm tựa trong cuộc sống
Khi khổ đau có chỗ quay về
Khi vấp ngã có người an ủi
Bằng yêu thương và sự bao dung

Dù con đã trưởng thành khôn lớn
Mẹ vẫn là bóng mát bao che
Khi vấp ngã giữa đời đau đớn
Mẹ là người thấu hiểu lắng nghe

Tình yêu thương của mẹ vô bờ
Luôn có mặt trong đời con mọi lúc
Thật thiêng liêng vô cùng hạnh phúc
Thật tri ân tình mẹ muôn đời. 🌸



Hoàng hôn vừa buông xuống, gió chiều xào xạc, từng đàn chim én tìm đường bay về tổ, làm cho lòng người xa quê hương càng nhớ về chốn cũ biết bao.

*Từ đạo xa quê mấy độ rồi
Lần trong sanh tử kiếp mờ coi
Bao năm mong tìm về chốn cũ
Đường xưa ta dứt kiếp luân hồi.*

Cũng con đường ấy, các Ngài đã đi qua hơn hai ngàn năm trước, giờ đây lối cũ vẫn còn đó mà sao con cháu mịt mờ chẳng thấy dấu tích tổ tông, thật là:

*Người bạn đường rảo chân đi trước
Người đi sau ngơ ngác kiếm tìm*

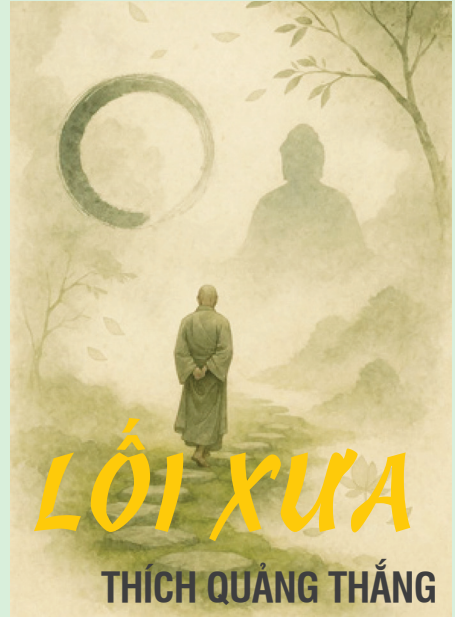
Chiều xưa, các Ngài từng thông thả ngồi Thiền sàng, ngắm hoa thưởng nguyệt, nghe gió thổi vi vu, tiếng suối chảy róc rách mà tiêu dao cùng tháng ngày, ngâm lên vần thơ chứng đạo:

*Vào rừng sâu trụ lan nhĩ
Núi dựng từng già ôm bóng cả
Thong dong ngồi tịnh mái chùa tranh
Cảnh lặng lòng yên thanh thoát lạ*

(Chứng đạo ca – Huyền Giác – Trúc Thiên dịch)

Phật pháp thật cao thâm và huyền diệu, đối với các Ngài một khóm trúc, một hòn sỏi hay một hạt bụi tất cả đều là chân lý, đều là pháp Phật lạ kỳ và thâm diệu làm sao!

Các Ngài sống tự nhiên như một dòng chảy không chút gì vá vấu, miễn cưỡng. Dòng chảy ấy cuốn phăng tất cả mọi phiền não tham, sân cần đường, luôn luôn tươi cười đối với dòng đời



sinh diệt. Dưới mắt các Ngài, những con người đạt đạo thì sự giàu sang, địa vị cũng chỉ là bọt bèo dâu bể, phước đức cõi Trời mà các Ngài còn chẳng màng đến hưởng gì cái hạnh phúc mong manh ở nơi thế gian này. Các Ngài đã nhận được Bảo Châu Như Ý, vào được đất của Như Lai thì bức tranh muôn màu muôn vẻ ở thế gian không còn đủ sức để mà quyến rũ nữa. Thật hạnh phúc biết bao cho những ai đã sống được với Đạo.

Chiều nay, cũng rừng thông vi vút, gió vi vu, hoa vẫn nở, nguyệt vẫn tròn đầy, suối vẫn reo như dạo nọ chẳng thay đổi chút nào.

Chiều nay cũng như chiều hôm ấy

Mà sao lòng cảm thấy băng khuâng

Bất chợt cảm xúc dâng trào, thương nhớ về cố thổ, mong được ngồi bên đấng cha lành mà bày tỏ nỗi lòng của người cùng tử xa cách cha già bấy lâu nay:

Một phút dừng chân nơi cố thổ

Cha con tận mặt tỏ tâm tình

Cha ấy chính là tánh giác, nhà đó tức là Bồ đề và con đường ấy chính là Niết bàn an vui, giải thoát. Không có gì chướng ngại chúng ta cả mà chính chúng ta tự chướng ngại ta mà thôi. Hãy dừng mảnh tinh tấn kiên trì tu hành cho đến khi viên mãn đạo Bồ đề, vẹn toàn phước trí, giữ Bồ đề tâm kiên cố, duy trì chánh niệm ấy là điều quý báu vô cùng. Đó là cơ hội cho chúng ta gạn lọc thân tâm để tìm lại chính bản thân mình, nhìn ra được con người bốn nguyên của mình, nó luôn hiện hữu sáng ngời. Đó chính là con đường trở về nhà.

Lúc ấy:

Thong thả nhàn du giữa núi xanh

Ngước nhìn mây trắng mắt long lanh

Được mắt đều quên tròn công hạnh

Ấy chính đường xưa lối tu hành.

Gió mát quá và trời trong xanh quá. Mây trắng thong dong...
Ta trở về lối xưa... 

Nhớ mẹ

NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH

Mẹ - bà tiên nhân ái
Giữa vườn hồng thắm tươi
Con như còn thấy mãi
Mắt mẹ yêu đang cười

Thế rồi ngày chia biệt
Mẹ xa con trọn đời
Giữa lòng con tha thiết
Nhớ thương dài khôn nguôi

Vắng mẹ yêu, ngỡ ngàng
Đã mấy mùa Vu Lan
Áo con cài hoa trắng
Lệ thầm rơi hai hàng. 🌸



Nghề làm mật mía và các ngôi cổ tự XỨ ĐOÀI

DIỆU HỖ VICKY LE

Xứ Đoài nổi tiếng với nhiều ngôi cổ tự, trong đó có một loại hình nghệ thuật Phật giáo rất độc đáo là các động đất đắp. Các động này trải dài từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX. Động, thông thường chỉ trang trí chủ yếu một mặt, nhưng cũng có nơi động trang trí cả 4 mặt chiếm hết khuôn viên một gian điện thờ đó là chùa Sùng Nghiêm và chùa Đại Bi.

Chùa Sùng Nghiêm có tên Nôm là chùa Mía, tại xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây cũ nay là phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội. Xưa kia, vùng đất này tên là kẻ Mía, nên tên chùa cũng gọi như vậy. Theo truyền thuyết, chùa này do bà Nguyễn Thị Rong là cung phi của chúa Trịnh Tráng (1623-1657) còn được gọi là bà chúa Mía cho xây dựng (*thực ra chùa đã có từ trước đó*). Dưới gác chuông vẫn còn tấm bia niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 3 (1621) nói về việc lập chợ trước cửa chùa. Theo tấm bia khắc năm Đức Long thứ 6 (1634) thì chùa được trùng tu năm 1632 do các cung tần phủ chúa là Nguyễn Thị Ngọc Rệu, Nguyễn Thị Ngọc Thạch và phu nhân Ngô Thị Ngọc Loan, đây là lần tu sửa lớn làm cho quy mô chùa rộng ra¹.

Chùa Mía nổi tiếng số lượng tượng lớn gồm 287 pho². Ở đây,

1. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, Phạm Ngọc Long - *Chùa Việt Nam*, NXB Thế giới, H, 2013, trg. 240

2. *Chùa Việt Nam*, sdd, trg. 242



Động đất đắp
chùa Mía

có cả thấy 4 động đất đắp, động ngoài cùng ở tòa Tiền đường cạnh Hộ pháp Trưng Ấc đối xứng với ban thờ bà chúa Mía. Động này, chủ đề là Quan Âm ngồi trong động Hương Tích thường thấy ở các chùa Bắc Bộ. Động chỉ trang trí 1 mặt ngoài. 3 động lớn nhất đều trang trí 4 mặt nằm ở Hậu đường lấy chủ đề về cuộc đời đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni từ xuất gia tu khổ hạnh đến thành đạo và nhập Niết bàn. Trong đó, động có tượng đức Phật khi thành đạo là lớn nhất và nằm ở gian giữa, pho Quan Âm tổng tử nổi tiếng của chùa cũng nằm ở động này. 2 động còn lại đối xứng 2 bên, xen kẽ có các ban thờ Phật, Quan Công, tam tòa Thánh Mẫu.

Động chùa Mía ngoài các chủ đề trọng tâm là Phật, Bồ tát, thì xung quanh còn rất nhiều nhân vật khác như La hán, chư thiên, đặc biệt các góc đều có các Kim Cương, Hộ Pháp, Thiên Vương lớn trấn giữ, ngoài ra còn có một số loài vật như chim, hươu, rồng, khỉ trắng... rất sinh động.

Trang trí đặc trưng nhất của động chùa Mía mà không thấy ở các động khác tại Việt Nam, đó là loại hình nhũ đá ngũ sắc buông rủ như các cửa võng nhiều tầng nhiều lớp. Lối trang trí này, chúng ta sẽ thấy phổ biến tại các động bên Trung Hoa, mà chủ yếu là xung quanh tượng Quan Âm tọa sơn thời nhà Minh (1368-1644) điển hình như ở Ngũ Đài Sơn... Phía trên, chúng

tôi có đề cập đến ban thờ Quan Công ở cạnh các động, rõ ràng có một sự ảnh hưởng lớn từ văn hóa và nghệ thuật Trung Hoa thời cuối nhà Minh ở ngôi chùa này. Có thể nói, đây là một trong những động Phật cổ đẹp nhất Việt Nam. Đây cũng là hệ thống động tiêu biểu cho giai đoạn Lê Trung Hưng (1533-1789).

Đến với ngôi chùa thứ 2, đó là chùa Đại Bi, tên Nôm là chùa Bãi, tại làng Quế Dương, còn gọi là làng kẻ Sáu, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây cũ, nay là xã Dương Hòa, thành phố Hà Nội.

Chùa không có niên đại khởi dựng nhưng trong chùa hiện lưu giữ 1 bệ đá hóa sen thời Trần (1226-1400), ghi niên đại hoàn thành bệ đá vào năm Long Khánh thứ 2 (1374), chứng tỏ chùa đã có ít nhất vào thế kỷ thứ XIV. Diện mạo hiện nay của chùa chủ yếu do đợt trùng tu vào thập niên 1940-1950. Kiến trúc chùa gồm 1 nhà Tiền đường 7 gian 2 chái dài 19,5m, có 3 gian chuôi vồ tạo hình chữ đinh 𠂇. Phía sau Thượng điện lại nối với nhà Hậu đường cũng hình chữ đinh 𠂇, tạo nên kết cấu chữ đinh kép nhìn từ phía trên cao như một chữ thổ 土. Tuy kiến trúc đã trùng tu nhiều lần, nhưng hệ thống tượng thờ ở đây được đánh giá là đặc sắc với hệ thống tượng lớn như người thật có niên đại trải dài từ thế kỷ XVII-XVIII đến tận thế kỷ XX, gồm các tượng phổ biến như Tam thế, Tam Thánh Tây Phương, Cửu Long, Quan Âm nhiều tay, Tuyết Sơn, Di Lặc, Hộ pháp, chúa Ông, Thánh tăng, Thổ địa, Giám trai...³

Theo các cụ cao niên trong làng, thì xưa làng có 3 ngôi chùa là Đại Bi, Phổ Am, Vĩnh Phúc. Đến năm 1937, làng chuyển đình đến vị trí chùa Phổ Am, nên đã dỡ chùa chuyển đi chỉ giữ lại 1 gian 2 chái nhà để thờ đức chúa Ông. Còn chùa Đại Bi đến cuối thời Nguyễn đã chỉ còn quy mô khiêm tốn, nên nhà và đa số tượng chùa Phổ Am đã chuyển về đây, phần còn lại đã chuyển về chùa Vĩnh Phúc. Tại chùa Vĩnh Phúc sau còn lưu giữ hàng loạt tượng kích thước nhỏ, chứng tỏ chùa Phổ Am xưa đã có động

3. <https://ditichlichsuduonghoa.vn/chua-dai-bi>

đất đắp. Đến cuối niên hiệu Bảo Đại (1925-1945), thì làng lại đại trùng tu chùa Đại Bi xây thêm hạng mục và làm 2 động đất đắp cũng như sự kế thừa của động cổ ở chùa Phổ Am xưa.

Các động Phật của chùa nằm tại Hậu đường cao hơn Tiền đường khoảng 1 m, gian giữa thờ Phật và Mẫu tam, tứ phủ, 2 gian bên là 2 động đất đắp trang trí 4 mặt. Động bên phải có tượng trung tâm là Hoàng hậu Maya đang vịn tay vào cành sala cho Thái tử Tất Đạt Đa đản sinh ra từ hông, phía trên có 9 con rồng phun nước và đức Phật ngồi trên cao. Động bên trái, nhân vật chính là Bồ tát Quán Thế Âm đứng trên mình 1 con rồng. Các tượng nhỏ vây quanh ở 2 động chùa Đại Bi đa dạng về chủng loại hơn chùa Mía, chủ đề ngoài Phật, Bồ tát, Thánh tăng, Hộ pháp, chư thiên còn có các nhân vật Đạo giáo, như Tam quan Đại đế, các thú cưỡi, cảnh trần gian và đặc biệt các cảnh ở địa ngục. Động ở đây đã phối thêm chủ đề của các động phủ Diêm vương để răn dạy người xem làm lành tránh dữ. Do xây dựng vào đầu thế kỷ XX khi Việt Nam trong liên bang Đông Dương, đã có sự tiếp xúc với khu vực, quốc tế nên động chùa Đại Bi thậm chí còn có hình ảnh đức Thích Ca Mâu Ni ngồi thiền có vua rắn 9 đầu Muchalinda che mưa. Đây là tượng hầu như không có trong các



Động đất đắp chùa Băi

chùa miền Bắc Việt Nam, mà chủ yếu ở miền Nam và các quốc gia theo hệ phái Nam tông, tượng hiện ở mặt sau động bên trái. Động ở chùa Đại Bi là động tiêu biểu cho thể loại động ở chùa vào thời Nguyễn (1802-1945).

Tuy cách nhau khoảng 3 thế kỷ, nhưng động đất đắp tại chùa Mía và chùa Bãi lại giống nhau về kết cấu chính, đó là tạo hình như một ngọn núi nhiều tầng lớp, ở giữa là tượng nhân vật trung tâm. Đặc biệt, dễ nhận thấy nhất là các góc động luôn có Hộ pháp to lớn như người thật trấn giữ tạo cảm giác rất chặt chẽ về mặt bố cục.

Một điểm chung quan trọng khác, đó là chất liệu xây dựng, phần lớn bằng đất đắp trộn vôi, mặt mía (*riêng chùa Mía thì có tượng ở trung tâm động bằng gỗ sơn son thếp vàng*). Đây là hỗn hợp rất đặc trưng trong trang trí chùa Việt Nam từ xưa, đã được bảo tồn qua nhiều thế kỷ.

Theo Tiến sĩ Đinh Viết Lực, nguyên liệu chính của tượng đắp đất là đất sét sạch. Đất chọn làm tượng phải là đất sét lấy từ ruộng sạch, vì cửa Phật là nơi tôn nghiêm, thanh tịnh. Đất sét sau khi đào lên sẽ được đem phơi thật khô, đập nhỏ thành bột, sàng lọc kỹ, bỏ những hạt sạn. Khi bột đất đã mịn, thật mát tay mới dùng làm tượng. Bột đất sét được nhào trộn với nước vôi (*đã lọc bỏ cặn vôi tạp*), rề si, mặt mía, giấy bản, mùn cưa...⁴

Trong các thành tố tạo nên hỗn hợp để tạo các động, chúng tôi thấy có mặt mía là một mặt hàng khá có giá trị ở thời xưa, đôi khi nó được dùng để định giá cả các mặt hàng khác bằng cách quy giá trị ra bao nhiêu khuôn mặt. Điều thú vị là cả 2 làng Sáu và Mía - nơi có 2 ngôi chùa chúng ta đang tìm hiểu đều sản xuất mặt mía.

Truyền thuyết làng kẻ Mía kể rằng vào thời vua Hùng thứ XVI, có cô công chúa tên Mỵ Ê thích dạo chơi dọc các con sông. Cô

4. Những cặp tượng Hộ pháp khổng lồ bằng đất sét trong chùa Việt - <https://www.phattuvietnam.net/nhung-cap-tuong-ho-phap-khong-lo-bang-dat-set-trong-chua-viet/>

gấp một loại cây như sậy, bẻ ra nếm thử thấy ngọt, bèn cho mọi người trồng dọc các bãi sông. Dân còn bảo nhau chặt về ép ra nước rồi đun lên thành mật ngọt. Tên công chúa được đặt cho cây mới lâu ngày đọc chệch thành Mía. Nơi trồng cây Mía đầu tiên đó chính là làng kẻ Mía. Từ đó, dân cứ đến mùa thu hoạch lại đua nhau ép mật, dựng lò nấu mật⁵.

Làng Quế Dương thuộc kẻ Sấu, thì có truyền thống vật và võ lâu đời nên mở chợ Sấu, vì đi buôn không sợ nạn cướp bóc. Ngoài ra, làng có nghề trồng dâu, dệt vải. Đặc biệt, bước sang thế kỷ XX, thì có thêm nghề làm mật mía⁶ đến mãi cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI ở đây vẫn còn nhiều lò nấu mật, sau đó làng lại chuyển sang làm nha, kẹo đến tận ngày nay.

Chúng ta dễ thấy nghề làm mật mía có lẽ cũng là một điều kiện giúp cho các làng này có thể làm được nhiều tòa động lớn như cả gian nhà vốn cần rất nhiều mật để làm nguyên liệu thi công. Điểm thứ hai nữa là bố cục động ở hai chùa khá giống nhau về đại thể nên có thể trong quá trình giao lưu buôn bán mía, mật hoặc học nghề mật thì các giá trị văn hóa Phật giáo làng xã cũng được học hỏi lẫn nhau, nên mới có sự trùng hợp như trên.

Các tòa động đất đắp tại chùa Sùng Nghiêm và chùa Đại Bi ở xứ Đoài là những di sản tôn giáo, kiến trúc nghệ thuật độc đáo của nền mỹ thuật Việt Nam thế kỷ XVI và XX cần được trân trọng bảo tồn và nghiên cứu nhiều hơn. Bên cạnh đó, việc một ngành nghề thế tục như ép mật mía có thể đóng góp và thúc đẩy những giá trị văn hóa Phật giáo cho chúng ta một ví dụ thực tế hơn về xã hội thế tục Việt Nam. Ở đó, có rất nhiều thứ rất bình dị nhưng nếu khéo léo ứng dụng vẫn có thể biến thành phương tiện tích lũy công đức. 

5. Kiều Thu Hoạch, *Kẻ Mía đôi dòng tản mạn*, Tạp chí Di Sản Văn Hóa, số 2(15) - 2006, trg. 63

6. Trần Hưng, *Quế Dương vùng đất văn thần võ tướng*, <https://trithucvn2.net/van-hoa/que-duong-vung-dat-van-than-vo-tuong.html>

Rời bến

NGUYỄN THỊ BÌNH



Chạm bóng đêm giắc chiêm bao vội vã
Xốc lại sao khuya mãi thức giấc bên trời
Nơi ga xép đoàn tàu vừa rời bến
Khoảng lặng im lìm đơn độc sân ga

Đành lỗi hẹn bao cuộc đi và đến
Gió miệt mài mở những chuyến bay đêm
Hành trang ta độc hành nơi mê lộ
Biết đâu điểm dừng sao mỗi cuộc ra đi

Hoa cứ nở biết đâu mùa quá vãng
Hạt thời gian khe khẽ vết thăng trầm
Ai hát mãi bài hoan ca bất tận
Hay tiếng đoàn tàu nức nở khóc xuyên đêm

Đi về đâu những hành trình mỗi một
Chật hẹp đường ray bận rộn chuyển dời
Tàu vẫn chạy dùng dằng bờ hư thực
Đêm chập chờn cổ nứu bóng trắng nghiêng

Chầm chậm đi trôi giọt thời gian dần cạn
Nhòa nhạt mặt người chưa kịp nhớ đã quên
Cõi vô thường thương ai vừa rời bến
Chợt tiếng còi tàu dừng lại một sân ga... 🌸



Bản đồ huyện Cần Đức

ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO Ở CẦN ĐỨC

ThS NGUYỄN VĂN ĐÔNG

(Nguyên Bí thư Huyện ủy Cần Đức, Long An)

Tôn giáo thường gắn liền với dân cư. Trong tiến trình dân cư từ miền Ngũ Quảng từ thế kỷ XVII, XVIII di về phương Nam thì cũng mang theo Phật giáo. Và Phật giáo cũng đã được ghi nhận có mặt từ rất sớm ở Cần Đức với sự xuất hiện một am tự nhỏ ở thôn Tân Trạch từ đầu thế kỷ XVIII (1726). 80 năm sau (năm 1790) am tự này được mang tên Thiên Mục gắn với câu chuyện chúa Nguyễn Ánh ban tặng để đền ơn cưu mang ông thời bôn tẩu năm 1783.

Trở lại lịch sử khai phá vùng Cần Đước tính từ mốc năm 1698 khi Nguyễn Hữu Cảnh lập phủ Gia Định thì Cần Đước thuộc huyện Phước Long của phủ này. Lúc này, toàn phủ có khoảng 4 vạn hộ với 200 ngàn di dân tự phát, như vậy ở Cần Đước chắc chắn đã có dân cư dù có thể còn thưa thớt.

Từ sau 1698 đến giữa thế kỷ XVIII, với những chính sách khuyến khích di dân cụ thể của các chúa Nguyễn, thì qua tư liệu cho thấy vùng Cần Đước được khai phá mạnh hơn, dân cư tăng nhanh và hình thành nhiều xóm làng. Theo sách *Phủ Biên Tạp Lục* (1776) của Lê Quý Đôn, thì khoảng giữa thế kỷ XVIII, người ta đã thấy ở cửa sông Soài Rạp, ghe thuyền mua bán rất tấp nập, chủ yếu là ghe thuyền từ Thuận Hóa vào mua gạo và có tư liệu cho rằng hàng năm có khoảng 1.000 thuyền chuyên buôn gạo cung cấp cho Thuận Hóa. Cần Đước về mặt địa lý thì nằm ngay cửa sông Soài Rạp, nên chắc chắn dân cư và kinh tế cũng đã khá phát triển trong bối cảnh chung này.

Nhưng ngoài chùa Thiên Mụ xuất hiện khá sớm ở thôn Tân Trạch (1726), thì suốt thế kỷ XVIII không ghi nhận thêm một ngôi chùa nào nữa ở Cần Đước. Có thể lý giải là tuy chưa có nhiều, nhưng chùa Thiên Mụ không phải là ngôi thảo am duy nhất có ở Cần Đước trong giai đoạn này, mà có lẽ vì chùa Thiên Mụ có gắn với chuyến tạm trú của chúa Nguyễn Ánh năm 1783, nên có điều kiện tồn tại và được biết đến nhiều hơn!

Sang đến thế kỷ XIX mới thấy xuất hiện thêm chùa mới và trong suốt thế kỷ ghi nhận cũng chỉ có 10 ngôi chùa. Các ngôi chùa này rải đều từ vùng Hạ tới vùng Thượng và xuất hiện cách nhau từ 10 đến 20 năm mới có thêm một ngôi chùa.

Chùa gắn liền với dân cư, nên qua đó cũng cho thấy vào thế kỷ XIX này, dân cư đã quần tụ nhiều khắp trên địa bàn Cần Đước. Từ Tân Ân, Phước Tuy, Tân Lâm, Phước Đông ở vùng Hạ cho đến Long Định, Long Trạch, Tân Trạch, Long Hòa ở vùng Thượng.

Tính từ đầu thế kỷ XIX đến thời điểm thực dân Pháp bắt đầu đặt chân đến Nam Kỳ năm 1860, thì ở Cần Đước mới có 07 ngôi chùa.

30 năm đầu được ghi nhận sự xuất hiện 03 ngôi chùa là chùa Phước Hưng năm 1805 ở làng Phước Tuy; chùa Long Phước năm 1823 ở làng Long Định và chùa Phước Lâm năm 1826 ở làng Tân Ân. Đây là những địa bàn nằm cạnh sông Vàm Cỏ Đông và sông Cần Đước, là những vùng dân cư đầu tiên được hình thành sớm ven sông do đặc điểm di chuyển lúc ban đầu từ miền Thuận Quảng vào chủ yếu đi bằng đường biển rồi rẽ vào các con sông. Chùa Phước Lâm được xây dựng sớm từ năm 1826 tại khu vực chợ Cần Đước (nay là khu phố 5, thị trấn Cần Đước), vùng kinh tế phát triển sớm của vùng Hạ Cần Đước.

Đến thập niên 40 thế kỷ XIX ghi nhận sự xuất hiện thêm 2 ngôi chùa là chùa Hội Phước năm 1840 ở làng Long Trạch và chùa Long Nghĩa năm 1847 ở làng Long Hòa. Qua đó, chúng ta thấy từ ngoài ven sông thì dân cư đã tiến sâu vào nội địa như vùng Long Hòa, Long Trạch và cùng với đó thì cũng lập chùa để đáp ứng nhu cầu tâm linh. Chùa Long Nghĩa được xây dựng ngay chợ Rạch Kiến, nơi đã có đông dân cư và kinh tế phát triển đã thành chợ. Sau khi có chùa Long Nghĩa ở Long Hòa năm 1847, thì 13 năm sau, năm 1860 xuất hiện chùa Khánh An ở xã Long Sơn. Đến thời điểm này, trên địa bàn Cần Đước về mặt tôn giáo đã có đạo Phật với 07 chùa.

Sau sự xuất hiện của chùa Khánh An ở xã Long Sơn năm 1860, thì 20 năm sau đó không thấy có thêm ngôi chùa nào, do xã hội mất ổn định từ cuộc xâm lược của thực dân Pháp trên địa bàn huyện.

Chúng ta nhớ thời điểm tháng 2/1859, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm thành Gia Định, đến tháng 2/1861, chiếm đại đồn Chí Hòa và tiến đánh lần ra chiếm Tân An, Biên Hòa, Gò Công... Và Cần Đước từ rất sớm đã trở thành địa bàn chiến đấu của nghĩa quân dưới cờ của những thủ lĩnh, như Bùi Quang Diệu, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Văn Thề, Nguyễn Văn Tiến... nhằm ngăn chặn bước tiến quân của Pháp.



Pháp đánh chiếm thành Gia Định

Vì có chiến tranh, nên xã hội bị xáo trộn không ổn định và mọi nguồn lực cần tập trung cho mục tiêu chống Pháp, nên những nhu cầu khác phải dừng lại. Đó là lý do khá thuyết phục để giải thích vì sao trong suốt 20 năm, từ sau 1860 đến 1880 ở Cần Đức không xuất hiện thêm một ngôi chùa nào.

Nhưng những cuộc khởi nghĩa ở Cần Đức dù rất kiên cường cũng sớm lụi tàn do tương quan lực lượng không cân sức và cũng do thực dân Pháp tập trung đàn áp. Năm 1862, Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông. Từ sau trận đánh chìm tàu giặc ở Vàm Nhật Tảo tháng 2/1861, thì Nguyễn Trung Trực đã rút về Biên Hòa và sau đó lui về Rạch Giá; năm 1864, Trương Định tuần tiết ở Gò Công. Trong bối cảnh đó, Bùi Quang Diệu theo Võ Duy Dương về xây dựng căn cứ Tháp Mười. Tháng 6/1866 căn cứ Tháp Mười thất thủ, Bùi Quang Diệu trở về Cần Đức và buộc phải chọn con đường bãi binh và ra hàng Pháp tháng 9/1866. Như vậy, thực dân Pháp đã bình định được vùng Cần Đức ngay nửa đầu thập niên 60 của thế kỷ XIX. Và chính sự ổn định tạm thời này, mà chùa chiền tiếp tục được xây dựng ở Cần Đức, như Phước Đông, Tân Lâm, Tân Trạch.

Trong thế đã bình định xong Nam Kỳ, các cuộc đấu tranh chống Pháp ngày càng đi vào bế tắc và lắng dịu. Tình hình xã hội tạm yên ổn, nên Pháp đã cho đào con kinh Nước Mặn trên địa bàn Cần Đước năm 1879 và chùa chiền cũng đã tiếp tục được xây dựng, như chùa Phước Lâm, xã Tân Lâm, năm 1880; chùa Phước Sơn, xã Phước Đông, 1884; chùa Quang Minh, xã Tân Lâm và chùa Định Phước, xã Tân Trạch, 1890.

Đến hết thế kỷ XIX, ở Cần Đước đã có 10 chùa Phật và đều là những chùa được xây dựng to lớn. Các chùa Phước Lâm, xã Tân Ân; chùa Phước Lâm, chùa Quang Minh, xã Tân Lâm; chùa Phước Sơn, xã Phước Đông, tuy ở khác địa bàn hành chính, nhưng trên thực tế thì nằm rất gần nhau trên địa bàn vùng đông dân cư quanh chợ Cần Đước. Nay, các chùa này đều thuộc thị trấn Cần Đước. Điều này, cho thấy vào cuối thế kỷ XIX, khu vực chợ Cần Đước kinh tế xã hội cũng đã khá phát triển.

Thời điểm này, Nam Kỳ đã nằm dưới sự thống trị của thực dân Pháp, song song đó là một quá trình tập trung ruộng đất vào tay điền chủ. Và những người điền chủ có tâm đã bỏ tiền xây chùa. Chùa Phước Lâm và chùa Quang Minh (1890) ở làng Tân Lâm, chùa Phước Sơn, làng Phước Đông (1884)... đều do điền chủ bỏ tiền xây dựng. Chùa Phước Lâm là do họ Bùi (ông Hội đồng Tôn) và chùa Quang Minh là do họ Đinh (ông Hương thân Đinh Văn Cang), chùa Phước Sơn do dòng họ Lê bỏ tiền xây dựng và rước sư về làm trụ trì.

Từ đó, chùa ở Cần Đước có một đặc điểm là có chủ chùa, tức là người bỏ tiền ra xây dựng chùa, hiến ruộng đất cho chùa để hỗ trợ kinh tế cho nhà chùa tồn tại và hoạt động. Ông sư trụ trì chủ yếu lo phần nghi lễ cúng tế và có một gia đình gồm vợ con ở cạnh chùa. Bà vợ cũng có vai trò giúp đỡ cho ông chồng trụ trì nhiều việc trong sinh hoạt cúng lễ thường ngày của chùa.

Từ đặc điểm này, nên chùa không còn là những thảo am nhỏ bé thời còn hoang sơ mà thường được xây to lớn, đẹp, hoàn

chính theo một mô thức kiến trúc từ chùa chính cho đến nhà trù. Kiến trúc, tượng Phật được chạm trổ tinh vi, kèm theo là một hệ thống hoành phi, câu đối. Chùa được hiến ruộng, như chùa Phước Lâm (Tân Lâm) có đến mấy chục mẫu ruộng và từng là tổ đình của dòng thiền Lâm Tế ở Cần Đức, nuôi dưỡng đào tạo rất nhiều tăng tài.

Có thể nói thế kỷ XIX là thời kỳ kinh tế xã hội Cần Đức đã khá phát triển và kèm theo đó Phật giáo cũng có điều kiện phát triển với sự hiện diện của những ngôi chùa to trên các khu vực đông dân như chợ Cần Đức, chợ Rạch Kiến, làm chỗ dựa tâm linh và góp phần làm phong phú đời sống tinh thần và đạo đức xã hội. Cùng với Phật giáo, thì Công giáo cũng xuất hiện khá sớm ở Cần Đức từ thế kỷ XVIII.

Bước sang thế kỷ XX là giai đoạn Phật giáo phát triển mạnh ở Cần Đức với 45 chùa, cùng với sự xuất hiện của đạo Cao Đài và đạo Tin Lành vào những năm 20, 30 của thế kỷ. Đây là giai đoạn thực dân Pháp đã thôn tính xong đất nước Việt Nam và đi vào tăng cường khai thác thuộc địa. Xã hội không còn loạn lạc chiến tranh.

Ngày thập niên đầu đã xuất hiện thêm 04 ngôi chùa Phật đều ở vùng Thượng, như Thiên Phước (xã Long Trạch, 1900); Tam Bửu (xã Phước Văn, 1900); Phước Linh (xã Long Hòa, 1904); Phước Diệu (xã Mỹ Lệ, 1908).

15 năm sau, vào thập niên 20 mới tiếp tục xuất hiện 04 chùa ở Phước Đông và vùng Long Định, Long Cang, như chùa Đông Lâm, xã Phước Đông, 1923; chùa Long Phước, xã Long Định, 1923; chùa Thọ Vực, xã Phước Đông, 1926; chùa Linh Bửu, xã Long Cang, 1927.

Đến thập niên 30, xuất hiện một loạt chùa ở Phước Văn, như chùa Thiện Phước, 1930; chùa Vĩnh Phước, 1932; chùa Tấn Bửu, 1937 và 3 chùa ở vùng Hạ là chùa Hưng Long, xã Tân Ân, 1935; chùa Phước Long, xã Long Hựu, 1938; chùa Phật Sơn, xã Tân Lâm, 1940.

Như vậy, ta thấy trong 40 năm đầu của thế kỷ XX và trước Cách mạng Tháng 8/1945 đã xuất hiện thêm 14 chùa, nhiều hơn số lượng chùa đã có trong hai thế kỷ XVIII, XIX; đặc biệt là có tới 04 chùa ở làng Phước Vân, chứng tỏ vào đầu thế kỷ XX, vùng này cũng đã rất phát triển.

Trong 40 năm đầu của thế kỷ XX, các tôn giáo chính thống đã lần lượt có mặt ở Cần Đức là Phật giáo, Công giáo, Cao Đài và Tin Lành. Ngoài ra, ở làng Long Hựu còn xuất hiện một đạo bản địa gọi là “đạo Tâm” hay còn gọi là “đạo Nhảy” vào thập niên 20...

Từ năm 1940 đến 1945 đã không ghi nhận thêm sự xuất hiện của bất cứ một cơ sở tôn giáo nào ở Cần Đức. Chúng ta có thể giải thích cho thực tế này là từ tình hình chung đã có dấu hiệu mất ổn định trở lại từ sự kiện thế giới đã bắt đầu đi vào cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939-1945), riêng ở Cần Đức thì phong trào Cộng sản cũng đã có ảnh hưởng khá sâu rộng trong xã hội và đã nổi dậy với cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, dù đã bị thất bại nhưng vùng Cần Đức cũng đã không còn yên ổn như trước. Từ đó, tình hình cũng không thuận lợi để xây dựng chùa chiền, nhà thờ, thánh thất...

Thời kỳ 1945 -1954, mặc dù là thời kỳ thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam và đã nổ ra cuộc kháng chiến chống Pháp, nhưng chúng ta thấy ở Cần Đức, Phật giáo vẫn tiếp tục phát triển với sự xuất hiện đều đặn của 06 ngôi chùa, gồm chùa Linh Phước (Long Hựu, 1946); chùa An Hòa (Tân Trạch, 1947); chùa Phật Bửu (Phước Vân, 1950); chùa Long Bửu (Long Khê, 1952); chùa Đông Sơn (Long Sơn, 1954); chùa Hưng Quang (Tân Lâm, 1954).

Và đạo Cao Đài cũng tiếp tục phát triển với 05 thánh thất thuộc Hội thánh Bến Tre, gồm nhà tu Tân Trạch /1946/; thánh thất Long Trạch /1951/; thánh thất Long Khê /1952/; thánh thất Long Định /1952/; thánh thất Tân Trạch /1954/ và bắt đầu

xuất hiện 01 cơ sở thờ tự hệ Cao Đài Tây Ninh là đền thờ Phật Mẫu ở Phước Đông (1947), nay là thị trấn Cần Đức.

Chúng ta thấy các ngôi chùa Phật và các thánh thất Cao Đài xây dựng ở giai đoạn này tại Cần Đức có xu hướng phát triển lên ở các xã vùng Thượng. Và Cao Đài Tây Ninh mới bắt đầu bám rễ được ở Cần Đức trong lúc Hội thánh Cao Đài Ban chinh đạo Bến Tre đã có 11 thánh thất từ vùng Hạ đến vùng Thượng Cần Đức.

Giải đoạn 1955-1975, thời chế độ Việt Nam cộng hòa

Mặc dù đây là một giai đoạn đầy biến động ở miền Nam, chiến tranh rất ác liệt, nhưng trong giai đoạn này ở Cần Đức, chùa chiền Phật giáo vẫn xuất hiện đều đặn gần như năm nào cũng có và cũng rải khắp địa bàn huyện với 19 chùa, đặc biệt ở xã Phước Đông có thêm đến 06 chùa, xã Mỹ Lệ có thêm 04 chùa. Riêng ấp Xóm Chùa, xã Tân Lâm đến năm 1967 đã có 04 ngôi chùa.

19 chùa, gồm chùa Phước Linh (Phước Đông, 1955); chùa Hưng Cần (Phước Đông, 1957); chùa Phật Quang (Tân Lâm, 1958); chùa Từ Ân (Long Khê, 1958); chùa Long Hoa (Long Trạch, 1960); chùa Vạn Phước (Phước Đông, 1961); chùa Pháp Hòa (Mỹ Lệ, 1963); Tân Quang Viện (Tân Lâm, 1967); chùa Pháp Minh (Mỹ Lệ, 1969), Tịnh xá Phụng Hoàng (Long Hựu, 1969); chùa Tường Quang (Phước Tuy, 1970); chùa Hưng Hòa (Mỹ Lệ, 1970); chùa Thiên Sơn (Long Sơn, 1970); chùa Phổ An (Long Trạch, 1970); chùa Linh Phước (Mỹ Lệ, 1972); chùa Long Phước (Long Hòa, 1972); chùa Quan Âm, Tịnh thất Phước Đức (Phước Đông, 1972); Tịnh xá Phổ Hiền (Phước Đông, 1975)

Giai đoạn 10 năm sau ngày thống nhất đất nước (1975-1985) là giai đoạn được quản lý theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, thì mọi hoạt động tôn giáo đi vào tình trạng trầm lắng. Suốt

10 năm chỉ ghi nhận có thêm 3 cơ sở tôn giáo là Tịnh thất Tam Bửu, xã Phước Vân, 1976; nhà thờ Tin Lành Việt Nam, xã Long Hựu Đông /1981/ và chùa Liên Trì, xã Long Khê, 1983.

Giai đoạn từ 1986 trở đi là thời kỳ đổi mới, nên tư duy quản lý đối với tôn giáo cũng cởi mở hơn trước. Về Phật giáo, từ 1992 đến 1996 có thêm 04 chùa là chùa Phổ Minh, xã Phước Vân, 1992; chùa Huệ Đăng, 1992; chùa Tân Long, 1993 ở thị trấn Cần Đước; chùa Tào Khê, xã Long Khê, 1996 và đến đây thì không còn thêm chùa mới nữa từ chủ trương chung.

Như vậy, tính từ sau năm 1986 với chính sách đổi mới, sinh hoạt tôn giáo ở Cần Đước đã khởi sắc. Tất cả các cơ sở thờ tự tôn giáo đều đã được đầu tư xây dựng mới chưa từng có trong lịch sử phát triển tôn giáo ở địa phương. Phật giáo đã bám rễ vào dân cư rất sớm từ thế kỷ XVIII, cùng theo đó là đạo Công giáo. Bước vào thế kỷ XX là sự xuất hiện của đạo Cao Đài và đạo Tin Lành.

Đạo Phật có hệ thống chùa chiền có mặt khắp các xã, nhiều nơi tập trung rất nhiều chùa, như thị trấn Cần Đước, xóm chùa Tân Lâm. Nhiều ngôi cổ tự trăm năm tuổi, có giá trị kiến trúc văn hóa cao như chùa Phước Lâm, xã Tân Lâm, được công nhận là Di



tích Văn hóa lịch sử cấp quốc gia, và cũng là tổ đình của dòng Lâm Tế. Các chùa ở Cần Đức phần lớn đều theo dòng Lâm Tế, hệ phái Phật giáo Cổ truyền Tịnh Độ tông.

Chùa ở Cần Đức xưa thường do tư nhân xây dựng, nên có chủ chùa. Chủ chùa có ảnh hưởng lớn đối với chùa và cũng có trách nhiệm đối với chùa. Có những lúc do hoàn cảnh khó khăn, chủ chùa giao chùa cho chính quyền, nên gọi là chùa làng, như chùa Quang Minh, xã Tân Lâm. Có những chùa được xây dựng từ gốc là chùa Mục đồng rồi dần phát triển lên. Từ buổi đầu, chùa cũng tọa lạc gần sông rạch, từ thế kỷ XX trở đi do giao thông bộ đã phát triển nên chùa được xây dựng gần đường hơn. Chùa xưa ở Cần Đức thờ rất nhiều tượng Phật, Bồ tát như Thích ca, Quan Âm, Di Đà, ông Thiện ông Ác, Tổ sư Bồ Đề Đạt Ma... Sau này, các chùa mới thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, thì chỉ thờ tượng Phật Thích Ca trong chánh điện...

Sau ngày đất nước thống nhất, nhất là khi có Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thì Phật giáo ở Cần Đức cũng đã có một bước phát triển mới từ cơ sở chùa chiền được xây dựng tốt đẹp hơn. Về cơ bản, đội ngũ tu sĩ có trình độ học vấn khá, được đào tạo cơ bản ở các trường Phật học ở huyện, tỉnh, trung ương và không có gia đình như xưa. Vai trò chủ chùa cũng không còn. Đất đai của chùa đã được hợp thức về mặt pháp lý, giấy Quyền sử dụng đất đều thống nhất do chùa đứng tên. Việc hoằng hóa Phật pháp được mở rộng, trình độ hiểu biết của Phật tử có nâng lên.

Ngoài ra, việc nhập thế của Phật giáo Cần Đức ngày càng rõ nét qua các hoạt động từ thiện giúp đỡ các hoàn cảnh khó khăn, neo đơn, cung cấp các bữa ăn từ thiện ở các cơ sở y tế điều trị bệnh, các cuộc vận động lớn giúp đỡ nạn nhân bị thiên tai bão lũ... Sự hợp tác giữa Phật giáo và chính quyền ngày càng tin cậy, gần bó góp phần mang lại nhiều kết quả thiết thực cho sự phát triển và bình an trong xã hội. Uy tín của Phật giáo Cần Đức ngày càng nâng cao đối với chính quyền và nhân dân. 🌸

Ngày của mẹ

NGUYỄN AN BÌNH

Ai cũng có một tình yêu của Mẹ,
Tiếng ru hời đẹp tựa cõi thần tiên.
Con bướm trắng mộng mơ thời thơ trẻ,
Bay chập chờn trong giấc ngủ bình yên.

Mẹ ươm nắng sớm, đồng xanh chim hót,
Mẹ che mưa chiều mỗi bước con qua.
Lòng của Mẹ – lục bình theo con nước,
Tím suốt mùa, dâng hiến cả đời hoa.

Tiếng võng đưa trôi qua thời niên thiếu,
Cánh diều bay xa tít mãi mù khơi.
Đi chưa hết đường trần gian lận đận,
Ai chở che mưa nắng ở bên đời?

Ngày của Mẹ thơm tho dòng sữa ngọt,
Cánh cò xưa trôi mất mấy mùa cau.
Ngôi nhà cũ mênh mông chiều gió ngút,
Khói lam chiều, chim mỏi cánh về đâu?

Ngày của Mẹ, nén nhang còn bảng lảng,
Con đi tìm mây trắng cuối phương trời.
Lang thang mãi giữa lòng người hiu quạnh,
Tiếng vạc sành rúc bụi cỏ khôn người. 🌸



VU LAN VÀ NHỮNG VONG HỒN LANG BẠT

THÍCH TRÚC BỒN CHÂU

Có những mùa trong năm đi qua rất nhẹ, như một cơn gió thoảng ngoài hiên chùa. Nhưng cũng có những mùa vừa chạm đến lòng người đã làm dậy lên bao nhiêu nỗi nhớ. Với tôi, Vu Lan là một mùa như thế. Mùa của tiếng chuông ngân dài trong chiều nhạt nắng, mùa của khói hương bảng lảng trước bàn Phật, mùa của những đóa hồng cài lên ngực áo, và cũng là mùa khiến ta chợt lặng người nghĩ đến những phận đời đã khuất, những vong hồn còn lang bạt đâu đó giữa cuộc đời mênh mông.



Vu Lan không chỉ là lễ hội của hiếu Đạo. Vu Lan còn là một cánh cửa mở vào vùng sâu thẳm nhất của tâm linh con người. Ở đó, ta gặp cha mẹ, ông bà, tổ tiên. Ta gặp những ân tình đã nuôi ta khôn lớn. Ta gặp cả những bóng dáng không tên, những người đã đi qua cuộc đời này trong cô quạnh, nghèo đói, khổ đau, chiến tranh, tai nạn, bệnh tật... Và cũng có thể, trong một khoảnh khắc nào đó, ta gặp chính mình – một con người đã từng

lang thang giữa cuộc sống, có thân mà chưa biết nương tựa, có tâm mà chưa biết quay về.

Mỗi mùa Vu Lan về, sân chùa như mềm hơn dưới bước chân người. Những cụ già chống gậy đi chậm qua cổng tam quan. Những người con xa quê trở về, mắt đỏ hoe khi đứng trước bàn thờ cha mẹ. Những em nhỏ chưa hiểu hết hai chữ “hiếu ân” nhưng vẫn chấp tay trang nghiêm trước Phật. Trên ngực áo mỗi người là một bông hồng. Ai còn mẹ, cài hoa hồng đỏ. Ai mất mẹ, cài hoa hồng trắng. Chỉ một cánh hoa thôi mà chứa cả bầu trời thương nhớ. Chỉ một màu hoa thôi mà khiến lòng người se lại, như nghe đâu đây tiếng gọi mẹ từ một miền xa vắng.

Tôi thường nghĩ, trong mỗi mùa Vu Lan, người sống và người mất hình như gần nhau hơn. Không phải gần bằng hình hài, mà gần bằng tưởng niệm. Người đã khuất không còn ngồi bên mâm cơm, không còn nhắc ta mặc thêm áo, không còn chờ cửa mỗi chiều. Nhưng khi tiếng kinh Vu Lan vang lên, khi đại chúng đồng tụng lời cầu nguyện, ta bỗng thấy cha mẹ vẫn còn đâu đó. Trong hơi thở này, trong dáng đi này, trong giọt nước mắt này, trong từng nếp nghĩ, từng lời nói, từng chút thiện lành mà ta còn giữ được ở đời.

Truyền thống cầu siêu trong đạo Phật, không chỉ là một nghi lễ dành cho người chết. Cầu siêu trước hết là một lời thương. Thương người đã mất còn nhiều vướng mắc. Thương những hương linh chưa đủ duyên lành để nhẹ bước về nơi an ổn. Thương những vong hồn không người thờ cúng, không một nén nhang, không một tiếng gọi tên. Thương cả những linh hồn vì nghiệp lực, vì oan trái, vì chấp niệm mà còn quanh quẩn trong cõi tối tăm của chính mình.

Có những buổi lễ cầu siêu, tôi đứng giữa đại chúng mà lòng nghẹn lại. Trên bàn linh, bài vị được xếp ngay ngắn. Có bài vị ghi tên tuổi rõ ràng. Có bài vị chỉ ghi chung chung: “*Chư hương linh chiến sĩ trận vong, đồng bào tử nạn, thập loại cô hồn, các*

vong linh không nơi nương tựa”. Những hàng chữ ấy đọc lên nghe lạnh cả lòng. Bởi phía sau đó không phải là khái niệm. Phía sau đó là những đời người. Một người mẹ mất con. Một đứa trẻ chưa kịp lớn. Một người lính ngã xuống nơi rừng sâu. Một người nghèo chết bên đường không ai hay biết. Một người tha phương không kịp trở về quê nhà. Một người cả đời lầm lũi, đến lúc nhắm mắt vẫn chưa một lần được gọi bằng tiếng thương yêu.

Những vong hồn lang bạt ấy có thật hay không, đôi khi không quan trọng bằng việc trong lòng ta có còn biết thương hay không. Nếu ta tin, ta cầu nguyện cho họ được siêu sinh. Nếu ta chưa tin, ta vẫn có thể cúi đầu trước nỗi khổ của con người. Bởi trên thế gian này, có ai không từng một lần lang bạt? Có ai chưa từng đi qua những đêm tối của tâm hồn? Có ai chưa từng sống mà như lạc mất chính mình?

Lang bạt không chỉ là chết rồi không nơi nương tựa. Lang bạt còn có khi là đang sống giữa đời mà không biết quay về đâu. Có người có nhà cao cửa rộng, nhưng tâm không có chốn về. Có người có tiền bạc, danh vọng, địa vị nhưng lòng trống rỗng, cô đơn. Có người ngày ngày đi giữa phố đông, mà như đi trong sa mạc. Có người nói cười giữa bao nhiêu người, nhưng đêm về lại đối diện với một nỗi buồn không tên. Có người thân còn sống, nhưng tình thương đã chết. Có người chưa chết, mà tâm hồn đã phiêu dạt từ lâu.

Nếu không biết Đạo, không biết tu, con người rất dễ trở thành một kẻ lang bạt ngay trong chính cuộc đời mình. Ta chạy theo hơn thua, rồi lạc mất bình an. Ta chạy theo danh lợi, rồi quên mất lòng tử tế. Ta chạy theo những cuộc vui, rồi bỏ quên cha mẹ già trong căn nhà vắng. Ta chạy theo cái tôi, rồi làm tổn thương bao người thương yêu mình. Đến khi giật mình nhìn lại, có khi cha mẹ đã không còn, mái nhà xưa đã lạnh, tiếng gọi ngày nào chỉ còn vang lên trong ký ức. Khi ấy, con người mới hiểu có

những điều mất rồi không thể tìm lại, có những ân tình qua rồi không thể trả xong.

Vu Lan nhắc ta điều ấy bằng một giọng rất dịu dàng mà thấm thía. Vu Lan không trách mắng ai. Vu Lan chỉ đặt vào tay ta một nén hương, đặt lên ngực ta một bông hồng, đặt vào lòng ta một câu hỏi: Ta đã sống thế nào với cha mẹ? Ta đã sống thế nào với người thân? Ta đã sống thế nào với những người đã khuất? Và sâu hơn nữa, ta đã sống thế nào với chính tâm hồn mình?

Có khi trong lễ Vu Lan, tôi nhìn những Phật tử quỳ xuống lạy cha mẹ mà thấy mắt mình cay. Những cái lạy ấy không chỉ là nghi thức. Đó là sự trở về. Có người cả đời chưa từng nói lời xin lỗi cha. Có người nhiều năm chưa dám ôm mẹ. Có người đã từng bắt hiếu, từng nặng lời, từng bỏ bê, từng nghĩ rằng cha mẹ còn đó nên không cần vội thương. Nhưng trước Tam bảo, trong tiếng chuông trầm ấm, họ cúi xuống. Một lạy ấy có thể làm mềm đi bao nhiêu cổ chấp. Một giọt nước mắt ấy có thể rửa bớt bao nhiêu lỗi lầm.

Đạo Phật dạy con người biết quay về. Quay về với Phật không phải để trốn đời, mà để sống giữa đời cho sáng hơn, hiền hơn, thương hơn. Quay về với Đạo không phải chỉ để cầu an cho mình, mà còn để mở lòng ra với muôn loài, với người sống và người mất. Người biết tu là người biết dừng lại trước khi quá muộn. Biết nói lời thương khi cha mẹ còn nghe được. Biết chăm sóc khi người thân còn bên cạnh. Biết tha thứ trước khi chia lìa. Biết gieo một việc lành để lòng mình bớt tối.

Cầu siêu cho vong linh cũng chính là cầu tỉnh cho người sống. Khi ta tụng một thời kinh, đốt một nén hương, cúng một bát cơm, làm một việc thiện hồi hướng cho người mất, ta không chỉ gửi năng lượng lành đến cõi vô hình. Ta cũng đang tự nhắc mình: Kiếp người mong manh lắm. Một hơi thở ra không hẹn chắc sẽ thổi vào. Một lần gặp nhau không chắc còn lần sau. Một lời chưa nói có thể thành dang dở trăm năm. Một việc thiện chưa làm có thể thành nuối tiếc suốt đời.

Vì thế, mùa Vu Lan không nên chỉ dừng lại ở lễ hội đông vui, ở nghi thức trang nghiêm, ở những mâm cúng đầy đủ. Vu Lan phải trở thành một mùa chuyển hóa. Từ nhớ ơn, mà biết sống có ơn. Từ thương người đã mất, mà biết thương người đang sống. Từ cầu siêu cho vong linh, mà biết cứu lấy tâm hồn mình khỏi lang thang vô định. Một người biết Đạo, biết tu, biết sống trong chánh niệm và tình thương, người ấy đã tìm được quê hương tâm linh giữa cõi đời biến động.

Tôi thương những vong hồn lang bạt trong đêm dài sinh tử. Nhưng tôi cũng thương những con người đang lang bạt giữa ban ngày. Những người trẻ không biết lý tưởng sống. Những người lớn mỗi một trong cơn áo. Những người già cô quạnh bên hiên nhà. Những đứa con đi xa quên mất đường về. Những bậc cha mẹ lặng lẽ chịu đựng, không muốn làm phiền con cháu. Những phận người chìm trong nghiện ngập, giận hờn, ganh ghét, vô minh. Họ còn sống đó, nhưng có khi rất cần một tiếng chuông để thức tỉnh, một bàn tay để nâng dậy, một ánh đạo vàng để soi lối quay về.

Mỗi mùa Vu Lan, tôi lại thấy lòng mình nhỏ bé. Trước công ơn cha mẹ, mình nhỏ bé. Trước dòng sinh tử, mình nhỏ bé. Trước nỗi khổ của chúng sinh, mình càng nhỏ bé hơn. Nhưng chính trong sự nhỏ bé ấy, tôi thấy mình còn có thể làm một điều gì đó. Có thể thắp một nén hương bằng tất cả lòng thành. Có thể tụng một câu kinh bằng tâm khiêm cung. Có thể nói một lời dịu dàng với người bên cạnh. Có thể hồi hướng chút công đức lành cho những hương linh không nơi nương tựa. Có thể sống chậm lại, thương sâu hơn, tu thật hơn.

Vu Lan đi qua, rồi mùa khác lại đến. Nhưng mong sao ý nghĩa Vu Lan không đi qua lòng người như một cuộc lễ đã xong. Mong sao sau tiếng chuông cầu siêu, mỗi chúng ta bớt vô tình hơn một chút. Sau mỗi đóa hồng cài áo, ta biết quý hơn một ngày còn cha, còn mẹ. Sau mỗi lời kinh, ta biết giữ tâm mình khỏi trôi dạt

trong tham, sân, si. Sau mỗi lần tưởng niệm vong linh, ta biết sống sao cho khi rời khỏi cõi đời này, lòng nhẹ nhàng, không oán, không hờn, không tiếc nuối quá nhiều.

Bởi cuối cùng, ai rồi cũng là khách trọ giữa trần gian. Có người đi trước, có người đi sau. Có người ra đi trong tiếng kinh cầu nguyện. Có người ra đi âm thầm không ai hay. Có người được gọi tên trong mùa Vu Lan. Có người chỉ là một bóng mờ trong cõi nhớ. Nhưng nếu còn biết thương nhau, biết cầu nguyện cho nhau, biết tu tập và hồi hướng cho nhau, thì giữa dòng sinh tử mênh mông này, không ai hoàn toàn bị bỏ quên.

Vu Lan, vì thế, là mùa của những bàn tay chấp lại. Chấp tay trước Phật để nguyện sống lành. Chấp tay trước cha mẹ để tạ ơn sinh thành. Chấp tay trước những vong hồn lang bạt để gửi một niệm thương. Và chấp tay trước chính mình, để tự nhủ rằng xin đừng sống một đời hoang phí, xin đừng để tâm mình lang thang mãi trong vô minh. Hãy biết Đạo. Hãy biết tu. Hãy biết quay về. Vì chỉ khi biết quay về với ánh sáng của tỉnh thức và tình thương, con người mới thôi lang bạt giữa cuộc đời này. 🌸





(Viết tặng những ai không còn mẹ)

HOÀNG THỊ BÍCH HÀ

Ai dù đi hết cuộc đời
Hình như vẫn cứ chưa rời ấu thơ
Lời ru mẹ - vẫn hằng mơ
Đêm về giấc mộng vẫn chờ mẹ thôi

Cánh cò, cánh vạc, hồn quê
Dù đi trăm nẻo, nhớ về lối xưa
Những ngày nắng sớm mưa trưa
Tảo tần đời mẹ - bóng người người xuôi

Sinh con dưỡng dục chăm nuôi
Thiên lương tình mẹ “À ơi” kiếp người
Mẹ về bên ấy mỉm cười
Nhìn con nên vóc, nên người với ai

Vu lan tháng bảy vừa hay
Vần thơ gửi mẹ kiếp này sao quên! 🌸

Ngày 25/8/2025

Vu Lan

CÔNG ĐỨC NGƯỜI MẸ

THÍCH TRÚC BỒN THỊNH

Mùa Vu Lan lại về, mang theo tiếng chuông chùa ngân vang thanh tịnh và những đóa hoa hồng mang nhiều màu sắc, tượng trưng cho những cảm xúc khó tả: Cài lên áo những ai còn Mẹ, và dành cho những ai bất hạnh không còn Mẹ đóa hoa hồng trắng tinh.

Đối với một người xuất gia, ngày lễ Vu Lan không chỉ là mùa báo hiếu, mà còn là dịp để nhìn lại hành trình của mình từ thuở còn trẻ rũ bỏ y phục thế gian để khoác lên mình pháp phục nâu sòng. Đó cũng là hành trình thâm thoát đầy duyên lành từ những bước đầu chạm ngõ cửa Thiền.

Hành trình ấy được dệt nên từ đôi bàn tay tần tảo của người Mẹ, từ những bước chân Mẹ dẫn con đi chùa lúc đôi mươi, để rồi sau đó cũng chính người Mẹ mỉm cười gạt nước mắt tiễn con bước vào chốn Thiền môn – con đường mà Đức Thế Tôn Gautama đã tự mình đi tìm chân lý giác ngộ, giải thoát.

Lúc đó, tôi chợt hiểu câu thơ mà người xưa vẫn thường vịnh về tình Mẹ:

*“Mẹ đưa con đến cửa Thiền
Chấp tay lạy Phật, rũ phiền lụy đi
Từ đây bóng mát Từ Bi
Chở che con trẻ hiểm nguy dòng đời”.*

Vì thế, tiếng gọi “Mẹ” cảm thấy nó thiêng liêng nhất làm sao, là nơi bến đỗ bình yên của cuộc đời con trẻ. Tình mẫu tử không chỉ là bản năng tự nhiên, mà còn là cội nguồn của mọi điều thiện lành. Dù ở thời đại nào, lòng Mẹ vẫn luôn bao la như biển Thái Bình, che chở và nâng bước cho con qua cơn giông bão tố của cuộc đời.

Mẹ, người đưa con đến ánh sáng từ bi

Vì vậy, giữa những chông chênh của tuổi trẻ, mẹ đã nắm lấy tay tôi, dắt tôi bước qua cánh cổng tam quan Chùa Quan Âm Cổ Tự để tiếp cận đạo Phật. Những buổi hoàng hôn với chút ánh nắng lam chiều, bóng dáng người Mẹ đổ dài trên sân chùa, với mùi hương trầm lan tỏa theo cơn gió nhẹ và tiếng gõ mõ tụng kinh đã chạm thấu vào tâm can tôi một cảm giác bình yên lạ kỳ.

Mẹ không giảng cho tôi những gì cao siêu, mà chỉ lặng lẽ gieo vào lòng đứa con thơ những hạt mầm thiện lành bằng chính sự thành kính của người. Mẹ vừa là người đồng hành, vừa là người thầy đầu tiên đưa tôi đến với bến bờ tỉnh thức.

*“Mẹ hiền đưa tiễn cổng tam quan,
Lệ nhỏ hai hàng, dạ chứa chan.
Con bước đi theo đường Phật chỉ,
Độ mình, độ mẹ, độ nhân gian”*

Bước ngoặt thiêng liêng với chiếc áo nâu sòng và sự buông bỏ vĩ đại

Với thời gian trôi qua chập chững học Phật tu học, hạt mầm xuất thế quý ngưỡng giáo pháp đã lớn mạnh trong tôi và duyên lành được Bổn sư Hòa thượng thượng Thông hạ Phương thế phát tại Trúc Lâm



Phụng Hoàng. Với duyên lành và ý chí đã vững chắc đủ để nhận ra được đâu là con đường đi đúng mà chư Phật đã vạch ra và đâu là dấu chân của Ma Ba Tuần đã mở, cho nên tôi đã đưa ra quyết định lớn nhất cuộc đời mình. Cuộc đời con người có hai lần rạng rỡ, thứ nhất là xuất giá và thứ hai là phát nguyện xuất gia. Đây là hai con đường mà phần đông ai cũng phải lựa chọn. Nhưng cũng tùy theo duyên nghiệp của mỗi người. Đối với tôi, duyên lành chắc cũng đã có nhiều đời bén rễ với Phật pháp, nên đời này tôi đủ thiện lành phát nguyện xuất gia, từ bỏ duyên trần để sống đời phạm hạnh.

Cuối cùng, ngày tôi xuống tóc khoác lên mình tấm y hoại sắc, tôi nhìn thấy khoé mắt người Mẹ đỏ hoe với quyết định của Mẹ, làm cho tôi nhớ lại câu chuyện:

Trong Kinh *Pháp Cú* (Dhammapada), phẩm *Đạo* (Majjhima Nikaya - Kinh Trường Bộ) có ghi chép về bà Kisa Gautami.

“Thuở Đức Phật còn tại thế, Kisa Gautami vốn là một người phụ nữ nghèo khổ, có thân hình gầy gò (chữ “Kisa” có nghĩa là gầy gò). Sau khi lấy chồng, bà hạ sinh được một cậu con trai kháu khỉnh. Đứa trẻ là tất cả lẽ sống, là báu vật duy nhất giúp bà có vị trí và sự tôn trọng từ gia đình nhà chồng.

Nhưng bất hạnh thay, khi đứa trẻ vừa biết đi thì bỗng nhiên đổ bệnh rồi qua đời. Vì quá thương con và không thể chấp nhận sự thật tàn khốc này, Kisa Gautami hóa điên dại. Bà ôm chặt xác đứa con đã lạnh ngắt, đi gõ cửa từng nhà trong thành Xá Vệ (Savatthi) để xin thuốc cứu sống con mình. Mọi người nhìn bà đều lắc đầu thương hại, có người còn tưởng bà đã mất trí.

May mắn thay, một vị hiền trí đã chỉ đường cho bà: “Hãy đến gặp Đức Thế Tôn tại tịnh xá Kỳ Viên, Người có phương thuốc cứu con bà”.

Kisa Gautami ôm xác con lao đến sụp lạy dưới chân Đức Phật Gautama, khóc lóc cầu xin. Đức Phật nhìn bà bằng ánh mắt đại từ bi và ôn tồn bảo:

“Ta sẽ cứu được con của người, nếu người mang về đây cho Ta một nắm hạt cải. Nhưng với một điều kiện: Hạt cải đó phải được xin từ một gia đình nào mà từ trước đến nay chưa từng có ai chết”.

Mừng rỡ vì thấy hy vọng, Kisa Gautami ôm xác con chạy đi khắp thành phố để xin hạt cải.

Đến nhà thứ nhất, họ sẵn lòng cho bà nắm cải, nhưng khi bà hỏi: “Nhà ta đã có ai từng chết chưa?”. Họ trả lời: “Ồi, người sống thì ít mà người chết thì nhiều, ông nội tôi vừa mất năm ngoái”.

Bà chạy sang nhà thứ hai, thứ ba, rồi hàng trăm ngôi nhà khác... Câu trả lời bà nhận được đều tương tự: Có nhà vừa mất cha, có nhà mất mẹ, có nhà mất con, mất đầy tớ... Không có một gia đình nào trên trần gian này mà thần Chết chưa từng ghé thăm.

Khi hoàng hôn buông xuống, đôi chân đã mỏi rã rời nhưng trên tay không có một hạt cải nào, Kisa Gautami ngồi thụp xuống bên đường, nhìn ánh đèn thành phố thấp lên rồi lại tắt đi.

Ngày trong khoảnh khắc ấy, tâm trí bà bừng sáng. Bà nhận ra mạng sống của con người cũng giống như những ngọn đèn kia, lóe lên rồi vụt tắt, và cái chết là điều không ai có thể tránh khỏi. Bà không phải là người duy nhất chịu nỗi đau mất con, mà cả thế gian này đều đang chìm trong bể khổ của sinh ly tử biệt. Bà đem xác con vào rừng đặt xuống, rồi trở về đánh lễ Đức Phật với một tâm thế hoàn toàn định tĩnh, không còn khóc lóc. Đức Phật hỏi: “Người có mang được hạt cải về không?”. Bà thưa: “Bạch Thế Tôn, con hiểu rồi. Nắm hạt cải của Ngài đã chữa lành tâm bệnh cho con”.

Đức Phật liền thuyết cho bà nghe bài kệ về sự vô thường của mạng sống. Ngay sau đó, Kisa Gautami xin xuất gia vào Ni đoàn, tinh tấn tu tập và không lâu sau chứng đắc quả vị.

Qua câu chuyện trên đối với bà Kisa Gautami tìm đến Đức Phật khi đã chạm đáy nỗi đau, nhờ Đức Phật khai sáng để buông bỏ nỗi đau mất con mà đi tìm con đường giải thoát.

Nhưng đối với Mẹ tôi thì khác. Mẹ không đợi đến khi đau khổ tột cùng mới tìm đến Phật, Mẹ chủ động dắt tôi đi chùa và hoan hỷ hiến dâng đứa con bằng xương bằng thịt đang lạnh lặn, tràn đầy tương lai cho Tam bảo để đi đúng con đường giải thoát của Đức Phật Gautama.

*“Mẹ già cuốc đất trồng khoai
Nuôi con mong được ngày mai thành tài
Nào ngờ con hướng Như Lai
Mẹ cười gạt lệ, tương lai cúng dường”*

Đó không phải là giọt nước mắt của sự bi lụy, mà là sự giao thoa giữa niềm tự hào tột cùng nỗi lòng của người Mẹ tiễn con đi vào cửa Đạo. Mẹ hiểu rằng từ nay, đứa con bấy lâu mình nuôi dưỡng sẽ thuộc về mười phương Tăng, bước trên con đường cô độc nhưng lại thanh cao. Công lao nuôi dưỡng của người Mẹ giờ đây được cụ thể hóa bằng một tâm thế bao dung vĩ đại “*Buông tay để con được sống cho lý tưởng cao đẹp nhất*”.

Hành trình hiện tại sống trọn vẹn dưới ánh sáng Thích Ca

Thời gian trôi qua, thấm thoát cũng đã mười mấy năm rồi, từ ngày xuất gia với chiếc áo sòng nay đã sờn vai, tâm Bồ đề của người tu sĩ trẻ ngày nào đã thêm phần định tĩnh. Đi trên con đường Giới - Định - Tuệ mà Đức Từ Phụ Gautama đã vạch lối, làm cho tôi thấu hiểu giá trị của sự buông bỏ và tình thương vô điều kiện của người Mẹ.

Trong Kinh *Tăng Chi Bộ* (Anguttara Nikaya), Chương II (*Hai Pháp*), Phẩm *Tâm Thẳng Bằng*, Bài kinh số 11 (thường được gọi là Kinh *Báo Hiếu* hay Kinh *Công Ôn Cha Mẹ*). Đức Phật từng dạy cho các Tỷ kheo: “Có hai hạng người, này các Tỷ-kheo, Ta nói không bao giờ có thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và Cha”.

Đức Phật giải thích thêm để các môn đồ thấy rõ sự bất lực của con cái khi báo đáp thâm ân bằng vật chất thế gian:

“Nếu một bên vai công mẹ, một bên vai công cha, làm như vậy suốt một trăm năm cho đến khi trăm tuổi; nếu có xước dầu, xoa bóp, tắm rửa, lau chùi và dầu cho cha mẹ có tiểu tiện, đại tiện ngay trên vai đi nữa, như vậy, này các Tỳ-kheo, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ cho mẹ và cha.

Vì có sao? Vì rằng, này các Tỳ-kheo, cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, đã nuôi dưỡng, đã bón sữa, đã giới thiệu đời này cho con cái”.

Tuy nhiên, Đức Phật Gautama không dừng lại ở việc chỉ ra ơn sâu khó trả, Ngài đã vạch ra con đường duy nhất để một người con (đặc biệt là người xuất gia) có thể trả ơn cha mẹ một cách trọn vẹn và tối thượng nhất:

“Nhưng này các Tỳ-kheo, ai đối với cha mẹ:

Không có lòng tin (Chánh tín), khích lệ, hướng dẫn cha mẹ trú vào lòng tin.

Theo ác giới, khích lệ, hướng dẫn cha mẹ trú vào giới hạnh (Trì giới).

Có lòng bồn sển, khích lệ, hướng dẫn cha mẹ trú vào bố thí (Thí xả).

Theo ác trí tuệ, khích lệ, hướng dẫn cha mẹ trú vào trí tuệ.



Cho đến như vậy, nay các Tỳ-kheo, như vậy là làm đủ, trả ơn đủ, trả ơn hơn đủ cho mẹ và cha”.

Vì thế, nói về công lao cha mẹ thì không thể để diễn tả được chỉ y theo lời dạy của bậc giác ngộ đã đi con đường không có hận thù, chỉ có trí tuệ và lòng từ bi vô hạn. Sự tu tập tinh tấn, chính là đóa hoa tươi thắm để trang nghiêm công đức của Mẹ.

Sau cùng, mùa Vu Lan năm nay, khói trầm lại quyện bay nhìn đóa hoa vàng thanh tịnh cài trên áo, lòng con lại nghẹn ngào khi nhớ nghĩ về mẹ. Càng đi sâu vào Giáo pháp, tôi càng nhận ra mọi ngôn từ thế gian này đều trở nên bất lực trước công lao biển trời của cha mẹ.

*“Vĩ lấy đất trời làm giấy mực
Mượn nghìn bút biển chép ơn sâu
Chữ hiếu nghìn năm ghi chẳng hết
Lòng mẹ bao la, biết cạn đâu”.*

Sau tất cả ngôn từ thế gian chẳng thể đo đếm hết biển người ân nghĩa. Nhân mùa hiếu hạnh, kính chúc mười phương chư Tôn đức Tăng, Ni pháp thể khinh an, tuệ đăng thường chiếu, luôn là cây đại thụ che chở cho chúng sanh trên nẻo về tỉnh thức; xin cầu chúc hết thảy những người con hiếu thảo luôn giữ tấm lòng thành kính, thấp sáng ngọn đèn hiếu hạnh trong mỗi giây chánh niệm hiện tại. Cầu nguyện cho cha mẹ hiện tiền được phước thọ tăng trưởng, trú phồn thiện xứ và cứu huyền thất tổ vãng sanh cảnh giới an lành. Nguyện cho đóa hoa hồng vàng của sự giải thoát và đóa hồng đỏ của tình mẫu tử mãi thắm tươi trong tâm hồn chúng ta.

*“Vu Lan khói quyện tiếng chuông đưa
Tâm hiếu ngàn năm vẫn như xưa
Cúi xin Tam bảo thùỳ soi chiếu
Độ mẹ cha hiền nẻo nắng mưa”.*

NAM MÔ ĐẠI HIẾU MỤC KIỀN LIÊN BỒ TÁT MA HA TÁT. 



Mây dậm phù du

MỘC YÊN TỬ

Gót mềm hoa đá trở hương
Dậm dài đo đếm một đường tử sinh
Ngày mai tìm thấy chính mình
Vỡ ra muôn lẽ hữu hình xưa nay.

Mai về trên lối trả vay
Nợ xin khất lại duyên ai mặc người
Qua rồi mây cảnh trần chơi
Áo sương gá mộng bỏ rơi luân hồi...

Mai người mây dậm rong chơi
Hợp tan mây nước gạn khơi mây dòng
Đóm hoa lần lửa qua sông
Phù du mây bận tan trong vô thường... 

27/6/26

Ngày còn trẻ, bạn từng rất ngưỡng mộ những nhân vật chính trong phim, trong truyện cổ tích hay những câu chuyện được các bậc tiền bối kể lại. Họ thường hiện lên với dáng vẻ thanh cao, sống vì lý tưởng, dám đi ngược dòng đời, không cúi mình trước cường quyền. Những người xuất gia mang chí xuất trần thượng sĩ há cũng không phải như vậy hay sao.

Như lời ngài Tuệ Viễn thời Đông Tấn trong *Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận*, người xuất gia không nên hèn yếu trước cường quyền hay lấy quyền lực thế gian làm nơi nương tựa. Hay như Tổ Quy Sơn từng dạy: “Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương” - đã bước chân lên con đường xuất gia, thì chí hướng phải vượt khỏi phàm tình, thoát khỏi những trói buộc của danh lợi để hướng đến giác ngộ và giải thoát.

Ai cũng từng nghĩ mình sẽ sống một đời khác biệt. Nhưng cuộc đời không giống những câu chuyện được kể. Đến một lúc nào đó, mỗi người đều phải tự hỏi rằng liệu mình có đủ mạnh mẽ để giữ lấy lý tưởng ban đầu, hay rồi cũng bị dòng đời xô đẩy,

Giữ Một Tâm Ban Đầu

THÍCH AN ĐẮC



để cuối cùng trở thành kiểu người mà chính mình từng không thích: Bon chen, hơn thua, chạy theo ánh nhìn của người khác mà quên mất mình đã từng muốn sống như nhân vật chính.

Hắn tên là Học. Hắn là con thứ bảy trong tám anh chị em của một gia đình bình thường. Nhà hắn tuy không khá giả nhưng cũng chưa từng để hắn thiếu ăn bữa nào. Sinh ra trong thời bình, lớn lên giữa giai đoạn đất nước chuyển mình, chuyện đi học của hắn cũng thuận lợi giống như bao đứa trẻ khác. Bạn bè thường đùa gọi hắn là “thất học”, không phải vì học dở mà chỉ vì chữ “thất” của người con thứ bảy vô tình được lũ bạn ghép vào tên của hắn.

Cuộc sống cứ thế trôi qua bình lặng, cho đến khi trong nhà xuất hiện những chiếc đĩa CD giảng pháp mà cha mẹ mang về sau mỗi lần đi chùa. Ban đầu, hắn nghe chỉ vì cha mẹ thường mở lên những lúc rảnh rỗi, nhưng dần dần những câu chuyện về sinh tử, nhân quả và giải thoát bắt đầu gieo vào lòng hắn những câu hỏi mà trước đây hắn chưa từng nghĩ đến. Con người sống để làm gì? Có thật tồn tại một con đường đưa con người vượt khỏi những khổ đau này không?

Lúc ấy, hắn nghĩ rất đơn giản: Muốn giải thoát thì phải giống chư Tổ đi vào núi sâu, đi vô rừng sâu núi thẳm, sống xa trần thế. Hắn chẳng biết tu là gì, cũng chẳng biết sống giữa núi rừng sẽ ăn thế nào, ngủ thế nào, nhưng vẫn tin rằng càng xa cuộc đời thì càng gần Đạo. Có lẽ vì trong những bộ phim hắn từng xem, các bậc đại sĩ dường như đều sống như vậy.

Rồi một ngày, hắn cũng đã xuất gia ở một ngôi chùa không xa nhà cho lắm và được gửi đi học trung cấp Phật học. Trước ngày nhập học, trong đầu hắn từng nghĩ chắc ở đó toàn là những bậc A-la-hán, những người đã giác ngộ; chắc mình vào đây sẽ đặc biệt lắm đây. Nhưng sau một thời gian, hắn nhận ra mọi thứ khác xa tưởng tượng. Ở đó, cũng có sự vui buồn xuất hiện, sự bất an vẫn hằng hiện hữu; cũng có những vị đang hết sức cố gắng, nhưng

cũng có những vị đang dần quên đi chí nguyện của mình... Ban đầu hấn hơi thất vọng, nhưng rồi dần dần hiểu ra: Không phải thế giới khác đi, mà là con mắt mình đang nhìn thế giới như thế nào.

Hấn nhớ đến câu chuyện giữa ngài Phật Ấn và Tô Đông Pha. Khi Tô Đông Pha hỏi ngài nhìn mình giống gì, Phật Ấn đáp rằng trông ông như một vị Phật; còn khi được hỏi ngược lại, Tô Đông Pha lại nói ngài giống một đồng phân trâu khô. Một câu chuyện nghe qua tưởng như đùa vui, nhưng càng nghĩ càng thấy sâu. Người thấy được điều gì nơi người khác, đôi khi cũng chính là điều đang có trong tâm mình. Từ đó, hấn bắt đầu hiểu: Nếu tâm chưa yên thì đi đến đâu cũng thấy thiếu sót; còn nếu tâm an thì nơi nào cũng có thể là đạo tràng. Chẳng phải cũng như ngài Thường Bất Khinh Bồ tát xem ai cũng là Phật đó sao.

Những năm tháng học tập trôi qua, hấn học được nhiều giáo lý, hiểu thêm nhiều điều, nhưng cũng thuận tiện học luôn một số thứ khác của cuộc đời. Hấn gặp nhiều vị giáo thọ và những bạn đồng học khiến hấn kính phục. Có nhiều vị rất đặc biệt. Trong số bạn đồng học của hấn thì có người tinh tấn đến độ có những đêm trở mình không ngủ được bèn lấy sách ra học; còn giáo thọ thì có vị rất giỏi, biết nhiều ngôn ngữ, kiến thức uyên thâm nhưng lại sống vô cùng giản dị. Cuộc đời vị ấy không tự lái xe máy, mỗi khi đến lớp thì chỉ đạp chiếc xe đạp cà tàng. Không phải do vị ấy không biết chạy xe máy đâu, mà là thấy việc ấy đã không còn phù hợp nữa, nên sống không tranh hơn thua, không chạy theo danh tiếng. Được truyền cảm hứng từ những vị đi trước, hấn dần hiểu rằng có những người thật sự mạnh mẽ không phải vì đứng ở nơi cao nhất, mà vì giữa thế gian ồn ào họ vẫn giữ được sự bình thản của mình.

Có lẽ nhờ những ảnh hưởng ấy, hấn cũng dần sống chậm lại. Không còn quá thích ồn ào, danh vọng hay cạnh tranh. Người ngoài nhìn vào có thể thấy hấn chẳng có gì nổi bật, không có tài ăn nói, không địa vị, không thành tựu gì rõ ràng. Có lúc hấn cũng tự hỏi liệu cách sống như vậy có vô ích hay không.

Nhưng đời tu đâu phải lúc nào cũng bình lặng. Cái gì đến sẽ đến. Tu lâu kiểu gì cũng được đưa lên giao cho chức sự, hẳn phải học đủ thứ: Trống, mõ, khánh, tán tụng, tổ chức, điều hành... Rồi hẳn lại thúc giục những vị nhỏ hơn mình phải học cho bằng được. Dần dần, hẳn bị cuốn vào chính những thứ mà trước kia hẳn chưa từng nghĩ đến. Có lúc mệt mỏi đến mức quên mất mình bắt đầu vì điều gì.

Một hôm, trời mưa rất lớn. Hẳn ngồi nhìn màn mưa rồi tự hỏi: rốt cuộc mình đang sống vì điều gì? Có những thứ thật sự đáng để mang theo trong lòng đến vậy sao? Hoài bão của mình là gì? Hẳn chợt giật mình nhận ra mình khác nào những con thiêu thân lao vào đồng lửa mà không có chút suy nghĩ nào. Nhưng cuộc đời đâu như là mơ, không thể bỏ chạy đi đâu cả. Phải tập cho bản thân thích nghi mọi thứ, sống trong đời mà không dính mắc. Ngài Trần Nhân Tông trong *Cư Trần Lạc Đạo Phú* có nói: “*Mình ngồi thành thị, nét dựng sơn lâm*”. Không phải cứ vào rừng mới có thể tu, không phải rời khỏi cuộc đời mới gọi là giải thoát. Nếu trong tâm còn bão tố thì đi đến đâu cũng chưa thật sự bình yên.

Rồi cơ duyên đến, hẳn trúng tuyển vào một trường Phật học ở vùng quê nước Ấn Độ. Cầm tờ giấy báo trên tay, hẳn đứng rất lâu. Chuyện đi du học đối với hẳn ngày ấy gần như là điều xa xỉ. Hẳn chọn một chuyên ngành đơn giản nhất để dễ tốt nghiệp nhất, không phải vì hẳn thiếu chí lớn mà vì lúc ấy hẳn nghĩ cơ hội đi du học, điều quan trọng nhất là phải tiếp cận và hiểu được văn hóa và con người ở trú xứ đó, phải học cho được ngoại ngữ để không còn trở ngại trong việc giao tiếp và học hỏi.

Sau một thời gian du học ở Ấn Độ, bỗng một ngày cảnh sát tìm đến nhờ hẳn hỗ trợ. Hẳn thoáng giật mình: Chuyện gì đã xảy ra, họ tìm hẳn để làm gì? Một ý nghĩ lướt qua trong đầu, nhưng rồi mọi chuyện sáng tỏ - thì ra họ cần hẳn phiên dịch cho một vụ việc đặc biệt. Hẳn còn ngạc nhiên tự hỏi: Bộ hết người phiên

dịch rồi sao, hướng dẫn viên của đoàn du lịch đó đâu? Cảnh sát chỉ cười đáp rằng người hướng dẫn viên kia sợ bị chàng thanh niên làm hại, vì cậu ta còn dám ra tay đâm chính cha mình.

Sự việc là thế: Một chàng trai Việt Nam đi du lịch cùng cha, vì những áp lực nào đó đã không kiềm được mà ra tay với cha rồi tự cắt cổ tay mình. May mắn thay, cả hai đều được cứu kịp thời và không nguy hiểm đến tính mạng.

Đêm hôm đó, lần đầu tiên hấn ngồi cạnh một ca khâu kéo dài trong bệnh viện. Chàng trai trẻ liên tục rên đau vì chỉ được gây tê, không được gây mê. Nhìn cảnh ấy, trong đầu hấn thoáng hiện lên một suy nghĩ ngây ngô: Người ta không sợ chết, sao lại sợ đau? Nhưng rồi hấn hiểu ra - không phải ai muốn chết cũng thật sự muốn rời bỏ cuộc đời. Có những người chỉ quá bí bách, mất niềm tin vào cuộc sống, tưởng rằng kết thúc là lối thoát duy nhất.

Đêm đó, hấn không dùng những triết lý cầu kỳ hay hoa mỹ để nói với chàng thanh niên. Hấn chỉ đơn giản ngồi đó, phiên dịch, lắng nghe và ở lại. Có lẽ, sự giúp đỡ tốt nhất đôi khi không nằm ở những lời khuyên cao siêu, mà ở việc để người khác biết rằng trong lúc họ đau đớn nhất, vẫn còn một người chịu ngồi cạnh họ, đồng hành và lắng nghe.

Sau vài ngày, mọi chuyện cũng qua. Hấn trở về với những ngày đi học bình thường. Vẫn học ngoại ngữ, vẫn trò chuyện với người bản địa, vẫn tiếp tục đi trên con đường của mình. Đường còn rất dài. Phía trước vẫn sẽ có núi cao biển lớn, sẽ có những thử thách đang đón chờ hấn. Nhưng bây giờ hấn đã hiểu rằng điều quý giá nhất không phải là đi được bao xa hay trở thành ai trong mắt người khác, mà là sau tất cả những đổi thay của cuộc đời, mình vẫn còn giữ được ánh mắt đã từng ngược nhìn bầu trời năm ấy - ánh mắt đã từng tin rằng con người có thể sống tử tế hơn, sâu sắc hơn và tự do hơn. Đường còn dài, nhưng hấn không còn vội nữa. Bởi hấn biết, chỉ cần vẫn còn bước tiếp, thì mỗi bước chân đã và đang đi về phía mà mình tìm kiếm. 🌸

TỪ BI và TRÍ TUỆ

THÍCH ĐẠT MA THẮNG QUẢNG

Suốt hơn 2.500 năm lịch sử, dòng chảy Phật giáo vẫn không ngừng lan tỏa. Giáo lý của nhà Phật luôn luôn nhắc đến “Từ bi” và “Trí tuệ”. Nhắc đến Từ bi, chắc hẳn trong tất cả chúng ta cũng nghĩ ngay đến Ngài Bồ tát Quán Thế Âm. Hình ảnh một vị với gương mặt hiền từ, khoác y trắng, một tay cầm nhánh dương liễu, một tay cầm bình nước cam lồ, gương mặt Từ bi phúc hậu. Ngài được tôn xưng là hiện thân



của lòng Từ bi, luôn lắng nghe tiếng kêu cứu của chúng sinh để cứu giúp. Trong kinh *Pháp Hoa*, phẩm *Phổ Môn* có nhắc đến: “Nếu có vô lượng trăm ngàn muôn ức chúng sinh chịu các khổ não, nghe danh hiệu Quán Thế Âm Bồ tát, nhất tâm xưng niệm, thì Bồ tát liền quán sát âm thanh ấy mà cứu họ được giải thoát”.

Phật dạy, Từ bi là lòng yêu thương rộng lớn, sẵn sàng giúp mọi người mà không phân biệt thân sơ, chỉ cần cho đi và không cần nhận lại. Người có lòng Từ bi luôn biết đặt mình vào hoàn cảnh của người khác để thấu hiểu và cảm thông.

Nhờ đó, mà cuộc sống trở nên ấm áp và chan hòa hơn. Nếu nói vậy, thực hành hạnh Từ bi phải như thế nào? Ví dụ, như khi ai làm việc gì trái ý mình, thông thường mình sẽ không vui, hay trách móc hoặc chê bai họ. Khi ấy, mình hãy biết quán chiếu, soi xét lại hoàn cảnh và biết bỏ qua. Đó chính là lúc mình bắt đầu thực hành hạnh Từ bi. Vì vậy, Đức Phật dạy muôn đời, dù còn là phàm phu, chúng ta cũng nên học lấy pháp Từ bi và quán các pháp không cố định (Bất định pháp). Đây cũng là học Từ bi và cũng chính là những bước đi đầu tiên, theo dấu chân của các bậc Thánh.

Hạnh nguyện của Ngài Quán Thế Âm vẫn luôn hiện hữu quanh chúng ta. Nhưng nếu mình làm việc tốt cho tha nhân với cái tâm không mong cầu tư lợi, thì đó lại là một việc khác. Với cái tâm không mong lợi cho bản thân, chính lúc ấy mình đang thực hành hạnh Bồ tát. “Từ” có nghĩa là ban vui, mong muốn và giúp người khác có được niềm vui, an lạc và hạnh phúc. “Bi” có nghĩa là cứu khổ, cảm thông với nỗi đau của người khác và mong muốn giúp họ thoát khỏi khổ đau. Giống như hạnh nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm, lúc nào Ngài cũng sẵn sàng dang tay cứu vớt tất cả chúng sinh thoát khỏi bể khổ Ta-bà.

Từ bi luôn đi đôi với trí tuệ - hai phẩm chất không thể tách rời. Trong Phật giáo, Bi và Trí được ví như hai cánh của một con chim, hai bánh của một cỗ xe. Hai đức tính này luôn đi đôi với nhau, bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau trên con đường tu học. Có Từ bi mà thiếu Trí tuệ thì lòng tốt dễ trở nên mù quáng; có Trí tuệ mà thiếu Từ bi thì dễ trở nên khô khan, lạnh lùng. Chỉ khi Bi và Trí cùng phát triển viên mãn thì con người mới có thể tiến đến giác ngộ và giải thoát.

Trí còn được gọi là Bát-nhã, Bồ-đề hay Vô sư trí. Đó là Trí tuệ vốn sẵn có nơi mỗi con người, không do ai ban cho mà tự mình giác ngộ. Đó là Trí tuệ thường hằng, thanh tịnh, luôn hiện hữu trong tự tánh của mỗi chúng sinh nhưng bị vô minh và phiền não che lấp nên chưa thể hiển lộ. Tuệ là sự sáng suốt, thấu hiểu sâu

sắc chân lý sau quá trình học hỏi, suy ngẫm và tu tập. Vì vậy, Trí tuệ là sự hiểu biết chân thật, giúp con người nhận rõ bản chất của vạn pháp, phân biệt đúng – sai, thiện – ác, đưa ra những quyết định đúng đắn và sống phù hợp với Đạo lý. Trong Phật giáo, Trí tuệ chính là ngọn đèn soi sáng con đường giải thoát, giúp đoạn trừ vô minh và đạt đến giác ngộ.

Hình tượng tiêu biểu cho Trí tuệ là Bồ tát Văn Thù Sư Lợi. Ngài cưỡi Thanh Sư (sư tử xanh), tay phải cầm thanh gươm Trí tuệ rọc lửa, tay trái nâng Vô tự chân kinh. Dưới trướng của Ngài là sư tử – chúa tể của muôn loài. Khi tiếng gầm của sư tử vang lên, tất cả muôn thú đều khiếp sợ và tìm nơi ẩn nấp. Hình ảnh ấy tượng trưng cho tiếng rống của Chánh pháp. Khi Chánh pháp được tuyên dương thì mọi tà kiến, tà pháp và ngoại đạo đều bị phá trừ, tiêu tan như bóng tối tan biến trước ánh sáng.

Thanh gươm Trí tuệ tượng trưng cho năng lực đoạn trừ mọi ái dục, vô minh, chấp ngã và phiền não. Ngọn lửa trên thanh gươm biểu thị sức mạnh thiêu đốt mọi mê lầm, đưa con người trở về với chân lý. Vô tự chân kinh, nghĩa là “bộ kinh không có chữ”. Tuy không có chữ, nhưng vẫn có thể đọc được, bởi bộ kinh ấy không đọc bằng mắt thịt hay ngôn ngữ thông thường mà phải được quán chiếu bằng Trí tuệ Bát-nhã, bằng con mắt giác ngộ. Khi tâm thanh tịnh và Trí tuệ khai mở, hành giả mới có thể thấu hiểu chân lý của vạn pháp. Vì thế, trong nhiều kinh điển Đại thừa, hình ảnh Bồ tát Văn Thù thường xuất hiện để biểu trưng cho Trí tuệ sáng suốt, Trí tuệ hiện tiền và Trí tuệ vốn sẵn có nơi mỗi con người.

Nếu đem Từ bi và Trí tuệ ra so sánh, thoát nhìn có vẻ như hai đức tính này trái ngược nhau. Từ bi mang tính chất hiền hòa, mềm mỏng, yêu thương và cảm thông. Đó là tấm lòng luôn mong muốn cứu khổ, ban vui cho tất cả chúng sinh. Nhưng nếu chỉ có Từ bi mà thiếu Trí tuệ thì lòng tốt dễ trở thành cảm tính, thiếu sáng suốt và quyết đoán, khiến con người trở nên nhu nhược, yếu đuối.

Ngược lại, Trí tuệ mang tính chất mạnh mẽ, cứng rắn, sáng suốt và quyết đoán. Trí tuệ giúp con người nhận rõ chân lý, đoạn trừ vô minh và lựa chọn con đường đúng đắn. Tuy nhiên, nếu chỉ có Trí tuệ mà thiếu lòng Từ bi, thì sẽ trở nên khô khan, lạnh lùng. Như câu nói: *“Tình dữ vô tình, đồng thành cỏ úa”*, nghĩa là nếu không có tình thương thì mọi sự đều trở nên khô héo, khó có thể cảm hóa và giáo hóa chúng sinh.

Chính vì vậy, Từ bi và Trí tuệ luôn phải song hành. Từ bi là trái tim yêu thương, còn Trí tuệ là ánh sáng soi đường. Từ bi giúp Trí tuệ không trở nên lạnh lùng; Trí tuệ giúp Từ bi không trở thành mù quáng. Hai đức tính ấy bổ sung, nâng đỡ và hoàn thiện lẫn nhau, giúp hành giả vượt qua biển sinh – già – bệnh – chết, vượt khỏi vòng luân hồi sinh tử để tiến đến giác ngộ và giải thoát.

Có thể nói, Bi và Trí chính là nền tảng cốt lõi của con đường Bồ-tát đạo. Khi lòng Từ bi và Trí tuệ được tu tập viên mãn, hành giả sẽ thành tựu phẩm chất viên dung, toàn giác, tiến đến Nhất thiết chủng trí – Trí tuệ viên mãn của chư Phật, có khả năng thấu suốt tất cả các pháp và giáo hóa chúng sinh một cách trọn vẹn. Đây cũng chính là mục tiêu cao đẹp mà mỗi người con Phật cần hướng đến trong quá trình tu học và hành đạo. 🌸





Ngày về qua bến sông
Rợp vàng mùa hoa cải
Sóng mang theo nỗi lòng
Triền đê chiều tê tái.

Chiều nay trời trở lạnh
Mùa xuân đã về chưa
Ước ao thời trẻ dại
Mừng tấm áo mẹ mua.

Mẹ có còn ngồi trông
Con đành xa ngàn dặm
Cây mai già trở bông
Thềm đưa tay mẹ nắm.

Mẹ hóa thành cánh hạc
Bay về chốn vô cùng
Nhớ thương màu tóc bạc
Mây trắng buồn cuối đông.

Hạt bụi nào bay qua
Vô tình rơi vào mắt
Hay vì bóng chiều tà
Làm tim con quay quắt.

Trôi về đâu con nước
Vẫn nhớ về bến sông
Nhớ ngày xưa mẹ tiễn
Hoa cải vàng mênh mông.

Mơ một thời sắp ngủ
Mẹ ấp yêu vào lòng
Ấm nồng dòng sữa ngọt
Thơm suốt cả đời con.

Ngày về ngàn lau trắng
Nào thấy tóc mẹ bay
Áo sờn trong mưa nắng
Lòng con quá ngậm ngùi. 🌸

Trở Về Cội Nguồn Ánh Đạo



THÍCH TRÚC BỒN TRƯỜNG

Ấn Độ từ ngàn xưa đã được biết đến là cái nôi của Phật giáo, là nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thị hiện đản sinh, xuất gia, thành đạo, chuyển bánh xe Chánh pháp và nhập Niết bàn. Đối với người con Phật, vùng đất ấy không đơn thuần chỉ là một quốc gia trên bản đồ thế giới mà còn là quê hương của niềm tin, lý tưởng giác ngộ, giải thoát. Vì vậy, hầu như ai học Phật cũng đều mang trong lòng một ước nguyện được một lần trở về nơi ấy để danh lễ, chiêm bái và bày tỏ lòng tri ân đối với bậc Đạo Sư vĩ đại của nhân loại.

Đầu năm 2025, Trường Trung cấp Phật học Đà Nẵng đã tổ chức chuyến hành hương về đất Phật và tôi cũng may mắn được đồng hành cùng phái đoàn. Với tôi, đây không chỉ là một chuyến đi tham quan mà là một hành trình tâm linh đầy ý nghĩa. Mỗi bước chân đặt xuống vùng đất thiêng đều mang theo sự thành kính, lòng biết ơn và niềm xúc động khó diễn tả bằng lời. Có những cảm xúc tưởng chừng rất bình thường nhưng khi đứng trước những thánh tích linh thiêng lại trở nên vô cùng sâu lắng, để rồi mãi in đậm trong ký ức.

Ấn Độ hiện lên với nhiều sắc màu đối lập. Một bên là thiên nhiên hùng vĩ với những dãy núi trập trùng, những dòng sông đã

chảy qua hàng nghìn năm lịch sử. Một bên là nhịp sống tất bật, đông đúc và nền văn hóa lâu đời. Xen giữa tất cả là những di tích Phật giáo âm thầm tồn tại như những chứng nhân của thời gian.

Dòng sông Hằng vẫn lặng lẽ xuôi dòng từ thuở nào nay vẫn còn đây; nhìn núi Linh Thứu vẫn hiên ngang giữa đất trời. Thành Ca Tỳ La Vệ, Tinh xá Trúc Lâm, Tinh xá Kỳ Viên và nhiều Thánh tích khác hôm nay chỉ còn là những nền gạch cũ phủ đầy rêu phong. Đứng giữa những phế tích ấy, lòng tôi không khỏi bồi hồi, xúc động và xót xa. Cảm giác ấy giống như người xa quê lâu ngày được trở về nhưng ngôi nhà xưa nay đã đổ nát, người thân không còn. Điều ấy, khiến tim tôi bỗng đập sai nhịp, cổ họng nghẹn ngào, nước mắt cứ thế tự lăn trên gò má. Thấy cảnh tượng này, tôi càng thấm hơn về chân lý vô thường mà Đức Phật đã chỉ dạy.

Có những lúc lặng lẽ ngồi giữa thánh tích, không cần nói lời nào nhưng trong lòng dâng lên biết bao suy nghĩ. Chỉ khi tận mắt chứng kiến và bước đi trên chính mảnh đất Đức Phật từng đi qua, người hành hương mới cảm nhận được chiều sâu của lịch sử và giá trị vô giá của Chánh pháp.

Càng đi qua nhiều thánh tích, lòng tôi càng thêm kính phục Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni - một bậc Đại Giác vì lòng đại từ đại bi đã thị hiện nơi cõi Ta bà đầy ác trược này để mở ra con đường giải thoát cho chúng sinh. Hơn hai mươi lăm thế kỷ đã trôi qua, nhưng lời dạy của Ngài vẫn còn nguyên giá trị, tiếp tục soi sáng con đường tu học cho muôn người.

Lịch sử Phật giáo từng trải qua nhiều lần pháp nạn, nhiều ngôi tự viện bị phá hủy, nhiều trung tâm Phật học và kinh sách bị thiêu rụi... Thế nhưng Chánh pháp chưa bao giờ mất đi, nhờ sự tiếp nối không ngừng của chư vị Tổ sư, của Tăng đoàn và của hàng triệu người con Phật qua nhiều thế hệ. Bánh xe Chánh pháp ấy vẫn tiếp tục chuyển vận, ngọn đèn trí tuệ vẫn được truyền trao từ đời này sang đời khác. Đó là dòng chảy bất tận của niềm tin, của lý tưởng và của lòng hộ trì Tam bảo. Bởi Chánh pháp không chỉ được lưu

giữ trong kinh sách hay những công trình kiến trúc, mà còn được gìn giữ trong trái tim của những người biết sống theo lời Phật dạy.

Chuyến hành hương lần này, không chỉ giúp tôi hiểu hơn về lịch sử Phật giáo mà còn được trải nghiệm thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực và đời sống của người dân Ấn Độ. Mỗi bước chân hành hương là một lần nhìn lại chính mình. Mỗi Thánh tích là một bài pháp vô ngôn, nhắc nhở người học Phật về vô thường, về nhân duyên và về con đường giải thoát.

Thiết nghĩ, nếu chỉ dùng ngôn ngữ để diễn tả về vùng đất thiêng này, thì dù lời hay ý đẹp đến đâu cũng vẫn chưa đủ. Chỉ khi tự tôi đặt chân đến, lắng lòng bằng tất cả sự thành kính và tri ân, người hành hương mới có thể cảm nhận trọn vẹn những giá trị thiêng liêng ấy.

Rời đất Phật, ai cũng mang theo những kỷ niệm riêng, và với tôi có lẽ điều còn ở lại sâu nhất chính là lòng biết ơn đối với Đức Thế Tôn và lời nguyện sẽ tinh tấn tu học, góp phần gìn giữ ngọn lửa Chánh pháp mãi sáng giữa cuộc đời.

Mong rằng mỗi người, sau khi một lần trở về cội nguồn ánh Đạo, sẽ biết quay về với chính tâm tôi, sống tốt hơn, tu tập tinh tấn hơn và cùng nhau gìn giữ ngọn đèn trí tuệ để ánh sáng từ bi của Đức Phật mãi lan tỏa. Bởi chúng ta là những người con Phật của thế hệ hôm nay, là những người đang tiếp nối mạng mạch Phật pháp. Mạng mạch ấy có được trường tồn hay không, ngọn đèn Chánh pháp có được truyền mãi hay không là ở nơi chúng ta. Mỗi người biết tự thắp sáng ngọn đèn Chánh pháp nơi chính mình thì ánh sáng Chánh pháp sẽ mãi trường tồn, soi rọi cho muôn thế hệ mai sau.

Nguyện cầu hồng ân Tam bảo luôn gia hộ cho tất cả mọi người, ai ai cũng hữu duyên được trở về đất Phật, được tăng trưởng tín tâm, nuôi lớn Bồ đề tâm, vững bước trên con đường học Phật, hành Phật và thành Phật, như lời Phật dạy: *“Ta là Phật đã thành. Chúng sanh là Phật sẽ thành”*. 

Mẹ về

TÔN NỮ MỸ HẠNH

Mẹ như ngọn gió hiền
Qua cánh đồng khô hạn
Khúc ca dao điệu huyền
Ru con dài năm tháng.

Nhuộm sắc trời xanh thắm
Tình mẹ rộng mênh mông
Nắng chiều buông chậm chậm
Khúc ca dao ngọt lòng.



Mẹ là dòng sông quê
Suốt đời con tắm mát
Cuối năm ngóng ai về
Bước chân còn lưu lạc.

Như cánh bèo trôi dạt
Biết lúc nào trở hoa
Con lấy gì bù đắp
Tuổi trời ngày một xa.

Mẹ thành áng mây bay
Dõi theo cơn mưa nắng
Vạt nắng nào có phai
Bao tình sâu nghĩa nặng.

Vu lan mùa báo hiếu
Thấy lòng mình bình yên
Tiếng chuông vang xa vắng
Mẹ về cười bên hiên. 🌸



TIẾT VU LAN và những nghi lễ liên quan

LÊ HẢI ĐĂNG

Tiết Vu lan hay Vu lan thắng hội là một trong những nghi lễ quan trọng của người Việt. Vu Lan khởi nguồn từ kinh *Vu Lan Bồn* (Ullambana). Theo đó, kinh *Ullambana Sutra* kể về Tôn giả Mục Kiền Liên sau khi chứng thần thông, nhìn thấy mẹ mình (bà Thanh Đề) bị dọa dầy dưới cõi ngạ quỷ đói khát. Ngài dâng bát cơm cho mẹ, nhưng cơm vừa chạm môi đã hóa thành than hồng. Bất lực trước hoàn cảnh đó, Tôn giả Mục Kiền Liên đã phải thỉnh cầu Đức Phật. Đức Phật chỉ rằng, thần thông của một người không thể cứu được nghiệp lực sâu dày, muốn giải thoát cho mẹ phải nhờ đến oai đức, sự thanh tịnh của chư Tăng, thành tâm cúng dường sau mùa An cư kiết hạ. Tuy nhiên, liên quan đến lễ Vu lan không chỉ có lớp văn hóa Phật giáo mà đã tích hợp nhiều dạng thức nhằm tạo nên một chỉnh thể hợp nhất.

Tín ngưỡng ma

Ở Trung Quốc, tháng bảy âm lịch gọi là “tháng ma”, Tết Cô hồn gọi là “Tiết ma” có ý nghĩa quan trọng sánh ngang Tết Nguyên tiêu. *“Đại từ điển văn hóa ma Trung Quốc”* do Hứa Hoa Long chủ biên, Nhà xuất bản Dân tộc Quảng Tây, Trung Quốc biên soạn năm 1994, viết:

Thứ nhất: “Ma là những tinh linh bất diệt”. “Từ hải” giải thích: “Người mê tín cho rằng, những tinh linh bất diệt sau khi con người chết đi được gọi là ma”. Vào thời cổ đại, tinh linh nhằm chỉ thể lực thần tiên, ngày nay có thể là những biến thể của động, thực vật, có khả năng nhảy bén, linh hoạt, thậm chí có năng lực như siêu nhân. Trong truyện thần thoại thường xuất hiện loại tiểu tinh linh này, tuy nhiên, chúng không phải ma theo quan niệm phổ biến.

Thứ hai: “Ma là những linh hồn”. “Từ nguyên” giải thích: “Người mê tín gọi linh hồn người chết là ma”. Ở mục “Tế nghĩa – Lễ”, viết: “Con người sinh ra đều phải chết, chết sẽ về với đất, khi ấy gọi là ma”.

Từ quan niệm tinh linh bất diệt cho đến linh hồn, nội hàm của “ma” đã có những bước tiến về mặt tư duy. Song, giả thuyết trên mới dừng lại ở tầng biểu ý, trực quan sinh động phổ biến ở đại đa số tầng lớp nhân dân.

Thứ ba: “Linh hồn chính là ma”. Theo *“Từ điển tôn giáo”* (Nhà xuất bản Thượng Hải Từ Thư, năm 1981, trang 787), định nghĩa: “Ma là một trong những quan niệm tôn giáo cho rằng con người sau khi chết, cơ thể rục rã, linh hồn biến thành ma, trong đó có những linh hồn chưa vào được cõi âm vẫn tiếp tục vất vưởng nơi dương thế hoặc ban đêm rời khỏi cõi âm lẩn vào cõi dương, có khả năng báo mộng, cũng như làm hại người sống.”

Thứ tư: “Tinh linh của vạn vật đều là ma”. *“Từ điển phong tục Trung Quốc”* (Nhà xuất bản Thượng Hải Từ Thư, năm 1990,

trang 741), viết: “Ma là tinh linh của vạn vật. Xuất phát từ niềm tin vạn vật hữu linh, tinh linh bất diệt, nên có ma núi, quỷ nước, mị cây, yêu hoa... Trong đó, ma còn chỉ những linh hồn của con người sau khi chết”.

Một trong những thể lực gây ảnh hưởng, thậm chí quấy nhiễu sinh hoạt thể gian theo dân gian đó là Cô hồn. Cô hồn hiểu là những linh hồn vất vưởng, không nơi nương tựa, không người cúng kiếng, sống ngoài vòng kiểm soát của Diêm vương. Tết Cô hồn theo phong tục truyền thống diễn ra vào tháng 7 âm lịch. Một ngày lễ khá giống với Tết Cô hồn, đó là tiết Thanh minh. Nếu như Tết Nguyên đán chỉ diễn ra trong vòng một tuần, tính từ ngày 23 tháng chạp, Tết Nguyên tiêu, ngày sinh của Thiên Quan diễn ra vào trung tuần tháng Giêng, thì Tết Cô hồn kéo dài hết tháng 7 (âm lịch), tiết “Thanh minh - diễn ra - trong suốt tháng ba”. Đối với cộng đồng người Hoa, tháng 7 (âm lịch) vô cùng quan trọng, cơ sở tín ngưỡng đều tổ chức dài ngày, có nơi diễn ra suốt 10 ngày đầu tháng 7 (theo lệ cũ chia một tháng làm 3 tuần: Thượng tuần, trung tuần, hạ tuần) như cơ sở tín ngưỡng Đạo giáo Khánh Vân Nam Viện của người Quảng Đông, quận 11 cũ, Thành phố Hồ Chí Minh. Người Triều Châu ở Tịnh xá Sư Trúc Hiền, quận 5 cũ, tổ chức ba ngày cuối tháng. Ngoài trừ những sinh hoạt diễn ra trong không gian khép kín tại tư gia, đại bộ phận nghi thức tổ chức nơi đền miếu, Tự viện, Đạo quán, Tịnh xá... đều cúng Cô hồn một cách long trọng với sự tham gia của hoạt động Pháp sự, từ lập Trai đàn Chấn tế cô hồn với nghệ thuật Ứng phú, Qua cầu tiên, Tẩu kim sơn mang tính chất sân khấu hóa, Phóng đại tam Thanh, Mông Sơn thí thực cho đến các hình diễn xướng, tán, tụng, niệm, chú, bạch, xướng Sám... Nơi bá tánh tổ chức rải rác vào trung tuần tháng 7. Vàng mã, hương nhang nghi ngút... là những hình ảnh thường thấy trong tháng này. Đi kèm với nó là hàng loạt tập tục kiêng cử, như kiêng mua sắm, cưới hỏi, kiêng quyết định chuyện hệ trọng, có người không dám cho con đi bơi... Vì, theo quan niệm dân gian, tháng 7 là tháng trực phá, các Minh vương cỡi âm phủ thả âm hồn về nhân gian. Tháng

này, Hà Bá, Diêm Vương nơi Thủy phủ, Địa phủ “tuyển sinh”, con nhà ai xui xẻo “trúng tuyển” coi như mất mạng!

Người phương Tây có ngày hội Halloween, nhằm tưởng nhớ người đã khuất, kết thúc vụ mùa và xua đuổi tà ma... thì cũng góp phần khẳng định tầm quan trọng của thế lực này. Halloween du nhập nước ta cùng với phong trào học tiếng Anh ở các đô thị lớn, khiến cho nó được nhiệt liệt đón nhận.

Tục cúng cô hồn

Cô hồn hiểu là những linh hồn vất vưởng, không nơi nương tựa, không người cúng kiếng, sống ngoài vòng kiểm soát của Diêm vương, nên thường quấy phá, gây họa... Theo quan niệm Luân hồi của đạo Phật, chúng sanh có bốn loài: Dể thai (con người, mèo, khỉ...); Dể trứng (gà, chim, vịt...); chuyển kiếp (như bướm, tằm...) và nhuyển thể (các loài thủy tộc máu lạnh, như mực, bạch tuộc...) luân hồi về sáu con đường (Lục đạo): Thiên đạo, Nhân đạo, A Tu La, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh. Thập loại cô hồn bao gồm bốn loài chuyển kiếp qua sáu con đường. Ngoài ra, theo quan niệm dân gian, cô hồn là linh hồn người chết chưa hết tuổi trời, chết bất đắc kỳ tử. Vì thế, sau khi chết, linh hồn không được siêu thoát, chỉ vất vưởng nơi bỏ xác, dễ quấy phá, hại người.

Bên cạnh lễ Vu Lan báo hiếu, tục cúng cô hồn rằm tháng bảy chính là một nét văn hóa đặc trưng, phản ánh thế giới quan của người Việt. Tháng bảy âm lịch trùng với tiết Trung Nguyên (Trung Nguyên địa quan xá tội vong nhân). Theo đó, từ mùng 1 tháng bảy, theo dân gian Diêm Vương mở cửa Quỷ môn cho các cô hồn, vong linh trở về dương thế hưởng vật phẩm cúng dường. Dân gian gọi đây là dịp “Xá tội vong nhân”. Sự kết hợp các luồng tư tưởng, lớp văn hóa đã tạo nên tục cúng cô hồn.

Khác với mâm cúng gia tiên trang trọng, mâm cúng cô hồn thường được đặt dưới thấp ngoài sân, vỉa hè hoặc trước cửa nhà (không cúng trong nhà) nhằm hướng tới các vong linh vất

vường. Lễ vật bao gồm: Cháo loãng (vật phẩm quan trọng nhất, vì cổ họng ngạ quỷ nhỏ như cây kim, chỉ có thể nuốt cháo loãng), bỏng ngô, khoai lang luộc, ngô luộc, bánh kẹo, hoa quả; tiền lẻ, vàng mã, quần áo chúng sinh (bằng giấy), nước lọc, hương và nến. Theo truyền thống, người xưa không cúng mặn (thịt, cá) trong lễ cô hồn nhằm tránh khơi dậy lòng tham, sân hận, sát sinh của các vong linh, giúp họ dễ siêu thoát. Sau khi gia chủ làm lễ xong, trẻ em hoặc người dân xung quanh có thể đến dọn hoặc lấy các lễ vật (bánh kẹo, hoa quả, tiền lẻ). Dân gian quan niệm “giặt cô hồn” là điềm may thể hiện sự hoan hỷ của vong hồn.

Lễ Vu lan

Lễ Vu Lan (rằm tháng bảy Âm lịch) là một trong những lễ lớn nhất của Phật giáo, kết hợp giữa triết lý nhân quả, chữ “Hiếu” của đạo Phật và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Nghi lễ này không



chỉ thuộc phạm vi tôn giáo mà còn biểu thị truyền thống “uống nước nhớ nguồn”. Theo đó, lễ Vu Lan bao gồm các nghi thức:

- Tụng kinh báo hiếu, thầy trụ trì (sám chủ, kinh sư) xướng lễ, đại chúng đồng thanh tụng Kinh *Vu Lan Bồn* hoặc Kinh *Báo Ân Cha Mẹ*. Tiếng mõ trầm đều, tiếng chuông thanh thoát vang lên hòa cùng lời kinh kể về hành trình cứu mẹ gian khổ của Tôn giả Mục Kiền Liên.

- Tác pháp cúng dường Tụ tứ. Sau ba tháng An cư kiết hạ, thanh tịnh trau dồi giới đức của chư Tăng, Ni, Phật tử thành kính dâng cúng y bát, thực phẩm (vật phẩm Tụ tứ) lên mười phương Tăng. Nhờ thần lực, công đức thanh tịnh của chư Tăng chú nguyện, hương linh cửu huyền thất tổ của người hiếu thảo được siêu thăng, cha mẹ hiện tiền được tăng long phước thọ.

- Lễ bông hồng cài áo, một nghi thức cho những người còn đủ cả cha lẫn mẹ được cài lên áo đóa hoa hồng đỏ thắm, người mất cha hoặc mẹ cài đóa hoa hồng nhạt và những người đã mất cả cha mẹ lạng lễ cài bông hồng trắng, như một lời nhắc nhở về sự vô thường và lòng biết ơn vô hạn.

- Chẩn tế Cô hồn và phóng sanh, nghi thức Trai đàn Chẩn tế (đặc biệt là khoa nghi Chẩn tế) được thực hiện để ban phát thức ăn, thuyết pháp độ trì cho các vong linh cô hồn không nơi nương tựa. Đồng thời, nghi thức phóng sanh chim, cá cũng được cử hành nhằm nuôi dưỡng lòng từ bi.

Vài lời khép lại

Vu Lan là một trong những đại lễ quan trọng của Phật giáo nhằm tôn vinh chữ Hiếu và đạo lý “uống nước nhớ nguồn”. Vượt lên trên khuôn khổ nghi lễ tôn giáo, Vu Lan đã trở thành hoạt động văn hóa phổ biến, hướng con người đến những việc thiện lương, lòng biết ơn, đặc biệt là tri ân công đức dưỡng dục của cha mẹ, không chỉ dừng lại ở hiện tiền mà còn trải qua nhiều đời nhiều kiếp. 🌸



Chân dung mẹ

LƯƠNG THIẾU VĂN

Người họa sĩ vẽ chân dung mẹ lên giấy
Với tâm lòng thơm thảo, nét cọ run run
Thời gian kết thành nếp nhăn lời sám hối
Những bão dông xao xác gột mãi không mòn.

Tôi vẽ chân dung mẹ bằng những giấc mơ
Bằng ngọn gió thổi qua cánh đồng khô hạn
Bằng nỗi cô đơn giấu trong cánh cò lặn đàn
Bay giữa ráng chiều mù mịt cả gió mưa.

Bỏ lại sau lưng lời hát nhịp vông đưa
Hằn dấu chân chim cại lên sau khóe mắt
Có bao nỗi lo toan muộn phiền tất bật
Nặng đôi vai gầy oằn gánh nỗi yêu thương.

Cũng chùng đó thôi đời mẹ đã khói sương
Em có cùng tôi thắp sáng lên ngọn lửa
Đi khắp thế gian, đi gõ từng cánh cửa
Tìm lấy tiếng cười tan thành sóng đại dương.

Mơ một ngày về nghe vọng nỗi yêu thương
Bao ký ức long lanh vơi đi lòng con trẻ
Đóa hồng trắng xin dâng thơm chân dung mẹ
Con ngơ lại mình ngủ dưới cánh nôi xưa. 🌸

GIA TÀI CỦA CHA

THÍCH TRÚC THÁI THẬT

Thế gian có nhiều loại gia tài, đó có thể là của cải vật chất, có thể mối quan hệ xã hội, cũng có thể là gia tài kiến thức. Nhưng những gia tài đó liệu có bền lâu, có thể mang lại cho người thừa hưởng hạnh phúc lâu dài, vô lo vô nghĩ hay không? Sự thật thì khác. Những gia tài đó có thể khiến con người ta ưa thích, say đắm, tự hào nhưng luôn kèm theo bao nhiêu hiểm họa ẩn tàng và không biết khi nào nó sẽ tan biến như ảo ảnh trong đêm đen. Gia tài của cải có thể khiến con người ta trở nên ỷ lại, kiêu ngạo và đánh mất bản thân để rồi đắm chìm trong truy lạc xa hoa cho đến khi tán gia bại sản, thì gục ngã không thể đứng dậy. Chưa kể đến nó là đầu mối của một sự đố kỵ, ghen ghét, khiến cho quyến thuộc, bạn bè trở mặt thành thù để rồi gây đau khổ cho nhau. Hoặc nếu có thể thừa hưởng được rồi làm rạng danh gia tộc, tổ tiên, gây dựng được sự nghiệp vững bền, một đời huy hoàng nhưng cuối cùng cũng chỉ còn lại vài dấu vết nhạt nhòa trên bia mộ. Hơn nữa, Phật há chẳng dạy: *“Của cải là tài sản của năm nhà”* hay sao?



Còn mối quan hệ thì sao? Liệu có bền vững? Thật ra, tâm của con người mới là thứ khó tin nhất. Đức Phật thường dạy: “*Tâm vô thường*”. Tuy vậy, cũng có người vì ân đức cổ nhân mà hết lòng báo đáp, nâng đỡ. Nhưng nếu chúng ta vì thế mà sanh kiêu ngạo, ỷ lại thì ân tình dù lớn cũng tan thành khói mây. Hơn nữa, thế gian nhân quả theo nhau, còn nợ thì còn trả, hết nợ thì đường ai nấy đi. Như xưa có chuyện của Hòa Thân đấy, vì duyên nợ với Càn Long mà một bước lên mây, khuynh đảo cả quốc gia, nhưng cuối cùng vẫn không thoát được kết cục thê thảm. Dựa vào gia tài như vậy liệu có bền lâu?

Gia tài kiến thức nghe có vẻ cao quý, nhưng mấy người có thể kế thừa trọn vẹn, lắm khi nó lại trở thành gánh nặng cho hậu nhân. Còn nếu có thể thừa kế được thì dễ sanh sự kiêu ngạo, thấy người khác không bằng mình. Từ đó nhiều khi lại tự chướng ngại chính mình, khó hấp thụ được những cái hay của kẻ khác. Nhà Phật gọi là “*Sở tri chướng*”. Chưa kể, từ đó lại khiến kẻ dưới ghen ghét, người trên coi thường, gây ra bao nhiêu sự tranh đấu, làm khổ cho nhau. Khuất Nguyên vì sao lại trầm mình? Lý Tư vì sao bị tứ mã phanh thây? Sách xưa còn đó, há không phải vì thấy mình hơn người hay sao? Vì thế, gia tài thế gian là thế ấy, đã không lâu bền mà lại còn là hiểm họa. Vậy đâu mới là gia tài thật sự, một gia tài mà ai cũng có, một gia tài dùng hoài chẳng hết?

Chàng Cùng tử và Trưởng giả

Trong kinh *Pháp Hoa*, phẩm *Tín Giải*, có một thí dụ rất hay, xin được tóm tắt lại như sau:

Ngày xưa có một ông trưởng giả giàu có bậc nhất. Ông có một đứa con trai duy nhất, nhưng từ nhỏ đã bỏ nhà ra đi. Chàng lang thang khắp nơi, sống cảnh nghèo khổ, xin ăn qua ngày, hoàn toàn quên mất gốc gác của mình.

Sau bao năm tìm kiếm, ông trưởng giả cuối cùng cũng gặp lại con tại cổng nhà. Nhưng chàng cùng tử quá sợ hãi và tự ti, tưởng

ông muốn hại mình nên hoảng loạn bỏ chạy. Ông không ép buộc, mà sai người nhẹ nhàng mời chàng ở lại làm việc thấp kém với tiền công ít ỏi. Chàng nhận lời vì nghĩ mình chỉ đáng làm những việc hèn mọn.

Dần dần, ông giao cho chàng những công việc quan trọng hơn: trông nom kho tàng, quản lý tài sản. Nhờ đó, chàng trở nên tự tin, vững vàng và trung thành. Nhiều năm sau, khi đã già yếu, ông triệu tập họ hàng và tuyên bố trước mọi người: “Người này chính là con ruột của ta. Tất cả tài sản này từ nay thuộc về nó.”

Cuộc sống của chúng ta hiện tại, trông có vẻ khá ổn, nhưng thực tế lại rất bất bèn và khó đoán. Chúng ta có thể cảm thấy phấn khởi, cảm thấy có niềm tin và động lực rất nhiều trong cuộc sống. Cũng có rất nhiều người khi sức trẻ đang lên, họ thường nghĩ đến một tương lai tốt đẹp, tin rằng sớm một ngày đạt được những thành tựu lẫy lừng trong cuộc sống. Nhưng ngấm lại thì liệu có khác gì chàng Cùng tử đang mong chờ vào ngày mai sẽ xin được vật thực đầy đủ, một ngày được ấm no, thỏa lòng không?

Thực tế cũng vậy, cuộc sống của người thế gian luôn cần có động lực, nếu không có động lực thì không khác gì một cỗ máy cũ kỹ vứt ở trong xó. Mục đích và niềm tin chính là động lực thúc đẩy con người ta bước đi trong đoạn đường đời ngắn ngủi này. Khi con người ta đạt được mục đích, họ có thể sẽ cảm thấy vui, sẽ cảm thấy thỏa mãn chốc lát, rồi sau đó lại bị lấp đầy bởi cảm giác trống rỗng. Lạ kỳ thay, chính cảm giác trống rỗng này lại khiến con người ta lạ lẫm, bất an nên họ phải kiếm một cái gì khác, một mục tiêu khác để theo đuổi, để lấp đầy những khoảng trống đáng sợ này. Giống như nhà triết gia Descartes đã nói: “Tôi suy nghĩ nên tôi tồn tại”. Họ sợ phải đánh mất cái tôi của mình.

Trong cuộc sống cũng có rất nhiều câu chuyện tương tự, và điển hình nhất là những kẻ vì lòng hận thù sâu nặng, cả cuộc đời chỉ lấy mục đích báo thù làm lẽ sống, không quan tâm đến

những thứ khác. Đến khi, mục đích của họ thành tựu, có thể họ sẽ hả hê một chút nhưng lại nhanh chóng bị cảm giác trống rỗng bao trùm. Lúc đó, họ giống như một bong bóng bị xì hơi, một con rối bị đứt dây, mất đi mục đích của cuộc đời. Hoặc ví như có người bị tiền tài làm cho mờ mắt, họ suốt ngày chỉ theo đuổi đồng tiền dù thực tế họ không cần nhiều đến thế. Nhưng vì tham nghiệp, họ chỉ cần biết kiếm thật nhiều tiền, không cần quan tâm đến người khác, thậm chí cả bản thân mình. Người đời gọi họ là nô lệ của đồng tiền.

Đó là trường hợp về một người chỉ chăm chăm theo đuổi một mục tiêu thì như thế, nhưng còn những người khác thì sao? Tại sao họ vẫn bình thường? Thực ra, người bình thường có quá nhiều thứ để theo đuổi trong cuộc sống. Họ có những mục tiêu quá cao xa mà không biết bao giờ mới có thể thành tựu. Nội hai chữ danh và lợi thôi đã khiến người ta quay cuồng không lối thoát rồi, huống chi là mật ngọt của ngũ dục. Vì nó, mà chúng ta sẵn sàng quên đi những nguy hại của sanh tử, nguy hại của tứ đại, của vô thường. Cứ như thế, họ một đời bôn ba, một đời theo đuổi những ảo mộng Nam Kha, cho đến khi nhận ra mình không còn đủ sức nữa, để rồi phải dừng lại trong sự tiếc nuối khôn nguôi. Chàng Cùng tử cũng như thế, chàng tìm mọi cách để hôm nay được no đủ, nhưng no đủ chưa bao lâu lại phải tiếp tục lo cho bữa tiếp theo. Cứ như thế, dù nắng hay mưa, dù bị người đời khinh miệt, hắt hủi nhưng vẫn phải lê tấm thân tàn tạ bôn ba khắp nơi để xin một chút vật thực nhằm lấp đầy cái cơn đói thiếu vô tận này mà quên đi vốn dĩ xưa nay mình chưa từng thiếu thốn.

“Sai một ly, đi một dặm”. Cùng tử cũng thế, một bước ra đi, cố hương cách vạn dặm. Không gì khổ bằng một kẻ lạc lối, không biết đi đâu về đâu, tha hương cầu thực nơi đất khách quê người. Chúng ta thì sao, liệu thực sự đã ổn với những gì mình gây dựng nên, hay tất cả chỉ là một lâu đài cát trong sự bình yên trước cơn bão. Trong thế giới này, có bao nhiêu cảnh đang yên

đang lành bỗng dừng phút chốc tan nhà nát cửa, người thân ly tán. Thiên tai, nhân họa... có biết bao thứ khiến cuộc sống chúng ta trở nên bất ổn, bấp bênh? Vậy đâu mới là nơi chúng ta an thân lập mạng? Nơi đâu mới gọi là chốn quê nhà?

Gia trung hữu bảo

“Thôi về đi, đường trần đâu có gì...” (Phôi pha)

Một câu hát nhẹ nhàng của Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn nhưng chất chứa cả một đời người, một đời đầy sóng gió và những lần lạc mất chính mình. Cả một cuộc đời, nói dài không dài, nói ngắn không ngắn, nhưng chúng ta đã thực sự sống vì điều gì? Chúng ta đã thực sự sống vì mình chưa? Sống thực với chính mình chưa? Hay là chúng ta bị ba nghiệp sai sử, rồi đổ lỗi cho ngoài ý muốn. Thuận theo cái tôi thì cho là may, là phước, trái với bản ngã thì bảo là nghiệp, là xui. Rồi cứ như thế quẩn quanh trên con đường trần đầy cạm bẫy. Tự mình làm khổ mình, tự mình dày vò mình không lúc nào thôi dứt. Vậy phải về đâu? Về đâu trong cái nhà lửa ba cõi này?

May thay, trong bùn lại có sen, trong đá lại có ngọc, trong mê lại có giác. Vì thế trong số những kẻ cắm đầu chạy theo nghiệp vẫn có những người bất chợt biết dừng lại. Ngay khi họ thoát khỏi sự kiểm soát của nghiệp lực và nhìn thấy những con người mỗi một đang bị nghiệp dẫn dắt lao đi một cách vô định. Họ chợt nhận ra những gì xưa nay chúng ta đã làm đều vô nghĩa. Giống như kẻ mò trăng đáy nước, trăm năm nhọc nhằn rốt cuộc vẫn trắng tay. Ngay lúc đó, họ mới là chính mình, mới chợt thấy bóng dáng của cổ hương...

Vua Trần Nhân Tông, vị vua *“mình ngồi thành thị, nét dựng sơn lâm”* đã có một bài kệ rất hay. Một bài kệ tóm kết lại cả mười hồi của tác phẩm *Cư Trần Lạc Đạo Phú*:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.*

*Gia trung hữu bảo lưu tâm mịch,
Đối cảnh vô tâm mặc vận thiên.*

Hai nhu cầu thiết yếu nhất của con người là ăn uống và ngủ nghỉ. Nếu đời chỉ đơn giản như vậy, thì lẽ ra thế giới này đã không nhiều biến động đến thế. Ai cũng muốn mưu cầu hạnh phúc, nhưng lại đi tìm những thứ vốn dĩ không thuộc về mình – những thứ mà kinh *Kim Cang* gọi là “mộng, huyễn, bào, ảnh”. Chúng lấp lánh trước mắt, nhưng khi đưa tay bắt lấy thì chỉ như khói như sương.

Ta để những niềm vui tạm bợ che lấp sự sáng suốt nơi chính mình. Khi chúng tan biến, chỉ còn lại sự trống rỗng - cái vốn dĩ là bản chất của các pháp. Thay vì nhận ra điều đó, ta phủ nhận, sợ hãi và tiếp tục đuổi theo phiền não, cố níu giữ những ảo ảnh không thực. Nhìn kỹ, chẳng khác gì Cùng tử gặp Cha mà lại sợ hãi, tự ti rồi tìm mọi cách né tránh. Thật đáng buồn.

Xét cho cùng, vì ta bôn ba nơi đất khách quê người quá lâu, giao vận mệnh cho gió nghiệp để nó thổi ta rong ruổi khắp ba cõi. Đến khi chợt dừng chân nơi cố thổ, ta lại dễ dàng bỏ qua mà tiếp tục chuyến hành trình vô định. Trong nhà tuy có báu, nhưng mấy ai biết dùng.

Trong *Tây Du Ký*, dù Ngộ Không có một bước vượt tám vạn bốn ngàn dặm, nhưng cuối cùng vẫn không thoát khỏi bàn tay của Phật Tổ. Cũng vậy, dù ta có trôi lăn trong sanh tử đến số kiếp không thể nghĩ bàn đi chăng nữa, thì cứ mỗi khi dừng lại, liền đứng trên đất quê nhà. Nhưng quan trọng vẫn là làm sao để chấp nhận ngừng bôn ba mà thừa hưởng cái của báu trong nhà này?

Nhà Phật có rất nhiều phương tiện, rất nhiều pháp môn, nhưng tất cả đều chỉ nhằm vào việc dừng cái “tâm viên ý mã” này. Dừng để làm chi? Dừng để nhìn lại. Dừng để nhận ra mảnh tâm địa ban đầu này, giống như Cùng tử, gặp lại Cha rồi cũng

không chịu nhận, nói đúng hơn là Cùng tử không dám nhận cái vốn thuộc về mình. May có người cha vì yêu thương con mà tìm mọi cách, mọi phương tiện để dịu dặt, để đánh thức cái niềm tin của đứa con đã đánh mất bấy lâu.

Cũng vậy, về nhà là một chuyện, nhưng chịu yên bề gia thất, thừa hưởng gia tài được hay không lại là một câu chuyện khác. Làm khách trần lâu rồi cũng thành thói, khó bề chịu yên. Tìm kiếm những thứ hư vọng phù phiếm là nghiệp chúng sanh. Truy tìm những thứ thuộc về ngũ dục thì không nói, nhưng đã ở trên cổ thỏ rồi mà vẫn cố tìm kiếm cái gọi là quê nhà. Thật giống như kẻ đã ngồi trên con bò rồi mà vẫn cưỡi bò chạy khắp nơi tìm con bò bị thất lạc. Phật dùng từ “chúng sanh điên đảo” quả không sai. Con người ta đến lúc thôi truy tìm những thứ phàm tục bên ngoài, rồi lại tự lấy mình làm mục tiêu để đi tìm chính mình. Vậy bao giờ mới thôi nghĩ. Chưa kể đến những trường hợp, tự thấy bóng mình trong nước rồi tự nhận là đã thấy. Mất làm sao tự thấy? Tại há có thể tự nghe? Trước đã lầm nay còn lầm hơn.

Vì thế, tinh túy của cả một bài phú dài đến chín hồi, vẫn là câu: “*Trong nhà có báu thôi tìm kiếm*”. Chỉ cần chịu dừng lại, chỉ cần thôi tìm kiếm, thì tự nhiên sẽ thấy mọi thứ xưa nay tự thân nó đã đầy đủ. Chỉ có những kẻ hay tìm cầu, thì mới thấy túng thiếu mà thôi. Nếu khách nhân muốn hỏi khi dừng lại, thì thế nào? Xin mượn nhờ hai câu kệ của ngài Pháp Loa vậy:

Nhấn nhủ mọi người thôi chớ hỏi

Bờ kia trăng gió rộng thanh thang – (HT Thanh Từ dịch)

Thân nghèo, Đạo chẳng nghèo

Gia tài của cha, thứ gia tài mà chúng sanh nào cũng có, nhưng lại không chịu nhận. Vì không chịu nhận, nên lúc nào cũng thấy túng thiếu, rồi tự dày mình vào khổ nhọc để đổi lấy chút thú vui thoáng chốc phù phiếm. Nhưng ngược lại, chính nhờ vào món gia



tài này mà hàng Đại Bồ tát này đi vào cõi ác ngũ trước mà giống như đi dạo chơi. Bởi vì, các ngài không bị tham lam làm cho thiếu thốn, không bị sân hận làm cho bức bách, không bị si mê làm cho đắm chìm, giống như một vị trưởng giả cao quý, chẳng bao giờ để mất tới những viên ngói gạch ven đường.

Cũng vậy, những ai dùng được gia tài thật sự của mình sẽ không bị những thứ lấp lánh của thế gian làm cho mê hoặc, giống như thức ăn ngon không thể hấp dẫn người no bụng. Nếu tham tâm không khởi, làm gì còn túng thiếu? Tự thân đã đầy đủ, thì ngũ dục tầm thường há có thể động lay? Há chẳng thấy khi xưa vua Trần Nhân Tông từ bỏ ngai vàng vào núi cầu Đạo, Bàn Long Uẩn đem cả gia tài đổ xuống sông. Những thứ mà thế gian yêu thích, bậc đại sĩ xem như đôi dép rách, sẵn sàng vứt bỏ. Tinh thần ấy cũng được thể hiện rõ trong *Chứng Đạo Ca* của ngài Huyền Giác qua bản dịch của HT Thông Phương:

*Hèn con Phật, miệng xưng nghèo,
Thật đấy thân nghèo, Đạo chẳng nghèo.*

*Nghèo ắt thân thường manh áo vá,
Đạo ắt tâm đầy vô giá châu.*

Bậc cổ đức ngày xưa là thế đấy, sống đúng theo tinh thần “an bản thủ đạo” trong *Bát Đại Nhân Giác*. Có thể hoàn cảnh của họ trong mắt thế gian là khó chấp nhận, có thể họ phải đi khất thực qua ngày để dưỡng thân tạm bợ, nhưng họ lại không bị cái khổ của phiền não, khổ của sanh tử bức ngặt. Họ tuy nghèo về vật chất, nhưng không nghèo về tâm. Họ thiếu thốn tiện nghi, nhưng không thiếu thốn an lạc. Họ sống giữa đời mà không bị đời trói buộc. Người đời thấy họ thiếu thốn, nhưng họ lại thấy mình đầy đủ. Người đời thấy họ khổ, nhưng họ lại không có cái khổ mà thế gian đang mang. Bởi vì, cái khổ thật sự không nằm ở miếng cơm manh áo, mà nằm ở tâm bị phiền não sai sử. Cái nghèo thật sự không nằm ở vật chất ít ỏi, mà nằm ở việc không nhận ra gia tài của chính mình.

Thế mới biết, xưa nay những gì ta đang xây dựng đang tìm cầu, rốt cuộc cũng chỉ là dãi tràng xe cát. Một đời nhọc nhằn mưu sinh, cuối cùng vẫn là tay trắng. Nghiệp chúng sinh là như thế, điên đảo một đời, quên mất của báu trong nhà. Nhưng cái gì giả tạm rồi sẽ tan biến, cái gì chân thật cuối cùng cũng sẽ phơi bày.

Đã bao giờ có ai từng hỏi, mình là Cùng tử hay là Trưởng giả chưa? Khi còn là Cùng tử thì sẽ có Trưởng giả, nhưng khi đã là Trưởng giả thì ai lại hỏi là Trưởng giả hay là Cùng tử. Cũng vậy, cả một đời bôn ba cơ cực, cả một hành trình dài để thừa hưởng gia tài của cha, nhìn lại khác nào một giấc mộng phù vân?

Sau cùng, xin mượn bốn câu kệ của Thiền sư Minh Chánh để thay cho lời kết:

*Công danh cái thế màn sương sớm
Phú quý kinh nhân giấc mộng dài
Chẳng hiểu xưa nay không một vật
Công lao luoáng uổng một đời ai.* 

MẸ YÊU ƠI, CON ĐÃ VỀ

Récitatif

Sĩ: **Hồ Văn Thành**

Mẹ thương con mưa nắng đẩy vai
 Mẹ ru con. con suốt lạnh lẽo lượn quanh co
 để thấy sông dài Còn đêm sâu Mẹ còn thức còn
 mưa rơi Mẹ còn ướt Mẹ nuôi con quên tháng năm
 dài Mùa xuân qua rồi đông đi vắng vô tình theo dòng đời
 trôi Lúc về thăm Mẹ mới hay rằng tóc mẹ bạc phơ
 thao thức vì con Mẹ yêu Ơi mẹ yêu Ơi con đã
 về như mẹ hằng mong. Thoáng nữ nụ cười xóa vết
 hằn nỗi buồn phiền xưa Mẹ của con Ơi.



MÙA AN CƯ ở chùa Phật học Xá Lợi

THÍCH TRUNG ĐỨC

Tôi đã đọc, đã tìm hiểu một số tôn giáo, nhưng vẫn không thỏa mãn được “cái tôi cần tìm”, rồi cũng quên bẵng nó đi. Cứ thế, nổi trôi hơn 25 năm, cho đến một ngày tôi ghé vào ngôi chùa lễ Phật (chỉ là chơi thôi). Bất giác, tôi nhìn hình Phật to trước phòng học của các chư ni và cảm giác Ngài đang cười với mình. Với tánh tình khá ngông, tôi đã khế cười và cúi đầu chào lại Ngài. Sau này, tôi mới biết đó là hình Phật A Di Đà. Tiếp theo, tôi bước lên khu vực bàn tiếp khách và khu vực Ấn Tống. Tôi xem một quyển sách nói về pháp môn Niệm Phật, và đạo Phật đã đến với tôi từ đó.

Cuộc sống đã có niềm tin. Ngoài thời gian bốn ba để mưu sinh, phần còn lại, tôi nghiên cứu về Tịnh Độ và đến chùa lễ Phật. Nhưng lần này, không phải để chơi, như lần đầu tiên tôi

đến lễ Phật với lòng tôn kính, tìm hiểu và nghiên cứu về pháp môn niệm Phật cùng một số kinh điển khác. Cho đến một ngày, tôi chợt nhận ra mình không thể cứ như vậy mãi, rồi cũng như những lá vàng rơi rụng bên đường, không ai biết đến. Phải dừng lại tất cả để đi theo tôi đường giải thoát, đó mới chính là cứu cánh cho viễn cảnh “lá vàng rơi trong gió”.

Không thể diễn tả được cảm xúc ngày sư phụ phủ tóc trước tam sư thất chứng, trao cho trò chiếc hậu lam tu sĩ... rồi đến thọ tiểu giới đàn Sa-di, đại giới đàn Cụ túc (tức Tỳ-kheo). Cảm giác đó đến nay, trong tôi vẫn hệt như vậy.

Năm 2025, lần đầu tiên trò rời quê nhà ở chùa Long Phước (Lai Vung) lên thành phố để xin An cư kiết hạ tại chùa Phật Học Xá Lợi, phường Xuân Hòa, TPHCM. Thầy Minh Sáng – người cao to, gương mặt rất phúc hậu – đã nhận trò vào học hạ.

Sau khi làm các thủ tục nhập hạ (lúc đó gần mười hai giờ trưa và trời vẫn mưa nho nhỏ), tôi được thầy Anh Pháp – Phó Na – hướng dẫn lên phòng.

Thời khóa an cư của hạ trường rất chi tiết, rõ ràng; các hành giả chấp hành rất tốt. Thời khóa công phu, bái sám, học tập và hành thiền. Sư trụ trì đã mời những giảng sư, giáo thọ sư nổi tiếng về giảng dạy và trao đổi kiến thức Phật pháp, nghi lễ thiền môn và lịch sử Phật giáo, như các giảng sư Thích Giác Hiệp, Thích Thiện Thuận, Thích Chơn Minh, Thích Trung San, Thích Quảng Thắng và những cư sĩ nổi tiếng như thầy Trần Đình Sơn, cư sĩ Minh Ngọc... Quý giảng sư đã đem đến cho hành giả nhiều kiến thức vô cùng quý báu trong suốt ba tháng học hạ, góp phần vào hành trang hành đạo về sau của từng hành giả.

Thời công phu khuya rất trang nghiêm, nghi thức mới lạ và có xướng, có tán trống rất hay. Chúng tôi được thầy Thiền chủ Thích Phước Triều, phụ trách hướng dẫn hành giả an cư công phu rất tốt. Tuy nhiên, phần xướng và tán trống là một vấn đề không dễ dàng; vì vậy quý thầy nội tự, như thầy Nguyễn Huệ, thầy

Thái Nhiên, thầy Thái Thật và cả ban lãnh chúng, cũng như Giáo thọ sư Quảng Thắng, Chánh Na Thiện Chánh, luân phiên thực hiện trong tháng đầu tiên của mùa An cư kiết hạ.

Lần đầu tiên, hành giả mới như chúng tôi được Giáo thọ sư Thích Quảng Thắng lên lớp hướng dẫn cách tán trống, cách xướng. Thầy còn rất kỹ lưỡng, dặn dò các thầy đi trước hướng dẫn lại cho số hành giả mới để kịp bắt nhịp. Ấy vậy, mà đến gần cuối hạ, quý hành giả mới chỉ mới quen tạm cách xướng và tán trống một cách tương đối... “quả là không dễ ăn chút nào”.

Cơn mưa suốt cả đêm khiến Ban Tảo sái vất vả chấp tác gần một giờ mới xong việc. Ban Hành đường phải lau dọn lại khu vực quá đường và phụ nhà bếp; huynh đệ Hương Đăng thành kính, chăm chú lau chùi tượng Phật, lau dọn bát hương cũng như bàn thờ Phật đã bị ẩm ướt. Mọi người thành tâm làm việc rất vui, vì mỗi tu sĩ đều biết rằng những giây phút đó không gắn được lâu, bởi thế gian là vô thường. Bữa ăn ngộ diễn ra rất đầm ấm và trang nghiêm. Có lẽ những lúc như thế này, chúng tôi mới hợp mặt đông đủ. Huynh đệ chúng tôi cũng rất cảm niệm công đức của quý thầy, ban lãnh đạo, ban lãnh chúng đã chăm lo cho từng hành giả ăn uống, cũng như cấp phát đầy đủ những thứ cần thiết cho mỗi cá nhân trong suốt ba tháng An cư kiết hạ.

“*Dân ta phải biết sử ta*”. Quý thầy biết được lịch sử của nước nhà thì việc hành đạo sẽ thuận lợi hơn rất nhiều”. Đó là lời nhắn nhủ của nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn. Nhìn dáng người, cư sĩ Trần Đình Sơn không khác gì một nghệ sĩ, lúc nào cũng nở nụ cười trên môi. Rất cảm ơn cư sĩ Trần Đình Sơn, ông đã cho hành giả chúng tôi nhiều kiến thức hết sức bổ ích và cả những giai thoại lịch sử của các triều đình phong kiến mà lần đầu tiên chúng tôi được biết đến.

Tạm biệt nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, chúng tôi tiếp tục học tập về lịch sử Phật giáo Việt Nam và thế giới. Lần này là do Thượng

tọa Tiến sĩ Thích Chơn Minh hướng dẫn với nhiều chi tiết, nhiều giai thoại lịch sử thăng trầm của Phật giáo trong nước và thế giới, cùng sự đóng góp và khai phá của các vị chư tổ trong việc tu hành theo giáo pháp của Đức Phật. Tiếp theo, Thượng tọa Thích Minh Sáng đã hướng dẫn hạ trường về tổ đình tại Bến Tre, nơi chúng tôi có dịp đánh lễ tháp bảo của Cố Đại lão Hòa thượng thượng Hiền hạ Tu đầy tôn kính. Và cũng nơi đây, hành giả được biết đến cuộc đời, sự nghiệp hoằng hóa và tu hành của chư Hòa thượng.

Công phu khuya vừa xong, toàn bộ hành giả hạ trường chúng tôi lại lên đường tìm về cội nguồn Tổ đình Thiên Thai tại Bà Rịa – Vũng Tàu. Thiền chủ Thích Phước Triều hướng dẫn hành giả trong suốt lộ trình đi và viếng lăng các vị chư tổ. Chúng tôi cảm thấy như bị nuốt chửng bởi cảnh đẹp thiên nhiên của Tổ đình. Phía trước, xa xa là biển cả rộng mênh mông; tổ đình nằm ngay chân núi hùng vĩ; những lăng mộ của chư tổ, các vị lão sư tiền bối. Đi đến tháp tháp hương, thầy Phước Triều giới thiệu rõ ràng cho toàn bộ hành giả suốt chuyến đi.

Phía trước biển rộng bao la, phía sau núi non hùng vĩ, chúng tôi quá nhỏ bé khi kính cẩn đánh lễ chư tổ của Tổ đình... Chúng tôi nguyện được các Ngài gia hộ cho thân tâm vững chắc trên đường học tập và hành đạo đến mãn kiếp này vẫn không thoái lui và quyết chí sẽ gặp được Phật, Bồ tát và Thánh chúng khi mạng chung.

Kết thúc hai chuyến đi về cội nguồn đã để lại trong lòng hành giả an cư nhiều bài học đáng quý trong quá trình tu học, tu hành của mỗi vị tu sĩ theo học hạ tại chùa Xá Lợi. Và đó cũng là những ngày cuối cùng của mùa An cư. Chúng tôi chia tay nhau, mỗi người về trú xứ của mình tiếp tục học tập và hoằng pháp.

Sau gần một năm, chúng hành giả lại gặp nhau mùa An cư 2026. Lễ đối thú diễn ra rất trang nghiêm, long trọng, mọi người

như trở lại ngôi trường xưa. Năm nay, hành giả nhiều hơn và số hành giả mới cũng nhiều hơn. Nhiều huynh đệ lần đầu bước vào học hạ tại chùa Phật học Xá Lợi lại thấy vóc dáng mình của những năm về trước.

Sau giờ chấp tác, chúng tôi nhóm lại thiền trà để trò chuyện. Đa phần, ai ai cũng phấn khích vì được học hạ ở nơi đây: Rất bổ ích, rất thực tiễn trên tôi đường hoàng pháp và tự tu tại trú xứ. Có những vị đi nơi khác học hạ, cũng có người mới tới và lần đầu tiên học hạ. Bất chợt nhớ lại buổi thiền trà năm trước, và tưởng nhớ đến người đã thuận thể vô thường. Mọi người lặng đi, nhưng rồi cũng kịp nhận ra rằng đó là vô thường, ai cũng phải vậy.

Hạ năm nay được hơn tháng, chúng tôi học tập, chấp tác rất tốt. Ngay cả hành giả lớn tuổi nhất trường hạ là Tỳ-kheo Thích Nguyên Giác đã 80 tuổi, nhưng rất gương mẫu, chưa bỏ thời khóa học tập hay công phu nào. Những vị thầy trẻ như thầy Minh Lực, Lệ Viên, Minh Toàn... cũng tiến bộ vượt bậc. Vị thầy lần đầu tiên học hạ như Quế Anh cũng đã hòa nhập theo tinh thần Lục hòa của Phật. Các vị hành giả nội tự luôn sát cánh giúp đỡ những hành giả mới trong giờ học, sinh hoạt và lúc tự học. Mọi người rồi cũng sẽ chia tay để trở về trú xứ và chẳng biết có còn hội tụ lại nữa không. Nhưng dù thế nào, ra sao, chúng tôi cũng nguyện cầu cho tất cả luôn được mạnh khỏe, an nhiên và tinh tấn trên tôi đường mình đã chọn.

Xin tri ân ban chứng minh, ban lãnh đạo, ban lãnh chúng trường hạ Phật học Xá Lợi đã dạy và truyền đạt những kiến thức hết sức cần thiết đến chúng tôi, và chăm lo cho tất cả hành giả khi tham gia an cư tu học. Chúng tôi xin tri ân quý giáo thọ sư, nguyện cho quý thầy luôn mạnh khỏe, an nhiên để tiếp tục dìu dắt những thế hệ an cư nhiều năm về sau.

NAM MÔ BỐN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT 

Mùa hạ năm Bính Ngọ 2026

Những công trình TƯỞNG NIỆM ÂN SƯ

VĨNH THÔNG

Văn hóa Việt Nam vốn coi trọng đạo nghĩa thầy trò. Mỗi vùng đất, mỗi thời đại hay mỗi thế hệ học trò lại có những cách riêng để ghi nhớ công ơn thầy cô. Dưới bóng mát của những làng quê dọc đất nước, không khó để bắt gặp những công trình tưởng niệm các danh sư, như Chu Văn An, Lê Quý Đôn, Võ Trường Toản... Song, miếu thờ các thầy cô trong nền giáo dục hiện đại, trực tiếp giảng dạy những học sinh trong phạm vi địa phương cụ thể, có lẽ không nhiều. Vậy mà ở tỉnh An Giang, tất cả các huyện, thị xã, thành phố (trước khi sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025) đều xây dựng một công trình tưởng niệm những thầy cô quá vắng và lặng lẽ giữ gìn hương lửa tri ân.

Niệm Sư từ Long Xuyên



Nép mình dưới tán phượng cổ thụ ở một góc bên cổng Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu (Long Xuyên) là ngôi miếu nhỏ, trên cửa có bảng đề ba chữ “Niệm Sư từ”. “Niệm” là nhớ, “sư” là thầy,

“từ” là miếu. Niệm Sư từ là ngôi miếu thờ cúng những thầy cô từng giảng dạy ở vùng đất Long Xuyên và nay đã từ trần.

Công trình được xây dựng lần đầu tiên vào năm 1943. Qua những thăng trầm của lịch sử, Niệm Sư từ dần xuống cấp, đến năm 1981 bị tháo dỡ để phục vụ nhu cầu phát triển đô thị. Song, hình ảnh ngôi miếu với mái ngói đỏ, mộc mạc mà tôn nghiêm bên một góc sân trường, cứ như một phần ký ức thời cấp sách, in đậm trong lòng bao thế hệ học trò ở thành phố bên bờ Thoại Hà.

Sau nhiều nỗ lực của các cựu học sinh, Niệm Sư từ được xây dựng lại vào năm 2010, nằm ở vị trí trang trọng trong khuôn viên Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu. Khách đến trường, vừa bước qua cổng là có thể nhìn thấy ngôi miếu.

Niệm Sư từ ngày nay có kiểu dáng gần giống với Niệm Sư từ ban đầu, tuy diện tích có phần khiêm tốn hơn, nhưng kiến trúc thẩm mỹ hơn. Công trình có mặt bằng hình vuông, mái hai cấp lợp ngói đỏ, bờ nóc có hoa văn rồng mây cách điệu, tường xây gạch, vòng ngoài có lan can. Mặt tiền miếu có câu đối khoán thủ địa danh Long Xuyên. Câu đối đã tồn tại ở ngôi miếu đầu tiên, sau này được phục hồi:

“Long môn cửu ngưỡng tri tân học

Xuyên thượng đồng thâm niệm cựu tình”

Tiên Sư miếu Châu Đốc

Cùng với Long Xuyên, Châu Đốc cũng xây dựng công trình tương tự vào giữa thế kỷ XX. Đầu thập niên 1950, ngành giáo dục Châu Đốc đã lập bàn thờ tưởng niệm các thầy cô quá cố trong Ty Giáo dục. Qua thời gian, nhận thấy bàn thờ đặt trong không gian phòng làm việc nhỏ hẹp chưa tương xứng, một số giáo viên địa phương đã đứng ra vận động chi phí xây cất ngôi miếu.

Công trình được hoàn thành vào năm 1960 với tên gọi là Tiên Sư miếu, đặt trong Ty Giáo dục, mặt nhìn ra đường Trần Hưng



Đạo và sông Châu Đốc. Năm 2002, miếu được trùng tu kiên cố và khang trang hơn, nằm trong khuôn viên Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa.

Miếu ngày nay có ngoại thất đơn giản, mái hai tầng, lợp ngói đại tiểu tráng men màu xanh ngọc, trên cửa có bảng đề “Tiên Sư miếu”. Trong miếu, vị trí trung tâm là bàn thờ Tiên Sư, đặt bảng ghi danh những thầy cô quá vãng. Đặc biệt, hai bên bàn thờ có câu đối sâu sắc:

*“Phổ biến văn chương, muôn thuở ghi tâm ân giáo hóa
Lưu truyền đạo đức, ngàn thu khắc cốt nghĩa khai thông”*

Cùng với việc xây dựng ngôi miếu, cựu giáo chức Châu Đốc lấy ngày 25 tháng Chạp âm lịch hằng năm tổ chức lễ tưởng niệm thầy cô tại Tiên Sư miếu. Đây không chỉ là nghi thức cúng tế, mà còn là cơ hội để đồng nghiệp gặp gỡ nhau, học trò tri ân thầy cô giáo, hỗ trợ cho cựu giáo viên có hoàn cảnh khó khăn... Ngoài ra, vào các ngày tết, ngày lễ, ngày thi... học sinh từ các trường cũng đến cúng viếng.

Nét đẹp được lan tỏa

Từ Long Xuyên và Châu Đốc, các công trình tưởng niệm thầy

cô lần lượt được xây dựng ở các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh An Giang. Cụ thể năm 2011, Niệm Sư từ Thoại Sơn ra đời, đặt tại Trường Trung học phổ thông Nguyễn Văn Thoại. Năm sau 2012, Niệm Sư từ Châu Thành hoàn thành, đặt tại Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm. Đến năm 2014, miếu Tiên Sư Châu Phú cũng được xây cất, đặt tại Trường Trung học cơ sở Bình Long.

Tiếp đó, Niệm Sư từ Tri Tôn được xây dựng vào năm 2022, đặt tại Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực. Năm 2023, hai công trình tiếp theo ra đời là Niệm Sư từ Tịnh Biên đặt tại Trường Trung học phổ thông Tịnh Biên, Niệm Sư từ Chợ Mới đặt tại Trường Trung học cơ sở Nguyễn Đăng Sơn. Năm 2024, hai công trình của hai huyện cuối cùng trong tỉnh được hoàn thành là Niệm Sư từ An Phú đặt tại Trường Trung học cơ sở An Phú, Niệm Sư từ Phú Tân đặt tại Trường Trung học phổ thông Chu Văn An.

Nhìn chung, những công trình Niệm Sư từ hay Tiên Sư miếu có kiến trúc trang nhã, không gian thờ cúng tôn nghiêm, xung quanh bố trí cây kiểng hài hòa. Trong miếu đặt bàn thờ và bảng ghi danh thầy cô đã khuất. Vào dịp Tết Nguyên đán, ngày Nhà giáo Việt Nam, các ngày lễ truyền thống của nhà trường hay địa phương... nhiều học sinh lại trở về thắp hương tưởng niệm thầy cô. Tuy chẳng phải công trình đồ sộ, nhưng những ngôi miếu đã phần nào lưu giữ ký ức của bao thế hệ, lưu giữ cả ân tình mà năm tháng không thể mờ phai.

Như vậy, 11/11 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh An Giang khi đó đã xây dựng Niệm Sư từ hoặc Tiên Sư miếu. Năm 2025, Tổ chức Kỷ lục Việt Nam công bố Kỷ lục Việt Nam đối với tỉnh An Giang (trước sắp xếp đơn vị hành chính): Địa phương đầu tiên trong cả nước triển khai thành công mô hình “Mỗi đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố có một công trình Niệm Sư từ”. 🌸

THÔNG TIN TỪ QUANG - TẬP 57

LỄ TƯỞNG NIỆM 53 NĂM NGÀY MẤT CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN



Sáng ngày 01/5/2026 (15/3 năm Bính Ngọ), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức lễ tưởng niệm 53 năm ngày mất cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, nguyên Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt.

Sau khóa lễ tụng kinh *Dược Sư* tại chánh điện, chư tăng, Ban Phật học, các đạo tràng, gia đình Phật tử cùng gia đình của cư sĩ đã thắp hương trước di ảnh của ngài tại nhà hậu tổ và đền tưởng niệm tượng Ngài được tôn trí trong khuôn viên chùa. Sau đó, tại Phòng học I, đã có buổi nói chuyện về đề tài: “*Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, một tấm gương học Phật và hoằng pháp*” do Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn trình bày.

Cư sĩ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền đã thể hiện đầy đủ bốn phạm trù của người cư sĩ “*Học - Tu - Hành - Nguyện*”. 🌸



Ban Phật học thành kính tưởng niệm
cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền trước
di ảnh của Ngài



Phật tử các đạo tràng
dự lễ tưởng niệm Ngài



Tưởng niệm Cư sĩ Chánh Trí
trước di tượng của Ngài



Toàn cảnh buổi nói chuyện “Cư sĩ
Chánh Trí Mai Thọ Truyền, một tấm gương
học Phật và hoàng pháp”

LỄ TẮM PHẬT TẠI CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI

Sáng mừng 8 tháng 4 năm
Bính Ngọ (ngày 24/5/2026),
toàn thể chư Tăng, nam nữ Phật
tử Chùa Phật học Xá Lợi đã trang
nghiêm thực hiện lễ Mộc Dục (Tắm
Phật) tại Chánh điện.

Chư Tăng và Phật tử đã bạch
Phật mở đầu nghi thức tắm Phật.



Tiếp đó, chư Tăng và Phật tử chùa Xá Lợi cùng nhau tụng bài sám *Phật Khánh Đản* và bài kệ *Tắm Phật*. Tiếp đó, Chư Tăng và Phật tử thực hiện nghi thức tắm Phật kính mừng Phật đản sanh PL.2570.

Bài kệ Tắm Phật

Hôm nay mừng tám tháng Vô-Sa

Xuất hiện trên đời Sĩ Đạt Ta

Chín rồng phun nước từ Thiên ngoại

Bảy bước chân đi bảy đóa hoa.

Án Mâu Ni Mâu Ni Tam Mâu Ni Tát Phạ Hạ 🌸



*Chư Tăng và Phật tử bạch Phật
mở đầu nghi thức tắm Phật.*



*Hòa thượng Thích Đồng Bổn,
Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi
thực hiện nghi thức sái tịnh*



Hòa thượng Thích Đồng Bổn thành kính tắm Phật

LỄ KHÁNH ĐẢN ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI PL 2570



Sáng 31-5-2026 (15-4 Bính Ngọ), Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Lễ Khánh đản Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lần thứ 2570. Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi, làm chủ lễ.

Sau nghi thức đánh lễ Phật, chư Tăng cùng Phật tử đã tụng *Sám Khánh Đản Đức Phật* và cầu nguyện quốc thái dân an, thế giới hòa bình, chúng sinh an lạc.



Chiều cùng ngày, Chùa Phật học Xá Lợi cũng đã tổ chức Lễ Quy y cho 30 Phật tử. Lễ Quy y do Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi, làm chủ lễ. 🌸



Nghi thức bạch Phật



*Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó Trụ trì
Chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ*



*Hòa thượng Trụ trì
làm lễ sái tịnh trước
khi truyền Tam quy,
Ngũ giới*

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: • chuaxaloi.vn

• xaloipagoda.com

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học
Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP. HCM.
Email: tuquangxaloi@gmail.com



Bài viết: Dưới 3.000 từ, **Thơ:** Dưới 20 dòng.

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi,
89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Xuân Hòa, TP. HCM.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, phường Cửa Nam, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39392711

PHẬT HỌC
TỪ QUANG
Tập 57

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc Phạm Thị Mai
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Ngô Thị Hồng Tú
Biên tập: Nguyễn Thị Châu
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày & bìa: Khánh Lê

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty CP in Khuyến học phía Nam,
Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Củ Chi, TP. HCM.
Số XNDKXB: 2997-2026/CXBIPH/12-89/HĐ. Số QĐXB của NXB: 1498/QĐ-
NXBHD, cấp ngày 08/08/2026. In xong và nộp lưu chiểu năm 2026.
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-632-01-3535-6.